

ĐẠI SƯ HẨM SƠN

Phóng tác: Thích Hằng Đạt
và Nguyễn Phong

Đường mây trong Cõi mộng

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



First News
Where there's a will... there's a way

ĐƯỜNG MÂY TRONG CỐI MỘNG



Tác giả: **ĐẠI SƯ HẨM SƠN**

Phóng tác: **THÍCH HẰNG ĐẠT; NGUYỄN PHONG**

Nhà xuất bản: PHƯƠNG ĐÔNG (2009)

Thể loại: TÔN GIÁO; PHẬT GIÁO; TỊNH ĐỘ

Nguồn text: <https://quangduc.com>; <https://hoavouu.com>

Trình bày ebook: LeTruongHai (08/2020)

GIỚI THIỆU

Đại sư HÁM SƠN (1546 -1623) là một trong bốn vị thánh tăng đã có công phục hưng và phát triển Phật giáo trong triều đại nhà Minh (Trung Quốc). Cuộc đời hành đạo đầy gian khổ của Đại sư gắn liền với những biến cố chính trị của lịch sử Trung Hoa cũng như hoàn cảnh suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ. Đại sư Hám Sơn là người có công đóng góp rất lớn cho việc chấn hưng Phật giáo thời nhà Minh, mở ra hướng đi mới cho Phật giáo sau một thời gian dài suy thoái. Nhờ cuộc đời tu trì Thiền – Tịnh song tu và công phu hoằng pháp của ngài cùng với các vị cao tăng khác cùng thời, Phật giáo Trung Hoa ngày càng khởi sắc theo tinh thần dung thông, hợp nhất các tông phái.

Đại sư Hám Sơn cũng được coi là người có công đặt nền móng cho tư tưởng “*tam giáo đồng nguyên*” (sự hòa hợp giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo) khởi phát cho đến ngày nay. Mà ở đó mỗi biến chuyển trong cuộc đời tu hành mẫu mực của ngài là một bài học quan trọng, đáng cho đại chúng suy ngẫm, học hỏi.

Ngoài việc cung cấp thông tin đầy đủ, quan trọng về cuộc đời của đại sư Hám Sơn, cuốn sách còn có nhiều giá trị ở mặt sử liệu, cung cấp những góc nhìn khác biệt về thời cuộc chính trị với nhiều nhiễu nhương, đặt ra câu hỏi Phật giáo hưng thịnh có phải vì có nhiều chùa và đông chư tăng hay không?

Đường mây trong cõi mộng được GS. John Vu - NGUYỄN PHONG và Hòa thượng THÍCH HẰNG ĐẠT kỳ công biên tập từ ấn bản tiếng Anh *A Buddhist Master In Dreamland* của Charles Luk, là bản dịch từ cuốn *Hám Sơn Đại sư Mộng du tập* và cuốn *Chan Master Han Shan's Autobiography* của Lu Kuan Yu (bản dịch từ cuốn *Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ*), đồng thời khảo cứu nhiều tư liệu lịch sử quan trọng khác về tình hình Phật giáo và triều đại nhà Minh của Trung Quốc.

Xem xét với bối cảnh Phật giáo ngày nay, những bài học từ cuốn sách Đường mây trong cõi mộng dường như không mất đi mà càng có nhiều giá trị hơn nữa. Ước mong câu chuyện về cuộc đời hoằng pháp gian nan nhưng hào hùng của Đại sư Hám Sơn được thuật trong sách sẽ góp phần động viên tinh thần những người vẫn đang âm thầm góp công sức giữ mạch Chánh Pháp. Ước mong những lời khai thị giản dị nhưng sâu sắc của đại sư Hám Sơn sẽ giúp cho những người đang trầm trở trên đường tu tập tìm thấy lời giải đáp.

LỜI NÓI ĐẦU

Đại sư Hám Sơn, danh Đức Thanh, hiệu Trùng Ẩn. là một trong bốn vị thánh tăng có công phục hưng và phát triển Phật giáo trong triều đại nhà Minh (Ba vị kia là thiền sư Đạt Quán, Đại sư Liên Trì, và Đại sư Ngẫu Ích). Cuộc đời hành đạo đầy gian khổ của các ngài trong hoàn cảnh lúc đó đã hé mở cho chúng ta thấy được phần nào về tình trạng Trung Hoa thời nhà Minh cũng như hoàn cảnh suy đồi của Phật giáo ngay lúc đó. Phần lớn các nhà viết sử đã ca ngợi triều Minh như một triều đại của Phật giáo vì Minh Thái Tổ^[1] xuất thân là một chú tiểu ở chùa Viên Giác, sau khi lên ngôi đã cho xây cất, trùng tu hàng trăm cảnh chùa, đào tạo hàng vạn tăng sĩ. Tuy nhiên, chúng ta cần đặt câu hỏi Phật giáo có hưng thịnh vì có nhiều chùa hay có đông chư tăng hay không? Người Phật tử không thể xét theo số lượng chùa chiền hay tăng ni mà kết luận như các nhà sử học được.

Nếu xem xét kỹ người ta sẽ thấy Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đã đưa Phật giáo lên địa vị quan trọng để duy trì và củng cố địa vị của mình trong hoàn cảnh lúc đầu mà thôi. Ông gia nhập Minh giáo^[2] để chống lại triều đình nhưng khi không tranh giành được ngôi thủ lãnh Minh giáo với Trần Hữu Lượng, ông đã kêu gọi hợp tác của quần chúng Phật giáo để chống lại phe nhóm Minh giáo của Trần Hữu Lượng. Nhờ thế ông dẹp tan nhóm này và trở nên lãnh tụ phong trào khởi nghĩa, sau đó ông lật đổ nhà Nguyên và sáng lập nên triều Minh.

Mặc dù nhà vua nhờ Phật giáo mà dựng nghiệp nhưng ông cũng sớm rõ tiềm lực hùng hậu của Phật giáo, nên chỉ vài năm sau ông chia rẽ Phật giáo ra nhiều tông phái riêng biệt và chỉ trọng đãi các vị tăng chuyên cúng tế, cầu nguyện theo các hình thức mê tín dị đoan của Đạo giáo mà thôi. Tuy vua cho xây cất nhiều chùa chiền nhưng lại biến nơi này thành những trung tâm giáo dục và đào tạo các học giả quan lại cho triều đình. Xét như thế Phật giáo chẳng thể hưng

thịnh như các nhà viết sử đã kết luận, trái lại dưới triều Minh, Phật giáo đã dần dần suy thoái thành một thứ tôn giáo đầy những mê tín đối với các tăng sĩ bại hoại không giữ giới luật, chẳng hiểu ý nghĩa xuất gia mà chỉ lo “hành nghề tăng sĩ”^[3]. Sử liệu ghi nhận trong những năm đầu nhà Minh mỗi năm có hàng chục vạn người được cấp phép hành nghề tăng sĩ nhưng trong cuốn “*Hám Sơn Lão Nhân Tự Sự Niên Phổ*” Đại sư Hám Sơn đã nhận xét: “Đa số tăng sĩ đều ăn mặc lòe loẹt, để tóc dài, ăn thịt, uống rượu, chẳng biết giới luật, chẳng hề tụng kinh hay tham thiền mà chỉ lo quyn tiền cúng dường và làm lễ nghi cầu đảo^[4] như các đạo sĩ”. Hiển nhiên, nếu không có sự hoằng pháp và chấn hưng Phật giáo của Đại sư Hám Sơn, Thiền sư Đạt Quán, Đại sư Liên Trì và Đại sư Ngẫu Ích thì không biết tình hình Phật giáo Trung Hoa sẽ suy đồi đến đâu?

Cuộc đời hoằng pháp của Đại sư Hám Sơn gắn liền với những biến cố chính trị cuối đời nhà Minh. Nó không chỉ đưa ra những chi tiết độc đáo về mặt sử liệu, mà còn nói rõ về thực trạng của Phật giáo lúc đó nữa. Công phu tu hành và hoằng pháp của Đại sư Hám Sơn đã được thị giả hầu cận ngài trong suốt ba mươi năm, là Pháp sư Phước Thiện, ghi lại thành cuốn *Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ* vào năm 1662, khoảng một năm trước khi ngài nhập tịch. Tuy nhiên, quyển này vẫn tắt, không đầy đủ chi tiết nên sau đó ít lâu, hai vị thị giả khác là thầy Phước Chân và thầy Thông Quynh đã bổ túc thêm, rồi trao cho Lưu Khởi Tường duyệt lại lời văn thành cuốn *Hám Sơn Đại sư Mộng du tập*. Theo lời thị giả Phước Chân, danh từ “*mộng du*” được sử dụng vì Đại sư Hám Sơn thường ví cuộc đời này như là “*cõi mộng*” mà trong đó chúng sinh chỉ như là những cái bóng chập chờn say mê đuổi bắt những trò hư ảo như tiền tài, địa vị, danh vọng, thế lực. Thật thế, tiểu sử của Đại sư Hám Sơn đã phản ánh rõ nét cuộc đời tu hành của một tu sĩ Phật giáo trong hoàn cảnh chính trị nhiễu nhương lúc đó và mỗi biến chuyển trong cuộc đời tu hành của ngài là một bài học quan trọng, đáng để cho chư tăng cũng như quần chúng Phật tử đời sau suy ngẫm và học hỏi.

Bản phóng tác “*ĐƯỜNG MÂY TRONG CỐI MỘNG*” này được khởi công dịch từ bản tiếng Anh “*A Buddhist Master In Dreamland*” của Charles Luk Yu dịch từ cuốn “*Hám Sơn Lão Nhân Tự Sự Niên*

Phổ". Chúng tôi đã tham khảo thêm tình hình Phật giáo thời Minh qua những cuốn "*A Buddhist Leader in Ming China, The Life and Thought of Han Shan Te-Ch'ing*" của Sung Pen Hsu, "*The Renewal of Buddhism in Ming China, A Historical Survey*" của Kenneth Ch'en. Nhận thấy những bản dịch này vẫn chưa đầy đủ nên chúng tôi đã nhờ Đại Đức Thích Hằng Đạt tham cứu lại nguyên bản "*Hám Sơn Đại Lão Sư Mộng Du Tập*", "*Hám Sơn Lão Nhân Tự Sự Niên Phổ*" để bổ túc thêm. Ngoài ra để giúp quý Phật tử muốn tìm hiểu thêm về những lời dạy bảo của ngài, Đại Đức Thích Hằng Đạt còn dịch thêm những bài giảng của Đại sư Hám Sơn ghi lại trong những tập "*Hám Sơn Đại Sư Truyện*" và "*Hám Sơn Tự Truyện*". Những bài này được xếp vào phần thứ hai của quyển sách.

Trong việc dịch thuật một tác phẩm quan trọng như cuốn sách này, chắc chắn có nhiều sai sót, kính xin các bậc cao minh chỉ giáo và thứ lỗi cho. Nếu có được chút công đức nào thì xin hồi hướng cho tất cả mọi chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Ngày 15 tháng 12 năm 1997

Thích Hằng Đạt

Nguyên Phong

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Chu Nguyên Chương (1368-1398) vốn đã làm chú tiều trước khi tham gia khởi nghĩa (1280-1368). Cuộc khởi nghĩa toàn thắng nhờ sự tiếp sức và ủng hộ của những hội kín có liên hệ với Phật Giáo như hội Bạch Liên và hội Di Lặc. Chu Nguyên Chương tự gọi mình là Minh Vương, vì tự cho rằng ông là một vị vua Chuyển Luân có liên hệ với Phật Di Lặc. Do đó, triều đại ông lập nên được gọi là triều Minh. Trong những năm đầu của triều Minh, chư Tăng rất được tôn sùng. Tuy nhiên, việc này khiến cho các Nho sĩ sanh tâm ghen ghét. Kể từ năm thứ 15 của triều Minh, niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên Chương tăng thêm những sắc lệnh về tôn giáo để khống chế Phật giáo và Nho giáo vì sự thoái hóa do chiến tranh gây nên. Chu Nguyên Chương cũng nhận ra tầm nguy hiểm của các hội kín có xu hướng chống lại triều đình. Năm đầu niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên Chương lập ra các bộ để giám sát Phật Giáo và Đạo Giáo trong toàn quốc, như ty Tăng Lục và ty Đạo Lục. Đứng đầu ty Tăng Lục là một vị tăng trưởng lão và một vị Thiện Sĩ hoặc một vị cao tăng. Các ngài nhận chức là 6a (địa vị quan chức trong triều đình vào thuở đó, cao nhất là 1a và thấp nhất là 9b) nhưng không lãnh lương bổng (Sau năm 1393, các vị Tăng Cang và Đạo Cang đều nhận lương bổng). Trung tâm hành chánh của ty Tăng Lục đặt tại chùa Thiên Giới.

Sau khi hoàng đế dời kinh đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh vào năm 1403, các vị Tăng Cang của ty Tăng Lục cũng được chuyển lên chùa Khánh Thọ ở Bắc Kinh. Song, trung tâm hành chánh phụ của ty Tăng Lục vẫn còn đặt nơi chùa Thiên Giới và Báo Ân tại Nam Kinh.

Chu Nguyên Chương lược kê chư tăng vào các hạng như Thiên (tức tu theo Thiên tông), Giảng (tức giảng kinh thuyết pháp), Giáo (tức nghiên cứu kinh giáo). Thiên, tức Thiên tông, là tông phái mạnh

nhất trong triều Minh. Giảng, tức giảng kinh thuyết pháp, và tương đương với Giáo trong triều Tống. Giáo, tức đọc tụng nghiên cứu kinh giáo. Song, chữ Giáo trong triều Minh khác với chữ Giáo trong triều Tống. Để tránh lầm lẫn, danh từ “Du Già” thường được thay thế cho chữ 'Giáo', nhằm nhấn mạnh rằng những vị tăng thuộc hạng 'Giáo' vốn là hạng tu sĩ bình thường, chuyên đọc tụng kinh điển và làm nghi lễ rườm rà.

Trong triều Tống, Phật giáo được phân rõ thành ba tông phái chính: Thiền tông, Giáo Tông, và Luật tông. Đến triều Minh, Luật tông đã bị thoái hóa nhiều nên Chu Nguyên Chương thay thế Luật tông bằng Giáo tông hay Du Già tông. Theo một sử liệu quan trọng của Phật giáo, mục đích của tăng sĩ thuộc 'Giáo tông' trong triều Minh là làm nghi lễ như lễ phóng sanh, lễ cầu nguyện tiêu tai giải trừ họa nạn, lễ diệt trừ nghiệp chướng, lễ cầu nguyện cho thân bằng quyến thuộc được siêu sanh. Danh từ 'Du Già' thường được thay cho chữ 'Giáo' vì các vị tăng sĩ thuộc hạng này không những thường thực tập pháp Du Già mà cũng thường làm nghi lễ, bao gồm những nghi thức về Mật tông. Vì các vị tăng này thường ra ngoài làm lễ cho dân chúng nên được gọi là 'Phó Ứng Tăng'.

Đương thời, dầu Thiền tông rất được trọng vọng, nhưng các tăng sĩ thuộc hạng Giáo tông lại chiếm hơn phân nửa số tăng lữ. Hoàng đế phân biệt rõ ràng giữa Thiền tăng, tức những vị tăng thọ trì giới luật tại giới đàn, và tăng sĩ thuộc hạng cúng bái, tức những người mua giới điệp từ triều đình. Những tăng sĩ thuộc hạng cúng bái thường rất gần gũi với quần chúng Phật tử. Dĩ nhiên, hạng tăng sĩ cúng bái cũng phải theo giới luật của các tùng lâm, tự viện. Ngoài ra, nhờ sự kiểm soát giới điệp và lập những luật lệ khống chế tăng sĩ cúng bái, triều đình có khả năng kiểm soát quần chúng Phật tử và loại trừ những phần tử chống đối triều đình như những hội kín và những tà giáo. Vì hạng tăng sĩ cúng bái thường sống chung với quần chúng Phật tử và đôi khi lại có gia đình, và vì Phật tử tại gia cũng thường hành lễ rất đa dạng, nên bước đầu tiên là tách rời tăng sĩ chính thống cùng tăng sĩ cúng bái ra khỏi đại đa số quần chúng.

Mật giáo Tây Tạng vốn là quốc giáo của triều Nguyên. Do đó,

trong những năm đầu nhà Minh, Mật giáo vẫn còn thịnh hành. Chu Nguyên Chương dường như cố gắng kiềm chế Mật giáo, như sai ty Tăng Lục ấn hành những bộ kinh chú hợp pháp làm lễ. Những bài kinh chú không hợp với quần chúng hay không thích hợp với luật lệ đương triều đều bị loại bỏ. Những bộ chú thuần Mật giáo cũng không được phép ấn hành. Đây không có nghĩa là không có ai hành trì Mật chú.

Giá tiền tụng kinh Hoa Nghiêm thời đó là mười lạng bạc. Tụng kinh chú Thủy Lục và chú Thủ Lăng Nghiêm là nửa lạng bạc.

Để tránh sự hỗn tạp, ba hạng tăng sĩ được cấp y ca sa với những màu sắc khác nhau. Cũng vậy, tất cả tự viện nổi tiếng được liệt vào ba hạng khác nhau. Vào những năm đầu nhà Minh, chùa Thiên Giới là trung tâm chính của Thiền tông, tức giám sát những tăng sĩ tu theo Thiền tông. Chùa Báo Ân trông coi tăng sĩ thuộc hạng 'Giảng Sư'. Chùa Năng Nhân chuyên trông coi về tăng sĩ thuộc hạng 'Giáo Tăng', tức tu sĩ cúng bái. Đương thời, ba ngôi tự viện này ở miền Nam vốn là những trung tâm tu học quan trọng nhất. Chúng đều tọa lạc trên đồi, về phía Nam của Nam Kinh, không xa kinh thành cho lắm. Ban đầu, Ngài Hám Sơn vốn là học tăng thuộc về hạng 'Giảng Sư' tại chùa Báo Ân, nơi Ngài thọ giới Cụ Túc, nhưng về sau Ngài cũng tu Thiền tại chùa Thiên Giới.

Đôi khi nhiều ngôi chùa nhỏ liên hợp lại thành một ngôi chùa lớn, và thường được gọi là “đại tùng lâm”. Lắm khi, tăng sĩ và đạo sĩ cùng nhau tu học trong một tùng lâm. Kể từ năm 1372, triều đình ban nhiều sắc lệnh liên hệ với những hoạt động về tôn giáo. Tăng sĩ không được sống chung với quần chúng. Con số tăng lữ và tự viện cũng bị giới hạn.

Theo sắc lệnh vào năm 1387, những ai dưới hai mươi tuổi không được phép thọ giới làm tăng sĩ. Vào năm 1394, lại có một sắc lệnh là những ai dưới hai mươi tuổi muốn vào tu tại các tự viện, phải được cha mẹ và triều đình cho phép. Sau ba năm huấn luyện, điều kiện được thọ giới là những vị sa di phải vào kinh đô để được khảo hạch những kiến thức về kinh điển Phật giáo. Nếu thi rớt, họ sẽ bị đánh và đuổi về làm thường dân. Theo vài tài liệu, bảo rằng triều

đình ban sắc lệnh là trong mỗi quận lỵ chỉ được có khoảng từ bốn mươi đến sáu mươi vị tăng. Nếu không có sự chấp thuận của triều đình, không ai được quyền xây thêm chùa chiền. Những tăng sĩ phạm luật này sẽ bị đuổi về làm thường dân và đầy làm lính thú tại những vùng biên giới (Vì xây chùa Quán Âm ở Lao Sơn bất hợp pháp mà Ngài Hám Sơn phải bị bắt hoàn tục và làm lính thú ở miền nam vào năm 1596.)

Việc thi hành những sắc lệnh này rất đa dạng và phức tạp vì tùy thuộc vào mỗi niên đại của triều Minh và tùy theo từng vùng trong nước. Dĩ nhiên, đối với Phật giáo, mỗi hoàng đế có những ưu đãi hay bạc đãi riêng biệt. Có lắm khi Phật giáo bị kềm chế gắt gao, và cũng có khi được nới lỏng. Số giới điệp để làm tăng sĩ hay đạo sĩ, được bộ Lễ bán ra vào năm 1440 là 20.000. Vào năm 1487, số giới điệp được bán ra để làm tăng sĩ là 200.000. Đôi khi, giới điệp được bán nơi chợ búa. Những số tiền bán giới điệp thường được dùng vào những công tác từ thiện như cứu dân chúng bị thiên tai hoạn nạn hay đói kém. 200.000 giới điệp được bán ra vào năm 1487 nhằm vào mục đích cứu nạn đói tại Giang Tây.

Dầu rất thịnh hành, nhưng tông Tịnh Độ không được chấp nhận chính thức trong ba tông chính của Phật giáo vào triều Minh. Thật ra, tông Tịnh Độ nằm vào hạng Thiền Tông. Vì rất được phổ biến trong đại đa số quần chúng Phật tử, nên tông Tịnh Độ cũng liên hệ gần gũi với hạng 'Giáo Tông'. Ngoài ra, cũng có nhiều tự viện không được xếp đúng đắn trong ba hạng giáo. Vài ngôi chùa có sự liên hệ với tông Tịnh Độ và Luật tông.

Thật ra, vào cuối triều Minh, sự phân chia giữa ba loại tông phái không được rõ ràng. Trong những bài luận, ngài Liên Trì thường dựa vào sự phân hạng của triều Tống để phân biệt các loại chùa viện thuộc tông Thiền, Giảng, Giáo, hoặc Luật, chứ không có Du Già. Theo đại sư Liên Trì, khi đại sư mới thọ giới thì thấy tăng sĩ thời đó đắp những bộ ca sa khác nhau, tùy theo ba loại tông phái. Ngược lại, Ngài Hám Sơn kể rõ sự phân chia giữa ba loại tông phái là Thiền, Giảng, Giáo rõ ràng. Ngài trách cứ rằng hầu hết tăng sĩ đều đắp những bộ y ca sa với màu sắc rực rỡ, chẳng khác nào y

phục của dân chúng. Đạo Phật trong thời của ngài Hám Sơn và Liên Trì có thể tương đối hỗn loạn. Giáo (hay Du Già) và Luật có lẽ liên hợp với nhau.

Trong cuối thế kỷ thứ mười sáu và đầu thế kỷ thứ mười bảy, bốn vị cao tăng xuất hiện: Ngài Hám Sơn, Liên Trì, Tử Bá, Ngẫu Ích. Nhờ các ngài mà Phật giáo mới được hồi sinh trở lại.

Ngài Hám Sơn sanh và thọ giới xuất gia vào niên hiệu Long Khánh (1522-1566), tức vua Thế Tông.

(Ghi chú: Quyển Trung Quốc Sử Cương viết: “Vua Thái Tổ lên ngôi, đóng đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng Thiên Phủ, lấy đất Khai Phong làm Bắc Kinh... Dẹp yên đâu đấy rồi, vua lo xếp đặt công việc trong nước. Vua thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, bèn phong cho các con em ở chỗ yếu địa: các nước Tần, Tấn, Yên, Tề, Sở, Thục, Hán, Lương lập nên, được chuyên quyền trong nước mình và lại có nhiều binh lính để làm phiên tỳ che chở cho nhà vua. Yên Vương Lệ ở Bắc Bình, Tấn Vương Cang ở Thái Nguyên đều có thể tiết chế các tướng, nên uy quyền rất lớn. Vì đó mới sinh cái hoạn "nồi da nấu thịt" sau này.

Vua lập con trưởng là Tiêu làm Thái Tử. Tiêu mất, con là Kiến Văn được lập làm Thái Tông. Thái Tông còn bé, vua sợ sau khi vua bách tuế, các công thần chuyên quyền hiếp chế nên trước sau tìm kế vu hãm bọn họ, làm cho liên lụy hàng mấy vạn người lương thiện. Các tướng giỏi đã khổ cực với vua như Giám Ngọc, Hữu Đức, Phùng Thắng đều lần lượt bị giết; vì thế khi cái loạn Tĩnh Nạn xảy ra không có ai dẹp được.

Vua vốn vi tiện xuất thân, nên đối với các văn thần thường hay nghi kỵ, bề tôi dâng biểu chương trong có chữ gì mà nhà vua nghi ngờ có ý nhạo báng vua thì những người liên hệ việc dâng biểu bị giết hết...

Vua băng, Thái Tông Kiến Văn lên ngôi trở thành vua Huệ Đế. Khi vua Huệ Đế còn là Thái Tử, thường lo đến cái hoạn các phiên vương mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình, nên đem việc ấy hỏi hoàng tử Trùng. Trùng lấy cái loạn bảy nước đời Hán làm gương và

cử Tề Thái để giải quyết.

Vua lên ngôi rồi, bèn cùng hai ông ấy mưu việc tước trừ các phiên vương. Phiên vương nhiều người phải tội chết. Vua nước Yên là Lệ, con thứ vua Thái Tổ, vốn giỏi dùng binh và có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị xem xét và đề phòng ngặt quá, bèn cử binh phản, lấy tiếng là để giết hoàng tử Trùng và Tề Thái, gọi binh ấy là binh Tĩnh Nạn.

Vua Huệ Đế sai Cảnh Bính Văn, Lý Cảnh Long chống cự, đều thua to. Vua bèn sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên Vương Lệ vào đánh kinh đô, tướng giữ thành xin hàng. Trong cung phát hỏa, vua Huệ Đế không biết ra thế nào.

Lệ lên ngôi Hoàng Đế; ấy là vua Thành Tổ. Việc cướp ngôi này bị thanh nghị hủy báng lắm (Vua Thành Tổ cướp ngôi rồi sai Văn Học bác sĩ là Phương Hiếu Nho thảo tờ chiếu lên ngôi. Nho không chịu làm, vua dọa giết hết cửu tộc. Nho đáp: «Dẫu giết hết mười tộc cũng chẳng sao!»)

Vua đưa bút ép, Nho viết lớn bốn chữ: «Giặc Yên cướp ngôi» (Yên tặc thoán vị). Vua giận sai giết hết chín tộc. Vua Thành Tổ giết hại nhiều quần thần triều trước, làm liên lụy đến nhiều người khác. Vua lo phòng bị người Mông Cổ, nên năm 1421, dời đô về Bắc Kinh, nguyên là kinh đô của nhà Nguyên, gọi là Bắc Kinh, còn Kim Lăng thì gọi là Nam Kinh...

Bấy giờ ở nước Việt Nam ta, Hồ Quý Ly đã tiếm ngôi nhà Trần, đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Đến con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang vua Thành Tổ nói dối là nhà Trần hết người, nên y là cháu ngoại lên thay, được phong là An Nam quốc vương. Sau có cựu thần nhà Trần là Bùi Bá Kỳ qua cáo biến, rồi có Trần Thiêm Bình tự nhận là con vua Trần Nghệ Tông qua nói rõ tình hình và xin binh phục thù, vua Thành Tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội và xin rước Thiêm Bình về nước. Vua Minh đưa Bình về, đến Chi Lăng, đã có tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Vua Thành Tổ giận, sai Trương Phụ và Mộc Thạnh sang đánh diệt nhà Hồ, lấy nước ta, đặt Bố Chính Ty để cai trị. Nước Chiêm Thành và nước Lão Qua cũng

đều phụ thuộc vào đấy... Đời vua Thành Tổ đã đem nước Việt Nam ta sáp nhập vào Trung Quốc, chia làm phủ, châu và vệ để cai trị. Bấy giờ con cháu nhà Trần là Giản Định Đế, Trần Quý Khoách nổi lên mưu việc khôi phục, nhưng rồi cũng bị Trương Phụ dẹp tan cả. Đến cuối đời vua Minh Thành Tổ, vua Lê Thái Tổ nước ta là ông Lê Lợi khởi nghĩa, dần dần đánh thắng quân Minh nhiều trận. Đến vua Minh Tuyên Tông, sai Vương Thông sang chống cự, nhưng Vương Thông cũng thua luôn rồi phải xin hòa. Từ đó, nước Việt Nam ta tách khỏi bản đồ nước Tàu, chỉ còn phải giữ lệ triều cống mà thôi...

Đời Minh, trong loạn Thổ Mộc, vua Anh Tông đã từng bị bắt. Em của vua Anh Tông là Chu Kỳ Ngọc (tức là Thành Vương) lên ngôi. Sau này Anh Tông được thả về kinh đô. Lúc Chu Kỳ Ngọc bị bệnh nặng, Anh Tông lên ngôi tức vị trở lại. Sách Trung Quốc Sử Cương viết:

“Đời vua Thành Tổ, phong cho tù trưởng Mã Cáp Mộc làm Thuận Ninh Vương, nhưng sau Cáp Mộc phản, bị đánh thua phải hàng. Đến đời vua Anh Tông, tù trưởng là Dã Tiên (cháu nội Mã Cáp Mộc) đã mạnh lắm, bắt Trung Quốc hằng năm phải cống tiền của và những đồ vật quý lạ. Rồi sau nhân các điều yêu sách không được thỏa mãn, bèn cử đại binh vào đánh, hạ được nhiều đồn ải. Bấy giờ hoạn quan Vương Chấn đương được vua sủng tín, khuyên vua thân chinh. Vua sai em là Thành Vương giữ kinh đô, rồi đem quân đi, đến Tuyên Phủ, quần thần xin ngừng lại, nhưng Vương Chấn không chịu. Vua đến Đại Đồng, Vương Chấn xin tiến nữa, nhưng vua nghe lời thái giám Quách Kính, lui quân. Dã Tiên đuổi theo, vây vua tại nhà Minh ở đồn Thổ Mộc (phía tây huyện Hoài Lai, tỉnh Sát Cáp Nhĩ), rồi Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết, vua Anh Tông bị bắt. Chấn Kinh Sư chấn động, nhiều người bàn nên dời đô về Nam, nhưng Vu Khiêm, Thị-lang Bộ binh không chịu, lập Thành Vương lên ngôi. Ấy là vua Cảnh Đế, tôn vua Anh Tông làm Thái Thượng Hoàng. Dã Tiên nói là để đưa Thái Thượng Hoàng về, đem quân vào bức kinh đô, và đòi các đại thần phải ra rước Thái Thượng Hoàng. Vu Khiêm đốc suất quân sĩ đại phá được quân Dã Tiên, và nhờ bấy giờ tướng súy trấn giữ các nơi có nhiều người khá, nên thắng quân giặc được nhiều trận. Dã Tiên phải xin hòa, đưa Thái

Thượng Hoàng về.

Vua Thái Tổ đã khắc vào bia để ở cung môn cấm hoạn quan dự việc triều chính. Khi binh Tĩnh Nạn dấy lên, có nhiều hoạn quan phụ theo nên vua Thành Tổ mới bắt đầu dùng bọn ấy vào những việc đi sứ, việc quân, và lập ra Đương Xưởng giao cho hoạn quan làm chủ để dò xét ẩn sự của thần dân. Về sau, hoạn quan dần dần đắc dụng, nhiều khi nắm cả chính quyền, làm cho việc nội trị nhà Minh hủ bại. Đời vua Anh Tông, hoạn quan Vương Chấn được tin dùng, làm những việc can dở, kết quả gây nên cái họa ở Thổ Mộc. Khi được Dã Tiên đưa về rồi, vua Anh Tông ở Nam Cung; vừa gặp lúc vua Cảnh Đế đau, Thạch Hanh mưu cùng hoạn quan là Tào Cát Tường đem gia binh phá cửa vào cung, rước vua Anh Tông trở lên ngôi, phế vua Cảnh Đế xuống tước Thành Vương. Cậy công ấy, bọn Thạch Hanh tha hồ làm bậy, vu Vu Khiêm rồi đem giết, trăm họ đều oán giận. Về sau Thạch Hanh mưu phản, bị giết chết.

Vua Hiến Tông kế vị vua Anh Tông, ban đầu dùng Lý Hiền, Bành Thời, Thương Lạc làm tướng, dẹp bình nội loạn, lại đánh được rợ Diêu Đồng ở Đại Đăng, trong nước yên được một thời gian. Về sau, Lý Hiền, Bành Thời mất, vua nhác việc triều chính, chỉ vui chơi với các cung phi có đến số vạn. Thái giám là Ương Trục, giống rợ Diêu Đồng, rất xảo quyệt, được vua tin dùng. Vua lập thêm Tây Xưởng, giao cho Trục trông nom để dò xét việc ngoài, Trục sai Hiệu Úy ra khắp bốn phương, hà nhiễu, vu hại trăm họ, quan dân đều ta thán.

Hiến Tông băng, Hiếu Tông lên ngôi, dùng Lưu Kiện, Tạ Thiên giúp việc, việc chính trị được sáng sửa một thời gian.

Đời kế vua Hiếu Tông là vua Võ Tông, hoạn quan Lưu Cẩn chuyên hoành hành càng lắm. Cẩn dẫn vua chơi bời, mọi việc triều chính đều tự mình quyết định, lại đến nỗi nhiều khi bày cho vua làm những điều phi pháp. Vua Thế Tông kế vị vua Võ Tông (1521) là người có học vấn, tính nghiêm lệ, giá ngự được bọn hoạn quan, nhưng không sáng suốt, từ trung niên về sau mê việc thần tiên, xao lãng việc chính, để cho Nghiêm Tung trộm quyền làm bậy. Nội chính đã hư, ngoại hoạn lại gấp, nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc vậy.

Vua Thế Tông, hiệu Long Khánh (1567-1572), sùng tín Đạo giáo, nên dành hết thì giờ trong cấm cung để chế thuốc tiên và hành lễ Đạo giáo mà xao lãng việc triều chính. Năm 1536, nhà vua ra lệnh hủy phá các tượng Phật trong hoàng cung và tại kinh đô. Ông mất vì uống thuốc tiên .

Đến đời vua Thần Tông, niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620), Phật giáo được phát triển mạnh mẽ trở lại. Ngài Hám Sơn trưởng thành trong niên hiệu Vạn Lịch này. Đạo Phật được phát triển mạnh mẽ trong niên hiệu Vạn Lịch phần lớn nhờ sự ủng hộ của Lý thái hậu (1556-1614). Cuộc đời của ngài Hám Sơn gắn liền với sự tranh chấp quyền hành giữa Lý thái hậu và vua Thần Tông. Kết quả là ngài Hám Sơn bị bắt hoàn tục và lưu đày vào miền Nam. Cấu trúc của chính thể tại triều đình là nền tảng căn bản cho sự tranh chấp. Vua Hồng Vũ (Chu Nguyên Chương) thiết lập nội các triều đình cơ bản như sau: trung ương thì đặt Trung Thư Tỉnh, rồi chọn tả hữu Tể Tướng từ trong đó. Bên dưới Tể Tướng là lục bộ: Bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công. Sau này, vì có Tể Tướng là Hồ Duy Dung mưu phản vào năm thứ 13 đời vua Thái Tổ, nên nhà vua ra sắc lệnh những thái tử nối ngôi nhà Minh phải hủy bỏ Trung Thư Tỉnh, và bảo rằng triều thần nếu có ai còn nhắc đến việc lập Tể Tướng thì sẽ bị cực hình. Do đó, nhà vua để cho lục bộ chuyên quyền hành. Vì không có cơ cấu trung ương, nên nhà vua thường dựa vào viện Hàn Lâm để cung cấp quan văn và các đại học sĩ cho triều nội. Từ viện Hàn Lâm sản sinh ra Nội Các. Mỗi phần tử của Nội Các đều tự xưng là Đại Học Sĩ. Họ phục tùng theo và được viện Hàn Lâm cử vào nhậm chức trong hoàng cung. Đồng thời họ cũng thường được bổ chức vào lục bộ. Thế nên, Nội Các làm môi giới giao tiếp giữa triều nội và lục bộ. Từ đó, Nội Các dễ dàng bị hoàng tộc, cung phi, thái giám lợi dụng. Họ cũng bị các quan lại trong lục bộ ghen ghét vì thường được bổ chức vụ cao nhờ sự liên hệ với viện Hàn Lâm chứ không phải do kinh nghiệm hành sự ở các bộ. Va chạm quyền hành thường xảy ra một khi hoàng đế và nội các bị hoàng tộc hay các quan thái giám lợi dụng.

Theo sắc lệnh của vua Hồng Vũ, các vị vua sau này không được lập ra chức Tể Tướng. Nhưng trên thực tế, có quan Thủ Phủ thường

hành sự như quan Tể Tướng. Vì sự sắp đặt triều chính bất định, nên đây là nguyên nhân chính sanh ra các việc tranh giành quyền thế.

Lúc lên ngôi, vua Thần Tông, hiệu Vạn Lịch, chỉ có mười tuổi, nên Lý thái hậu lo việc nhiếp chính triều nội. Dĩ nhiên bà trở thành một nhân vật rất quan trọng trong nước. Theo sắc dụ nhà Minh, chỉ có cha của thái hậu mới được giữ thái ấp. Song, ba tộc của Lý thái hậu đều được phong cấp thái ấp, tức vi phạm sắc lệnh triều đình. Họ cấu kết với nhau thành nhóm và gây ảnh hưởng rất lớn trong triều nội. Nhờ nhóm này mà Trương Cư Chính (1524-1582), một vị Tể Tướng tài ba nhất của nhà Minh, lên cầm quyền. Lý thái hậu là một tín đồ rất sùng bái Phật giáo. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phục hưng Phật giáo. Ngài Hám Sơn thường gọi bà Lý thái hậu là Thánh Mẫu, và quần chúng thường gọi bà là Phật Lão Nương Nương. Sau này, vua Thần Tông ít sốt sắng ủng hộ Phật giáo hơn bà Lý thái hậu. Trong niên đại Vạn Lịch, các bộ kinh Đại Tạng đều được in ấn.

Sự thăng chức của Trương Cư Chánh là một thí dụ điển hình của việc tranh chấp trong triều nội. Sau khi đậu bằng Tấn Sĩ vào năm 1547, ông trở thành thành viên của viện Hàn Lâm. Năm 1567, vào niên hiệu Long Khánh, ông vừa làm quan nội các vừa làm cố vấn bộ Lại. Sau này, ông làm Giám Học, trông coi dạy dỗ thái tử, tức vua Thần Tông. Khi vua Thế Tông, tức Long Khánh, mất vào năm 1572, Trương Cư Chánh lên làm Thủ Phủ của triều đình. Trong mười năm đầu của niên hiệu Vạn Lịch, quyền hành đều nằm trong tay của Lý thái hậu và Trương Cư Chánh. Nhờ ông ta là một Tể Tướng tài ba lỗi lạc nên quốc gia được hưng thịnh qua những sửa đổi cải cách về ruộng đất, thuế má, biên phòng. Tuy nhiên, ông ta bị quan lại trong lục bộ ghen ghét vì nhiều vị quan bị cách chức.

Khi Trương Cư Chánh mất vào năm 1582, vua Thần Tông bắt đầu tự nhiếp chính triều đình. Nhà vua đã chán ngấy sự dạy dỗ và khống chế bức ngặt của Trương Cư Chánh trong bao năm. Trong việc phấn đấu cho sự độc lập, nhà vua cảm thông nỗi khổ của những người chống chọi Trương Cư Chánh. Thế nên, vừa mất đi thì địa vị và danh tiếng của Trương Cư Chánh liền bị phế bỏ. Bên cạnh

đó, mối liên hệ giữa nhà vua và Lý thái hậu cũng sút mẻ, hàng loạt tranh chấp nổi lên, bao quanh vấn đề chọn lựa thái tử. Những sự tranh chấp này ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc đời tu hành của ngài Hám Sơn.

Thần Tông là ông vua biếng nhác thường bỏ bê việc triều chính, chỉ bỏ thời gian hưởng thụ dục lạc với cung tần mỹ nữ trong cấm cung. Những chức vụ trống thường không được bổ sung. Quyết định về những việc quan trọng thường bị đình trệ. Những quan lại thừa quyền của Trương Cư Chánh không đủ sức để lo việc nhiếp chính. Họ vừa bị hoàng tộc và các quan thái giám lợi dụng và vừa bị sự chống đối của các ông quan hủ bại. Sau sự tranh chấp về việc chọn lựa thái tử chấm dứt thì những sự tranh chấp khác lại nổi lên, khiến cho nhà Minh ngày càng bị suy sụp.

Sự tranh chấp trong triều nội khiến làm tăng thêm con số quan lại bị bãi chức. Thành viên của đảng Đông Lâm vốn là những nhà học giả Nho giáo, và hầu hết là theo cánh tả của Vương Dương Minh (Thủ Nhân). Chán chường trước việc triều đình thối nát, họ nhóm họp với nhau để cải cách lại viện Đông Lâm vào năm 1604 tại Vô Tích ở Giang Tây. Cố Hiến Thành (1550-1612) là một trong những thủ lĩnh quan trọng nhất. Ông vốn giữ chức Lại-bộ Viên-ngoại-lang, nhưng vì dưng biểu nói những lời phê bình thẳng thắn nên bị bãi chức, trở về Vô Tích cùng với Cao Phàn Long giảng học ở viện Đông Lâm. Cố Hiến Thành hết sức bài báng những thất chính của nhà Minh. Bên cạnh những buổi thuyết giảng về văn học, các thành viên còn nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật quan quyền. Viện Đông Lâm từ từ nổi danh, nên được sự ủng hộ của các sĩ phu và quan lại triều đình. Dần dần, các thành viên của viện lại nhúng tay trực tiếp vào việc triều chính, nên trở thành đảng phái chính thống, khiến bị các đảng phái của triều thần như Tề-đảng, Sở-đảng, Chiết-đảng, Tuyên-công đảng cùng nhau công kích dữ dội. Đến đời vua Hy Tông (1621-1627), thái giám Ngụy Trung Hiền chuyên chế việc triều chính, nên bắt bớ, chém giết người của đảng Đông Lâm, khiến đảng này hầu như bị tiêu diệt. Vua Tư Tông (1628-1644) lên ngôi, giết Ngụy Trung Hiền, rửa oan cho những người bị nó giết hại, nhưng việc triều chính đã đổ nát và việc hoạn quan

chuyên quyền làm cho nhà Minh phải mất.

[PHẦN MỘT]

CUỘC ĐỜI CỦA
ĐẠI SỨ HẨM SƠN

XUẤT THỂ

Đại sư Hám Sơn, danh Đức Thanh, hiệu Trùng Ấn, là một trong bốn vị thánh tăng của triều Minh (Thiền Sư Tử Bá hiệu Đạt Quán, đại sư Liên Trì, đại sư Ngẫu Ích). Ngài sinh vào ngày mười hai tháng Mười âm lịch, thuộc thời Minh Thế Tông, triều Gia Tĩnh, niên hiệu Long Khánh năm thứ hai mươi lăm (nhằm ngày năm tháng mười một năm 1546, Tây lịch). Ngài xuất sanh tại một huyện thành nhỏ, Toàn Tiêu, thuộc Châu Phủ Chúc Trừ, cách Nam Kinh khoảng ba mươi dặm về phía tây (hiện nay thuộc tỉnh An Huy). Thành Toàn Tiêu nằm trong vùng núi Toàn Tiêu. Tuy không nổi tiếng, nhưng cũng thuộc hàng linh địa, xuất sanh nhiều nhân kiệt. Thành này thuộc vùng phụ cận kinh đô khai quốc của triều Minh: Kim Lăng tức Nam Kinh. Thành tuy nhỏ nhưng không bị cô lập. Cách thành một trăm dặm có núi Lang Gia, nơi tàng trữ bài thơ "Hưởng ký của ông say rượu" của danh sĩ đời Bắc Tống, Âu Dương Tu. Một năm sau khi ngài Hám Sơn nhập tịch, nơi thành Toàn Tiêu lại xuất sanh một danh sĩ Ngô Kính Tân. "Núi non danh tiếng chẳng vì cao, chỉ do thần hiển. Nước linh chẳng vì sâu, chỉ do rồng hiện".

Ngài tục danh là Thái. Cha Ngài tên là Thái Ngạn Cao. Mẹ Ngài họ Hồng. Gia đình thuộc hàng sĩ thứ. Bình sanh, mẹ Ngài thường thích đến chùa dâng hương lễ bái Bồ Tát Quán Âm vào những ngày Rằm và đầu tháng âm lịch. Đêm nọ, bà mơ thấy Đại Sĩ Quán Thế Âm dẫn một đứa bé đến cửa nhà. Bà liền ôm chầm lấy đứa bé. Tỉnh dậy, bà liền thọ thai. Khi sinh ra, thân Ngài được bao bọc bởi một miếng lụa trắng. Lúc giặt giũ mảnh lụa trắng, nước giặt biến thành nước hoa thơm ngát.

Bà mẹ ẵm Ngài đến chùa lễ bái trong dịp ăn mừng ngày đầy tháng. Bà cũng bỏ tiền ra đắp tô tượng Đại Sĩ Quán Âm cùng bố thí rất nhiều tiền bạc cho những kẻ nghèo hèn khổ khổ. Lòng tín thành Phật pháp của bà đã ảnh hưởng rất lớn đối với sự quyết tâm xuất

gia tu học của Ngài sau này. Vào ngày sinh nhật chu niên, khách khứa đến nhà chúc mừng Ngài tấp nập. Chẳng may, hôm đó Ngài bỗng bị cảm nhiệt dữ dội. Thời đó, ngành y thuật vẫn còn lạc hậu. Đối với những căn bệnh lạ lùng, các thầy thuốc thường phải thúc thủ bó tay. Lúc đó, bệnh tình ngày một tăng, hết phương cứu chữa, nên sinh mạng Ngài chỉ còn trong lần tơ kẻ tóc. Bà mẹ liền bồng Ngài đến chùa Trường Thọ, bên ngoài huyện thành, cầu thỉnh Bồ Tát Quán cứu giúp. Bà nguyện rằng nếu Ngài thoát chết, bà sẽ cho phép Ngài quy y cửa Phật, xuất gia làm tăng sĩ. Về nhà, bà thương lượng với chồng, đổi tên Ngài là Hòa Thượng. Quả nhiên, bệnh tình của Ngài từ từ thuyên giảm. Từ đó, bà càng ngày càng tin tưởng sự gia trì của Bồ Tát Quán Âm. Sau này, ngày ngày bà thường dẫn Ngài đến chùa, chân thành khẩn thiết lễ bái, xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm.

Năm ba tuổi, Ngài thường thích ngồi một mình, chứ không muốn chơi đùa cùng những đứa trẻ đồng lứa. Thấy cử chỉ lạ lùng đó, vào buổi sáng nọ, mẹ Ngài hỏi ông chồng: "Không biết thằng nhỏ nhà mình bị bệnh kỳ quái gì?"

Ông chồng đáp: "Chớ nói bậy bạ. Tôi thấy sức khỏe của nó rất tốt. Ăn được, ngủ được, sao lại có bệnh tật gì!"

Mẹ Ngài nói: "Đây có phải là do ảnh hưởng của bệnh cảm nhiệt vào năm một tuổi của nó không? Thật ra, vì lỗi của tôi, không lo cho nó không chu đáo!"

Các vị trưởng thượng trong gia đình đương nhiên không thể hiểu nổi tánh tình của Ngài. Tuy còn nhỏ, Ngài đã bắt đầu có những suy tư nghĩ ngợi về việc khổ đau, vui buồn, hợp tan của nhân sanh thế thái. Ông ngoại Ngài thường gọi Ngài là "Cột Gõ". Trong gia đình, có một người chú rất thương mến Ngài. Ngày nọ, lúc từ trường trở về nhà, Ngài thấy người chú đó nằm chết sòng soài trên giường. Bà mẹ không nói thật, bảo: "Chú con đang ngủ mê. Con có thể đánh thức ông ta dậy". Ngài liền đến bên cạnh người chú và cố đánh thức ông ta dậy. Bà cô của Ngài đau lòng khóc nức nở: "Trời ơi! Ông đi đâu vậy!" Nghe thế, Ngài hoài nghi và hỏi bà mẹ: "Thân nằm đây, nhưng chú lại đi đâu?"

Bà mẹ đáp: "Ông chú đã chết rồi!"

Ngài hỏi tiếp: "Thưa mẹ! Vậy chú chết rồi thì sẽ đi về đâu?"

Mẹ Ngài im lặng chẳng biết trả lời như thế nào.

Lần khác, bà dì của Ngài sanh một đứa con. Ngài theo mẹ đến thăm bà dì đó. Khi ấy, Ngài lại hỏi bà mẹ: "Thưa mẹ! Em bé này làm sao chui vào bụng của bà dì?" Bà mẹ vỗ đầu Ngài bảo: "Thằng ngốc! Con làm sao chui vào bụng mẹ?" Chứng kiến những sự việc này, càng ngày Ngài càng nghi hoặc về việc con người từ đâu sanh ra và khi chết rồi thì đi về đâu.

XUẤT GIA

Năm 1553, đời Gia Tĩnh thứ ba mươi hai, lên ngôi chẳng bao lâu, vua nhà Minh bỏ ra rất nhiều tiền tài và nhân lực, tu sửa Vạn Lý Trường Thành để chống lại những sự xâm lược của các bộ tộc Bắc phương. Đương thời, quân Nhật Bản thường xâm nhập, cướp bóc dân chúng vùng Đông Nam duyên hải. Vì họa hoạn, rất nhiều dân chúng vùng Toàn Tiêu, sông Hoài, gần Nam Kinh bỏ nhà lánh nạn đến những nơi an ổn. Đến năm bảy tuổi, do còn nhỏ lại thường bệnh hoạn, cả gia đình cha mẹ ông bà đều thương mến Ngài. Vì thế, trong một tháng Ngài thường nghỉ học cả nửa tháng. Do dạy dỗ không nghiêm của gia đình, Ngài chẳng thể không sanh tật làm biếng. Năm sau, lúc kiểm tra lại việc học, bà mẹ mới phát hiện vấn đề học hành bê tha của Ngài, nên rất lo lắng. Tuy sức khỏe là quan trọng, nhưng việc học cũng rất trọng yếu. Vào năm đó, bệnh tình của Ngài ngày một thuyên giảm, sức khỏe ngày một tráng kiện. Do đó, mẹ Ngài bèn thương lượng với ông chồng, quyết định gởi Ngài đi học tại một ngôi trường cách nhà một con sông. Trường đó, các thầy cô giáo đều là những nhà giáo nổi tiếng trong vùng Toàn Tiêu. Vì sông ngăn cách, việc qua lại rất khó khăn, nên Ngài ở trú tại nhà người chú. Mỗi tháng chỉ về thăm nhà một lần. Tuy rất thương mến, bà Thái Hồng Thị cứ ngỡ gởi con mình đi học, chỉ vì muốn Ngài tập sống độc lập, tự biết lo học hành. Từ nhỏ, Ngài không thích chơi đùa với những đứa trẻ đồng lứa. Tuy nhiên, vào lúc ấy Ngài vẫn là trẻ con, nên đối với cuộc sống mới, hoàn toàn bỡ ngỡ. Thế nên, vừa đến trường học, Ngài phải tập cách đùa giỡn với chúng bạn đồng lứa. Song, vì ắn nhẩn không nổi, càng ngày Ngài càng muốn trở về nhà. Lần nọ, lúc về thăm nhà, Ngài không muốn trở lại trường học nữa, nên nài nỉ mẹ cho phép ở lại nhà thêm vài ngày.

Trong quyển "*Mộng Du Toàn Tập*", kể rõ rằng từ nhỏ đến lớn, Ngài luôn luôn thương mến cung kính người mẹ. Bình thường, bà Thái Hồng Thị, vốn là bậc từ mẫu, rất thương mến nuông chiều Ngài.

Song, lần này vì Ngài không muốn sang sông đi học, nên bà Thái Hồng Thị rất nghiêm nghị. Bà xách roi đánh đuổi Ngài ra tận bờ sông. Đến bờ sông, Ngài cũng không muốn lên thuyền. Bình thường, bà Thái Hồng Thị ít có nóng giận, nhưng ngày đó vì Ngài không nghe lời nên bà phát nộ dữ dội. Bà nắm đầu tóc Ngài, liệng xuống sông. May mắn, nơi bờ sông có rất nhiều người qua lại. Một người nọ chạy về nhà báo tin cho bà ngoại Ngài. Bà ngoại Ngài liền nhờ người chạy đến kéo Ngài lên bờ và dẫn về nhà. Ngài liền theo bà ngoại về nhà. Vừa thấy Ngài, bà mẹ liền mắng: "Không chịu qua sông đi học, trở về nhà làm chi. Thằng con cứng đầu, cứu nó làm gì?"

Nói xong bà liền lấy chổi đánh Ngài thêm vài roi. Ngài vừa khóc rống, vừa chạy né tránh roi của bà mẹ. Mẹ Ngài vừa đánh vừa mắng: "Mi là con trai, sao động chút xú lại khóc?" Kể từ đó, nhờ sự giáo huấn nghiêm khắc của bà mẹ, Ngài không còn dám bỏ học, trở về nhà nữa. Thế nên, việc học ngày một tiến bộ.

Sau khi Ngài qua sông đi học, bà Thái Hồng Thị mới hiển lộ bản tánh của bà mẹ đối với đứa con trai tám tuổi. Bà đến bờ sông, khóc sụt sùi. Bà ngoại Ngài thấy thế, bảo: "Tại sao mi còn khổ tâm? Lúc thằng con của mi trở về nhà chơi, mi lại vừa đánh vừa chửi mắng, muốn nó phải ra đi. Nay nó đã đi rồi, y như ý thích của mi. Vậy còn khóc lóc gì nữa?"

Bà Thái Hồng Thị thưa: "Thưa Mẹ! Vì con muốn nó cắt đứt tình cảm luyến ái gia đình, chỉ lo chăm chú học hành. Sanh ra nó, lẽ nào lại không thương mến? Nó là con trai, phải học hành đàng hoàng, để trở thành người hữu dụng sau này". Từ đó, bà ngoại và bà mẹ Ngài thường dẫn nhau đến bên bờ sông, khóc vì thương nhớ Ngài.

Mẹ Ngài thật là một đấng từ mẫu chơn thật. Xưa nay, không bao nhiêu thiếu nhi hư hoại tài trí chỉ vì tình thương nhu nhược của người mẹ. Lớn lên, Ngài thông cảm hiểu rõ thâm ý cung cách dạy dỗ của người mẹ. Sự khổ tâm lo lắng giáo huấn của bà Thái Hồng Thị thật không uổng phí, vì nhờ đó mà sau này Ngài trở thành một vị cao tăng.

Một năm sau, tức lúc chín tuổi, Ngài từ từ biết cách học hành. Sống tạm nơi nhà người chú, mỗi ngày sau khi tan học, Ngài thường đến một ngôi chùa để học bài. Thời xưa, các học sinh thường đến chùa viện học hành vì những nơi đó thường có chư tăng học vấn thâm cao dạy dỗ. Lại nữa, nhờ phong cảnh thiên nhiên thanh tịnh trầm lặng, không có những thú vui ồn ào hấp dẫn, nên học sinh dễ dàng chú tâm vào việc học. Vì xa nhà, nên chùa viện thanh tịnh là nơi an ủi tâm hồn cô đơn của đứa bé như Ngài. Lại nữa, mỗi tối thường nghe tiếng tụng kinh của chư tăng, khiến rung động tâm linh không ít. Mỗi lần lên chánh điện, Ngài rất thích được nghe chư tăng tụng đoạn kinh: "...Phật bảo Vô Tận Ý: Nay Thiện Nam Tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị bao khổ não, được nghe danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm, mà nhất tâm xưng danh hiệu của Bồ Tát. Bồ Tát Quán Thế Âm tức thời quán sát những âm thanh đó, thì những chúng sanh kia đều được giải thoát khổ não. Người thường trì tụng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, nếu gặp nạn lửa lớn, lửa chẳng đốt cháy được, vì do oai thần lực của Bồ Tát. Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát, liền được đến chỗ cạn..."

Sau này, Ngài hỏi một chú tiểu về đoạn kinh đó. Chú tiểu đáp: "Đó là phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, nói về hạnh nguyện cứu độ chúng sanh khổ não của Bồ Tát Quán Thế Âm". Ngài hỏi tiếp: "Hạnh nguyện cứu độ chúng sanh của Bồ Tát Quán Thế Âm như thế nào?" Chú tiểu kia hiển nhiên biết mình không thể giải thích rõ ràng, nên chỉ việc tụng thêm một đoạn kinh của phẩm Phổ Môn: "Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì tìm cầu vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, vào nơi biển cả. Giả sử gió đến thổi thuyền kia đến nước quỷ La Sát. Trong đó, nếu chỉ có một người xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì chúng nọ kia đều được giải thoát khỏi nạn quỷ La Sát. Do vì nhân duyên đó, nên gọi là Quán Thế Âm. Nếu có người sắp sửa bị hại, mà xưng hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì đao kiếm của kẻ muốn hại liền bị đoạn đứt, nên người kia được giải thoát. Nếu trong ba ngàn đại thiên quốc độ, đầy cả quỷ Dạ Xoa, La Sát, muốn đến nỗi hại, nghe người xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, thì các ác quỷ kia không dám dùng mắt dữ mà nhìn, hà

huống gia hại. Lại nữa, nếu người có tội hay vô tội, cầm tù xiềng xích, mà xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì xiềng xích liền bị đứt đoạn, khiến được giải thoát..."

Khi ấy, tuy tuổi còn nhỏ nhưng học thức trí huệ của Ngài vượt hẳn lứa bạn đồng dạng. Nghe văn kinh của phẩm Phổ Môn, tuy không hoàn toàn am tường hết ý nghĩa, nhưng Ngài cũng hiểu đôi chút, nên rất lấy làm thích thú. Do đó, Ngài lập tức xin một bản kinh phẩm Phổ Môn, đem về nhà tụng niệm. Nếu có chữ nào không hiểu, Ngài thường đến hỏi thầy trụ trì. Thầy trụ trì thấy Ngài tuy nhỏ tuổi mà thích tụng đọc kinh điển, nên hết lòng chỉ dạy. Đôi khi thầy trụ trì cũng kể cho Ngài nghe về sự tích của lịch đại cao tăng như Đường Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh kinh, Đạt Ma Tổ Sư ngồi Thiền xoay mặt vào vách chín năm,...

Ngày thường, mỗi khi học hành xong có chút thời gian rảnh rỗi, Ngài lại tụng đọc kinh điển. Đối với những lời kinh thâm sâu vi diệu, không thể hiểu nghĩa, Ngài thường tự học thuộc lòng từng chữ. Ví như Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa không ai bắt buộc, mà Ngài lại tự học thuộc lòng. Nếu có ai hỏi duyên cớ, Ngài đáp rằng vì nghe chư tăng dạy bảo tụng niệm phẩm Phổ Môn thì có thể cứu khổ thế gian, nên tự dụng công học thuộc. Bên cạnh, có một nguyên do quan trọng, thúc đẩy Ngài học phẩm Phổ Môn. Đó là mẹ Ngài tuy tín thành Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng chưa hề biết đến hạnh nguyện của Bồ Tát như được trình bày trong phẩm Phổ Môn. Nhằm báo đền ân sâu của từ mẫu, Ngài cố học thuộc lòng phẩm Phổ Môn và chờ đúng dịp để đọc. Lần nọ, về thăm nhà Ngài đi theo mẹ đến chùa lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm. Lễ bái xong, Ngài thưa với mẹ: "Thưa mẹ! Có một quyển kinh nói về hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm. Mẹ có biết không?"

Bà Thái Hồng Thị ngạc nhiên, bảo: "Mẹ chưa từng nghe đến."

Ngài thưa tiếp: "Ngày thường, khi lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, mẹ niệm như thế nào?"

Bà Thái Hồng Thị đáp: "Suốt đời, mẹ luôn niệm bảy chữ chơn ngôn 'Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát', nên được cảm ứng vô cùng."

Ngài thưa: "Thưa mẹ! Bấy chữ chơn ngôn này tuy hàm ý bao la vạn tượng, nhưng thiết thật vẫn chưa bằng phẩm Phổ Môn. Nay con sẽ tụng lại cho mẹ nghe".

Nói xong Ngài liền xướng tụng: "...Chúng sanh bị khổ ách, vô lượng khổ bức thân, Quán Âm diệu trí lực, năng cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện, mười phương các cõi nước, không chỗ chẳng hiện thân, bao loại chư ác thú, địa ngục quỷ súc sanh, sanh già bệnh chết khổ, từ từ được tiêu diệt. Chân quán thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán cùng từ quán, thường nguyện thường chiêm ngưỡng, vô cầu thanh tịnh quang, huệ nhật phá chư ám, năng phục nạn gió lửa, sáng khắp chiếu thế gian, bi thể giới sấm chớp, từ ý diệu mây to, ban mưa pháp cam lồ, diệt trừ lửa phiền não. Kiện tụng nơi cửa quan, sợ hãi trong quân trận, niệm nhớ Quán Âm lực, các oán đều thôi tán. Diệu Âm, Quán Thế Âm, Phạm Âm, Hải Triều Âm, vượt hơn thế gian âm. Vì thế phải thường niệm, niệm niệm chớ sanh nghi, Quán Âm bậc tịnh thánh, nơi khổ não tử ách, làm nơi chốn nương tựa, đầy đủ tất cả công đức, mắt từ nhìn chúng sanh, biển phước tụ vô lượng, phải nên thường đánh lễ..."

Tụng xong, Ngài giải thích nghĩa của từng câu, y như lời dạy của vị hòa thượng trụ trì thuở trước. Bà Thái Hồng Thị lắng thính lắng nghe, nhưng nước mắt chảy ròng. Đợi Ngài giải thích xong, bà ôm chầm lấy đứa con trai, bảo: "Con học được từ nơi nào vậy?"

Ngài thưa: "Con thường đến chùa viện, nghe chư tăng tụng niệm ngày đêm, nên mượn quyển kinh này về học thuộc lòng."

Bà mẹ nói: "Lạ thật! Giọng của con thật giống như âm thanh tụng kinh của các hòa thượng lớn tuổi."

Khi đó, trí huệ của Ngài thiết thật vượt hẳn chúng bạn, nhưng ít khi biểu hiện ra ngoài. Tuy biết con mình thông minh, ngày ngày bà Thái Hồng Thị vẫn nhắc nhở thúc giục Ngài học hành. Mới mười tuổi, Ngài không tránh được tánh thích chơi đùa. Vì ngày ngày luôn bị bà mẹ đốc thúc học hành, Ngài tự nhiên nảy sanh tư tưởng chán học. Tuy vậy, Ngài không còn dùng cách thức phản kháng tiêu cực

bình thường của các đứa trẻ đồng dạng như trốn học mà lại bắt đầu cùng bà mẹ đối đáp lý lẽ. Ngày nọ, bà Thái Hồng Thị vẫn bảo Ngải lấy sách vở ra học. Vì nhấn không nổi, Ngải liền thưa hỏi mẹ: "Thưa mẹ! Con có việc muốn hỏi. Khi hỏi, xin mẹ chớ trách mắng."

Bà Thái Hồng Thị tuy biết thằng con của mình sẽ dùng những lý lẽ quái lạ để bào chữa cho việc làm biếng học hành, nhưng lại không muốn dùng những phương pháp bức bách như xưa. Bà cũng nghĩ rằng đây là cơ hội để răn nhắc giáo dục nó thêm, nên bảo: "Con cứ nói. Mẹ không phiền trách đâu."

Nghe thế, Ngải an tâm mạnh dạn hỏi: "Thưa mẹ! Cả ngày từ sáng đến tối, mẹ bắt con học hành, vậy có lợi ích gì?"

Bà Thái Hồng Thị bảo: "Người xưa bảo rằng trong sách vở tự có nhà bằng vàng ngọc. Hôm nay nếu con lo lắng học hành giỏi dang thì mai sau sẽ đỗ đạt trạng nguyên, ra làm quan lớn."

Xã hội của nước Tàu rất trọng học vấn, như câu: "Mọi việc đều là thấp kém, chỉ có học vấn là cao." Con cái dân thường chỉ nhờ học vấn mà tiến thân trên đường quan lộ, tức có danh phận trong xã hội.

Với tư tưởng đó, bà Thái Hồng Thị nói tiếp: "Từ chức quan nhỏ, trong tương lai nếu có khả năng, sẽ dần dần tiến lên chức Tể Tướng. Khi đó, làm đại quan chỉ dưới nhà vua, nhưng lại hơn muôn người."

Bà mẹ tưởng rằng nói đến chức vị Tể Tướng sẽ hấp dẫn con mình, nào ngờ Ngải lại hỏi thêm: "Thưa mẹ! Được chức Tể Tướng rồi, lại còn có chức nào cao hơn nữa không?"

Bà Thái Hồng Thị gập ngừng đáp chẳng được: "Làm Tể Tướng rồi..." Đối với quyền thế oai phong của chức Tể Tướng, bà Thái Hồng Thị khó mà giải thích cặn kẽ cho thằng con mười tuổi hiểu được. Vả lại, cả đời bà thường ở trong huyện thành nhỏ, ít khi đi xa thì làm sao biết rõ việc của quan trường. Đối với việc này, bà chỉ nghe qua nhờ những lời giảng giải của ông chồng. Vì vậy bà đáp: "Làm Tể Tướng rồi, nếu muốn thì có thể từ quan về hưu."

Nghe thế, Ngải hỏi thêm: "Cả một đời khổ cực học hành. Vậy mà

đến chức Tể Tướng, rồi lại về hưu. Như thế làm quan có ích lợi gì?"

Bà Thái Hồng Thị hỏi: "Sao con không muốn tiến thân làm quan?"

Thật ra, bà Thái Hồng Thị chẳng phải nói thế để vạch rõ con đường tiến thân làm quan cho Ngài, mà chỉ vì muốn khuyến khích con mình học hành. Vì vậy bà hỏi lại: "Vậy thì tương lai con muốn làm gì?"

Không suy nghĩ, Ngài đáp: "Thưa mẹ! Tương lai, con nhất định làm việc mãi, chẳng muốn từ chức về hưu." Bà Thái Hồng Thị bảo: "Chỉ có làm tăng sĩ du phương mới không từ chức về hưu." Ngài thường được vị hòa thượng trụ trì nhắc đến những lời này tại ngôi chùa viện năm xưa. Thế nên, Ngài lại hỏi: "Thưa mẹ! Làm tăng sĩ có hay lắm không?"

Bà đáp: "Tăng sĩ là đệ tử xuất gia của Phật Đà, thường luôn du phương hành cước khắp thiên hạ, tự do tự tại, không đắm chấp vào ăn mặc chỗ ở, đi đến nơi nào, đều được người người cúng dường y phục thức ăn. Tương lai sẽ thành Phật, gia đình được tiếng thơm."

Nghe vậy, Ngài vui mừng đáp: "Như vậy, con sẽ làm tăng sĩ."

Nhận biết tâm tư con mình muốn xuất gia làm tăng sĩ, bà liền bảo: "Thằng ngu! Xuất gia đâu phải là chuyện dễ làm. Phải xem coi con có duyên phận và đủ phước đức không nữa!"

Ngài hỏi: "Xuất gia làm tăng sĩ, sao lại cần có phước đức?"

Bà đáp: "Đương nhiên là phải cần có phước đức. Đường quan lộ tuy thường gặp hiểm nạn, nhưng xuất gia để tu thành Phật lại càng khó gấp trăm ngàn lần. Trên thế gian, rất nhiều người làm Trạng Nguyên, nhưng lại rất ít người làm Phật Tử. Mẹ thấy con chỉ nói lời xàm bậy. Hãy bỏ ý định đó đi."

Ngài thưa: "Thưa mẹ! Con tự biết mình có phần phước đức. Tuy nhiên, chỉ sợ rằng mẹ không đành lòng cho con đi xuất gia thôi."

Nghe vậy, bà đột nhiên toát mồ hôi, như linh cảm có điều chi sẽ xảy ra. Bà nghĩ: "Trời ơi! Thằng con của tôi lại muốn đi tu thật sao?"

Tuy nhiên, vì suốt đời bà luôn chân thành khẩn thiết lễ bái cúng dường chư Phật cùng Bồ Tát Quán Thế Âm, nên không dám nói lời lừa lọc con mình: “Này con! Ngày nào đó, vì duyên phận đã định, nếu con có phần phước làm quan hay làm hòa thượng, sao mẹ lại không cho phép! Tuy nhiên, hãy giữ kín chuyện này giữa mẹ và con thôi nhé!” Tưởng đối đáp cho qua loa, ai ngờ rằng chính bà Thái Hồng Thị đã giúp Ngài vạch rõ con đường xuất gia làm tăng sĩ. Sau này, Ngài được vào chùa xuất gia mau chóng, phần lớn là do ảnh hưởng của mẹ mình.

Không những bà Thái Hồng Thị kiên thành lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm mà còn tin Phật trọng Tăng. Bà thường cúng dường y phục ẩm thực cho các du tăng hành khất đến nhà. Ngày nọ, vào năm mười một tuổi, đang chơi trước sân nhà, Ngài chợt thấy có vài vị tăng hành khất, mặc y trăm mảnh, điềm đạm đi đến từng nhà trong thành khất thực.

"Mô Phật! Xin tiểu thí chủ từ bi bố thí cho tăng nhân hành khất!"

Vì đã từng tới lui chùa viện học hành cùng luôn được bà mẹ hun đúc ý niệm xuất gia, nên đối với tăng sĩ, Ngài có cảm tình đặc biệt. Tuy đắp y phục giống như chư tăng ở các tự viện vùng lân cận, nhưng trên gương mặt của họ hiện ra những nét khổ hạnh. Thấy họ, Ngài không biết phải xưng hô đối đãi như thế nào, nên chạy thẳng vào nhà báo tin cho bà mẹ biết. Ngài thưa: “Thưa mẹ! Có các lão hòa thượng từ xa, đứng trước nhà mình, không biết họ muốn gì?”

Bà mẹ đáp: “Họ là những vị du tăng, đều có học vấn cao. Để mẹ ra ngoài xem sao.” Thấy bà từ nhà bước ra, các vị du tăng liền để nón xuống bên cạnh gốc cây trước nhà, chào nói: “Mô Phật! Xin nữ thí chủ từ bi bố thí vài chén cơm.” Bà đáp: “Xin thỉnh quý thầy vào nhà.”

Nói xong bà liền dẫn họ vào nhà khách, rồi pha trà, cúng dường cơm nước. Ngài đứng bên cạnh xem xét từng cử chỉ của khách tăng, thấy họ chấp tay cung kính tụng niệm một loạt bài kinh, rồi mới dùng cơm. Những cử chỉ hành động thư thả nhẹ nhàng trầm lặng của họ, khiến Ngài rất thích thú. Dùng cơm nước xong, họ cáo từ

chuẩn bị tiếp tục lên đường. Ra đến ngoài sân, vị tăng dẫn đầu chấp tay ra dạng cảm ơn. Thấy thế, bà Thái Hồng Thị chột núp sau cánh cửa, quỳ lạy thưa: "Xin thỉnh quý thầy chớ nói lời cảm ơn."

Cử chỉ của bà, đối với khách tăng thật là bình thường, nên họ không còn chấp tay thi lễ, chỉ đi thẳng ra đường lộ. Thấy họ đã đi xa, Ngài ngơ ngợ hỏi bà mẹ: "Thưa mẹ! Tại sao các khách tăng kia quá lạ kỳ? Ăn cơm của nhà mình xong rồi, chẳng thêm cảm ơn, lại đi tuốt mất."

Bà Thái Hồng Thị nghe thế, liền lấy tay bịt miệng Ngài lại, bảo: "Con chẳng biết rằng chư tăng hành khát đến nhà mình hóa duyên, đó là cơ hội tạo phước cho gia đình mình. Nếu vừa rồi mẹ nhận lời cảm ơn của họ thì phước đức sẽ mất hết." Tuy chẳng hiểu lý lẽ trên, nhưng Ngài vẫn gật đầu. Từ đó, hình ảnh chư tăng hành khát luôn hiển hiện trong tâm tư của Ngài. Ý tưởng xuất gia làm tăng của Ngài, ngày một mạnh mẽ.

Năm mười hai tuổi, khác với bạn bè đồng lứa chỉ biết đùa giỡn, Ngài đã quyết chí xuất gia. Ngài trở thành một thiếu niên lão thành niệm Phật, khiến cho ông cha ưu sầu. Việc bà vợ thường lễ bái chư Phật, cúng dường chư tăng, ông Thái Ngạn Cao không phản đối. Biết ý con mình muốn làm hòa thượng, ông chỉ cười đùa. Dần dà ông nhận biết ý tưởng xuất gia của con mình ngày một mạnh mẽ qua những cử chỉ hành động, ra dáng làm hòa thượng của Ngài. Càng ngày, Ngài càng làm biếng, trễ nãi học "*Tứ Thư*", "*Ngũ Kinh*" cho việc khoa cử. Thấy thế, ông vội đi khắp nơi, định tìm con gái nhà khuê các để gả cho thằng con, hầu mong ngăn chặn ý tưởng xuất gia của nó. Phong tục tập quán của người Tào là tìm vợ cho con trai sớm chừng nào thì được phước thọ nhiều chừng đó. Vì là gia đình đại phú hộ, cộng thêm danh tiếng thiếu niên hiếu học lão thành, nên việc cầu hôn cho Ngài rất dễ dàng. Tuy nhiên, Ngài tỏ vẻ thái độ kiên quyết khước từ phản đối. Theo quan niệm "*tam cương ngũ thường*", "*đạo đức nhân luân*", Ngài thật bất hiếu với cha mình. Tuy vậy, nhờ sự tán trợ của bà mẹ, cha Ngài phải miễn cưỡng ngưng việc cầu hôn. Biết rõ ý định của người cha muốn cầu hôn cho mình, Ngài luôn luôn lo sợ không ngừng, suy nghĩ tìm cách xuất gia.

Xuất thân từ gia đình giàu có, Ngài tự định lập chí hướng cao cả, khác hẳn với những kẻ đi tu chỉ vì muốn nương nhờ chùa viện ban cho miếng cơm manh áo. Do nhớ rõ những lời giảng dạy của vị hòa thượng trụ trì thuở xưa, Ngài quyết chí xuất gia làm Tồ, thành Phật. Muốn được toại nguyện, đầu tiên Ngài phải thân cận các vị hòa thượng đạo cao đức trọng. Lần nọ, Ngài hỏi thăm một vị hòa thượng từ Nam Kinh đến, được bảo rằng tại chùa Báo Ân ở Kim Lăng, tức Nam Kinh, có một vị hòa thượng đạo cao đức trọng, tên là Tây Lâm. Nghe qua danh tiếng, Ngài tự nhủ thăm rằng hòa thượng Tây Lâm chính là thầy của mình. Tối đến, Ngài trịnh trọng cầu xin người cha cho phép đến chùa Báo Ân ở Kim Lăng học hành. Biết rõ ý của con mình là muốn xuất gia chứ chẳng phải vì việc học hành, nên cha Ngài cố tình bỏ lờ, khiến tình cha con ngày một cách xa. Khi ấy, tuy chỉ mười hai tuổi, Ngài đã kiên quyết hướng về cửa Phật, nên phải xung đột trực diện với người cha. Ngài bắt đầu đóng cửa phòng, nhịn ăn, nhịn uống, không nói năng với ai, kiên quyết muốn đạt được mục đích xuất gia. Người trong nhà không biết có sự gì cả. Để biểu hiện ảnh hưởng quyền thế trong gia đình, mẹ Ngài nói với người cha: "Làm quan hay làm hòa thượng đều do duyên phận. Không nên cưỡng cam ép quýt. Thằng nhỏ nhà mình do Bồ Tát Quán Âm trong mộng bông đến. Biết đâu nó có duyên phận thành Phật. Tuy nuôi con, nhưng phải để cho nó tự lập chí. Ông hãy để cho nó đi Kim Lăng học hành. Cưỡng ép nó ở nhà rồi khiến sanh bệnh, hối hận chẳng kịp."

Cha Ngài chẳng đối đáp được, nên phải đồng ý. Nhờ bà mẹ trợ giúp, tháng mười năm đó, Ngài được toại ý nguyện, đi từ Toàn Tiêu đến Kim Lăng, diện kiến hòa thượng Tây Lâm. Lúc ấy, thuộc đời Minh, triều Gia Tĩnh thứ ba mươi sáu (1557).

VÂN DU

Năm 1571, niên hiệu Long Khánh thứ năm, Minh Mục Tông qua đời. Thái tử Chu Dực, mới mười tuổi lên ngôi, hiệu là Minh Thần Tông. Trong những năm kế, do sự nỗ lực của các danh tướng như Trương Tông Hiến, Du Đại Du, Thích Kế Quang, nạn hải tặc tại vùng duyên hải phía Đông Nam như Quảng Đông, Phước Kiến, được tạm thời bình định. Cuộc sống của dân chúng trong vùng đó cũng được tạm an ổn. Năm đó, Ngài chính thức ra khỏi thành Kim Lăng, nơi xuất gia tu học bao năm trường. Tuy nhiên, trước khi đi du phương, Ngài đã trải qua bao rắc rối phiền toái. Ngài tự biết rằng nếu vẫn còn lưu luyến lại vùng Giang Nam thì sẽ gặp rất nhiều chướng ngại, nên quyết định vân du viễn hành. Lại nữa, có rất nhiều nhân duyên khiến Ngài phát khởi ước vọng tu hành. Lúc nhỏ khi gặp các du tăng đến nhà khát thực, Ngài đã có tâm niệm muốn thực hành như họ. Sau này, có vị tăng khuyên Ngài: "Hiện tại Thiên tông ngày một suy vi. Chúng ta là người xuất gia, phải có trọng trách phục hưng Phật pháp. Nhận thấy ý chí của Thầy phi thường, không giống phàm tăng, tương lai chắc chắn có khả năng xiển dương Phật pháp. Thầy còn trẻ tuổi, chớ lãng phí thời gian đi vân du, khiến mọi người thất vọng."

Ngài liền đáp: "Bần tăng vì đại sự nhân duyên mới đi tham phương hành cước, tầm cầu thiện tri thức. Thứ đến, bần tăng muốn làm người du mục trong hiện thời, chớ chẳng phải làm kẻ lang thang."

"Tham phương hành cước, tầm cầu thiện tri thức", cùng "làm người du mục hiện thời", là hai nhân duyên viễn du trọng yếu của Ngài, nhưng chỉ thực hiện được sau này thôi. Khi khởi hành, tuy Ngài đến rất nhiều danh lam thắng địa, nhưng ít gặp các nhân vật danh tiếng. Sau này đến Bắc Kinh, Ngài mới gặp được và thường qua lại với nhiều vị cao tăng, danh sĩ, cao quan quyền thế. Lần đầu,

Ngài cùng ân huynh Tuyết Lăng đến Lô Sơn, vì núi này rất gần với những ngọn núi danh tiếng. Thật vậy, Lô Sơn nằm gần sông Trường Giang, nơi có tàu bè thường qua lại nên phương tiện giao thông rất thuận tiện dễ dàng. Đầu mùa Xuân, hai ngài khởi hành rời Kim Lăng, đến sông Trường Giang, qua Bà Dương, Hồ Khẩu, tới núi Thạch Chung nơi danh sĩ đời Tống là Tô Đông Pha thường trú ở. Lô Sơn được gọi là Khuông Sơn hay Khuông Lô, nơi có nhiều thắng cảnh tuyệt hảo, danh vang khắp thiên hạ. Danh sĩ xưa nay đều có lời tán thán:

Thi sĩ Lý Bạch đời Đường có làm bài thơ "*Quán Lô Sơn bộc bố thủy*" (Xem lại những bài thơ nổi tiếng vào đời Đường).

Bên cạnh non xanh nước biếc, còn có một nguyên nhân chính hấp dẫn Ngài và thầy Tuyết Lăng. Số là vào đời vua Minh Đế thời Đông Hán, Lô Sơn vốn là trung tâm Phật giáo quan trọng nhất, nên xưa nay người xuất gia thường lui tới rất nhiều. Lô Sơn có ba ngôi chùa lớn: Tây Lâm, Đông Lâm, Đại Lâm. Ngoài ra còn có năm đại tùng lâm như Hải Hội, Tú Phong, Vạn Sam, Tây Hiền, Quy Tông. Trong chùa Hải Hội còn tàng trữ bài thư pháp trứ danh của Triệu Tử Ngang về kinh Diệu Pháp Liên Hoa vào đời Nguyên. Hòa thượng Tâm Nguyệt tự tay khắc chạm bia hình năm trăm vị A La Hán. Thầy Phổ Siêu tự lấy máu viết tám mươi quyển kinh Hoa Nghiêm. Lại nữa, tại Lô Sơn, tông Tịnh Độ do đại sư Huệ Viễn sáng lập.

Vào núi Lô Sơn có hai con đường. Một là đi từ Cửu Giang, tiến vào phía Bắc. Một nữa là đi từ Nam Khang tiến vào núi từ phía Nam. Hai ngài chọn con đường vào núi từ phía Nam. Đi thuyền đến thẳng bến Nam Khang, lên bờ, tiến vào địa phận núi Lô Sơn. Thi sĩ đời Đường, Tiền Khởi có viết:

*"Gió mưa sâu thước tắc
Khuông Sơn khó trèo lên
Chỉ ngại sương mây lấp
Có tặng nhân sáu đời."*

Hai ngài dừng tại một trạm dưới chân núi, ngần ngại chưa dám

trèo lên. Chẳng những bị mây mù dày đặc bao phủ mà Lô Sơn lại có rất nhiều cọp sói thường xuất hiện, giết hại rất nhiều du khách. Chuyện cọp sói giết hại du khách ngày lan rộng. Những thợ săn không dám lên núi một mình huống là hai tăng sĩ trẻ. Hai ngài chẳng phải là cao thủ phục hổ, lại cũng chẳng phải là những võ sĩ kiếm hiệp, nên chẳng có nội công ngoại lực, mà chỉ là tăng sĩ phàm phu. Thế nên, vì sanh mạng và ý nguyện tu hành, nên hai ngài phải thối lui. Nhờ các thợ săn chỉ dẫn, hai ngài chuyển hướng, đi về phía Tây Nam, đến núi Thanh Nguyên ở An Hòa, Lịch Cát (ngọn núi này cùng với núi Nam Ngạc ở Hồ Nam là hai trung tâm chính của Thiền tông, do đệ tử của Lục Tổ sáng lập). Đối với Lô Sơn, Ngài rất thích thú đến thăm, nhưng vì sợ hổ sói nên chưa dám trèo lên. Sau này, Ngài rất đau lòng vì xấu hổ, tự thừa nhận là không đủ ý chí kiên quyết, nên hoài vọng sẽ có ngày trở lại. Vì vậy, lúc tuổi già, Ngài đến núi Lô Sơn, cư trú tại đảnh Ngũ Nhũ, trong một thời gian dài. Ngài có viết bài thơ 'Nhớ Lô Sơn':

"Xa nhớ Lô Sơn, năm núi già

Mây trắng che mù muôn gốc tùng

Trăng treo lơ lửng, bóng ao hồ

Nước chảy âm âm như chuông đổ."

Lại nhớ bài thơ của ông Thiên Trì, Bằng Hư Các:

"Không trung lâu các, các trung nhân

Vườn hoa hoa nở, thân tự tại

Trăng sáng Thiên Trì, giữa đêm khuya

Chẳng biết khi nào, thân cùng ai."

Hai ngài chí đồng đạo hợp, trèo non lợi suối, gặp bao danh lam thắng cảnh, non xanh nước biếc, cho đến mùa Hạ thì tới núi Thanh Nguyên. Trong quyển 'Niên Giám Thật Lục', Ngài dùng một câu rất chính xác để diễn đạt cuộc hành trình này: "Theo gió đến Cát An."

Núi Thanh Nguyên nằm tại Giang Tây, cách tỉnh Cát An về phía

Đông Nam khoảng ba mươi dặm. Núi tuy không cao lắm, nhưng có rất nhiều di tích danh lam thắng cảnh, rừng cây rậm rạp, chùa viện trang nghiêm. Chùa viện trên núi Thanh Nguyên được kiến lập vào đời Nguyên (năm 741), do đệ tử thọ y bát của Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Sư Hành Tư sáng lập. Là Thiền sinh, tự nhiên Ngài phải đến nơi đó. Trước kia, Ngài đã từng đọc qua những câu thơ tán thán núi Thanh Nguyên:

*"Đến xứ Thanh Sơn, đến xứ nhà
Cọ đá lấy lửa, nấu trà xanh
Lão tăng dắt tôi ra trước suối
Cùng ngắm hoa tuyết, rơi đỉnh núi
Hưng thừa lạc lối, già khó tiến
Lại qua hang hổ, xem bay nhỷ
Đỉnh núi một lần ánh sáng bạc
Tỏa chiếu không sơn, sáu tháng hàn."*

Ngay cửa núi, có tấm bảng đề chữ 'Thanh Nguyên Sơn', do Văn Thiên Tường, một nhân vật lịch sử, ái quốc đời Nam Tống tự tay viết. Hiện thật cùng trí tưởng tượng thật khác nhau xa. Lúc Ngài cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Thanh Nguyên, thấy cảnh tượng lạ lùng: Chùa viện hư hoại, mái nóc tan hoang, tăng sĩ đều để tóc dài, nhìn qua nhìn lại chẳng phải tăng cũng chẳng phải tục. Hai ngài cùng nhau nghỉ ngơi trước thềm chùa, thất vọng ê chề, buồn than vì Phật pháp suy đồi, nên đau lòng rơi lệ không xiết. Hai ngài không nỡ ngồi nhìn chùa Thanh Nguyên, thắng địa của Thiền tông, bị hư hoại tan hoang, nên phát tâm trùng tu, kiến lập lại. Thật ra, chẳng phải tăng chúng nhiễm hồng trần, hành sự như người thế tục, mà chỉ vì vùng núi Thanh Nguyên hẻo lánh xa xôi, trải qua bao đời dần dần thất truyền tông chỉ Phật pháp, khiến kẻ tu hành không biết rõ tinh hoa ý nghĩa của Thiền tông, thì làm sao giữ được tâm xuất gia? Hiện tại, có hai thanh niên tăng, phát tâm nguyện ý tuyên dương Phật pháp, tự nguyện đến đó để phục hưng, vì nhận thấy chánh

giáo vẫn còn hy vọng phát triển. Hai ngài vốn là thanh niên tăng, tự nghĩ khi hô hào ý kiến phục hưng thì không biết có ai chịu hưởng ứng không? Đương nhiên, tài sức hai ngài rất giới hạn, nên phải dựa vào quyền thế quan quân. Cùng với tâm chí thành của thầy Tuyết Lãng, Ngài dùng 'ngôn từ nơi đạo', nói năng lưu loát, trình bày sự tình minh bạch, nhấn mạnh địa vị quan trọng của núi Thanh Nguyên trong lịch sử Phật giáo, cùng tuyên dương công đức của Thiền Sư Hành Tư, khiến quan quân địa phương chẳng thể không động tâm, nên phái quân đến hỗ trợ hai ngài làm Phật sự. Do lời thuyết phục của Ngài, có hơn bốn mươi vị trên bốn mươi tuổi, phát tâm cạo tóc, hành hạnh tăng sĩ. Khi đó, Ngài bận rộn viết lại những điều lệ, quy củ Thiền môn, tu sửa điện đường mái ngói, khiến ngôi cổ tự ngàn năm được phục hồi sinh hoạt. Mùa hè năm sau, làm xong tất cả Phật sự, Ngài trở lại miền Nam về chùa Báo Ân, để chuẩn bị chuyến vân du kế tiếp. Trở vào Nam, Ngài nhận biết Phật pháp tại nhiều nơi, bên ngoài danh tiếng tuy còn nhưng bên trong thật tế đã suy đồi. Đồng thời, Ngài rất hối hận tâm yếu hèn, sợ hổ không dám lên núi Lô Sơn thuở xưa. Ngài tự biết ý chí mình còn rất kém cỏi. Do đó, Ngài lại lập chí nguyện sẽ vân du lên miền Bắc, đến những nơi tuyết đóng mùa Đông, tuyết rơi mùa Hạ, để rèn luyện ý chí của mình.

Mùa Đông, vào tháng mười một, Ngài lại chuẩn bị hành trang, mục đích đi lên miền Bắc. Thầy Tuyết Lãng lo lắng bảo: “Miền Bắc khí hậu rất lạnh lẽo. Hiện tại nhằm vào mùa Đông. Sức lực của sư đệ không được khỏe cho lắm, e rằng sẽ không chịu nổi gió mưa sương tuyết.”

Ngài đáp: “Hiện tại, chính là lúc phải nên lên miền Bắc. Muốn làm việc đại sự, đầu tiên phải chịu khổ nung đúc ý chí, rèn luyện thân tâm, xả bỏ thân xác, thì tương lai mới mong trở thành đại pháp khí.”

Thầy Tuyết Lãng lại khuyên: “Sư đệ nếu muốn du hành, đất Ngô Việt cũng có rất nhiều cảnh non xanh nước biếc, sao khổ nhọc ra Bắc làm chi?”

Ngài đáp: “Chúng ta có tập khí xấu, chỉ thích sống nơi cảnh an nhàn ấm áp. Muốn không chế tâm thức và nghiệp lực, phải tìm đến

những nơi khó khăn khổ nhọc để tu hành. Ý nguyện đã quyết, sư huynh xin chớ khuyên lơn."

Tuy chia tay, nhưng hai ngài vẫn giữ tình huynh đệ mật thiết. Thầy Tuyết Lãng chỉ thích nghiên cứu kinh luận mà không coi trọng phần thực hành của Thiền Quán hay Niệm Phật. Sau này, thầy Tuyết Lãng trở thành vị giảng sư nổi tiếng, nối tiếp sự nghiệp của pháp sư Vô Cực. Cá nhân, Ngài chú trọng vào phần thực hành Thiền Quán, nên một mình đi tìm thế giới 'Lưu Ly', tức cảnh giới 'Thanh Lương' tại núi Ngũ Đài.

Do đó, tay mang bình bát, một mình Ngài hành cước ra Bắc. Năm ấy, niên hiệu Long Khánh thứ sáu (1573), hai mươi bảy tuổi Ngài đơn độc đi du hành. Đầu xuân, Ngài đến Dương Châu nơi tuyết rơi đầy dẫy. Vì không còn cách nào để tiếp tục tiến bước, nên Ngài phải tạm dừng chân. Thân thể Ngài không khỏe cho lắm. Việc này thầy Tuyết Lãng đã ân cần nhắc nhở trước khi ra Bắc. Trên đường mệt nhọc, lại gặp tuyết sương giá lạnh, nên ở tại Dương Châu chẳng bao lâu, Ngài bị nhuốm bệnh. Tuy bệnh hoạn, Ngài cảm thấy thích thú vì đó là cơ duyên tốt để rèn luyện ý chí, chứ không lo buồn. Không đợi lành bệnh, Ngài đắp ca sa, ra đường khát thực. Nhờ còn trẻ, lại có ý chí kiên trì tinh tấn, bệnh tật bớt rất mau chóng. Vì người trong thành Dương Châu thường cho rằng các tăng sĩ rất làm biếng, nên Ngài khát thực cả nửa ngày mà chẳng được gì. Trở về lữ quán, Ngài tự lấy ra hai ngân bạc, rồi lập tức ra lại ngoài phố, thấy tăng sĩ đói khát, khát thực khổ nhọc trong tuyết sương giá lạnh, nên dùng hết số tiền kia thỉnh mời họ đến quán cơm thọ thực. Sáng hôm sau, Ngài lại ra đường khát thực, đến một hai nhà đều được ưu đãi. Từ đó, chỉ cầm một bình bát, Ngài không còn bị đói khát. Khi ấy, Ngài tự bảo rằng âm thanh của một bình bát kêu vang vượt muôn ngàn tiếng chuông, có nghĩa là chỉ cần một bình bát mà có thể chứa vô số thức ăn. Lúc mặc y ca sa, Ngài bảo: "Mặc một y ca sa che trùm khắp thiên hạ."

Kể đến, Ngài viết bài kệ:

"Ủy nhiệm hình cho Ta

*Ta ký thác tâm cho
Một thân đều đầy đủ
Muôn vật chẳng hề trọng
Tay áo bay trong gió
Mây trắng cuộn cuộn bay
Đứng lên trên cánh hạc
Tà tà như rồng bay
Lang thang trong hoàn vũ
Đến trú tại núi rừng
Mặc áo gấm đỏ tím
Sương tuyết chẳng thấm vào."*

Dùng văn từ tuyết hảo, Ngài diễn đạt tự tâm chẳng tham luyến vinh hoa phú quý, khinh thường vật chất phù du, chỉ muốn du hành trong hoàn vũ, ẩn cư tại núi rừng, sống đời tự do tự tại.

Sau khi tuyết ngừng rơi, Ngài tiếp tục đi về hướng Bắc. Lúc ấy, trong mình không một đồng xu, Ngài thật thụ là du tăng hành cước, vừa đi vừa khát thực. Tháng Bảy, Ngài đến đô thành Bắc Kinh. Tường thành cùng lâu các cao vút. Cửa thành kiên cố. Cây cối được trồng ngăn nắp trên các ụ đất trong thành. Các vị danh nhân cao sĩ, đều thường hội tụ nơi đây. Nơi thành Bắc có rất nhiều vị cao tăng thường lui tới. Đối với tăng sĩ trẻ tuổi vừa ra khỏi am tranh như Ngài, kinh sư thật chẳng phải là đất dụng công. Thế nên, lúc đến kinh đô cả ngày chẳng khát thực được gì. Đến tối, Ngài tới quán cơm Thái Bình tại cửa phía tây, mới khát được thức ăn, rồi ngủ tạm tại chùa Hà Khê, Di Giáo. May thay, tại kinh thành Ngài có rất nhiều bạn hữu xưa. Ông Bá Ngọc vốn là đồng bạn của Ngài thuở thiếu thời, đang nhậm chức Hữu Tư Mã. Ông rất bội phục tài hoa của Ngài. Xưa kia, ông đã từng khuyên Ngài lên kinh đô ứng thí để ra làm quan, hầu có chút danh phận. Ông biết Ngài đã xuất gia lâu rồi. Nghe Ngài đến kinh đô, ông cùng người em là Ông Trung Yêm, tìm đến thỉnh Ngài

về nhà tiếp đãi rất nhiều ngày. Đương nhiên, Ngài vui thích qua lại với họ, nhưng chẳng phải vì đói khát mới đến cửa quan. Ý chí lập thân du phương hành cước, mang bình bát đi khắp thiên hạ, luôn luôn kiên cố. Ngài trú tại nhà họ Uông vài mươi ngày, dưỡng sức nghỉ ngơi sau những đêm dài lao khổ trên đường lộ. Vì tính khí năng động, Ngài không thể nghỉ ngơi mãi nơi đó. Vì vậy, Ngài đến Tây Sơn, tham vấn danh tăng, pháp sư Yết Ma Ha Trung. Trú trên núi, ngắm tuyết rơi Ngài nhớ lại ân huynh Tuyết Lăng, nên viết bài thơ "Nhớ Ân Huynh". Pháp sư Yết Ma Ha Trung rất vui mừng gặp được một tăng sĩ trẻ tuổi có học vấn uyên bác, nên lưu giữ Ngài qua mùa Đông.

Ngày nọ, vào tháng Mười có một sự việc khiến Ngài thích thú ở lại kinh đô. Sáng hôm đó, khi tuyết ngưng rơi, mặt trời vừa ló dạng, Ngài có ý định là sẽ đến nghe pháp sư Yết Ma Ha Trung giảng pháp, rồi sẽ thỉnh An pháp sư giảng kinh Pháp Hoa cùng luận Duy Thức. Suy nghĩ chưa xong, Ngài chợt nghe có một chú tiểu đến gõ cửa phòng: "Bạch Thầy! Có một vị khách tăng đến tìm Thầy."

Chưa kịp bước ra khỏi phòng, Ngài thấy một vị hòa thượng tóc dài, đắp y vải bố, vừa tiến vào cửa vừa bảo: "Tôi đã đến." Vừa gặp mặt vị tăng này, Ngài nhìn kỹ, cảm thấy như đã quen biết rất thân thuộc, nhưng nhớ không nổi danh tánh. Ngập ngừng đôi chút, vị tăng này giương đôi mắt to nhìn chăm chăm, khiến Ngài chợt nhớ ra. Đó là vị tăng bị bệnh thuở xưa ở chùa Thiên Giới, tức thầy Diệu Phong. Ngài liền vui mừng, bảo: "Ô! Sư huynh đã đến."

Thầy Diệu Phong hất tóc ra đằng sau, bảo: "Huynh cải trang, để tóc dài, khiến sư đệ không thể nhận ra!"

Ngài đáp: "Bản lai diện mục của sư huynh tại nơi đây. Làm sao cải đổi được."

Nói xong, hai ngài nắm tay nhau, vui cười hàn huyên tâm sự. Đến tối, Ngài qua chùa Long Hoa, nơi thầy Diệu Phong đang trú ở. Hai ngài nhóm lửa đàm luận suốt đêm. Ngài cười bảo: "Sư huynh đánh phấn như vậy, vậy mặt mũi Thiên cơ ở chỗ nào?"

Thầy Diệu Phong đáp: "Thiên cơ tùy chỗ hiện. Tóc dài như vậy vì

bấy lâu ở trong núi tu hành, chứ chẳng phải nhàn rồi để tóc chơi. Tham Thiền phản chiếu vào tự tánh, nếu nhập vào vài cảnh giới thì thân thể còn không nghĩ biết đến, huống chi việc để tóc dài nhỏ nhoi."

Ngài nói: "Sư huynh tinh tấn tu hành, treo ba ngàn phiền não đằng sau tóc gáy. Vọng trần của tiểu tăng vẫn chưa đoạn dứt."

Thầy Diệu Phong bảo: "Huynh là người miền Bắc. Khi vào Nam thì lại sanh bệnh. Sư đệ là người miền Nam đến phương Bắc, không biết sức khỏe thế nào?"

Ngài đáp: "Lúc trước tại Dương Châu gặp bão tuyết nên nhuốm bệnh nặng, may nhờ chư Phật gia hộ nên được lành. Chẳng biết sư huynh ra Bắc bằng cách nào?"

Thầy Diệu Phong đáp: "Hoàng tử Sơn Âm vừa xây một ngôi chùa lớn, nên thỉnh huynh đến làm trụ trì. Sư đệ đến đây để làm gì?"

Ngài đáp: "Tiểu tăng đi tầm thầy học đạo, chỉ do thuận đường đến kinh đô, nào ngờ gặp lại sư huynh ở đây. Năm xưa ước muốn cùng sư huynh đi viễn du, nay mới được như ý nguyện."

Thầy Diệu Phong bảo: "Huynh rất trọng lời của sư đệ. Từ khi xa cách, chẳng ngày nào mà không nhớ đến sư đệ. Lúc ấy vì chưa xếp đặt được hết mọi chuyện, tưởng sẽ không có duyên gặp lại, nào ngờ tương hội nơi đây. Nếu không chê bất tài thì huynh nguyện sẽ giúp sư đệ mang y bát và lo việc nấu nướng."

Cả hai ngài đồng cười đùa vui vẻ, đàm luận cho đến sáng. Vì có hẹn với pháp sư Tiểu Nham (1512-1581), nên Ngài tạm từ giã, đi đến Tây Thành. Thuận đường, Ngài viếng thăm, lễ bái pháp sư Phiên Dung và cầu chỉ dạy. Pháp sư Phiên Dung chẳng nói lời nào, chỉ nhìn thẳng vào mắt Ngài. Ra về, Ngài đi thẳng đến gặp pháp sư Tiểu Nham. Vị này tuổi ngoài sáu mươi, râu tóc bạc phơ, thần sắc trang nghiêm trầm lặng, vốn là bậc tăng sĩ nổi tiếng đương thời. Vừa gặp pháp sư Tiểu Nham, bậc tiền bối đạo cao đức trọng, Ngài tỏ lòng cung kính sùng bái. Ngài được biết pháp sư Tiểu Nham, một đời hoằng pháp lợi sanh, độ được vô số người, cùng chứng đắc

những cảnh giới cao. Thế nên, lúc vừa đến Ngài rón rén bước vào chùa, im lặng chờ đợi pháp sư Tiểu Nham ban pháp nhũ. Khi ấy, tuy đang nhập định, nhưng pháp sư vẫn biết có sự hiện diện của một tăng sĩ trẻ. Pháp sư Tiểu Nham từ từ mở mắt ra, bảo: “Người từ đâu đến đây?” Tuy tuổi ngoài sáu mươi, nhưng âm thanh của pháp sư Tiểu Nham như tiếng đại hồng chung. Nghe thế, Ngài vội cúi mình đánh lễ thưa: “Bạch Pháp Sư! Đệ tử từ miền Nam lên đến đây.”

Pháp sư hỏi: “Có nhớ rõ đường đi không?”

Đây chẳng phải hỏi về đường lộ bình thường, mà pháp sư Tiểu Nham hỏi về đường lộ của nhân sanh. Nhờ trí thông minh lanh lợi, Ngài vội thưa: “Bạch Pháp Sư! Đường lộ vừa đi qua, liền quên mất. Con đã từng tùy duyên gặp chúng nên được an lành, sao còn cố chấp như người thế tục?”

Pháp sư bảo tiếp: “Nhưng Ta đã biết chỗ của người sắp đến!”

Ngài thành khẩn quỳ xuống hỏi: “Làm thế nào mà Pháp Sư biết được chỗ đến đi của con?”

Pháp Sư bảo: “Tự đến thì đến. Tự đi thì đi. Sao hỏi chi nhiều?”

Nói xong, pháp sư Tiểu Nham lại nhắm mắt, nhập định.

Ngài thưa: “Bạch Pháp Sư! Bạch Pháp Sư...”

Thưa hỏi hai lần, nhưng pháp sư vẫn không phản ứng, nên Ngài lặng lẽ bước ra khỏi phòng thất.

Sau khi đối đáp với pháp sư Tiểu Nham, Ngài mời thầy Diệu Phong cùng đến núi Ngũ Đài. Chẳng ngờ, thầy Diệu Phong vẫn chưa xếp đặt sự việc xong tại kinh đô, nên bảo Ngài hãy đi trước, rồi thầy sẽ đến sau. Thầy bảo rằng nếu có duyên với nhau, thì nhất định sẽ gặp lại trong một ngày nào đó. Vì đã quen với cuộc sống du phương đơn độc, nên dầu thầy Diệu Phong không thể cùng đi đồng hành, Ngài chẳng chút do dự, lập tức khởi hành, đi về hướng Tây Bắc, tức núi Ngũ Đài. Có hai nhân duyên khiến Ngài muốn đến ngọn núi này. Thứ nhất, núi Ngũ Đài là một trong bốn ngọn núi Phật giáo nổi tiếng (ba ngọn núi kia là núi Nga Mi ở Tây Xuyên, núi Cửu Hoa ở

An Huy, núi Phổ Đà ở Triết Giang). Trên núi có cả trăm ngôi chùa viện lớn nhỏ, hương khói đốt suốt cả ngày, và là nơi mà các Phật tử thuần thành thường xuyên tới lui đánh lễ. Thứ hai, Bắc Đài của núi Ngũ Đài được xưng tụng là núi Thanh Lương, nơi quốc sư Thanh Lương Trùng Quán suốt đời thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Lại nữa, lúc thiếu thời Ngài đã từng hành Thiền Định, thâm nhập vào cảnh giới tuyết sương giá lạnh như cảnh tượng khí hậu ở Ngũ Đài. Do những nhân duyên này, Ngài quyết tâm đi đến đó. Lúc xưa, khi đến chân núi Lô Sơn, vì thấy dấu chân cạp sỏi khắp nơi, nên mới thối tâm, chẳng dám lên núi. Lần này, Ngài cầm theo quyển "Truyện Thanh Lương", leo lên núi đi khắp nơi, gặp chùa viện nào liền ở đó tham học. Núi Ngũ Đài hùng vĩ, chùa viện to lớn, tăng chúng tu hành rất đông, khiến Ngài tâm tịnh thần sáng. Mỗi buổi sáng, Ngài thường đi du ngoạn lên những đỉnh núi cao như đỉnh Diệp Đầu tại Bắc Đài. Khi đó, trời lạnh tuyết băng. Nhìn xa xa thấy giữa những ngọn núi cao có vài ngôi chùa ngôi đồ vách vàng to lớn.

Đang rảo bước, Ngài chợt bắt gặp một chú tiểu đi đến liền chỉ tay về hướng một ngọn núi cao và hỏi : "Sư Huynh có biết đó là nơi nào không?" Nhìn theo chỉ tay của chú tiểu, Ngài thấy rõ ngọn núi kia thật rất thanh tú hùng vĩ, mây trắng bay tà tà lưng chừng núi, phảng phất như chỗ tu hành của các tiên nhân, nên rất thích thú bảo: "Ngọn núi đó cũng thuộc dãy Ngũ Đài chăng?"

Chú tiểu đáp: "Đó là núi Hám Sơn, tức Long Môn của núi Ngũ Đài. Hôm nào rảnh rồi, sư huynh nên đến đó chơi." Nghe thế, như có một lần ánh sáng lóe chớp trong tâm, Ngài hỏi: "Hám Sơn? Núi này sao gọi là Hám Sơn? Nay tiểu sư đệ, hãy kể cho Ta nghe nhân duyên."

Chú tiểu kia đáp: "Nay sư huynh thích thú, đệ sẽ kể sự tích núi đó cho nghe. Xưa kia, sau khi thống nhất sáu nước, Tần Thủy Hoàng lên ngôi, lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế. Trong thiên hạ, các danh nhân sĩ phu, loài cầm thú bay nhảy, cỏ cây côn trùng, núi non sông ngòi, không có vật chi mà không nghe hiệu lệnh. Tần Thủy Hoàng vì muốn vượt biển cầu làm tiên nhân, nên đi thẳng về hướng Đông, gặp nước thì quất đá thành cầu, gặp núi thì quất núi mở

đường lộ, không ngờ đến ngay tại ngọn núi đó. Ông lại dùng roi quất, nhưng núi này chẳng di động. Quất lần thứ hai, núi cũng đứng vững như tiền. Tàn Thủy Hoàng chẳng biết làm sao, nên hạ lệnh đi đường vòng quanh núi. Y cứ theo truyền thuyết này, người sau đặt tên cho ngọn núi kia là Hám Sơn, tức ngọn núi ngu ngốc. Tàn Thủy Hoàng chẳng thể nhận diện ra thần núi, nên không thể cầu mong sống mãi không già, phải bỏ mình trên đường trở về kinh đô."

Nghe chú tiểu kể thao thao bất tuyệt, Ngài cảm giác như có duyên lành với ngọn núi kia, nên khởi tâm động niệm, thầm nghĩ: "Sao mình không lấy hiệu tên của ngọn núi này, để biểu thị cho sự nghiệp hiến thân vì Phật pháp, như núi Hám Sơn này, vĩnh viễn kiên cố chẳng bao giờ lay động." Từ đó, Ngài lấy hiệu là Hám Sơn. Người sau cũng thường gọi Ngài là đại sư Hám Sơn. Cảm hứng, Ngài viết hai câu kệ:

"Chớ theo người nhân thế.

Nương đây ngưng vọng tình."

Núi Ngũ Đài thuộc miền Bắc, địa thế rất cao. Mỗi năm, đến tháng Tư băng tuyết mới bắt đầu tan. Đến tháng Chín thì tuyết bắt đầu rơi. Nơi đây, vào mùa Hạ vẫn được gọi là thế giới Thanh Lương. Mùa Đông tuyết đóng rất lạnh, nên một tầng sĩ mặc y vá như Ngài khó có thể chịu lạnh nổi. Vì vậy, vừa đổi hiệu mình là Hám Sơn nơi vùng núi Ngũ Đài, Ngài liền xuống núi, trở về Bắc Kinh. Song, vào lúc đó Ngài chưa chánh thức sử dụng danh hiệu Hám Sơn. Trong thời gian đi vân du, Ngài thường dùng tên Trùng Ân. Mãi cho đến khi tới núi Lao Sơn ở Đông Hải kết am tu hành, Ngài mới bắt đầu dùng danh hiệu Hám Sơn.

Trở về kinh đô chẳng bao lâu, Ngài lại đến núi Bàn Sơn tại Kế Châu, rất gần Bắc Kinh. Việc trèo non lội suối đối với Ngài rất bình thường. Lúc đến núi Bàn Sơn, Ngài gặp một vị tăng, trầm lặng hành Thiền Định, chẳng nói năng. Hành động kỳ lạ của vị tăng này khiến Ngài rất thích thú. Các ẩn sĩ phần nhiều có tánh tình kiêu ngạo lạ lùng. Họ thường ẩn mình, chẳng phải vì không sống hợp với xã hội. Dĩ nhiên là Ngài thông cảm mục đích ẩn tích mai danh của họ. Vì

tăng ẩn sĩ này không giống như những ẩn sĩ khác, khi thấy có các du khách đến, chuyên biểu hiện những hành tung kỳ quái thần bí, hay kể chuyện tu hành của mình. Vị tăng kia, chẳng màng đến sự hiện diện của Ngài, chỉ chăm chú Thiền Quán. Giống như lúc trước, khi đến gặp pháp sư Tiểu Nham, Ngài lặng lẽ bước vào hang động, ngồi tham Thiền đối diện với vị tăng kia. Quần áo mặt mày lam lũ, vị tăng ẩn sĩ chỉ âm thầm tham Thiền, rồi tự nấu cơm pha trà, chẳng thềm nói năng mời mọc Ngài. Thấy vậy, Ngài cũng không lấy làm bức tức, ẩn nhẫn tự lấy tách uống trà, tự lấy chén ăn cơm. Ngày ngày qua ngày nọ, Ngài cũng không nói lời nào, chỉ tham Thiền, hái củi, nấu cơm, pha trà y như vị tăng kia. Ngài tự biết rằng đây là một cao tăng ẩn sĩ, nên nhẫn nại ở lại để học hỏi. Mỗi tối, Ngài y theo vị tăng kia đi ra ngoài cửa hang để Thiền hành. Đến ngày thứ tám, vị tăng ẩn sĩ bắt đầu mở miệng hỏi Ngài: “Hiền giả từ đâu đến?”

Nghe thế, Ngài rất vui mừng, liền đáp: “Tôi từ miền Nam lên đến đây.”

Vị tăng hỏi: “Ngài đến đây để làm gì? Núi này không có gì là kỳ đặc. Nước ở đây chẳng phải là nước tiên.”

Ngài đáp: “Chẳng phải vì non nước mà đến. Chỉ vì muốn học đạo nơi Thầy.”

Vị tăng bảo: “Tôi chỉ là người hoang dã, cư trú nơi núi rừng, mặt mũi chỉ bình thường, không có gì là kỳ dị.”

Ngài nói: “Thầy chớ quá tự khinh. Lúc vừa bước vào cửa hang, tôi nhận biết Thầy chẳng phải là bậc phàm nhân.”

Vị tăng nói: “Hơn ba mươi năm trú tại núi này, nay mới gặp được người tri kỷ. Đời này chẳng hối tiếc. Thầy đã đến đây, vậy hãy ở lại vài mươi ngày rồi hãy đi.”

Ngài đáp: “Vâng, đương nhiên rồi! Chỉ sợ làm phiền hà Thầy thôi.”

Vị tăng bảo: “Chớ lo lắng. Chỉ nên xả bỏ thân tâm, không giữ tạp niệm, không đếm chấp ngoại cảnh nội duyên.”

Thời gian trú tại hang động núi Bàn Sơn, Ngài thường cùng vị tăng ẩn sĩ đàm Thiền luận giáo, khiến đạt được lợi ích rất nhiều. Tối nọ, cũng như thường ngày, Ngài theo vị tăng kia ra ngoài hang đi hành Thiền. Đột nhiên, trong đầu Ngài chợt nổ vang như tiếng sấm sét. Núi sông cây cỏ, trăng sao trời đất, cho đến thân thể của Ngài đều tan biến mất. Trạng thái tịch tĩnh này, kéo dài cả năm cây nhang. Ngài chưa bao giờ đạt đến cảnh giới như thế này. Từ từ, Ngài mở mắt ra, thấy núi sông đất đá, cảnh vật xung quanh, đều hiện ra như xưa. Thân tâm lúc đó khinh an nhẹ nhàng, sung sướng vô ngần. Lát sau, Ngài trở vào hang động nghỉ ngơi. Thấy Ngài bước vào, vị tăng kia liền hỏi: “Hôm nay thầy ngộ được gì mà trở vào sớm quá vậy? Coi chừng lạc đường!”

Ngài liền thuật lại cảnh giới vừa trải qua. Vị tăng kia trầm ngâm một hồi, rồi nói: “Đây chỉ là một trạng thái của Sắc Ấm, chẳng phải bản tánh chân thật. Tôi trú nơi núi này hơn ba mươi năm, trừ những khi gió mưa bão tuyết, mỗi tối đi kinh hành, đều nhập vào cảnh giới này. Chỉ việc không đắm chấp vào đó thì nó sẽ không che lấp bản tánh”. Ngài nghe lời chỉ bảo, đánh lễ tri ơn. Hôm đó, hai ngài đàm luận rất thân mật. Ngài ở tại hang động một thời gian dài.

Theo lời thỉnh cầu của hoàng tử Sơn Ấm, thầy Diệu Phong phải mang Đại Tạng kinh vào Nam (Hà Đông). Trước khi lên đường thầy Diệu Phong hỏi thăm quan họ Vương về chỗ ở của Ngài. Quan họ Vương sai người đến Bàn Sơn tìm kiếm, nhắn tin thầy Diệu Phong đang đợi Ngài tại kinh đô. Do đó, Ngài đành búi gói chia tay với vị tăng ẩn sĩ vì phải trở về kinh đô đúng hẹn. Vị tăng ẩn sĩ rơi lệ, tiễn Ngài xuống nửa lưng chừng núi. Vào kinh thành, Ngài được quan họ Vương và thầy Diệu Phong tiếp đón nồng hậu. Họ hỏi: “Sao Thầy đến trễ vậy?” Ngài thuật lại những cảnh giới tu hành trên núi. Quan họ Vương bảo: “Như thế là Thầy đã trụ ở núi rồi.”

Ngài bảo: “Đó chỉ là con đường phụ thôi.”

Ngài cùng thầy Diệu Phong nhìn nhau rồi tươi cười vui vẻ.

Những kinh nghiệm Thiền hành trong lúc tu trì tại núi Bàn Sơn thật rất nhiều, nhưng khi tự thuật lại trong quyển nhật ký, Ngài chỉ

nhắc sơ qua vài điểm then chốt: Núi Thiên Tượng Dục, vị tăng ẩn sĩ, hái củi gánh nước, khát thực trong mùa hè,... Đối với Ngài, kinh nghiệm thâm nhập vào những cảnh giới Thiền rất quen thuộc, như ăn cơm uống trà. Tuy thích ở hang động tu hành, nhưng Ngài vẫn rời bỏ vì không muốn hành hạnh tiểu thừa, tự tu tự độ. Do đó, nghe tin thầy Diệu Phong tìm mình, Ngài liền xuống núi.

Mùa Xuân, năm hai mươi chín tuổi, thuộc niên hiệu Vạn Lịch thứ hai, Ngài đến Tây Sơn, hội hợp với các danh sĩ nổi tiếng đương thời như hai anh em Uông Bá Ngọc, Uông Trung Yêm cùng Vương Thế Trinh (tiền sĩ, làm quan Thượng Thư, cũng là thi sĩ nổi tiếng cuối triều Minh), Vương Thế Mậu, Vương Đạo Quán, Vương Đạo Côn, Nam Hải Âu Trinh Bá. Ngài cùng họ làm thi kệ và luận bàn Xuân Thu Chiến Quốc. Ngày nọ, Ngài đến viếng thăm hai anh em Vương Phụng Châu và Vương Lân Châu. Dưới mắt Vương Phụng Châu, một danh sĩ đương thời, Ngài chỉ là một vị tăng trẻ tuổi, chẳng có danh phận, trình độ tu học chắc cũng rất thô thiển, nên rất khinh thường. Do đó, ông ta ra vẻ trưởng giả ngã mạn, muốn chỉ dạy Ngài làm thơ văn. Thấy vậy, Ngài chẳng cần ra vẻ hiểu biết, chỉ đứng dậy, nhìn thẳng vào mặt ông ta, rồi bỏ ra về, chẳng nói lời nào. Ngày kế, khi nghe anh mình đối xử không tốt với Ngài, Vương Lân Châu liền tìm đến, thưa: “Hôm qua anh tôi thiếu một con mắt. Ngưỡng vọng Thầy hãy bỏ qua.”

Tuy hiểu ý của Vương Lân Châu, nhưng Ngài làm ra vẻ không biết chi, bảo: “Anh ông không có cặp mắt sáng à! Sao lại bảo chỉ có một mắt?”

Vương Lân Châu thưa: “Anh tôi tuy có đủ hai mắt, nhưng không có huệ nhãn, nên không nhận ra được Thầy.”

Ngài bảo: “Vậy hai mắt của ông có tinh tường không?”

Vương Lân Châu thưa: “Tôi vốn sanh muộn học trễ, huệ nhãn chẳng sáng, tri thức nông cạn.” Sau khi đọc xong văn thơ của Ngài, Vương Lân Châu rất cảm kích, bảo: “Tài đức Thầy đầy đủ, có khí khái của vị danh nho. Anh tôi vốn là một văn hào trong hiện đời, sao Thầy không chịu theo học vài năm, tương lai sẽ trở thành một danh

sĩ!" Ngài cười mỉa mai ông ta, bảo: "Chí hướng của tôi cùng các ông khác nhau. Lý luận này chỉ có người anh của ông dùng được mà thôi. Vả lại tôi đang đợi ông ta đến cầu yếu chỉ Tây Lai."

Nghe thế, ông ta không vui lòng, trở về thuật chuyện này lại cho quan tư mã Ônng Bá Ngọc nghe. Nghe xong, Ônng Bá Ngọc bảo: "Tôi nhận thấy thầy Trùng Ấn tương lai sẽ trở thành bậc cao tăng đại trí đại huệ của nhà Phật, và chắc chắn sẽ nhập vào nhà Đại Huệ (Thiền Sư nổi tiếng, trụ trì chùa Kim Sơn vào đời Nguyên), cùng Trung Phong (Thiền Sư nổi tiếng, tu tại núi Thiên Mục, đời Nguyên), thì có sao lại thích theo học văn chương anh của ông? Các ông thật quá xem thường thầy Trùng Ấn. Thi kệ của thầy Trùng Ấn thật siêu thoát, như câu: "Thân thể như cánh ve sầu. Càn khôn như sợi lông ngựa." Chúng ta vốn chỉ là kẻ tục thôi."

Ngày kế, Ônng Bá Ngọc thiết buổi cơm trai, mời Ngài cùng thầy Diệu Phong đến dùng. Chủ khách vui vẻ trò chuyện. Lát sau, Ônng Bá Ngọc bảo: "Tôi có một câu hỏi, xin Thầy giảng giải."

Ngài đáp: "Xin Tư Mã Công hãy nói, chớ ngại."

Ônng Bá Ngọc bảo: "Tôi nhận thấy hiện nay Thiền tông rất suy vi. Không biết Thầy có nhận rõ điều này không?"

Ngài đáp: "Tâm tôi như lửa đốt."

Ônng Bá Ngọc bảo: "Tôi nhận biết khí khái của Thầy phi phàm, tương lai chắc sẽ làm được việc lớn. Sao Thầy vẫn đi dạo chơi non nước, mà không tự nỗ lực tu hành để chấn hưng Thiền tông?"

Ngài cười đáp: "Chắc Tư Mã Công chưa rõ cho lắm. Chỉ vì muốn xiển hưng Thiền tông nên tôi mới đi viễn du hành cước."

Ônng Bá Ngọc ngập ngừng hỏi tiếp: "Thầy nói thế nghĩa là gì?"

Ngài đáp: "Hiện tại tôi đi du phương, tham tầm lễ bái các thiện tri thức, cao tăng ẩn sĩ, hầu mong được học hỏi sở tu, sở ngộ của họ, để chuẩn bị cho việc hoằng pháp trong tương lai, chứ chẳng phải đi du ngoạn non nước."

Ônng Bá Ngọc bảo: "Ô! Học thức của Thầy, hiện tại ai dám dạy

bảo thêm."

Ngài bảo: "Tư Mã Công chớ quá lời. Tôi chỉ là kẻ đến sau học muộn. Thiên hạ danh sơn đầy cả long ẩn hổ phục (rồng ẩn, hổ nằm). Tôi bái kiến họ, chẳng biết có nhập được vào cửa đạo không nữa, sao dám vọng chấp tự tôn tự đại?"

Thầy Diệu Phong cười, bảo: "Này sư đệ! Chớ quá tự khinh khi học thức của mình."

Uông Bá Ngọc bảo: "Lời thầy Diệu Phong rất đúng. Ngoài thầy Diệu Phong ra, chẳng ai có thể kết bạn với Thầy được."

Ngài bảo: "Xin Tư Mã Công chớ nói quá lời mà tổn đức tôi. Thầy Diệu Phong là bậc huynh trưởng, chứ chẳng phải là pháp hữu của tôi."

Thầy Diệu Phong bảo: "Thầy không hiểu ý tôi. Tôi chỉ là kẻ xuất gia tầm thường, sao lại bảo làm thầy làm huynh trưởng? Thầy chớ như người thế gian, tán thán kẻ khác quá mức."

Ngài chấp tay, nói: "Sư huynh dạy như thế, tiểu tăng xin ghi nhớ."

Những lời đối đáp trên, biểu hiện Ngài rất cung kính nể trọng thầy Diệu Phong.

Ở tại nhà Uông Bá Ngọc vài ngày, thầy Diệu Phong cáo từ vì phải giúp hoàng tử Sơn Âm mang Đại Tạng Kinh vào miền Nam. Khi đó, cũng muốn đi du phương, nhưng sợ người ngoài bảo rằng mình bị lệ thuộc vào thầy Diệu Phong, nên Ngài ngập ngừng không dám khinh động. Uông Bá Ngọc biết thế bảo: "Tôi biết Thầy không muốn lệ thuộc, đi theo người khác, nên mới ngập ngừng. Song, người xưa vì chẳng màng việc nhỏ nhặt nên mới thành công đại sự. Tương lai, Thầy chắc sẽ thành tựu sự nghiệp xiển dương Phật pháp, sao lại chấp nê những việc nhỏ nhoi, khiến trở ngại hành trình của mình?"

Nghe thế Ngài bảo: "Tư Mã Công thật là người phi phạm. Tôi sẽ đi với sư huynh Diệu Phong."

Nói xong, Ngài cáo từ, đi ra ngoài gặp thầy Diệu Phong đang ngồi trên xe. Thầy Diệu Phong bảo: "Sư đệ có muốn đi không?"

Ngài đáp ứng và leo lên xe, không lời từ biệt các thân hữu ở kinh thành.

Mùa Thu, vào tháng Tám Ngài vượt bến Mạnh Tân, đến nơi vua Vũ Vương duyệt binh khi xưa. Nhìn thẳng cảnh, Ngài viết kệ:

"Phiến đá tro trọi cạnh bờ sông

Nơi xưa chư hầu từng hội họp

Vua trị quốc cùng đồng trời đất

Nên cùng sông Hoàng chẳng đoạn lưu."

LIỄU ĐẠO

Từ nhỏ, Ngài đã học làm thi kệ. Tuy có ý chí kiên quyết xuất gia, cố dẹp trừ hết các tập khí, nhưng Ngài vẫn còn khí chất thi nhân. Thắng cảnh giang sơn, cổ tích nhân văn, mỗi mỗi đều khiến hoài cảm động lòng, nên gặp cảnh nào, Ngài cũng viết thi kệ. Lúc đến nơi Bá Di, Thúc Tề, đem quân mã chặn đánh Võ Vương năm xưa, Ngài lại làm kệ:

"Bỏ nước về Sở, ý thâm sâu

Không dư chùa cũ, cây rập rập

Thú Dương xanh sắc, màu như thế

Tựa như xưa kia, điều tâm ngựa."

Kế đến, Ngài tới chùa Thiếu Lâm, lễ bái sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ngày thứ hai, Ngài đến tham bái nơi ngài Huệ Khả chặt tay cầu pháp. Hồi tưởng công hạnh của các vị tổ sư Thiền tông, Ngài quyết chí sẽ hoàn thành sứ mạng xiển hưng Thiền tông, dấu gập gian nan khổ nhọc. Xuống núi Thiếu Lâm, Ngài đến cổ thành Lạc Dương, thăm đài Biên Kinh và chùa Bạch Mã. Không khí trong lành, khung cảnh thiên nhiên, khiến tâm Ngài sáng khoái.

Ngài cùng thầy Diệu Phong đồng hành, đến rất nhiều nơi. Người xưa bảo: "Quân tử thường giao đàm như nước."

Đầu tiên, hai ngài đến Hà Nam, rồi tới châu Tây Bồ. Trên đường, hai ngài đồng tham Thiền, cùng viết thi kệ, tiêu điều tự tại.

Tháng Chín, hai ngài chuyển vận Đại Tạng Kinh đến điểm hẹn tại Hà Đông, tức vương phủ của hoàng tử Sơn Âm. Nghe tin, hoàng tử Sơn Âm tự thân dẫn thuộc hạ ra nghinh tiếp, cùng khải trống nhạc vang rền và rải hoa đầy khắp đất.

Gặp thầy Diệu Phong, hoàng tử Sơn Âm thưa: "Bạch Thầy! Thầy

quá khổ nhọc vận chuyển Đại Tạng Kinh vì tiểu vương. Tiểu vương rất cảm tạ tri ơn."

Thầy Diệu Phong bảo: "Điện Hạ chớ quá làm khách! Trở về lần này, có một vị khách cùng tôi đến đây."

Hoàng tử Sơn Âm thưa: "Bạch Thầy! Vị đó là ai? Thầy mời vị khách đó, chắc là người có tri thức học Phật thâm sâu. Thầy thỉnh mời cũng như tiểu vương mời vậy."

Thầy Diệu Phong bảo: "Đó là sư đệ Hám Sơn, người mà tôi thường nhắc đến."

Hoàng tử Sơn Âm xoay người lại chào Ngài, bảo: "Tiểu vương thường nghe thầy Diệu Phong nhắc tới Thầy mãi. Nay được gặp mặt Thầy, thật là phước cả ba đời."

Nói xong, hoàng tử Sơn Âm thỉnh Ngài giảng kinh thuyết pháp, nhưng thầy Diệu Phong lại bảo: "Qua bao ngày đi đường, thầy Hám Sơn vẫn còn mệt nhọc. Hãy để cho Thầy nghỉ ngơi một đêm đã."

Hoàng tử Sơn Âm chấp tay thưa: "Bạch Thầy! Vì tiểu vương quá vui mừng nên mới hồ đồ thất lễ. Xin Thầy thứ lỗi."

Nói xong, hoàng tử Sơn Âm liền sai người chuẩn bị nơi ăn chốn ở cho hai ngài nghỉ ngơi. Kế đó, ông lại ra lệnh xếp đặt Đại Tạng Kinh vào dinh phủ. Tại dinh phủ, vì là Phật tử thuần thành, nên hoàng tử Sơn Âm thường đến nơi Ngài ở để hỏi đạo. Khâm phục học thức và đạo hạnh của Ngài, hoàng tử Sơn Âm thỉnh Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Nghe lời mời giảng kinh, Ngài liền bảo: "Tài đức tri thức của tiểu tăng chỉ tầm thường, không dám để tiếng xấu lại khiến người cười chê. Lại nữa, tiểu tăng chỉ vân du đến đây. Nếu Hoàng Tử mãi cầu thỉnh, tiểu tăng chắc phải cáo từ."

Hoàng tử Sơn Âm thấy Ngài chẳng muốn giảng kinh, nên không cầu thỉnh nữa, nhưng lại cố lưu Ngài ở lại dinh phủ. Ngài an tâm ở lại dinh phủ của hoàng tử Sơn Âm ba tháng. Khi ấy, lúc an nhàn thư thái, Ngài đọc quyển luận 'Vật không đổi dời' của ngài Tăng Triệu (đệ tử của Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập). Đã lâu, Ngài chưa hiểu rõ và vẫn hoài nghi về lý thường trụ bất biến của vạn vật cùng

một ngọn gió xoáy thổi nát núi Tu Di. Trong quyển luận này, có đoạn miêu tả một vị Phạm Chí, xuất gia từ thuở nhỏ, trở về nhà lúc tóc bạc phơ. Dân làng thấy thế bảo: “Người này thường ở đây, nay vẫn còn sống.”

Phạm Chí đáp: “Tôi giống người đó, nhưng không phải người đó.”

Đọc qua đoạn này, Ngài chợt hiểu rõ lý Trung Đạo, nên tự bảo: “Mình sai lầm rồi! Muôn vật vốn không đến không đi.”

Vừa nói, Ngài vừa bước xuống giường Thiền, thắp hương lễ Phật không khởi một tư tưởng, rồi mở màn lưới, đi ra ngoài phòng thất, đứng nơi thềm cấp. Nhìn xem gió ban chiều thổi nhẹ nhẹ, khiến lá vàng rơi rụng đầy cả mặt đất, Ngài tự nhủ: “Người hiện tại tức là kẻ hôm xưa. Tĩnh tức là động. Động tức là tịnh. Sanh tức là tử. Tử tức là sanh.”

Trở vào phòng thất, Ngài viết kệ:

"Sanh tử ngày đêm

Nước chảy hoa rơi

Ngày nay đã biết

Lỗi mũi hướng xuống."

Hôm sau, thầy Diệu Phong đến, thấy Ngài vui vẻ, nên hỏi: “ Sư đệ đã ngộ được gì?”

Ngài đáp: “Đêm qua, đệ mơ thấy hai con trâu sắt bên bờ sông, húc nhau rồi nhảy xuống nước, lặn mất. Từ đó, không còn nghe tin tức”. (Hai con trâu húc nhau, nhảy xuống nước, biến mất, biểu trưng cho thân và tâm, sanh và tử, động và tịnh, đều tan biến, không còn khái niệm chấp hai.)

Nghe thế, thầy Diệu Phong bảo: “Sư đệ có chút vốn liếng trụ núi rồi đó.”

Ngài nói: “Nếu được như thế thì rất hay. Chỉ sợ đệ chưa ngộ thấu đến cảnh giới đó thôi.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Nếu sư đệ muốn trụ núi tham Thiền, huynh đề nghị một chỗ rất tốt, vì quen biết được vị hòa thượng trụ trì. Nơi đó, mùa Hè rất mát, còn mùa Đông thì tuyết rơi rất lạnh, chắc sư đệ thích lắm.”

Ngài nói: “Có phải là núi Ngũ Đài không? Nếu sư huynh cùng đi, thật là điều may mắn cho đệ.”

Thầy Diệu Phong đáp: “Huynh cũng có ý định trở lại nơi đó.”

Đang bàn luận, bên ngoài có người của hoàng tử Sơn Âm đến, nói: “Hoàng tử đã thỉnh Thiền Sư Ngưu Sơn Pháp Quang đến dinh phủ giảng Thiền nên mời hai thầy đến tham kiến.”

Hai ngài liền đáp ứng đến sảnh đường. Chưa bước vào sảnh đường mà Ngài đã nghe tiếng giảng kinh đàm Thiền của Thiền Sư Pháp Quang vang rền như trống vổ. Mỗi lời của Thiền Sư Pháp Quang đều đập vào tâm thức Ngài. Tuy chưa gặp mặt, Ngài tự nhủ: “Thiền Sư này quả nhiên là vị cao tăng, đã minh tâm kiến tánh, nên âm thanh lời nói chẳng đồng với phàm phu. Nếu không được tâm đắc nơi Thiền, thì làm sao có dạng trạng như thế?”

Gặp được Thiền Sư Pháp Quang, Ngài rất vui mừng, cầu thỉnh pháp yếu. Thiền Sư bảo: “Phải rời tâm thức. Vượt đường sở học của phàm thánh.”

Ngày nọ, Thiền Sư Pháp Quang chợt đọc được những bài kệ của Ngài viết, bảo: “Sao Thầy viết được những câu bóng bẩy như thế này. Tuy hay, nhưng có một đoạn chưa thông.”

Ngài hỏi: “Cửa khiêu nào của Thiền Sư đã thông?”

Thiền Sư Pháp Quang bảo: “Ba mươi năm trời chờ đợi bắt rồng chụp hổ, nhưng nay lại để cho con thỏ chạy thoát.”

Ngài nói: “Xem thấy Thiền Sư chẳng phải là tay bắt rồng, chụp hổ.”

Thấy Thiền Sư Pháp Quang định lấy tích trượng đánh mình, Ngài liền chụp lại, vuốt râu, bảo: “Lời Thiền Sư quá nhẹ.”

Thiền Sư Pháp Quang cười rồi bỏ đi. Ngày nọ, Thiền Sư Pháp Quang bảo Ngài: “Thầy không cần đi đâu chi cho mệt. Hãy cùng tôi đến Phục Niên tu hành.”

Ngài nói: “Xem thấy tài biện luận và tri giải của Thiền Sư không thua ngài Đại Huệ, nhưng phong thái lại điên rồ. Sao Thiền Sư cứ lải nhải, múa may tay chân cả ngày?”

Thiền Sư đáp: “Đó là Thiền bệnh (Do không tu đúng cách, cùng vì nghiệp chướng và ma chướng gây nên). Vừa phát ngộ, bao ngôn từ, kệ cú cứ tuôn chảy ào ào, chẳng thể kiềm chế được, nên nay thành Thiền bệnh.”

Ngài hỏi: “Khi Thiền bệnh này mới phát khởi thì phải làm sao?”

Thiền Sư đáp: “Lúc vừa bộc phát, nếu không tự nhận biết, phải cần có một vị đại thủ nhãn, đập cho một gậy, khiến ngủ mê thiếp. Khi thức dậy, bệnh sẽ tự hết. Tôi hận cho mình chẳng phải là tay độc thủ.”

Vào tháng Giêng năm kế, biết Ngài sắp đến núi Ngũ Đài, Thiền Sư Pháp Quang bảo: “Thấy sư tử cỡi mây, nhưng hãy để rỗng nghĩ trong hang.”

Ngài lấy làm lạ bảo: “Tri thức cạn cợt, xin Thiền Sư chỉ điểm.”

Thiền Sư Pháp Quang bảo: “Lúc Thầy đến núi Ngũ Đài, chớ động đến con rắn chết.”

Thầy Diệu Phong nói: “Lời của Thiền Sư thật thâm sâu. Xin hãy giải thích cho sư đệ Hám Sơn nghe rõ.”

Thiền Sư bảo: “Trời Đông tuyết lạnh, tưởng rằng rắn đã chết, nhưng nó vẫn còn sống. Nếu động đến, nó sẽ cắn ngay.”

Ngài cùng thầy Diệu Phong hiểu Thiền Sư Pháp Quang muốn chỉ việc phải nên cẩn thận trên đường tu hành, chớ xuất đầu lộ diện khi chưa giác ngộ. Lâu nay, nghĩ tưởng Thiền tông chẳng còn các bậc thiện tri thức, nhưng khi gặp được Thiền Sư Pháp Quang, Ngài mới biết là vẫn còn có những Thiền Sư lỗi lạc.

Nghe tin Ngài cùng thầy Diệu Phong muốn đến núi Ngũ Đài, cùng biết khó mà lưu giữ hai ngài lại, hoàng tử Sơn Âm không dám cản trở. Hoàng tử Sơn Âm lại biết cha mẹ Ngài còn tại thế, nên định sai người đem hai trăm lạng vàng đến tặng cho họ để dưỡng già. Ngài bảo: “Bần đạo chỉ là tăng du phương, chưa tự cứu mình, chẳng đủ phước đức, sao lại dám làm lụy đến song thân.”

Vì hoàng tử Sơn Âm nài nỉ, đưa tặng ba lần, nên cuối cùng Ngài thọ nhận và đem số vàng đó cúng dường lại cho Thiền Sư Pháp Quang để xây chùa đắp tượng Phật.

Tháng giêng năm 1575, Ngài cùng thầy Diệu Phong từ Hà Đông đến núi Ngũ Đài. Lúc đến vùng phụ cận tỉnh Bình Dương, đang cười nói thầy Diệu Phong đột nhiên thay đổi sắc mặt, lạnh lùng trầm ngâm. Ngài hỏi han ba câu, thầy Diệu Phong chỉ nói nửa câu. Ngài biết chắc thầy Diệu Phong có nỗi buồn riêng tư gì nên cố hỏi gặng. Cuối cùng, Thầy đành thổ lộ nguyên do. Vì tỉnh Bình Dương là quê cũ của Thầy. Lúc Thầy còn nhỏ, vùng này bị nạn đói vì hạn hán. Lần đó, cha mẹ bị chết vì đói khát, nên Thầy mới vào chùa xuất gia. Xã hội nước Tàu vốn là xã hội nông nghiệp, duy trì cuộc sống chỉ nhờ vào nhu phẩm chính yếu, tức lúa gạo. Nếu năm nào bị thiên tai hạn hán thì người chết đói khát cả hàng muôn vạn. Theo chu kỳ, một trăm năm trước khi có một triều đại nào khai quốc thì trong nước sẽ bị nạn thiên tai hạn hán. Lúc có thiên tai, họa hoạn, dân chúng ăn bất cứ gì có thể ăn được. Cha mẹ của thầy Diệu Phong chẳng hơn gì bao người khác. Sau khi chết, không có đất để chôn cất đành hoàng, nên làm mồi cho loài thú hoang. Nay trở về cố hương, tuy chẳng có y gấm, nhưng có tiền cúng dường của hoàng tử Sơn Âm cùng hai vị quan thân thuộc, hai ngài dùng số tiền này để mua một khu đất cao ráo, xây lại mộ phần và khắc bia kệ cha mẹ thầy Diệu Phong. Tên tục của thầy Diệu Phong là Tích, xưa kia sống tại phía Đông thành phố Bình Dương. Thầy là con cháu của Tích Cúc, thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Thái Thú tỉnh Bình Dương, Hồ Thuận Yêm, nghe hai vị danh tăng đến vùng mình cai quản, nên rất vui mừng. Vì biết tin quá muộn, lúc hai ngài rời khỏi thành Bình Dương, ông thái thú mới hay biết. Do

lòng chí thành, ông Hồ Thuận Yêm liền tìm lộ trình, đến Linh Thạch mới gặp được hai ngài. Sau khi đàm luận mãn ý, ông ta trở về dinh phủ, nhưng lại phái quân lính đi theo hộ tống hai ngài đến tận núi Ngũ Đài. Đến Ngũ Đài, hai ngài chuẩn bị chuyên tâm nhất ý tu hành trong một thời gian, chứ không phải đi du ngoạn như lần trước. Vì vậy, hai ngài chọn Long Môn ở Bắc Đài làm nơi cư trú. Địa thế vùng Long Môn rất cao. Tuy là mùa Xuân, nhưng băng tuyết vẫn còn đóng y nguyên. Núi non u tịch, là nơi lý tưởng cho việc tham Thiền tịnh tâm. Mồng Ba tháng Ba, phát hiện dưới đồng tuyết dày có vài am tranh cũ, Ngài dừng lại ở trọ trong đó. Nhìn chung quanh, núi non đất đai trắng xóa, khiến tâm Ngài sửng sốt, nhớ lại cảnh giới Thiền Định khi xưa. Hiện tại Ngài như đang lạc vào cảnh giới Lưu Ly.

Đêm nọ, đột nhiên thầy Diệu Phong hứng chí đi dạo Ngũ Đài. Biết thói quen của thầy Diệu Phong, Ngài không màng đến, chỉ một mình đơn độc tịnh tâm Thiền Quán trong am tranh. Đột nhiên gió thổi ào ào, tuyết tan nước chảy âm âm, như sấm sét, khiến Ngài ngồi Thiền chẳng yên, nên không thể nhập định. Nửa đêm, gió ngưng thổi, muôn vật bên ngoài đều trở lại tịch tĩnh, khiến nội tâm Ngài an tĩnh, nhưng vẫn còn nghe tiếng động rầm rầm như muôn ngàn binh mã đang giao chiến. Ngài ngồi mỗi một suốt đêm, không nhập định được. Hôm sau, trời hừng sáng, thầy Diệu Phong trở về, thấy sắc mặt Ngài trắng bạch, tâm thô, khí nhược, nên rất ngạc nhiên, không biết việc gì đã xảy ra đêm hôm trước, liền hỏi han. Ngài thuật lại sự tình đêm qua. Nghe xong, thầy Diệu Phong khuyên: “Cảnh từ tâm sanh, chẳng từ ngoài đến. Người xưa bảo rằng trong ba mươi năm nếu không còn nghe nước chảy thì sẽ chứng đắc cảnh giới Quán Âm Viên Thông. Nếu đắc được cảnh giới đó thì không còn bị ngoại cảnh chi phối, phiền muộn gì nữa. Huỳnh tin tưởng là sư đệ sẽ đạt đến cảnh giới đó.”

Ngài vui mừng, bảo: “Câu này đệ thường đọc qua nhiều lần, nhưng chẳng biết tại sao tối qua không nhớ đến! Thật nguy hiểm, nếu không có thầy hiền bạn tốt hướng dẫn chỉ điểm thì chắc sẽ bị mê mù, đọa lạc vào đường ma rồi.”

Nói xong, Ngài lập tức cử động thân thể, đứng dậy, đi ra ngồi Thiền bên cạnh con suối. Mới đầu, vẫn còn bị động tâm vì tiếng nước chảy róc rách. Nếu tâm động thì nghe tiếng nước chảy, bằng ngược lại chẳng nghe gì hết. Ngày nọ, đang ngồi Thiền, Ngài chợt quên mất thân tâm, cho đến âm thanh cũng tịch nhiên bất động. Từ đó, mọi âm thanh bên ngoài không còn ảnh hưởng tâm tư của Ngài nữa. Trong những ngày tự rèn luyện thân tâm tu đạo. Ngài sống trong cảnh gió rét tuyết sương, ăn uống khổ cực vô ngần, chẳng ai chịu nổi. Món ăn hằng ngày chỉ có bột gạo cùng rau dại. Lúc vừa đến Ngũ Đài, có người cúng dường ba đấu gạo mà cho đến nửa năm vẫn ăn chưa hết. Trong đói rét khổ cực, Ngài tự tu tâm dưỡng tánh. Ngày nọ, vừa dùng cháo xong, Ngài đi kinh hành, rồi đột nhiên nhập định, không thấy thân tâm, duy chỉ có một hào quang lớn chiếu sáng chói cả năm tạng, viên mãn thâm tịch như một tấm kiếng tròn lớn. Núi, sông, đất đai đều hiển hiện trong đó. Khi cảm giác trở lại, tự tìm chẳng thấy thân tâm. Cảnh ngộ này không giống như lúc ở Bàn Sơn, Ngài không còn thấy thân tâm mình ở đâu nữa. Có thể tính đây là lần khai ngộ đầu tiên. Việc khai ngộ tâm tánh khiến Ngài tràn đầy niềm sung sướng, thấy rõ manh mối Thiền cơ. Nhờ dụng công tu hành khổ hạnh, Ngài mới đạt đến cảnh giới này. Vì vậy, Ngài viết kệ:

"Khoảnh khắc nhất niệm, tâm cuồng ngưng

Căn trần nội ngoại, đều thấu suốt

Thân bay độc phá, thái hư không

Vạn tượng sum la, từ đây diệt."

Khi ấy, trong ngoài thân tâm lắng đọng, âm thanh sắc tướng không còn làm chướng ngại. Những nghi hoặc trước đây, nay đã hiểu rõ. Nhìn vào nồi cơm, chỉ thấy mốc meo, chẳng biết đã nhập định bao lâu.

Năm đó Ngài được ba mươi một tuổi. Tuy khai ngộ nhưng không được ai chứng minh, nên Ngài mở kinh Lăng Nghiêm ra để cầu ẩn chứng. Ngài nhận thấy sở ngộ của mình rất phù hợp với lời Phật giảng giải trong kinh. Trong vòng tám tháng, do dùng tâm chất trực,

không phân biệt hay vọng động, Ngài hiểu rõ nghĩa lý ý chỉ thâm sâu vi diệu của kinh Lăng Nghiêm mà trước đây chưa từng biết đến.

Trải qua năm năm chia cách, thầy Tuyết Lãng luôn nhớ đến, nên thường hỏi han tin tức và tìm kiếm Ngài. Cuối cùng thầy Tuyết Lãng mới thực sự biết tin tức về Ngài đang ở tại núi Ngũ Đài đã hơn nửa năm. Thế nên, thầy Tuyết Lãng tìm đến, gặp Ngài nơi đỉnh núi tuyết băng. Vì nơi núi Ngũ Đài, đã quen chịu đựng tu hành khổ hạnh, nên khi gặp lại sư huynh mình, Ngài cảm thấy rất khác biệt về tư tưởng cùng cách thức tu hành. Hiện tại, hai ngài đã trưởng thành. Mỗi người đều tự chọn lựa con đường tu hành riêng cho mình, nhưng đạo tình huynh đệ vẫn nồng thắm. Vừa gặp mặt nhau, thầy Tuyết Lãng liền bảo: “Lần này, lên đây huynh muốn mời sư đệ trở vào Nam tu hành.”

Ngài đáp: “Sư huynh chắc đã biết tánh của đệ, một khi đã quyết định làm việc gì rồi thì khó mà thay đổi.”

Thầy Tuyết Lãng nói: “Nếu vậy thì sư đệ có cho phép huynh ở lại đây đồng tu hành chăng?”

Ngài đáp: “Núi Ngũ Đài là nơi giá hàn tuyết lạnh. Sư huynh là người miền Nam, chắc không thể chịu đựng nổi thời tiết lạnh lẽo. Năm xưa, sư huynh đã từng khuyên đệ chớ nên lên đây tu hành. Nhận thấy sức khỏe của sư huynh không được mạnh cho lắm, nên khó lòng ở lại nơi đây.”

Thầy Tuyết Lãng bảo: “Sư đệ ở được thì huynh cũng ở được. Huynh quyết cùng tu hành sống chết với sư đệ.”

Ngài nói: “Mỗi người chúng ta đều có trọng trách riêng. Nhân duyên tan hợp đều khác với người thế tục.”

Thầy Tuyết Lãng bảo: “Cơ duyên chúng ta gặp nhau hôm nay thật là hiếm có.”

Ngài nói: “Tùy theo nhân duyên, mỗi chúng ta có chí hướng tu hành riêng biệt. Sư huynh có trọng trách rất lớn, phải lo kế thừa y bát của pháp sư Vô Cực, tương lai xiển hưng đạo pháp, chớ nên tu hành như đệ, chỉ ngồi Thiền Định suốt ngày nơi núi khô rùng vắng,

cả đời đi du phương khắp giang hồ. Phật giáo vùng Giang Nam hiện nay rất suy vi, chỉ còn nương nhờ vào tài đức của sư huynh, làm con mắt cho trời người, giáo hóa thế nhân, khiến họ phát tâm tu đạo trở về với chánh pháp, thì mới không phụ công ơn dạy dỗ cùng niềm hy vọng của pháp sư Vô Cực năm xưa."

Nghe thế thầy Tuyết Lãng nói: "Lời khuyên của sư đệ, huynh nguyện xin lãnh thọ."

Thầy Tuyết Lãng biết rõ, ngay lúc còn nhỏ, Ngài đã có chí hướng cao cả. Ngài tu hành khổ hạnh nơi núi Ngũ Đài vì muốn cầu liễu giải đạo lý thâm sâu cao thượng, hầu mong mai sau đem ra giúp ích xiển dương đạo pháp. Tối hôm đó, hai ngài đàm luận suốt đêm. Cuối cùng, thầy Tuyết Lãng quyết định trở về miền Nam hoằng dương Phật pháp. Ngày kế, Ngài trịnh trọng tiễn đưa thầy Tuyết Lãng trở về vùng Đông Nam hoằng pháp. Trong ba mươi năm giảng kinh thuyết pháp, hoằng dương chánh giáo, thu hút rất nhiều tín chúng, thầy Tuyết Lãng trở nên vị giảng sư nổi tiếng trong vùng Giang Nam, thật sự kế thừa sự nghiệp của pháp sư Vô Cực.

Mùa Xuân, vừa khai ngô chẳng bao lâu, đại sư Liên Trì đến thăm viếng Ngài. Xin nói sơ về Đại sư Liên Trì. Đại sư người Hàng Châu, họ Trầm, tự Phật Huệ, hiệu Chu Hoàng, danh Vân Thê. Thuở nhỏ học Nho giáo. Đại sư đạo đức, văn chương lỗi lạc siêu quần. Ngày nọ, Đại Sư nghe tiếng niệm Phật của bà góa phụ láng giềng. Hỏi ra, biết chồng bà lúc còn sống, thường niệm Phật, nên khi lâm chung đắc chánh niệm. Từ đó, tâm Đại Sư hướng về Tịnh Độ, tự viết bốn chữ 'sinh tử đại sự' trên phiến đá tọa Thiền. Năm hai mươi bảy tuổi, cha qua đời. Năm hai mươi chín tuổi vợ mất. Năm ba mươi một tuổi mẹ qua đời. Năm ba mươi hai tuổi, đến đánh Tiên Chi ở Triết Giang, lễ bái mộ phần cha mẹ, Đại Sư tự cảm thán: "Ân sâu nghĩa nặng của cha mẹ. Nay chính là lúc phải nên báo đáp."

Ngày nọ, bà Thang Thị, người vợ kế, làm bể tách nước trong khi pha trà. Thấy vậy, Đại Sư bảo: "Lý nhân duyên, không gì là không tan hoại."

Ngày khác, Đại Sư bảo bà Thang Thị: "Ân ái chẳng thường hằng.

Sanh tử chẳng đợi trông. Nay tôi muốn đi xuất gia. Bà hãy tự lo liệu lấy thân."

Năm ba mươi ba tuổi, Đại Sư đến núi Ngũ Đài, xuất gia theo hòa thượng Tánh Thiên, rồi đến chùa Chiêu Khánh thọ giới nơi luật sư Vô Trần. Năm đó, vì tiên sư viên tịch, Đại Sư đến núi Lô Sơn, tham báỉ Thiền Sư Biện Dung. Thiền Sư Biện Dung bảo: "Chớ tham danh mển lợi mà ra vào cửa quyền quý. Ra sức dụng công, nhất tâm tu đạo, kiên cố trì giới."

Đại Sư cũng đến tham vấn pháp sư Tiểu Nham. Ngày nọ, đang đi ngang qua vùng Sơn Đông, đột nhiên Đại Sư chợt khai ngộ, liền viết kệ:

"Việc hai mươi năm trước đều nghi

Ngoài ba ngàn dặm, sao lạ kỳ

Đốt hương, ném giáo, đều như mộng

Ma Phật chẳng tranh, thị là phi."

Lần nọ, tại chùa Ngõa Quan ở Giang Tô, Đại Sư bị bệnh nặng, khí đoạn như đã chết. Lúc làm lễ trà tỳ, đại chúng nghe trong hòm có tiếng của Đại Sư: "Tôi vẫn còn chút hơi thở!"

Do đó, Đại Sư sống trở lại. Năm ba mươi bảy tuổi, nhân đi khát thực tại vùng Phạm Thôn, thấy non xanh nước biếc, thâm u tịch tĩnh, Đại Sư quyết tâm vĩnh viễn cư trú tại chùa Vân Thê, bên dưới núi Ngũ Vân, do một Thiền Sư phục hồ sáng lập vào những năm đầu đời Tống. Vùng Phạm Thôn có rất nhiều hồ. Khi đến đó, nhờ Đại Sư thường tụng kinh thí thực, loài hồ dần dần bỏ đi. Năm nọ, trong vùng bị nạn hạn hán, dân chúng đến thỉnh Đại Sư cầu mưa. Đại Sư bảo: "Tôi chỉ biết Phật pháp, chứ chẳng có pháp thuật gì!"

Nói xong, Đại Sư vừa đi chung quanh các thửa ruộng vừa gõ mõ niệm Phật. lát sau, trời đột nhiên đổ mưa. Từ đó danh Đại Sư vang rền khắp nơi. Đại Sư hành trì giới luật tinh nghiêm, vì giới luật là một trong ba môn học vô lậu trọng yếu. Lý thái hậu rất kính phục những bài văn phóng sanh của Đại Sư, nên bà thường tham vấn Phật pháp

và cúng dường y bát. Đại Sư viết kệ cảm tạ:

"Người tôn vinh hào quý

Do xưa trồng nhân lành

Nhân thắng, quả tất quý

Nay thành tựu đại phước

Thâm đạt tướng tội phước

Trong quả đã có nhân

Ví như hoa trên gấm...."

Đọc bài kệ này, Lý thái hậu lại càng thâm tín cung kính Đại Sư. Lúc bốn mươi bảy tuổi, bà Thang Thị, người vợ kế thuở xưa, cảm kích hạnh tu trì của Đại Sư, nên theo hòa thượng Thiên Tánh xuất gia, với pháp hiệu là Chu Cẩm. Năm năm mươi tám tuổi, bà đặt tên tịnh thất là Nữ Nghiệp Lâm, danh "Hiếu Nghĩa Vô Ngại Am."

Đại sư Liên Trì chú trọng giới luật, cổ xướng Thiền Tịnh quy nhất, tức tâm Thiền hạnh Tịnh. Niệm Phật cũng là pháp đốn giáo như Thiền tông, chẳng phải là pháp tướng, mà là trực tánh. Một niệm không sanh tức là Phật. Thể tánh của một niệm, tức là Phật A Di Đà. Có người hỏi: "Trì danh niệm Phật, có phải là còn niệm không? Một niệm không sanh của Đốn giáo có phải là vô niệm không?"

Đại Sư đáp: "Trì niệm tức nhất tâm bất loạn, cũng là vô niệm. Nhất tâm tức không còn niệm."

Đại Sư dùng rất nhiều pháp môn phương tiện, lược thuyết có ba: Pháp môn Niệm Phật, pháp môn Chỉ Quán, pháp môn Tham Thiền. Đại Sư trước tác chú giải kinh Lăng Nghiêm, A Di Đà Kinh Sớ Sao, kinh Di Giáo, kinh Phạm Võng, cùng những bài trước tác về tông Tịnh Độ, giới luật, tạp lục, và tùy bút. Tổng cộng khoảng ba mươi hai loại. Mục đích của Đại Sư là muốn dung hợp tất cả pháp môn, tông phái. Môn hạ đệ tử của Đại Sư có hơn cả ngàn người. Năm tám mươi một tuổi, Đại Sư bảo đại chúng: "Tôi thường nhắc mà đại

chúng vẫn không để ý. Thân tôi như ngọn đèn trước gió. Dầu cạn, đèn phải tắt... Ngày mai tôi sẽ đi." Nói xong, Đại Sư vào thất phương trượng, mắt nhắm không nói lời nào. Sau này, lúc các đệ tử trong thành đến, Đại Sư bảo: "Đại chúng hãy chân thật niệm Phật."

Có vị tăng hỏi: "Bạch Đại Sư! Ai có thể làm chủ được mình?"

Đại Sư đáp: "Người có hạnh giải song toàn."

Trả lời xong, Đại Sư xoay mặt vào vách tường, niệm Phật, đoạn tọa thị tịch.

Đạo hạnh và học vấn thâm sâu của đại sư Liên Trì khiến tăng chúng trong nước nói chung, cùng tăng chúng tại núi Ngũ Đài nói riêng, rất kính phục. Lần tương kiến này, đại sư Liên Trì cùng Ngài đàm luận cả vài ngày đêm, rất tương đầu ý hợp. Đại sư Liên Trì lớn tuổi hơn Ngài. Nhân vật chủ yếu, ảnh hưởng Ngài từ Thiền mà nhập vào Tịnh Độ, tức hành Thiền Tịnh Song Tu, chính là đại sư Liên Trì. Sau khi đại sư Liên Trì viên tịch, Ngài đến Vân Thê dự lễ an táng. Đệ tử của đại sư Liên Trì thỉnh Ngài viết kệ về cuộc đời tu hành của đại sư, khắc lên bia đá...

THIỀN ĐỊNH

Ngài có mối liên hệ thân thiết với giới quan phủ, như quan tư mã Ông Bá Ngọc, vốn là bạn học thuở thiếu thời. Lắm khi Ngài đến dinh phủ, cùng họ đàm luận hay tạm trú vài mươi ngày. Lắm khi Ngài cũng tránh xa cửa quan, nhưng lại bị họ tìm kiếm. Điển hình là lúc lánh nạn ẩn cư tại Bàn Sơn, quan Ông Bá Ngọc lại phái người đến thỉnh mời Ngài trở về Bắc Kinh.

Vào đời Minh, mối liên hệ giữa tầng lớp cùng quan quân rất mật thiết. Nhiều cao tăng đại đức thường lui tới dinh phủ cùng quan quân đàm luận giao hảo.

Thái thú Hồ Thuận Am vừa nhậm chức tại ải Nhạn Môn, một cửa ải chiến lược trọng yếu ở miền Bắc, gần núi Ngũ Đài, lên núi thăm viếng Ngài. Trên núi, Ngài chiêu đãi ông ta thức ăn đạm bạc. Ngày thường ăn sơn hào hải vị, nay được đổi khẩu vị bằng rau tươi, cải luộc, khiến ông ta rất thích thú. Lúc đó, thời tiết cuối hè tại núi Ngũ Đài rất mát mẻ, nhưng vào buổi trưa thì rất nóng. Ngài cùng ông ta đàm Thiền, luận Phật. Ông hỏi: “Ngày Hạ nóng nực như vậy, pháp sư làm sao giải nhiệt?”

Ngài đáp: “Tâm tịnh thì tự nhiên lòng trong mát. Thái Thú sao nhọc lòng lo lắng cho bần tăng. Phàm muôn sự đều tùy duyên nhậm vận, sao còn cảm giác nóng nực hay lạnh lẽo?”

Thái Thú thưa: “Pháp sư đạo hạnh thâm cao, người phàm khó thể so sánh. Ngưỡng vọng Pháp Sư từ bi chỉ dạy cách giải nhiệt.”

Ngài đáp: “Suối nguồn ở nơi đây vẫn còn đóng băng. Bao mùa Hạ băng tuyết chưa tan. Nếu Thái Thú thích, hãy ở lại đây vài hôm để được giải nhiệt. Thật ra, khí nóng hay giá lạnh đều do tâm mà phát sanh. Tâm của chúng ta vốn là Phật, không nóng cũng không lạnh. Dùng nước đá giải nhiệt, cũng là dùng ma chế ma, nên nhà Phật không chấp vào nó.”

Hồ Thuận Am cười đáp: “Nơi của Pháp Sư trú, thật là một thế giới đặc biệt. Lời chân thật của Pháp Sư khiến cho Hồ Mỗ Mao chột đốn ngộ việc phân tranh vinh nhục đều hư vọng. Vọng niệm của phàm phu đều như nước đá đóng băng.”

Ngài bảo: “Nếu Thái Thú giữ được niệm đó, thì sẽ cùng tâm Phật không cách xa.”

Thái Thú thưa: “Đa tạ Pháp Sư chỉ điểm. Sau này lão Hồ nếu giúp gì được, xin Pháp Sư chớ ngần ngại bày tỏ.”

Ngài đáp: “Bần đạo vốn là người hoang dã, sao làm nhọc lòng Thái Thú.”

Mùa Đông, tháng mười, phương trượng trụ trì chùa Tháp Viện là Đại Phương bị bỗng đạo vu oan, kiện cáo là có vợ, nên bị quan quân bắt nhốt, khiến hoàn tục. Số là trên núi Ngũ Đài, có rất nhiều cây quý, khiến gian thương muốn đốn lấy. Nhiều lần chúng lén đốn cây, nhưng bị thầy Đại Phương ngăn chặn. Lại nữa, quan phủ địa phương luôn bảo hộ chùa viện, nên chúng không biết làm sao. Khi thái thú Hồ Thuận Am lên núi, chúng liền vu cáo thầy Đại Phương. Lúc đó, Ngài đang tu Thiền tại Long Môn, chưa biết đến việc này. Đến khi Thiền Sư Triệt Không từ Lô Sơn tới thăm, thuật lại việc thầy Đại Phương bị vu oan và bị phán quan cưỡng bách hoàn tục thì Ngài mới tỏ rõ. Lúc đó, gian thương đang đốn phá cây cối chung quanh chùa viện. Nghe việc này, Ngài an ủi Thiền Sư Triệt Không: “Thầy chớ đau buồn. Việc này bần tăng có thể giải quyết được.”

Thiền Sư Triệt Không bảo: “Quan phủ có thể lực. Phận mình là tăng sĩ, không quyền thế tiền tài, chỉ có hai bàn tay trắng, làm sao cứu được thầy Đại Phương?”

Ngài đáp: “Xin Thầy chớ lo buồn. Tôi sẽ cố gắng cứu giúp thầy Đại Phương trở về chùa.”

Nói xong, Ngài liền lợi tuyết đến ải Nhạn Môn, tại núi Sùng Sơn. Lúc ấy, vào triều Minh, vùng biên cương phía Bắc ít khi có nạn binh đao. ải Nhạn Môn tuy nằm trong vị trí chiến lược hiểm yếu, nhưng ít khi có giao tranh, nên thái thú Hồ Thuận Am cũng được an nhàn

rảnh rồi. Người qua lại cửa ải Nhận Môn cũng rất ít. Đang nghỉ ngơi trong doanh trại, thái thú Hồ Thuận Am nghe báo cáo là có một tăng sĩ đến tìm ông. Ông ta chợt lấy làm lạ, thời tiết lạnh lẽo như thế này, ai lại tìm đến đây? Tuy nghĩ vậy, ông vẫn đi ra ngoài doanh trại xem coi. Ra đến, ông đâu ngờ, người tìm mình chính là ngài Hám Sơn, đột nhiên xuất hiện tại vùng biên ải. Ông vui mừng, lấy áo bào đắp lên thân Ngài, rồi hướng dẫn Ngài vào doanh trại, bảo: “Muốn lên núi lễ bái tham vấn Pháp Sư, nhưng cả mấy ngày nay tuyết rơi dày đặc, che lấp đường đi, nên không tiện. Nào ngờ hôm nay Pháp Sư đến. Lão Hồ này thật có phước đức.”

Sưởi ấm xong, Ngài nói: “Hôm nay bản tăng lợi tuyết đến đây, vì có một chuyện, mong nhờ Thái Thú giúp đỡ.”

Thái Thú hỏi: “Có việc gì quan trọng, khiến Pháp Sư phải cực nhọc, lặn lội đến đây?”

Ngài đáp: “Nếu Thái Thú vui lòng, bản tăng mới dám trình bày sự việc.”

Thái Thú bảo: “Pháp Sư hãy an tâm mà kể rõ sự tình. Nếu giúp được, lão Hồ không quản khó khăn đâu.”

Ngài nói: “Cách đây vài hôm, thủ hạ của Thái Thú đã bắt giam thầy Đại Phương, hòa thượng trụ trì tại núi Ngũ Đài. Xin Thái Thú hãy rộng tình tha thứ cho thầy Đại Phương.”

Nghe lời này, ông chợt nhớ lại việc bắt giam thầy Đại Phương. Nếu nể lời Ngài mà thả thầy Đại Phương ra thì ông sẽ mất mặt với bộ hạ và các thương nhân. Ngược lại, nếu từ chối thì làm sao đối diện với Ngài. Lúc ông ta đang suy gẫm việc tiến thoái lưỡng nan này, Ngài lại bảo: “Núi Ngũ Đài có cây cối già cả hàng trăm năm. Nếu để cho gian thương vì chút lợi nhỏ mà chặt phá, thì đạo tràng của Bồ Tát Văn Thù không còn là thắng cảnh, non xanh nước biếc nữa. Thái Thú sao không vì con cháu đời hậu lai, mà ngăn cấm việc chặt cây phá rừng?”

Vì nghe lời bộ hạ cùng bọn thương nhân, ông mới bắt làm thầy Đại Phương. Lúng túng, ông đáp: “Lúc trước, vì nghe thầy Đại

Phương có những chuyện không hay, và thường làm trở ngại các thương nhân, nên mới tạm giam để chờ xét xử. Bảo hộ rừng cây núi Ngũ Đài là việc cần làm. Thầy Đại Phương thật ra có công mà lại chuốc tội. Việc này vì bọn thuộc hạ của lão Hồ quá hồ đồ. Xin Pháp Sư an tâm. Lão Hồ sẽ thả thầy Đại Phương ra ngay."

Ngài chấp tay bảo: "Nam mô A Di Đà Phật. Lành thay! Lành thay! Thái Thú thật sáng suốt. Muôn dân nương nhờ Thái Thú mà hưởng phước. Song, nếu Thái Thú có thể ra lệnh, cấm chỉ chặt cây phá rừng thì công đức này vô lượng. Từ đây về sau, rừng cây nước nhà được bảo tồn. Dân chúng sẽ dùng không hết gỗ mộc. Những chuyện trộm cắp vặt, chắc sẽ ít phát sanh."

Thái Thú bảo: "Lời của Pháp Sư thật có lý."

Nói xong, ông liền ra lệnh phóng thả thầy Đại Phương cùng viết công cáo, cấm việc chặt cây đốn rừng trên núi Ngũ Đài. Những bọn lưu manh du đãng trên núi cũng dần dần bỏ đi mất.

Đến ải Nhạn Môn, Ngài vốn chỉ muốn cứu thầy Đại Phương thôi, nào ngờ lại được ông Thái Thú thông cảm, phê chuẩn cấm việc phá hoại rừng cây.

Bàn về việc công xong, Thái Thú mời Ngài ở lại doanh trại bàn luận Phật pháp qua mùa đông. Vì không thể từ chối, Ngài đành phải nán lại nơi đó qua năm mới. Quan quân tại ải Nhạn Môn, nhậm nhíp sửa soạn đón Giao Thừa. Cảnh tượng bừng bừng nhậm nhíp đón mừng năm mới, nào hợp với tâm định tĩnh của người tu hành. Thế nên, suốt ngày Ngài ở trong doanh trại, không đi đâu cả, chỉ khi nào ông thái thú đến, mới đàm luận xã giao.

Quan khai phủ Cao Công, vừa dờ về Đại Châu, nghe tin Ngài đang ở doanh trại của thái thú Hồ Thuận Am, liền đến gặp, cầu Ngài viết một bài thơ phú chúc tết. Vì khai phủ Cao Công là bạn thân của thái thú Hồ Thuận Am, nên Ngài đáp: "Học thức bần tăng cạn cợt. Vả lại, trong đầu không có một chữ, làm sao viết thơ kệ!"

Tuy Ngài cự tuyệt, nhưng Cao Công vẫn khăng khăng khẩn cầu. Vì vậy, Hồ Thuận Am lại yêu cầu Ngài viết kệ. Cuối cùng, Ngài nhờ

Hồ Thuận Am lấy những bài thi kệ thuở xưa ra, rồi vừa đọc vừa viết kệ. Đang viết, đột nhiên bao thi kệ trào ra liên tục, Ngài không thể kèm chế. Hồ Thuận Am vừa ra khỏi khách đường, liền trở lại. Lúc đó, Ngài đã viết xong khoảng ba mươi bài kệ rồi. Ngài tự bảo: “Đây là tập khí của con quỷ văn tự.”

Vì vậy, Ngài lập tức ngừng viết, cố không chế tư tưởng, không nghĩ về văn tự. Ngài chỉ đưa cho Cao Công một bài kệ để thỏa mãn lòng mong muốn của ông ta, rồi bước vào phòng riêng ngồi nghỉ. Song, những bài thi kệ đã đọc và viết xưa nay, tự nhiên tuôn trào ra trước mắt, đầy khắp hư không. Khi ấy, thân Ngài như khẩu miệng, tuôn tràn bao dòng kệ. Ngài không còn biết thân tâm ở đâu, chỉ cảm giác lâng lâng, cứ để mặc tình thơ kệ trào ra.

Hôm sau, Hồ Thuận Am tiễn đưa Cao Công ra doanh trại, chỉ còn một mình Ngài ở lại. Ngài tự suy nghĩ: “Đây chính là Thiền bệnh mà Thiền Sư Pháp Quang đã nói đến khi trước. Hiện nay không có ai giúp mình ra khỏi cơn bệnh này. Vậy, chỉ việc cố ngủ say sưa thì mới mong trị được nó.”

Sau đó, Ngài đóng cửa phòng lại, rồi ngồi Thiền, cố định tâm. Hồi sau, Ngài nhập định lúc nào mà vẫn không biết. (Định nằm trong ba môn vô lậu học, Giới, Định, Huệ. Từ Định, trí huệ Bát Nhã được khai mở, khiến viễn ly phiền não). Đồng tử hầu cận gõ cửa phòng Ngài nhưng không nghe tiếng trả lời. Sau khi trở về, Hồ Thuận Am nghe tin Ngài không ra ngoài ăn uống cả ba ngày. Ông hỏi han, đồng tử hầu cận đáp: “Đã ba ngày, Pháp Sư chưa bước xuống giường Thiền.”

Ông bảo: “Vậy người có gõ cửa không?”

Đồng tử đáp: “Tiện nhân có gõ cửa vài lần, nhưng không nghe tiếng trả lời.”

Hỏi han xong, ông Hồ Thuận Am dẫn gia nhân đến phòng Ngài. Từ ngoài cửa sổ nhìn vào, ông thấy Ngài an nhiên ngồi Thiền, sắc mặt vẫn hồng hào như thường. Vì thường giao tiếp với các Thiền sư, ông bảo: “Pháp Sư đã nhập định. Các người chớ làm rộn Ngài. Khi đúng thời thì Ngài sẽ xả định.”

Hai ngày sau, Ngài vẫn chưa xuất định, khiến cho Hồ Thuận Am lo sợ. Ông bảo gia nhân trèo vào cửa sổ, gọi Ngài xả định. Bọn gia nhân kêu gọi, lung lay thân thể, nhưng Ngài vẫn ngồi Thiền bình thường, hơi thở vẫn còn ra vào. Nhìn xung quanh phòng, Hồ Thuận Am thấy có một cây khánh dẫn lễ ở trên bàn thờ Phật. Ông chợt nhớ lại lúc trước đã từng hỏi công dụng của cây khánh. Khi đó Ngài đáp: “Các vị Tổ ở Ấn Độ, thường nhập định rất lâu. Nếu muốn các ngài xả định, phải dùng đến cây khánh dẫn lễ này.”

Nhớ đến đây, Hồ Thuận Am liền cầm khánh, kê bên tai Ngài, rồi đánh vài tiếng. Nhờ vậy, Ngài từ từ xuất định. Thấy thế, Hồ Thuận Am vui mừng bảo: “Ô! Pháp Sư đã xả định! Một chút xíu nữa là lão Hồ này đã chết ngất vì Ngài rồi.”

Song, lúc đó Ngài vẫn không biết thân tâm hiện giờ đang ở tại đâu, bảo: “Đây là nơi nào? Tôi chỉ vừa thở hơi thở thứ nhất!”

Hồ Thuận Am đáp: “Lão Hồ vừa tiến Cao Công ra về thì Pháp Sư liền nhập định liên tục cả năm ngày đêm rồi.”

Nghe thế, Ngài lại im lặng quán sát kỹ càng những việc vừa xảy ra. Ý thức Ngài không biết hiện đang ở đâu và từ đâu đến. Quán sát trở lại lúc còn ở trên núi Ngũ Đài cùng những cuộc hành trình lúc trước, mỗi mỗi đều như xảy ra trong mộng, chẳng thể mong cầu chấp trước. Hư không náo nhộn như mưa rơi, mây tụ. Vạn vật đều tịch tĩnh an nhiên vô tướng. Tâm không cảnh tịnh, an lạc vô cùng, khiến Ngài viết kệ:

Cực tịnh sáng thông đạt

Tịch nhiên chứa hư không

Xoay về quán hư không

Như việc trong huyễn mộng.”

Nhìn lại nửa đời vân du bốn bể, chỉ như cảnh mộng. Bao phiền não chất chứa trong tâm tan biến như mây khói.

Xả Định, Ngài trở về núi Ngũ Đài. Bao ngày, thầy Triệt Không đang bồn chồn chờ đợi. Ngày nọ, một chú tiểu từ dưới chạy lên núi,

báo tin rằng Ngài đã trở về, khiến thầy Triệt Không rất vui mừng, chạy ra đón rước. Nhìn thấy sắc diện hồng hào của Ngài cùng một tiểu đội quân lính tháp tùng, thầy Triệt Không cảm giác an lòng. Bộ hạ của Hồ Thuận Am được lệnh phải trở về doanh phủ. Vài ngày sau, thầy Đại Phương được thả về. Quan quân địa phương lên núi, ra thông cáo cấm chặt cây đốn rừng. Thầy Triệt Không, Đại Phương,... biết 'thần thông' của Ngài thật quảng đại. Từ đó, tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính trọng Ngài. Tuy được thỉnh mời trú tại Ngũ Đài, nhưng Ngài lại khước từ, và vẫn ở tại am Long Môn tu khổ hạnh cùng với thầy Triệt Không.

Lúc đó, đột nhiên có một trận bão tuyết thổi đến Ngũ Đài. Tuyết trắng phủ đầy khắp nơi. Núi Ngũ Đài trở thành thế giới lưu ly. Am tranh tại Long Môn bị tuyết lấp kín. Song, Ngài cùng thầy Triệt Không vẫn điềm nhiên ngồi Thiền. Mỗi ngày, họ thổi lửa nấu cơm nước một lần. Tuyết rơi càng ngày càng dày đặc cả vài mươi ngày. Nhờ việc giải cứu thầy Đại Phương, Ngài được tăng chúng trên núi kính trọng như bậc cao tăng. Thầy Triệt Không cũng là khách tăng của núi Ngũ Đài, nên phải được bảo hộ chu toàn. Vì vậy, khoảng ba trăm tăng chúng tại Bắc Đài, Trung Đài, cùng chùa Bạch Mã, cầm cuộc xêng đi đến am Long Môn. Đường lộ đến Long Môn lởm chởm, gồ ghề. Tuyết rơi phủ khắp nơi. Nếu không để ý thì dễ dàng trượt chân xuống hố tuyết. Vì tuyết đóng dày đặc, tuy có hơn ba trăm tăng chúng, nhưng đào xới cả hai ngày họ mới tìm thấy am tranh của Ngài và thầy Triệt Không. Tăng chúng bước vào am tranh, thấy hai ngài đang ngồi Thiền gần lò bếp. Vừa thấy tăng chúng, Ngài mời họ vào nhúm lửa nấu trà, bảo: “Nước đá ngoài cửa đã được đun thành nước lỏng cam lồ. Quý vị vì cứu bần tăng mà phải chịu cực khổ bao ngày. Xin mời ngồi xuống uống trà.”

Trước việc sống chết trong đường tơ kẽ tóc, sắc mặt Ngài vẫn điềm nhiên, tâm tư tự tại, khiến tăng chúng rất đổi ngạc nhiên. Nghe tin Ngài bị nạn tuyết vùi lấp cả bao ngày mà không chút lo sợ, toàn thể tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính phục, và bảo nhau rằng Ngài được bình an là nhờ chư Phật gia hộ. Hôm sau, dân chúng trong vùng, nghe tin hai ngài được thoát nạn, liền đem bánh trái, rau quả đến am Long Môn. Sau này, trong những lần bão tuyết khác,

Ngài cùng thầy Triệt Không thường nhập định tại am Long Môn. Việc tu Thiền trong tuyết lạnh giá băng thật rất quen thuộc với Ngài.

Mùa Xuân năm sau, Ngài lại đến Nhạn Môn để cảm tạ thâm ân của Hồ Thuận Am. Trở về Ngũ Đài, Ngài định báo đáp thâm ân sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Lúc trước, Ngài đã từng xem qua văn phát nguyện cứu độ cha mẹ của đại sư Nam Ngạc Hành Sơn. Lại nữa, Ngài nhớ đến chư cao tăng trong đời quá khứ thường trích máu viết kinh. Vì vậy, Ngài quyết định trích máu viết kinh Hoa Nghiêm với mục đích là trên kết duyên cùng trí huệ Bát Nhã thù thắng, dưới đáp đền ân trọng của cha mẹ. Trước đó, Ngài đã từng ghi danh vào đoàn cao tăng trong toàn quốc, tụng kinh cầu nguyện quốc thái dân an do Lý thái hậu bảo trợ. Nghe tin Ngài định viết kinh Hoa Nghiêm bằng máu, Lý thái hậu sai người đem giấy bằng bột vàng đến cúng dường. Việc này, khởi đầu cho sự liên hệ mật thiết nhưng phức tạp giữa Ngài và hoàng tộc. Lý thái hậu là mẹ của vua Minh Thần Tông, tức hoàng đế Vạn Lịch. Chiếu theo sử triều Minh, Lý thái hậu dạy Minh Thần Tông rất nghiêm khắc. Lúc nhỏ, những khi Minh Thần Tông làm biếng, không thích học hành, bà phạt ông ta quỳ cho đến khi nhận lỗi mới thôi. Ngay cả sau khi Minh Thần Tông lên ngôi hoàng đế, bà vẫn không lơ lửng quản giáo con mình. Lần nọ, Minh Thần Tông tại Tây Thành thiết tiệc. Ăn uống say sưa xong, ông ta bảo quan nội thị xướng ca. Quan nội thị từ chối vì không biết ca hát. Việc này làm Minh Thần Tông nổi giận rồi tạt rượu vào mặt quan nội thị, lại định rút gươm ra chém. Nhờ tả hữu can gián, quan nội thị thoát chết. Minh Thần Tông vẫn chưa nguôi giận, nên nắm tóc quan nội thị mà cắt. Nghe việc này, bà liền viết thơ trách mắng con mình, cùng sai người đưa Minh Thần Tông vào cung gặp bà. Vào cung, Minh Thần Tông quỳ xuống khóc lóc nhận tội trước mặt bà.

Lý thái hậu quản giáo con mình rất nghiêm khắc, khiến cho Minh Thần Tông âm thầm bất mãn. Song, trong triều nội, ngoài bà ra, không ai có thể can lơn được Minh Thần Tông. Sau này, vì tin tưởng Phật pháp, bà thường cúng dường tiền bạc, xây dựng sửa chữa các chùa viện trong ngoài kinh sư. Vì nể mẹ, Minh Thần Tông cũng hỗ trợ tiền tài rất nhiều. Do đó, tại kinh đô, dân chúng thường gọi bà là

'Phật lão nương nương'. Việc 'trợ thí vô số tiền bạc' khiến Minh Thần Tông rất đau lòng. Lại nữa, triều đình phải bỏ ra rất nhiều tiền bạc cho việc chi phí quân binh, đánh dẹp cướp biển ở vùng Đông Nam. Sau này, dựa vào việc Lý thái hậu cúng dường tiền bạc cho Ngài để trùng hưng các tự viện, Minh Thần Tông làm nháo rộn lên. Nhờ sự can gián của bá quan, tình mẹ con giữa bà và Minh Thần Tông được hàn gắn. Song, việc tranh chấp trong triều nội, khiến Ngài cùng các vị tăng sĩ bị liên lụy. Điển hình là việc Ngài bị lưu đầy cả vài thập niên sau này, còn Thiền Sư Đạt Quán thì bị chết trong tù.

Năm ba mươi ba tuổi, niên hiệu Vạn Lịch năm thứ sáu (1579), Ngài chuyên tâm nhất ý viết kinh bằng máu. Thư pháp của Ngài rất tuyệt vì thuở nhỏ đã từng học qua thư pháp của các bậc vương giả trong bao triều đại. Mỗi lần viết nét chữ nhỏ hay lớn, Ngài cũng đều niệm Phật. Khi chực tăng, kẻ tục lên núi viếng thăm, Ngài vừa viết vừa trò chuyện, tay không dừng nghỉ, miệng không quên lời đối đáp, nhưng không viết sai chữ nào. Chư tôn trưởng lão thấy vậy rất kinh ngạc, nên thường đến thử thách, cố ý làm rầy để khiến Ngài bị phân tâm. Tuy vậy, Ngài vẫn không viết sai một chữ (Danh tiếng đạo đức tu hành của Ngài, ngày một nổi bật, khiến rất nhiều người trọng vọng, đến núi Ngũ Đài thỉnh giáo lễ bái). Tăng chúng thấy thế, hỏi thầy Diệu Phong. Thầy đáp: "Vì sự đệ của tôi có công phu Thiền định thâm sâu, nên trí huệ mới được như thế."

Từ lúc trú tại núi cho đến khi bắt đầu viết kinh, Ngài thường gặp những giấc mơ lành:

"Thứ nhất, Ngài mơ thấy mình đi vào động Kim Cương. Ngay nơi cửa đá có khắc bảng: "Chùa Đại Bát Nhã." Bước vào, Ngài thấy chùa rộng lớn như hư không. Mái chùa, lầu các trang nghiêm vô cùng. Trong chánh điện chỉ có một sàng Thiền to lớn. Ngài lại thấy quốc sư Thanh Lương đang nằm trên sàng Thiền, còn thầy Diệu Phong thì đang đứng hầu bên trái. Thế nên, khi vừa vào, Ngài lập tức lễ bái rồi đứng về bên phải. Được nghe quốc sư Thanh Lương khai thị: "Vừa nhập vào cảnh pháp giới viên dung, gọi là sự hổ nhập của cõi Phật, chủ khách tương giao, tương đến đi chẳng động đây."

Như những lời thuyết giảng của quốc sư Thanh Lương, những

cảnh giới đó hiện ra rõ ràng trước mắt và Ngài cảm thấy thân tâm hòa đồng với chúng. Khi đó, Ngài nghe thầy Diệu Phong hỏi quốc sư Thanh Lương: "Bạch Quốc Sư! Đây là những cảnh giới gì?"

Quốc sư Thanh Lương cười đáp: "Vô cảnh giới của cảnh giới."

Thức dậy, Ngài tự thấy thân tâm cùng khung cảnh xung quanh dung hợp triệt để, không còn bị nghi tình làm chướng ngại.

Đêm khác, Ngài tự thấy thân mình vụt thẳng lên hư không, cao đến vô cực. Hạ xuống, Ngài thấy mười phương thế giới đều lắng đọng, vắng vẻ, không có một vật chi, duy chỉ có đất bằng như tấm gương, long lanh chiếu sáng. Nhìn xa xa, Ngài chỉ thấy một lầu các rộng lớn, bằng phẳng như hư không. Trong lầu các hiện ra tất cả sự vật trên thế gian như con người, động vật, chợ búa, thành ấp lớn nhỏ; mỗi mỗi đều nằm trong đó; chúng đến đi không ngăn ngại. Trong lầu các có đặt một tòa Thiên màu vàng đỏ tím óng ánh. Tự tâm Ngài bảo rằng đó là bảo tòa Kim Cang. Sự trang nghiêm của lầu các này vi diệu, không thể nghĩ bàn. Ngài vui vẻ muốn tiến đến gần. Tâm Ngài chợt nghĩ rằng trong cảnh giới thanh tịnh này cũng có tán loạn, uế trước. Khi vừa khởi niệm thì tòa lầu các xa dần dần. Ngài lại tự bảo rằng cầu uế hay thanh tịnh đều do tâm sanh. Nghĩ đến đó thì lầu các lại hiện gần hơn. Trong những cảnh giới đó, Ngài chợt thấy có rất nhiều chư tăng. Hình tượng các ngài cao lớn, sắc thân trang nghiêm đoan chánh vô cùng. Ngài lại thấy một chú tiểu đồng từ tòa ngai đứng dậy, tay cầm một quyển kinh bước xuống sàng tòa, đưa cho Ngài, nói: "Hòa Thượng đang thuyết kinh này, nên bảo tôi mang đến cho Ngài."

Ngài tiếp nhận, mở kinh ra đọc, thấy toàn là chữ Phạn viết bằng vàng, nhưng không biết chữ nào hết. Ngài bỏ quyển kinh này vào túi và hỏi chú tiểu đồng: "Hòa Thượng đang giảng kinh là ai?"

Chú tiểu đồng đáp: "Là Di Lặc Bồ Tát."

Ngài rất vui vẻ, theo chú tiểu đồng, bước lên tầng cấp lầu các. Khi ấy, Ngài vừa đứng vừa nhắm mắt giữ chánh niệm, rồi chợt nghe tiếng khánh. Mở mắt ra, Ngài thấy Bồ Tát Di Lặc đã lên tòa ngai. Ngài liền cung kính chiêm lễ. Ngưỡng đầu nhìn lên, Ngài thấy sắc

diện Bồ Tát Di Lặc màu đỏ tím, sáng chói oai nghiêm mà trên thế gian này không gì so sánh bằng. Đánh lễ Bồ Tát Di Lặc xong, Ngài tự nghĩ rằng hôm nay Bồ Tát đặc biệt thuyết pháp cho mình. Căn cơ thật rất khế hợp. Thế nên, Ngài quỳ xuống trước Bồ Tát Di Lặc, rồi mở quyển kinh ra. Ngài nghe Bồ Tát thuyết: "Phân biệt là thức. Vô phân biệt là trí. Y theo thức thì bị nhiễm ô. Y theo trí thì được thanh tịnh. Vì nhiễm ô nên có sanh tử. Vì thanh tịnh nên chẳng có chư Phật."

Nghe đến đó, đột nhiên Ngài cảm giác thân tâm mình như đang trong mộng huyền.

Ngài lại nghe âm thanh của Bồ Tát Di Lặc trong hư không rõ ràng, khai sáng đất tâm. Thức dậy, âm thanh đó vẫn còn văng vẳng bên tai, chẳng quên mất một chữ. Từ đó, Ngài biết rõ sự khác biệt giữa trí và thức, tâm nhãn (mắt của tâm thanh tịnh) liễu nhiên. Nhận biết cõi nước mà Ngài vừa đến, chính là lâu các của Bồ Tát Di Lặc tại nội viện của cõi trời Đâu Suất.

Đêm khác, Ngài nằm mộng thấy một vị tăng đến bảo: "Bồ Tát Văn Thù trên đỉnh Đài Bắc có thiết lễ tẩy tịnh. Nay thỉnh Ngài đến."

Ngài bước theo vị tăng đó. Đến nơi, Ngài bước vào một điện đường rộng lớn, mùi hương lạ bay tràn khắp nơi. Các thị giả đều là Phạm Tăng. Ngài được dẫn vào một buồng tắm. Sau đó, Ngài cởi y phục ra và tắm, nhưng thấy có người đã ở trong bồn tắm. Nhìn kỹ, đó là một cô gái. Vì vậy, Ngài không dám bước vào. Cô gái trong bồn tắm chợt chuyển hình tướng trở thành người nam. Thế nên, Ngài bước vào, cùng tắm chung. Người đó, lấy tay múc nước và xối trên đầu Ngài. Nước chảy từ đầu xuống chân, thấm vào mình Ngài như tẩy rửa một thùng thịt sống. Năm tạng trong người không còn nữa, duy chỉ còn lại bọc da, trong trắng như lưu ly, thấu suốt rõ ràng. Khi ấy, người kia gọi đem trà. Ngài thấy một vị Phạm Tăng, tay cầm sọ nửa đầu người, giống như trái dưa. Ngài nhìn vào, thấy máu mủ tủy não trong đó, nên khởi tâm nhàm ón. Vị tăng kia dùng ngón tay, quẹt lấy tủy não, bảo: "Đây là vật bất tịnh à!"

Sau đó, vị tăng kia liền đút tay vào miệng Ngài. Ngài nuốt xuống,

mùi vị ngọt như mật. Cứ như thế, Ngài nuốt hết tủy não, duy chỉ còn máu. Người trong bồn tắm bảo: "Hãy đưa cho ông ta."

Vị tăng thị giả liền đưa cho Ngài. Nuốt vào, Ngài cảm giác như uống nước cam lộ. Nuốt vào cổ, nước chảy thấu đến từng sợi lông. Uống xong, vị Phạm Tăng xoa lưng và đột nhiên vỗ tay thật lớn, khiến Ngài thức giấc. Mồ hôi trong mình đổ ra như tắm. Năm tạng trong người được thanh lọc rửa sạch. Từ đó, thân tâm như được tẩy tịnh, khiến Ngài cảm thấy sung sướng nhẹ nhàng vô vàn. Trong những giấc mộng, Ngài đều thấy chư thánh Bồ Tát. Hầu hết những giấc mộng đó đều là điềm lành. Đức Phật nói: "Thường mộng điềm lành", đó là những điềm quý báu.

Mùa Thu năm 1581, công việc xây chùa Đại Từ Thọ đã xong. Lúc đầu Lý thái hậu muốn sửa chữa chùa Tháp Viện và Bảo Tháp Xá Lợi tại núi Ngũ Đài để cầu siêu cho chồng bà, tức vua Long Khánh, và cầu phước lành cho con bà, tức vua Vạn Lịch đương thời. Triều đình đã ban sắc lệnh thi hành điều nguyện ước của bà. Nhưng vì núi Ngũ Đài quá xa Kinh Đô, nên nhà vua (chưa bàn với Lý thái hậu) chọn nơi gần nhất để xây chùa Đại Từ Thọ. Khi kiến lập chùa Đại Từ Thọ xong, triều đình mới bẩm tấu với Lý thái hậu. Vì chưa được mãn nguyện, Lý thái hậu ra lệnh cho hoàng đế sai nội quan dẫn hơn ba ngàn công nhân đến núi Ngũ Đài tu sửa chùa chiền. Đây là lần đầu tiên triều đình làm Phật sự và gọi nội quan ra ngoài làm việc. Sợ nội quan không thể hoàn thành công việc dâng hoàng, có thể tổn hại đến Phật pháp, nên Ngài đích thân điều động và chỉ dẫn cách thức. Thế nên, mọi việc từ đầu đến cuối đều được hoàn thành theo ý muốn. Sự liên hệ giữa Ngài với hoàng tộc ngày một khắng khít.

Vào năm Vạn Lịch thứ tám, giống như bao triều đại trước, hoàng đế ra lệnh thanh tra đất đai để đánh thuế. Thấy dân chúng ngày một tăng gia sản xuất, triều đình càng đánh thuế nhiều thêm để lấy tiền dùng vào sanh hoạt vinh hoa phú quý cho hoàng triều. Lệnh thanh tra đóng thuế của hoàng đế vừa ban ra, liền được các quan địa phương hoan hỷ nghênh tiếp, vì đây là cơ hội vón vét tiền bạc ruộng lúa của dân chúng. Trong mười phần lúa gạo do dân đóng thuế, chỉ

có khoảng hai ba phần là bỏ vào công khổ hoàng cung, bảy phần còn lại là bị quan quân cường hào địa phương vơ vét ăn chặn.

Núi Ngũ Đài vốn thuộc tài sản chùa viện, nên xưa nay không bị thanh tra đóng thuế tiền bạc ruộng lúa. Song, lệnh của vua ban ra, quan huyện nào dám cãi lại! Vì vậy, quan huyện Ngũ Đài yêu cầu tăng sĩ trên núi Ngũ Đài đóng thuế năm trăm thặng lúa. Đồng thời quan quân thường phái người đến thanh tra đất đai. Lâu sau, cuộc sống tu hành của tăng chúng trên núi đều không được bình an. Vì vậy, tăng sĩ từ từ bỏ núi đi nơi khác tu hành. Nếu không có ai hộ pháp, núi Ngũ Đài sẽ sớm biến thành rừng hoang cỏ dại. Do đó, chư sơn trưởng lão tại các tự viện từng lâm, cùng nhau tìm Ngài để thương lượng giải quyết vấn đề. Ngài bảo: "Xin thỉnh các ngài chớ bận tâm lo lắng. Hy vọng, trong vài ngày sẽ có tin tức lành."

Có người nghi ngờ bảo: "Đây là thánh chỉ của hoàng đế. Không ai dám chẳng tuân theo!"

Song, hòa thượng Đại Phương cùng một số tăng sĩ biết Ngài có mối quan hệ mật thiết với triều đình, nên một lời của Ngài nói ra, liền khiến họ an tâm phần nào. Quả nhiên, vài ngày sau Ngài viết thơ gửi về triều đình thỉnh nguyện cho núi Ngũ Đài được miễn thuế. Cuối cùng triều đình đáp ứng, không thu một đồng một cân lúa. Tuy mới có ba mươi lăm tuổi, nhờ uy tín và trí huệ mà Ngài bảo tồn được tài sản của núi Ngũ Đài.

PHÁP HỘI CẦU THÁI TỬ

Năm ba mươi sáu tuổi, Ngài kiến lập pháp hội Vô Giá. Xưa kia, thầy Diệu Phong cũng phát nguyện lấy máu viết kinh Hoa Nghiêm như Ngài. Nay, Ngài cùng thầy Diệu Phong đồng phát nguyện kiến lập một đạo tràng viên mãn, gọi là pháp hội Vô Giá (được tổ chức vào mỗi năm, với mục đích ban phát của cải cho người nghèo. Đây cũng là pháp hội sám hối. Ở Ấn Độ, pháp hội Vô Giá thường được nhà vua tổ chức để cúng dường thức ăn cho chư tăng và phân phát đồ đạc cho người nghèo). Trong quyển 'Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ', trang 157, ông Nguyễn Hiến Lê viết: "...Huyền Trang, nhà sư đi thỉnh kinh nổi tiếng nhất của Trung Hoa, bảo rằng vua Harsha cứ năm năm lại tổ chức một đại lễ để bố thí. Ông mời đại diện tất cả tôn giáo, gọi tất cả những người nghèo khổ trong nước lại. Ông có thói quen, trong quốc khố còn chứa bao nhiêu tiền thuế dành dụm từ đại lễ lần trước (nghĩa là năm năm trước), lần này đem ra bố thí hết. Huyền Trang ngạc nhiên thấy biết bao nhiêu vàng bạc, tiền và nữ trang, tơ lụa găm vóc chất đống trong một khoảng rộng, chung quanh có cả trăm cái lều chứa cả ngàn người. Ba ngày đầu cúng bái, tụng kinh; ngày thứ tư bắt đầu bố thí. Theo lời vị cao tăng đó - có vẻ không tưởng tượng nổi - hàng vạn tăng được cấp thức ăn uống, rồi được tặng mỗi người một viên ngọc trai, y phục, hoa, dầu thơm và trăm đồng tiền. Các tu sĩ Bà La Môn cũng được hậu tặng gần như vậy, rồi tới các tu sĩ Jain, rồi tới các giáo phái khác, sau cùng tới lượt các người nghèo không theo một tôn giáo nào, những trẻ mồ côi trong nước. Có khi bố thí tới ba bốn tháng mới hết. Sau cùng chính nhà vua Harsha cởi hết y phục rực rỡ, lột hết vàng bạc châu báu đeo trong mình để phân phát."

Pháp hội này trở nên thịnh hành tại Tàu kể từ đời vua Lương Võ Đế. Pháp hội Vô Giá thường bị hiểu lầm là pháp hội cúng Mông Sơn Thí Thực. Có thể pháp hội Vô Giá gần như giống pháp hội Thủy Lục, vì khi chuyển đổi để cầu nguyện Thái Tử thì pháp hội Vô Giá trở

thành pháp hội Thủy Lục. Sau khi thầy Diệu Phong đi hóa duyên tiền bạc và lương thực đầy đủ, năm trăm đại đức danh tăng từ Bắc Kinh được thỉnh đến núi Ngũ Đài. Những việc cần thiết đã được chuẩn bị, sắp đặt đầy đủ tại đạo tràng. Ngay khi đó, hoàng đế sai quan thỉnh các đạo sĩ tại núi Võ Đang làm lễ cầu thái tử. Lý thái hậu cũng sai quan triều đình đến núi Ngũ Đài, yêu cầu chư tăng làm lễ cầu Thái Tử.

Tại chùa, Ngài suy nghĩ rằng giữa những lễ nghi, làm Phật sự để cầu quốc thái dân an thì việc cầu Thái tử nối tiếp ngôi vua là quan trọng nhất. Thế nên, thay vì tổ chức pháp hội Vô Giá (pháp hội sám hối của các tỳ kheo và cũng là pháp hội bố thí thức ăn tiền bạc cho người nghèo) đã được xếp đặt hoàn tất, Ngài đổi ngược lại thành pháp hội cầu nguyện chư Phật ban cho hoàng đế một thái tử để nối ngôi.

Thầy Diệu Phong không hề hiểu ý Ngài. Lý thái hậu phái quan mật sử đến bàn chuyện với Ngài. Đương thời, quyền hành đã nằm hết trong tay hoàng đế. Tuy là người của Lý thái hậu, nhưng quan mật sử lại không dám làm trái ý của hoàng đế vì sợ sau này sẽ liên lụy tánh mạng. Do đó, đến núi Ngũ Đài, quan mật sử bàn với Ngài rằng hãy lập đàn tràng pháp hội cầu thái tử cho qua loa thôi, chớ nên tổ chức rườm rà. Ngài biết rõ hoàng đế không có ý ủng hộ Phật pháp, nên công việc hoằng dương chánh pháp sau này chắc sẽ bị cản trở. Ngược lại, Lý thái hậu vốn là Phật tử thuần thành. Bà đã từng dựng chùa lập tháp tại hoàng cung, nên Ngài có ấn tượng tốt đối với bà. Vì vậy, Ngài nhất quyết không nghe lời phân bua của quan mật sử.

Đương thời, thế lực Minh triều suy vi, nhân dân thường khởi nghĩa. Lúc pháp hội Vô Giá chưa khai mở, quân phiến loạn chống triều đình tại Giang Nam thường vào núi Ngũ Đài. Trong triều nội, những quan lại ganh ghét Lý thái hậu và Ngài, lấy lý do đó để phản đối pháp hội Vô Giá. Song, vì Ngài hết sức kiên quyết, nên pháp hội Vô Giá vẫn được chuẩn bị. Năm đó, sửa chữa tháp viện hoàn tất xong, Ngài đặt kinh Hoa Nghiêm do chính Ngài viết bằng máu và bài phát nguyện để vào trong đó. Ngài góp nhặt tạc kinh Hoa Nghiêm

Thế Giới Chuyển Luân và tất cả kinh điển dùng để tụng đọc trong chùa cùng những pháp khí trong dịp cử hành pháp hội, như pháp cụ, vật tế, pháp khí. Thầy Diệu Phong đang ở tại Bắc Kinh để cung thỉnh năm trăm vị danh tăng. Trong chín mươi ngày đêm Ngài không chợp mắt vì chuẩn bị những pháp khí, kinh điển cho pháp hội. Theo đúng thời hạn, đến tháng Mười, thầy Diệu Phong hướng dẫn hơn năm trăm vị cao tăng từ Bắc Kinh đến Ngũ Đài. Như thế, tập hợp chúng tăng ở núi và ở kinh đô lại khoảng hơn một ngàn vị. Ngài cung cấp chỗ ăn nơi ở đầy đủ, không thiếu thốn lộn xộn. Chư khách tăng lấy làm ngạc nhiên vì không biết những nơi ăn chỗ ở này từ đâu mà có đủ. Pháp hội Thủy-Lục-Không kéo dài liên tục trong bảy ngày đêm. Vào thời gian đó, tuy không ăn một hạt cơm mà chỉ uống nước, nhưng Ngài vẫn lo lắng chu toàn pháp hội. Mỗi ngày thay đổi hoán chuyển thức ăn cúng dường chư Phật chư Bồ Tát hơn năm trăm bàn mà không thiếu thốn sai chạy. Người đến xem và tham dự rất ngạc nhiên, nghĩ tưởng những đồ vật cúng dường như thế không biết từ đâu ra, chắc là do thần thông mà có. Tuy nhiên, Ngài biết rõ, mọi việc đều do chư Phật chư Bồ Tát gia hộ hết.

***Lời chú giải của Phước Chứng*:**

Một bên, hoàng đế sai quan triều đến núi Võ Đang để mời các đạo sĩ cầu Trịnh Quý Phi sanh thái tử. Một bên, Lý thái hậu gởi quan nội sử đến núi Ngũ Đài, thỉnh tăng chúng làm lễ, cầu nguyện Vương Cung Phi sanh thái tử (Theo phong tục, dầu cung phi hay quý phi, ai sanh thái tử trước thì sẽ làm hoàng thái hậu sau này). Như thế, chứng minh hoàng đế và Lý thái hậu tin tưởng khác tôn giáo và khác sự mong cầu. Quan nội sử được Lý thái hậu sai đến núi Ngũ Đài. Vì sợ liên lụy và không muốn làm nghịch lòng hoàng đế, ông ta không trung thành với Lý thái hậu, nên khuyên Ngài hãy làm lễ đơn sơ thôi.

Đối với Diệu Phong, thầy không hiểu vì lý do gì mà việc cầu thái tử lại xảy ra trong pháp hội Vô Giá. Ngài Hám Sơn giữ vững lập trường trong việc cầu thái tử, vị hoàng đế tương lai cho quốc gia, là quan trọng hơn hết. Cá nhân, trong chín mươi ngày đêm không chợp mắt, Ngài chuẩn bị sửa soạn kinh điển, pháp khí cho pháp hội. Trong bảy ngày của pháp hội, Ngài không ăn một hạt cơm nào, chỉ

uống nước lã. Mọi Phật sự gồm có cúng dường hơn năm trăm bàn thức ăn mỗi ngày, không thể làm được nếu không có sự gia bị của chư Phật và trí huệ sáng suốt của Ngài. Sau này, khi việc rắc rối xảy ra tại triều đình, hoàng đế bảo: "Cả triều đình đều theo tăng sĩ. Riêng một mình ta, theo đạo sĩ." (Câu này nói tóm gọn chuyện cầu thái tử tại núi Võ Đang và núi Ngũ Đài.)

Sau khi pháp hội Vô Giá hoàn tất, danh tiếng của Ngài vang lừng khắp nơi. Khách thập phương lũ lượt đến viếng núi Ngũ Đài. Thấy thời cơ hoàng pháp đã đến, Ngài đăng đàn giảng kinh. Năm 1572, Ngài giảng *Hoa Nghiêm Huyền Đàm* (do quốc sư Thanh Lương chú giải). Mỗi ngày, có hàng ngàn người đến nghe giảng kinh thuyết pháp. Con số này nhiều hơn số người tham dự pháp hội Vô Giá. Vì ngưỡng mộ danh đức của Ngài và núi Ngũ Đài, tổng cộng có trên trăm ngàn tăng tục đến nghe thuyết pháp, khiến khí thế của đạo tràng Ngũ Đài cực thịnh. Trong sử Phật giáo, ít có những pháp hội hy hữu này. Trong một trăm ngày, tăng chúng và cư sĩ nhóm họp đông đảo để nghe giảng kinh. Hằng ngày, phải cung cấp thức ăn cho hơn mười ngàn người đến nghe giảng kinh. Lúc thọ trai, mọi người rất theo thứ tự. Trong những buổi giảng kinh, không nghe những tiếng ồn náo. Mọi việc đều do Ngài xếp đặt và quản lý. Không ai biết làm sao Ngài tổ chức được như thế. Mọi khí lực Ngài đều dồn vào pháp hội giảng kinh. Sau khi pháp hội giảng kinh Hoa Nghiêm chấm dứt, mọi người đều trở về quê quán. Tiền tín thí cúng dường được hơn mười ngàn đồng. Số tiền này được sung vào công quỹ thường trụ để trang trải cho chi phí của pháp hội.

Năm đó, vào tháng Tám, Vương cung phi hạ sanh thái tử Chu Thường Lạc, tức vua Quang Tông sau này (Lý thái hậu rất cảm kích chư tăng tại núi Ngũ Đài về việc tổ chức pháp hội cầu thái tử thành công viên mãn.) Theo sử triều Minh, sau khi hoàng đế đến khuê phòng, Vương cung phi liền mang thai, nhưng hoàng đế lại cố tình không chấp nhận. Lý thái hậu nhắc lại ngày giờ mà hoàng đế đến đó và khuyên ông hãy chấp nhận việc Vương cung phi mang thai. Vì thế, hoàng đế mới chính thức nhìn nhận Chu Thường Lạc vào tháng Tư âm lịch năm 1582.

Ngài đến chùa Trung Phong, phía tây Bắc Kinh, trông nom việc khắc bản Trung Phong Quảng Lục. Mùa đông, Ngài làm lễ Thủy Lục tại thạch thất.

Năm ba mươi tám tuổi, vào tháng giêng, đàn tràng Thủy Lục được chấm dứt. Do được nổi tiếng vì pháp hội cầu thái tử được kết quả như ý, nên danh tiếng núi Ngũ Đài vang dội khắp nơi. Bên trong triều nội, ai ai cũng biết đến danh Ngài cùng núi Ngũ Đài. Bên ngoài, quần chúng Phật tử cũng đều nghe danh Ngài. Tám năm trú tại núi Ngũ Đài, Ngài tu hành, khai ngộ, thành thực, thậm chí đạt đến đỉnh cao danh vọng.

Biết rõ thanh danh thường làm chướng ngại cho việc tu hành, và nhận thấy rằng khó lòng ở dài lâu tại Ngũ Đài, nên Ngài qua Đông Hải ẩn cư. Từ đó, Ngài chính thức bỏ hiệu Trùng Ấn mà dùng pháp hiệu Hám Sơn. Chỉ mang một bình bát, Ngài cùng thầy Diệu Phong bắt đầu cuộc hành trình dài dằng. Thầy Diệu Phong đến Lô Nha, còn Ngài vì bị bệnh nên qua Chân Định, Chưởng Thạch Nham để điều dưỡng. Khi đó, Ngài viết kệ:

"Vót núi dựa bầu trời,

Mặt trời bị che khuất

Vách núi cắt đường lộ

Chỉ còn cây thang bay."

Khi xưa, chùa Báo Ân bị cháy, Ngài đã từng phát nguyện trùng hưng lại. Trong tám năm trú tại Ngũ Đài, Ngài có rất nhiều cơ hội để thực hiện. Vì sợ nếu đi chỗ xa xôi sẽ bỏ lỡ cơ hội, nên Ngài quyết định ẩn cư tại Đông Hải. Ngày tám tháng Tư, Ngài đến núi Lao Sơn. Trước khi chia tay, thầy Diệu Phong bảo đệ tử là Đức Tông, đi theo Ngài làm thị giả vì sợ Ngài bệnh hoạn, không thể đi một mình. Ngài liền chấp thuận. Nơi đó, Ngài bắt đầu duyệt số sao kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương. Một hôm, Ngài duyệt đến phẩm Bồ Tát Trụ Xứ: "Nơi Đông Hải có một chỗ gọi là động Na La Diên. Từ xưa đến nay, chư Bồ Tát thường đến trụ nơi đó."

Số sao kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương viết: "Na La

Diên là tiếng Phạn, dịch thành Kiên Lao, tức núi Lao Sơn tại Đông Hải."

Theo quyển Ngu Cống, Thanh Châu, Đăng Lai Cảnh thì hang này nằm khoảng giữa Đăng Châu và Lai Châu trong huyện Thanh Châu.

Vì có lòng mong muốn, Ngài tìm đến Lao Sơn (Xưa kia, Tản Thủy Hoàng, Hán Võ Đế, vì muốn tìm thuốc tiên, nên đã từng đến Lao Sơn. Đường Huyền Tông cũng đã từng phái người đến tìm thuốc tiên. Đồng thời, từ đời Tống, Nguyên về sau, Lao Sơn là danh sơn của Đạo giáo. Những đạo sĩ trứ danh như Khưu Xứ Cơ, Trương Tam Phong đã từng đến đó tu đạo). Quả nhiên, Ngài tìm gặp không khó, nhưng không thể cư ngụ. Kế tiếp, Ngài đi vào núi, hướng về phía Nam, đến nơi thâm sơn cùng cốc; nơi đó, sau lưng là những dãy núi bao quanh, trước mặt là biển cả. Thật là một vùng đất kỳ dị tuyệt diệu, có thể không phải là chỗ của người thế gian. Vùng này có một ngôi chùa được gọi là chùa Quán Âm, nhưng nay chỉ còn nền móng.

Xem xét, Ngài khám phá rằng trong những năm đầu đời Nguyên (1280-1341), bảy ông đạo sĩ, giả dạng dựa tên vua Thế Tổ, chuyển đổi chùa Phật giáo thành đền miếu Đạo giáo. Lúc vua Thế Tổ trở về sau cuộc lưu đày, chư Tăng dâng sớ thỉnh cầu nên núi Lao Sơn được trả trở lại cho tăng sĩ. Núi Lao Sơn không ai lo chăm sóc vì bị bờ biển cách biệt. Do đó, ngôi chùa Quán Âm bị bỏ hoang phế. Vì thích chỗ ẩn cư tuyệt thế, Ngài quyết định ở lại. Đầu tiên, Ngài dùng chiếu làm màn che bên dưới gốc cây. Bảy tháng sau, cư sĩ Trương Đại Tâm cùng dân địa phương đến giúp Ngài xây một căn chòi lá. Ngài ở đó với tâm an lạc hơn một năm mà không vắng lai kết bạn với ai. Khi ấy, pháp sư Quế Phong, trụ trì chùa Linh Sơn ở Tức Mặc, là bậc pháp nhãn trong vùng, thường đến đàm đạo với Ngài.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Trú tại núi Ngũ Đài và thường lui tới kinh thành, mục đích chính yếu của Ngài là tìm cách dựa vào sự giúp đỡ của hoàng triều để trùng hưng lại chùa Báo Ân. Làm mọi Phật sự tại núi Ngũ Đài, Ngài

đều nhắm vào mục đích đó.

Núi Ngũ Đài trở nên danh tiếng vì pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình được như ý. Hơn nữa, vì làm hoàng đế và các quan nội sử buồn bực, nên danh tiếng của núi lại càng vang xa thêm. Đây là lý do tại sao nơi này và những vùng kế cận Ngài Hám Sơn không thể ở lại được. Chỉ còn một cách giải quyết là Ngài phải đến vùng hẻo lánh, tức núi Lao Sơn ở Đông Hải.

Năm Ngài ba mươi chín tuổi. Vào tháng chín, vì tri ân chư Phật ban cho một thái tử, qua pháp hội cầu nguyện Thủy Lục tại núi Ngũ Đài mà chủ chốt là Ngài, thầy Diệu Phong và ngài Đại Phương, nên Lý thái hậu thỉnh mời cả ba ngài lên Bắc Kinh thọ nhận tặng phẩm. Thầy Diệu Phong và Đại Phương lên kinh đô để nhận lễ lộc. Tuy nhiên, Lý thái hậu không thể kiếm gặp Ngài. Do đó, thái hậu nhờ thầy Đoan Yêm, trụ trì chùa Long Hoa, đi tìm Ngài. Biết Ngài đang trú tại bờ bể vùng Đông Hải, nên thầy Đoan Yêm chống gậy tìm đến thăm viếng. Thầy nói rõ việc Lý thái hậu muốn tưởng thưởng, nhưng Ngài tỏ lòng chân thành cảm ơn, nói: "Nay mong nhờ Thánh ân, được sơn hải căn cỗi này là đã mãn nguyện lắm rồi. Tôi không dám thọ lãnh phần thưởng."

Thầy Đoan Yêm chuyển lời thỉnh cầu của Ngài cho Lý thái hậu, nhưng bà không vui, nên quyết định xây một ngôi tự viện tại Tây Sơn, để thỉnh Ngài đến đó trụ trì. Một vị quan nội sử lại đến, ép thọ nhận nhưng Ngài từ chối. Quan nội sử trở về thuật lại việc Ngài đã quyết chí tu hành ở núi Lao Sơn cho Lý thái hậu nghe. Lý thái hậu bỏ qua việc này và vì nghe Ngài không có phòng xá để ở, nên cúng dường ba ngàn lạng vàng cho Ngài để sửa chữa chùa Quán Âm tại núi Lao Sơn. Khi quan triều đình mang vàng đến, Ngài liền từ chối, bảo: "Tôi có vài căn chòi lá, đủ để tu hành an ổn rồi. Sao còn tạo duyên chi nữa."

Quan sứ giả kiên quyết, bảo rằng không dám đem lời của Ngài thuật lại cho Lý thái hậu nghe. Ngài bảo: "Theo ý của bản tăng, năm nay dân chúng tỉnh Sơn Đông đang bị đói khát vì thiên tai hoạn nạn. Sao không dùng danh nghĩa của Lý thái hậu để cứu tế dân nghèo đói, hầu mong Thánh Mẫu tích đức dài lâu, khiến dân chúng kính

phục?"

Những lời này khiến cho quan nội sử rất khâm phục tâm lượng của Ngài không đả nhiễu danh lợi, chỉ an bản thủ đạo, khắc khổ tu hành. Vì vậy, sứ giả triều đình đến các phủ lý, dùng món tiền đó để cúng dường cho chư tăng, giúp đỡ cô nhi quả phụ, người già bệnh tật, và tù nhân, cùng cứu tế dân chúng đói khổ vì nạn hạn hán. Quyền sổ ghi chi phí tiền bạc bố thí cúng dường được đưa về tận tay Lý thái hậu. Xem qua, bà rất vui mừng và cảm động. Sau này, khi bị phán quan làm rắc rối về việc "lạm dụng tài sản triều đình", Ngài liền bảo phán quan rằng hãy xem lại quyền sổ kiểm kê tài vật của triều đình. Khi tìm thấy chỉ có một phần tài sản triều đình được dùng vào việc cứu tế nạn đói, thì hoàng đế mới thấy rõ sự tố cáo giả dối của kẻ gian dối với Ngài.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Tiền "ngân khoản triều đình", thật ra không được trả trực tiếp từ ngân quỹ triều đình. Số tiền này gồm có khoản tiền dành dụm từ tiền chi phí thức ăn cho Lý thái hậu và các cung phi trong triều đình. Những chi phí này được giảm bớt để cung cấp vào ngân khoản xây dựng, trùng tu lại chùa Báo Ân. Việc này không liên hệ gì với số vàng mà Lý thái hậu định cúng dường cho Ngài. Tựu chung đây chỉ là mưu kế của triều đình lập ra để bắt tội Ngài.

Người địa phương xưa nay chẳng biết đến Tam Bảo. Ngài sống ở vùng núi, nơi bộ tộc họ Hoàng là lớn nhất. Họ từ từ đến gần gũi thân cận Ngài. Bộ tộc này, khi đó có tên là ngoại đạo La Thanh (biến thái của Đạo giáo). Họ là người Thành Dương, tức nơi sanh trưởng, trước khi đổ dồn về miền đông, tuyệt chẳng biết đến ngôi Tam Bảo (Phật Pháp Tăng). Ngài trú nơi đó, dần dần dùng phương tiện nhiếp thọ giáo hóa họ. Chẳng bao lâu, các vị sư trưởng của họ dẫn dắt họ đến quy y với Ngài. Từ đó, họ bắt đầu biết đến Phật Pháp.

Trong những năm đầu khai quốc của Minh triều, Minh Thái Tổ và Minh Thành Tổ vì muốn chấn hưng Phật giáo, nên ra lệnh khắc ấn Đại Tạng Kinh, nhưng sau này dần dần những bản kinh này hầu như bị thất lạc hết. Đến đời Minh Thần Tông, Lý thái hậu ra lệnh cho

in khắc lại Đại Tạng Kinh, cộng thành năm mươi bộ. Khi in xong, Đại Tạng Kinh được phân phát đến nhiều tự viện. Hoàng đế ra lệnh ban mười lăm bộ Đại Tạng Kinh cho mười lăm ngôi tự viện danh tiếng trong toàn nước. Bốn bộ Đại Tạng Kinh được gởi đến bốn vùng biên địa: Núi Lao Sơn ở Đông Hải, núi Phổ Đà ở Nam Hải, núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, núi Lô Nha ở miền Bắc.

Do nhớ nhân duyên (pháp hội cầu thái tử) ở núi Ngũ Đài và vì Ngài liên tiếp từ chối đến Bắc Kinh để nhận lễ vật, Lý thái hậu gởi một bộ Đại Tạng Kinh đến Đông Hải. Vì Ngài không biết việc này nên khi Đại Tạng Kinh được gởi đến, không có chỗ để chứa. Do đó, Đại Tạng Kinh được giữ tại dinh phủ của quan huyện. Vì dùng danh nghĩa lập nơi cất chứa Đại Tạng Kinh, Lý thái hậu ra lệnh cho xây cất chùa viện nơi đó, khiến Ngài không còn cách khước từ. Do thọ nhận ân huệ của Lý thái hậu, giúp đỡ kiến lập tự viện, và do không thể thái quá bỏ qua thế tình, nên Ngài tự thân vào kinh đô để cảm tạ ân của bà. Nhân dịp đó, Lý thái hậu cũng ra lệnh cho các cung phi cúng dường tiền xây chùa cất chứa Đại Tạng Kinh. Bà ra lệnh đặt tên cho chùa tại Đông Hải là Hải Ấn.

Lúc đang ở tại Bắc Kinh, Ngài nghe tin Thiền Sư Đạt Quán đến Đông Hải tìm Ngài. Thế nên, Ngài vội vàng cáo từ Lý thái hậu để trở về Đông Hải. Khi vừa đến chân núi thì Ngài gặp Thiền Sư Đạt Quán cũng vừa xuống núi. Vì vậy, Thiền Sư Đạt Quán cùng Ngài trở về núi và ở khoảng hai mươi ngày. Khi ấy, Thiền Sư Đạt Quán tặng Ngài bài kệ:

"Nhàn rồi đến trú bên bờ biển.

Hư danh lạc đến núi miền Đông."

(Vì thanh danh lừng lẫy tại núi Ngũ Đài, Ngài Hám Sơn đến vùng Đông Hải để quên đi hết những hư danh này. Ngài tự tại, không chấp trước vào việc thế gian.)

Kể từ chia tay với thầy Diệu Phong, Thiền Sư Đạt Quán là vị pháp hữu thân mật nhất của Ngài.

Chùa Hải Ấn được xây xong, Ngài cùng với Thiền Sư Đạt Quán

đàm luận cả bốn mươi ngày đêm. Thiền Sư Đạt Quán lớn hơn Ngài ba tuổi. Học thức và kiến giải của hai ngài đều tương đồng. Sau này, Thiền Sư Đạt Quán muốn viết bộ “Minh triều Truyền Đăng Lục”. Xét thấy Thiền tông bị mai một, Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán đồng nguyện ước đến Tào Khê để phục hưng, trùng khai mạch phái Thiền tông. Ngài Đạt Quán định ước là sẽ đến Lô Sơn để đợi Ngài (Song, sau này có ai ngờ được là do thọ nhận Đại Tạng Kinh của Lý thái hậu gởi đến và việc kiến lập chùa Hải Ấn, khiến Ngài phải bị hoàng đế ra lệnh hạ ngục, bắt hoàn tục, và đày vào miền Nam, đến Lô Châu. Tại Lô Sơn, nghe tin Ngài bị nạn, ngài Đạt Quán liền tụng một trăm bộ kinh Pháp Hoa để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài thoát hiểm nạn. Khi ghe đưa Ngài tạm ghé vào Nam Kinh, ngài Đạt Quán tức tốc tìm đến để gặp mặt.)

Sau những năm dài lao động (trí óc lẫn thân thể) kể từ lúc ba mươi sáu tuổi, cuối cùng vào tháng mười một Ngài mới thật sự an cư tại Thiền thất mới xây cất. Thân tâm phóng xả, an lạc vô cùng. Đêm nọ, sau buổi ngồi Thiền, Ngài đứng dậy thấy biển trời xanh thẫm trong vắt, trăng mây tương giao chiếu sáng. Đột nhiên, Ngài cảm thấy thân tâm, thế giới đều lắng đọng, như hoa hiện ở hư không. Đại quang minh tạng được soi chiếu rõ ràng, chẳng còn một vật. Do đó, Ngài thuyết kệ:

"Biển sâu trời trong, trăng chiếu tuyết

Nơi đây phàm thánh tuyết dấu vết

Mắt Kim Cang hiện hoa hư không

Đất đai đều quy tràng tịch diệt."

Ngài liền trở vào am thất, mở kinh Lăng Nghiêm ra ấn chứng. Lấy kinh ra, Ngài đọc đến đoạn: "Thân tâm của ông đồng với những vật bên ngoài như núi sông đất đá, hư không, đều là những vật nằm trong chân tâm diệu minh."

(Mắt Kim Cang tượng trưng cho trí huệ Bát Nhã. Hoa đốm giữa hư không tượng trưng cho cảnh vật thế gian. Tất cả đều là huyền hóa không thật. Tịch diệt của Niết Bàn chẳng thể đạt đến nếu không

dùng trí huệ Bát Nhã đập nát giả tướng của muôn vật.)

Do đó, toàn bộ cảnh tượng của kinh đều hiện rõ trước mắt và trong tâm Ngài. Sau đó, Ngài liền bảo người trong chùa mang bút giấy đến để viết quyển "*Lăng Nghiêm Huyền Kinh*".

Ngài viết xong quyển "*Lăng Nghiêm Huyền Kinh*" trong vòng nửa đêm thì chấm dứt. Ngài gọi thầy Duy Na vào thất, đọc quyển sách này. Ngài cảm tưởng rằng mình đang chú giải quyển sách này trong mộng.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Lúc trẻ, Ngài đã từng cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Lô Sơn. Khi đó, vì chưa đủ định lực, Ngài sợ thú dữ nên không dám trụ lại núi. Việc này khiến Ngài tự hổ thẹn suốt cả đời. Vì vậy, ngày đêm tại Lao Sơn Ngài thường tự rèn luyện định lực cho kiên cố. Ban tối cũng như ban ngày tâm không hề sợ sệt. Trong những quyển nhật ký, Ngài Hám Sơn viết: "Chúng ta phải biết tất cả đều là không thật, huyễn hóa. Phải biết dùng huyễn hóa chứ không để nó chuyển. Ngày nọ, khi đang ở tại chùa Hải Ấn ở Đông Hải, tôi chợt nhớ câu chuyện một người lạ mặt vào chặt đầu tổ Huệ Năng. Vì vậy, tôi quyết định tu cách đạt định lực kiên cố như Lục Tổ. Mọi ngày, lúc ngồi Thiền tôi để cửa chánh điện mở trống, sẵn sàng xả đầu mình cho bất cứ ai muốn "mượn". Dần dần, tôi cảm thấy sự tu trì có phần tiến bộ.

Vào đêm nọ, đột nhiên tôi được đệ tử cho biết là sẽ có ăn trộm đến. Tôi bảo: "Hãy để hắn vào."

Tôi ngồi thẳng người bên cạnh cây đèn cầy, không chút bối rối. Khi đến cửa, gã ăn trộm ngấp ngừng, không dám bước vào. Người gã rất cao ráo. Tôi gọi gã vào và bảo: "Trong đây không có gì cả."

Sau đó, tôi bảo thị giả lấy hai trăm đồng xu được giấu trên mái nhà để cho gã. Nếu tôi không chuẩn bị việc này thì chắc sẽ sợ hãi lắm.

Đêm khác, tôi nhập định nên cảm thấy thời gian và không gian đều trống không. Tôi lại thấy chùa Hải Ấn phóng ánh sáng. Núi non,

sông ngòi đều chấn động. Tôi nhận ra trí huệ chân thật (phát sanh từ định lực) của tự tánh. Chốc sau, tôi khai ngộ và nhập vào cảnh giới siêu tột mà kinh Lăng Nghiêm miêu tả tường tận. Tôi nhớ cảnh giới này rất rõ ràng. Khi ấy, tôi vội đốt đèn cầy và viết lại cảnh giới mà mình vừa thâm nhập. Tay tôi không ngừng viết suốt canh năm (từ ba giờ sáng đến năm giờ sáng). Cuối canh năm, quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính được viết xong. Thị giả đến và ngạc nhiên vì thấy tôi thấp ngọn đèn cầy từ sáng sớm."

Năm bốn mươi hai tuổi, Ngài tu sửa lại chùa chiền. Đầu tiên, Ngài khai đường thuyết giới cho chư đệ tử. Khi ấy, chư tăng bốn phương đổ dồn đến. Ngài viết Tâm Kinh Trực Thuyết cho các đệ tử tại gia. Mùa Thu, Hồ Thuận Am từ quan về hưu tại quê quán (Ông vốn là bạn thuở thiếu thời của Ngài từ năm 1575. Ngài gặp ông ta tại Bình Dương, Sơn Tây, nơi ông ta đang nhậm chức Tổng Đốc. Năm kế, ông ta được chuyển về Ứng Môn, phía Bắc tỉnh Sơn Tây, tại Vạn Lý Trường Thành để giữ gìn biên giới, chống quân Mông Cổ. Trên đường lên miền Bắc, ông ta ghé lại núi Ngũ Đài thăm Ngài. Trong thời gian trấn thủ tại Ứng Môn, ông ta thường viết và in lại những bài giảng Tự Ngôn của Ngài. Ngài thường viết lách thơ văn theo văn thể của Lão Tử và giải thích Đạo giáo theo trí huệ Phật giáo, tức ám chỉ rằng lời dạy của Lão Tử và Trang Tử chỉ giống như giáo lý sơ đẳng của Phật giáo).

Ông dẫn đưa cháu đến, cho xuất gia và làm thị giả Ngài, với pháp hiệu là Phước Thiện. Phước Thiện là thị giả thường đi theo Ngài bên tả hữu, chịu đựng những gian nan hiểm trở với Ngài, và viết lại hầu hết những thơ văn và kinh văn chú giải của Ngài. Bộ 'Đông Du Tập' của Ngài do chính tay Phước Thiện ghi lại. Bộ 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập' phần lớn cũng do Phước Thiện ghi lại. Trong những môn đệ, Phước Thiện ngộ tánh tối cao và rất có khí khái. Lúc trú tại Ngũ Cửu Phong ở Lô Sơn, Ngài giao Phước Thiện cho ngài phương trượng. Sau này, Phước Thiện trở thành phương trượng trụ trì chùa Pháp Vân ở núi Lô Sơn.

***Lời chú giải của Phước Chứng*:**

Khi Ngài đến miền Đông, tôi có gặp Phước Thiện, đệ tử thị giả

của Ngài. Thị giả Phước Thiện trợ giúp và góp nhặt hồi ký "Đông Du Tập". Phước Thiện là vị đệ tử giỏi nhất, thường theo hầu Ngài trong những hoàn cảnh khó khăn và nguy hiểm. Hầu hết những bài chú giải kinh điển, thơ văn trong quyển 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập', đều do thầy Phước Thiện tự tay viết lại. Sau này, thầy Phước Thiện làm trụ trì tại chùa Pháp Vân tại Lô Sơn. Năm bảy mươi tuổi, thầy Phước Thiện ngồi tọa Thiền rồi thị tịch.

Năm Ngài bốn mươi ba tuổi, một đệ tử của Ngài sau khi đọc "Lăng Nghiêm Huyền Kinh", liền bảo: "Kinh này nói về sự quán chiếu của tâm rõ ràng, nhưng vẫn chưa hoàn toàn bỏ hết văn tự. Sợ những kẻ hậu học khó mà hiểu rõ những nghĩa thâm sâu. Hy vọng mỗi chữ của Thầy sẽ giúp chúng con trở về quán tâm, thì mới thật là bố thí pháp."

Nghe thế, Ngài bắt đầu viết 'Lược Thuật Thông Nghĩa Kinh Lăng Nghiêm'. Mặc dầu đã viết ra cấu trúc, nhưng Ngài chưa viết rõ hết hoàn toàn.

Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài đọc Đại Tạng Kinh, giảng kinh Pháp Hoa cùng luận Đại Thừa Khởi Tín cho bốn chúng. Từ khi rời núi Ngũ Đài, Ngài thường có tâm niệm thăm viếng cha mẹ. Ngài sợ bị lạc vào thế đế, nên tự kiểm nghiệm thân tâm. Đêm nọ, đang khi ngồi Thiền, đột nhiên Ngài mở mắt ra, đọc bài kệ:

"Ngày ngày khói lửa xông hư không

Chim cá đồng du trong tám kính.

Đêm qua ánh nguyệt sa bầu trời

Trăng đơn tự ứng với rồng đen."

(Ánh trăng sa ngoài bầu trời, tượng trưng cho sự giác ngộ, tức vượt ngoài sanh tử, hay ra ngoài bầu trời của thế gian. Rồng đen có hạt châu đen huyền vô giá đeo dưới cổ. Hai câu đầu biểu trưng cho cuộc sống tạm bợ ở cõi Ta Bà hiển hiện rõ trong tám gương lớn. Hai câu sau miêu tả sự biến mất của ánh trăng. Ánh trăng sa xuống cõi Ta Bà để hòa hợp với Rồng Đen. Đây nói về sự xả bỏ mọi chấp trước thế tình của mẹ Ngài).

Ngài liền gọi thị giả, bảo: "Hôm nay, Thầy sẽ trở về quê quán thăm cha mẹ."

Năm Vạn Lịch thứ 17, vào tháng mười Ngài đi từ Lao Sơn lên kinh đô thỉnh một bộ Đại Tạng Kinh cho chùa Báo Ân do hoàng đế ra sắc lệnh ban tặng. Ngài bắt đầu cuộc hành trình mang bộ Đại Tạng Kinh trở về chùa Báo Ân. Tháng mười một, Ngài đến chùa Long Giang. Nơi đó, bảo tháp trong chùa phóng ánh sáng liên tục cả mấy ngày. Ngày Đại Tạng Kinh được đưa đến chùa, bảo tháp phóng ánh sáng vòng cầu, hướng về phía Bắc, như cung nghinh ngưỡng đón. Chư tăng trong chùa sắp hàng đi theo hướng bảo tháp phóng ánh sáng. Sau khi đặt Đại Tạng Kinh vào Tàng Kinh Các an toàn, hào quang chiếu sáng liên tục vài ngày không dứt. Người đến chiêm lễ trên cả hàng chục ngàn người. Mọi người đều cho là việc hy hữu kỳ lạ. Khi nghe Ngài sắp trở về, bà mẹ liền cho người đến chùa Báo Ân để hỏi ngày nào Ngài sẽ trở về nhà. Ngài đáp: "Tôi đến vì việc của triều đình chứ không phải vì việc của gia đình. Nếu mẹ tôi vui vẻ như lúc chia tay thì tôi sẽ ở lại nhà hai đêm. Ngược lại, tôi sẽ không trở về nhà."

Mục đích hồi gia là chuyển vận Đại Tạng kinh, nên Ngài sợ rằng tình mẫu tử sẽ ngăn trở và làm phiền lụy đến con đường tu đạo của mình.

Nghe người đưa tin thuật lại lời này, bà mẹ nói: "Nhân duyên gặp lại con mình rất khó được. Niềm vui mừng sung sướng tràn đầy. Tại sao phải buồn tủi khóc lóc? Một lần gặp là đủ rồi, sao thầy còn bảo là sẽ ở lại hai đêm?"

Năm mười hai tuổi, Ngài rời nhà vào chùa. Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài trở về nhà thăm cha mẹ ngoài tám mươi. Khi trở về, cha mẹ Ngài rất vui mừng. Ngài rất ngạc nhiên khi nghe lại câu chuyện trong buổi đàm luận của mẹ Ngài với một vị trưởng lão trong tộc. Vị trưởng lão hỏi: "Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

Bà mẹ đáp: "Tại sao lại hỏi Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

Trưởng giả hỏi: "Vậy Thầy từ đâu trở về?"

Bà mẹ đáp: "Thầy từ hư không trở về!"

Qua câu chuyện này, khiến Ngài ngạc nhiên, bảo: "Thật chẳng ngạc nhiên gì việc lúc trước mẹ có thể xả bỏ, cho mình đi xuất gia."

Ngài hỏi bà mẹ: "Từ lúc ra đi, mẹ có nhớ Thầy không?"

Bà mẹ bảo: "Sao lại không nhớ! Tuy hiện nay Thầy là một vị cao tăng, nhưng vẫn là nắm ruột của mẹ."

Ngài hỏi tiếp: "Làm thế nào mẹ có thể quên đi niềm thương nhớ đó?"

Bà mẹ đáp: "Đầu tiên, mẹ không biết làm cách nào. Sau này nghe Thầy đang tu tại núi Ngũ Đài, nên hỏi các vị tăng trong vùng rằng ngọn núi đó ở đâu. Họ trả lời là ngọn núi này nằm dưới sao Bắc Đẩu. Từ đó, mỗi tối mẹ lễ sao Bắc Đẩu, cùng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm. Nhờ thế mà mẹ không còn nhớ đến Thầy nữa. Nếu nghe Thầy đã chết thì mẹ sẽ không còn lễ bái và tưởng nhớ đến Thầy. Nay thấy Thầy, như thấy hóa thân vậy (tức hóa thân Phật Lô Xá Na)."

Cung cách và tư tưởng của bà mẹ ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc đời của Ngài, như sự giáo dục nghiêm khắc và lòng tín thành Phật pháp.

Ngày thứ hai ở tại nhà, Ngài lễ các phần mộ của tổ tiên, tìm được nơi chôn cất cho cha mẹ (phong tục người Tàu là tìm kiếm chỗ chôn cất cha mẹ trước khi họ qua đời). Ngài nói đùa với cha Ngài, lúc đó đã hơn tám mươi tuổi, là hôm nay Thầy sẽ chôn sống cha để khỏi trở về nhà nữa. Nói xong, Ngài dùng xẻng, cuốc đất lên. Mẹ Ngài giựt cây xẻng và bảo: "Hãy để lão bà tự làm lấy. Sao lại làm phiền người khác!"

Nói xong bà cuốc xuống đất vài nhát. Ngày thứ ba, Ngài từ giã cha mẹ. Bà mẹ vui mừng như bình thường, không chút quyến luyến. Ngài biết được rằng bà mẹ không phải là người bình thường.

Nguyên nhân trọng yếu khiến Ngài trở về Nam Kinh lần này là vì chùa Báo Ân. Sau khi chùa Báo Ân bị hỏa hoạn, Ngài cùng với thầy

Tuyết Lăng phát nguyện tận lực trùng tu tự viện.

Lúc ấy thầy Tuyết Lăng vân du giảng kinh thuyết pháp. Thầy cũng giành dụm được một số tiền để xây dựng lại chùa Báo Ân. Nhờ sự nỗ lực của thầy Tuyết Lăng, chùa Báo Ân được trùng tu phần nào. Song, quy củ mô phạm của ngài Tây Lâm không thể hồi phục.

Lúc đang tu tại núi Ngũ Đài, không ngày nào mà Ngài chẳng nhớ đến lời phát nguyện trùng tu chùa Báo Ân thuở xưa. Đương thời Ngài cũng dành dụm một số tiền. Lần này, đem Đại Tạng kinh trở về chùa Báo Ân, Ngài dùng số tiền này để xây dựng lại tự viện.

Khi mới phát tâm xây lại chùa Báo Ân (đã bị đốt cháy vì sét đánh năm xưa), Ngài đến núi Ngũ Đài. Mặc dầu có nhiều dịp để thực hiện lời nguyện, nhưng công việc sửa chữa chùa cần phải có khoảng vài trăm ngàn đồng vàng, khó mà gom góp được. Vì vậy, Ngài tạm cư trú tại vùng duyên hải để chờ cơ hội chín mùi. Thừa dịp thỉnh Đại Tạng Kinh từ Bắc Kinh trở về Nam Kinh (chùa Báo Ân), Ngài đệ đơn phụng tấu Lý thái hậu giúp đỡ việc xây dựng lại chùa Báo Ân. Ngài nhấn mạnh rằng phải cần một số tiền lớn để thực hiện việc khó khăn này. Ngài đề nghị Lý thái hậu giảm một trăm lượng bạc chi tiêu cho thức ăn mỗi ngày thì chương trình trùng tu chùa Báo Ân sẽ bắt đầu trong vòng ba năm tới và sẽ hoàn thành trong vòng mười năm. Lý thái hậu rất vui vẻ và ra lệnh việc dành dụm tiền sẽ bắt đầu vào tháng chạp.

LÂM NẠN

Năm bốn mươi lăm tuổi, Ngài có đệ tử tên là Hoàng Sanh Nạp, tự Tử Quang, là em của quan huyện họ Hoàng tại vùng Tứ Mặc. Khi Ngài đến vùng biên hải, Tử Quang được mười chín tuổi, đến quy y và xin làm đệ tử. Tử Quang thỉnh Ngài dạy Phật pháp. Ngài liền dạy kinh Lăng Nghiêm. Trong vòng hai tháng, Tử Quang thuộc lòng bộ kinh này. Từ đó, Tử Quang phát nguyện ăn chay trường mặc dầu cha mẹ cấm đoán. Tử Quang chưa hề thôi thất tâm Bồ Đề, thiết tha quyết chí tu Thiền, lưng chưa từng đặt xuống chiếu. Khi Ngài trở vào Nam, Tử Quang tự nghĩ: "Mình sanh nhằm vùng biên địa. Bao kiếp lâu dài không nghe danh Tam Bảo. Nay may mắn gặp đại thiện tri thức, không thỉnh mà đến. Nếu Ngài không trở về, mình sẽ mất nơi chỗ nương tựa."

Nói xong, Tử Quang cắt da, làm tim đèn, cúng dường và cầu đại sĩ Quán Âm gia hộ cho Ngài sớm trở về. Mặc dầu, chỗ lát da rất đau, nhưng Tử Quang vẫn cố chịu đựng và niệm danh hiệu đại sĩ Quán Âm. Ba tháng sau, vết thương lành lặn. Khi ấy, ngay tại vết thương hiện ra hình đại sĩ Quán Âm. Long mi mặt mũi, thân hình, y áo, rất giống như tượng vẽ. Vợ và mẹ của Tử Quang chưa từng biết đến việc này. Sau này, Tử Quang luôn cầu xuất gia, nhưng Ngài không khứng chịu. Tử Quang thưa: "Con đã đổi sao Bắc Đẩu rồi, sao Thầy lại không cho phép?" Việc này chứng minh rằng ngay cả tại vùng biên địa nghèo nàn khổ ải, hạt giống Phật vẫn không ngừng đâm chồi nảy nở.

Vì Lao Sơn vốn là đạo tràng của Đạo giáo bấy lâu nay, nên tín chúng theo Đạo giáo rất đông. Lúc Ngài vừa đến, họ rất khinh khi. Dần dần, do đức độ tu hành khổ hạnh, Ngài cảm hóa được rất nhiều người trong vùng. Nay chùa Hải Ấn vừa xây xong, các đạo sĩ rất ghen ghét nên nghị định cùng nhau lập kế hãm hại Ngài, bằng cách thưa kiện quan phủ là Ngài chiếm đạo quán của họ để lập tự viện.

Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo ngày càng căng thẳng. Theo tín đồ Phật giáo thì quyền sở hữu của chùa Hải Ấn và khu đất lân cận thuộc về người Phật tử. Lao Sơn xưa kia vốn có chùa chiền Phật giáo. Những năm đầu nhà Nguyên, các đạo sĩ đến đó xâm chiếm. Hiện tại bất quá chỉ trùng hưng chùa chiền lại thôi. Các đạo sĩ bảo rằng núi Lao Sơn vốn thuộc quyền sở hữu của Đạo giáo, mà ngày nay bị tăng sĩ đến cưỡng đoạt.

Khi ấy, có một nhóm người muốn chiếm đoạt ngôi chùa của Ngài. Họ hợp tác với các đạo sĩ, tự đặt điều là đền miếu Đạo giáo bị xâm chiếm. Họ tụ tập rất đông đảo, rồi đến kiện tụng tại dinh phủ quan huyện. Quan huyện họ Lê, biết rõ đầy đủ sự kiện và rất chán ghét những kẻ đặt điều gian trá, nên bảo quan phủ Lai Châu điều tra sự việc rõ ràng. Ngài tự thân ra huyện đường nghe xử kiện. Vài trăm người la lối, làm nháo động trước dinh phủ. Khi đó, Ngài bị họ bao quanh. Có hai thị giả cùng đi theo hầu, nhưng Ngài bảo họ đi nơi khác. Một mình Ngài đơn độc đi vào giữa đám đông. Tên thủ lĩnh rút đao ra, định chém Ngài. Tuy cái chết nằm trong đường tơ kẽ tóc, Ngài vẫn ung dung tự tại bước đi chậm rãi, không hề lộ vẻ sợ sệt, bảo: "Ông giết tôi, có tốt lành gì đâu, vì chính ông tự đưa mình vào chỗ chết."

Đối mặt với một tăng sĩ điềm đạm lại nghe những lời này, khiến cho gã thủ lĩnh áy náy, nên từ từ bỏ đao vào vỏ, rồi đi cùng với Ngài cả hai dặm. Đến ngã ba đường, vừa gặp quần chúng thì gã thủ lĩnh liền khuyên họ hãy nên trở về thôn làng. Nghe thế, quần chúng tức giận, nghi hoặc gã phản bội, nên muốn giết gã. Ngài suy nghĩ: "Nếu bị quần chúng vây đánh, gã chắc sẽ bị nguy hiểm tánh mạng."

Ngài vội kéo gã thủ lĩnh ra khỏi đám đông, rồi dẫn ông ta đến nơi Ngài cư trú. Đóng cửa lại, Ngài bảo gã thay đổi quần áo, rồi cả hai giả bộ cười nói tự nhiên, cùng mang trái cây ra dùng. Lúc ấy, tin đồn các đạo sĩ giết tăng sĩ lan tràn khắp huyện. Quan thái thú nghe thế, liền sai quan tuần phủ đi bắt đám quần chúng hỗn loạn. Họ sợ hãi, chạy đến cầu Ngài giải cứu. Biết thời điểm xuất đầu lộ diện đã đến, Ngài an ủi quần chúng: "Chớ sợ sệt! Hãy để tôi nói chuyện với quan tuần phủ."

Khi quan tuần phủ đến, Ngài hỏi: “Không biết quan tuần phủ đến đây tìm ai?”

Quan tuần phủ đáp: “Nghe nói có người địa phương giết tăng sĩ, nên tôi đi tìm kẻ ấy.”

Ngài nói: “Ồ! Đó là việc hiểu lầm. Tôi vẫn còn sống và cùng ông thủ lãnh đàm đạo và dùng trái cây tại đây!”

Tuần phủ hỏi: “Vậy thì tại sao dân chúng tụ tập cùng bảo nhau là có việc này xảy ra?”

Ngài đáp: “Chắc chỉ là những tin đồn nhảm thôi.”

Tuần phủ bảo: “Tuy Đại Sư trần thuật sự tình như thế, nhưng xin để tiện nhân bắt chúng đem về huyện trừng phạt ngộ hầu làm gương cho những kẻ không coi trọng luật pháp.”

Ngài ngăn lại và bảo: “Tôi có ý kiến là hãy phân tán họ đi. Bắt bỏ tù chỉ khiến họ lại tụ tập nữa.”

Tuần phủ nghe thế liền đồng ý, nên ra lệnh cho quan quân địa phương đuổi họ trở về nhà. Trong ba ngày, quần chúng cuồng tín đều giải tán. Trật tự được văn hồi trở lại. Các đạo sĩ thấy kẻ đó không thành, và thấy oai thế của Ngài quá mạnh, nên phải trở về.

Lúc về chùa, các đệ tử rất ngạc nhiên, hỏi han có sự. Họ không biết Ngài dùng cách gì mà giải quyết êm xuôi được việc náo loạn này. Ngài không đáp lời chi, chỉ đưa quyển “Luận Tâm Pháp” cho họ đọc, bảo:

“Lúc nhỏ, thầy không thích đạo của ông Khổng Tử hay Lão Tử, nên vào núi tập tu Thiền Định, quán tâm nhiếp ý. Nhờ thế mà trực nhận ba cõi đều do tâm tạo, muôn pháp do thức biến hiện. Thức quán duy tâm, nhận biết mọi cảnh vật đều là ảnh của tâm. Tất cả âm thanh đều là âm hưởng của tâm. Ảnh tượng của các bậc thánh nhân đều đoan chánh. Âm hưởng của mọi ngôn giáo đều chánh thuận. Do biết vạn pháp duy tâm sở hiện, nên nói mọi ngôn ngữ trị thế, hay tạo dựng nghề nghiệp đều hợp với chánh pháp. Biết rõ ngoài tâm không có pháp, nên pháp pháp đều là chân. Kẻ mê vì đắm chấp nên không

thấy lẽ vi huyền. Người ngộ tự tâm thì thấy pháp muôn pháp đều vi diệu. Tâm và pháp cùng đồng vi diệu, mà chỉ có chư thánh hiền mới nhận biết."

Nhờ đức độ và tài hùng biện mà Ngài giải quyết êm xuôi sự kiện này. Song, ba năm sau triều đình lại đem việc này ra để bắt tội, bỏ tù và lưu đày Ngài. Song, nguyên nhân chính là sự tranh giành quyền thế trong triều nội.

Năm đó, Ngài viết luận về sự ảnh hưởng của Lão Trang.

Năm Ngài bốn mươi sáu tuổi, Lý thái hậu tạo tượng Phật Tỳ Lô Giá Na bằng gỗ hương trầm. Năm đó, chánh điện chùa được hoàn tất. Mùa Thu, đệ tử Ngài là Hoàng Tử Quang ngồi Thiền mà thị tịch.

Năm 1592, vào tháng Bảy, Ngài lên Bắc Kinh thăm Thiền Sư Đạt Quán (pháp hiệu là Tử Bá, sanh tại Tô Châu, tên tục là Trầm. Vóc dáng to lớn. Năm mười sáu tuổi, bỏ nhà mang kiếm đi du phương. Tại Tô Châu, vì ngưỡng mộ đức hạnh của một Thiền Sư nên xuống tóc xuất gia. Thiền Sư có bầu nhiệt huyết hy sinh vì Phật pháp, nên đi khắp đó đây để phục hưng tông lâm tự viện. Thiền Sư tu sửa được mười lăm ngôi tông lâm tự viện. Thiền Sư tu theo hệ phái Thiền Lâm Tế. Những tác phẩm chú giải của Thiền Sư được ghi lại trong quyển "*Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập*". Tại ngọn núi Phương Sơn gần kinh đô, vào đời Tấn (590-618), Thiền Sư Tịnh Uyển sợ nạn thiên tai gió lửa, không còn Phật pháp, nên khắc Đại Tạng Kinh vào thạch đá và để trong hang động. Tháp viện đó đã được bán cho chư tăng và nay được Thiền Sư Đạt Quán chuộc lại).

Khi thấy Ngài đến, Thiền Sư Đạt Quán rất vui mừng vì luôn nhớ đến và muốn Ngài viết lại di tích lịch sử đó. Vì thế, Ngài cùng đi với Thiền Sư Đạt Quán qua ngọn núi khắc Đại Tạng kinh. Nơi đó, Ngài viết sự ký '*Tháp Viện của Thiền Sư Tịnh Uyển*' và '*Trùng Tạng Xá Lợi*'. Ngài cũng viết theo thứ tự để sau này, trở về chùa Hải Ấn, viết lại hoàn hảo hơn. Tại vườn Tây Giao ở kinh thành, Ngài cùng với Thiền Sư Đạt Quán ngồi Thiền đối mặt nhau cả hơn bốn mươi ngày. Đây là cơ duyên hy hữu nhất trong đời của Ngài. Cả hai ngài đồng phát nguyện đến Tào Khê chấn hưng lại Thiền tông và tu chỉnh

quyển '*Truyền Đăng Lục*'. Bất hạnh thay! Vì thế sự biến chuyển, nên ước vọng của hai ngài không thể thực hiện được.

Đương thời, Ngài không còn ẩn cư, mà thường qua lại vùng Sơn Đông và Bắc Kinh. Trong vòng năm năm, Ngài lui tới kinh thành thường xuyên, nên danh tiếng ngày một vang xa. Việc Lý thái hậu tích trữ tiền của để giúp Ngài trùng tu lại chùa Báo Ân, trong kinh thành ai ai cũng đều biết đến.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Ở vùng Phương Sơn có một núi đá, mà trong đó có trữ Đại Tạng kinh được khắc bằng đá. Vào đời Tấn, Thiền Sư Tịnh Uyển khắc Đại Tạng Kinh lên đá và tàng trữ trong thạch thất. Liên tục trong vài đời, càng có nhiều bộ kinh được khắc trên đá. Sau khi Thiền Sư Đạt Quán trông nom thạch thất tàng chứa Đại Tạng Kinh, có một vị tăng cũng phát tâm khắc thêm kinh lên đá tại đó.

Tôi nghe thị giả của ngài Hám Sơn thuật lại như sau:

"Năm Vạn Lịch thứ hai mươi (1592-93), sau khi gặp nhau Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán ngồi Thiền đối mặt nhau, bất động không ngủ nghỉ cả bốn mươi ngày liền. Khi dự định viết quyển '*Phật Tổ Tâm Đăng*' cho đời Minh, hai ngài định đặt thời gian để du hành đến chùa Nam Hoa tại Tào Khê, nơi thờ nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng, hầu mong khai thông mạch pháp."

Năm Ngài bốn mươi tám tuổi, nạn đói kém xảy ra tại Sơn Đông, người chết đầy đường. Tất cả thức ăn, lương thực của chùa chiến đều được phân phát hết cho dân nghèo đói khát, nhưng vẫn không đủ. Ngài chèo thuyền đến Liêu Đông mua vài trăm tạ gạo để cứu đói. Nhờ thế dân chúng trong bốn xã chung quanh núi không có ai bị chết đói. Tích tụ thiện nghiệp tức có báo ứng. Sau này bị đại nạn mà Ngài không chết.

Năm 1594, vào tháng ba quan phủ tỉnh Sơn Đông, Trịnh Côn Nhai, đến núi tham vấn Phật pháp. Ngài thuyết lời phương tiện cho ông ta hiểu Phật pháp. Vào dịp lễ Đông Chí, Ngài vào kinh đô chúc mừng Lý thái hậu. Do thỉnh cầu, Ngài lưu lại chùa Từ Thọ tại kinh đô

để giảng về giới luật. Được biết Lý thái hậu đã dành dụm đủ số tiền để sửa sang chùa Báo Ân, Ngài xin bà bắt đầu công việc trùng tu chùa. Đang thời, Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, mà Triều Tiên được nước Tàu bảo hộ. Lấy lý do đó, hoàng đế đột nhiên trưng dụng tiền tích trữ của Lý thái hậu vào quốc khố để dùng vào việc hưng binh sang Triều Tiên. Vì đây là việc quốc sự, nên Ngài không thể bàn tính gì được. Việc thương nghị trùng tu chùa bị đình hoãn. Công sức vận động sửa chữa chùa chiền bị thất bại.

***Lời chú giải của Phước Chứng*:**

Nhân ngày lễ đông chí, Ngài đến Bắc Kinh chúc mừng Lý thái hậu. Sự thỉnh cầu thuyết giới của Lý thái hậu cho Ngài dịp may để khởi đầu sự liên hệ với chùa Từ Thọ (đã được xây vào niên hiệu Vạn Lịch năm thứ bảy). Đối với việc trùng tu chùa Báo Ân, Lý thái hậu đã dành dụm gần đủ số tiền để thực hiện dự án. Tuy nhiên, đến giờ phút chót lại bị đình hoãn. Như thế là cuộc hành trình về hướng Bắc với mục đích trùng hưng chùa Từ Ân của Ngài bị thất bại. Trong quyển "Tự Thuật Tiểu Sử", Ngài kể rõ rằng nếu không vì mục đích trùng tu lại chùa Báo Ân, Ngài sẽ không đến kinh đô để chúc mừng Lý thái hậu. Nếu Ngài không đến thăm viếng Bắc Kinh trong ba năm liền thì chắc Ngài sẽ không bị dính líu vào những chuyện rắc rối xảy ra sau này.

Tôi nghe thị giả của Ngài thuật lại như sau:

Lý thái hậu thỉnh Ngài đến chùa Từ Thọ giảng giới luật và cúng dường rất trọng hậu. Chùa Từ Thọ cũng được gọi là chùa Đâu Suất Sơn. Phòng Phương Trượng được trang hoàng với những vải lụa sặc sỡ. Vật cúng dường chư Phật gồm có những món ăn, trái cây hiếm có và kỳ lạ, được mang từ khắp nơi đến. Y phục, thức ăn, pháp khí và những vật cần dùng của ngài Phương Trượng được cung cấp bởi quan bộ lễ. Những đồ vật này được mang vác trên đường phố dài như dòng suối nguồn trôi chảy. Người xem đứng chật cả đường phố giống như tường vách. Thực vậy, những phẩm vật được Lý thái hậu và các quan cúng dường nhiều quá đến nỗi không thể tính đếm được. Tất cả trẻ em vào chùa lễ Phật đều được tặng quà. Tiền bạc và thức ăn được cúng dường từ quốc khố của

triều đình không được chấp nhận. Các thùng và giỏ trong chùa đều đựng đầy cả đồng vàng cúng dường. Kho chứa của chùa luôn luôn đầy ắp cả y phục và lúa gạo. Mỗi ngày, vài ngàn người đến dùng những thức ăn thịnh soạn được nấu trong chùa. Mồng tám tháng Chạp, Lý thái hậu cúng dường cho Ngài một chiếc mũ Phật Tỳ Lô Giá Na, một bộ y ca sa bằng gấm màu tím, một đôi giày Bảo Chí, cùng vải lụa che thân (Những tặng phẩm này thường được cúng dường cho các vị cao Tăng. Chiếc mũ được gọi là mũ của Phật Tỳ Lô Giá Na, tức pháp thân của chư Phật. Đôi giày Bảo Chí là do lấy tên của ngài Bảo Chí, một vị thánh tăng đã từng giúp vua Lương Võ Đế soạn ra bộ kinh lễ sám Thủy Lục. Y gấm ca sa màu tím cũng được cúng dường cho ngài Liên Trì).

Song, Ngài đều từ chối, không nhận những phẩm vật cúng dường này. Sau ba lần cầu thỉnh, cuối cùng Ngài bị bắt buộc phải nhận, nhưng không bao giờ mặc những đồ đó.

Lúc ấy, Thiền Sư Đạt Quán đang trú tại thạch đá để khắc kinh. Ngày nọ, mở cửa thạch thất ra, Thiền Sư tìm thấy bên dưới tượng Phật có một hộp chứa Xá Lợi Phật. Lý thái hậu nghe việc này nên sai quan nội sử đem phẩm vật đến cúng dường Xá Lợi Phật và một bộ y ca sa màu tím cho Thiền Sư Đạt Quán. Sau ba ngày cúng dường, Xá Lợi Phật được thỉnh vào thờ trong thạch thất. Thiền Sư Đạt Quán không nhận phẩm vật cúng dường (y ca sa bằng gấm, màu tím), nhưng đề nghị y ca sa này phải nên cúng dường cho ngài Hám Sơn. Ngày cúng dường y ca sa gấm tím, Lý thái hậu thỉnh Ngài vào hoàng cung để được ban cho pháp danh. Biết được rằng việc này không phải do ý của hoàng đế, nên Ngài từ chối lời mời và viện lý do là giới luật cấm tăng sĩ không được vào hoàng cung.

Sau này, quan nội sử được lệnh mang hình của Ngài vào hoàng cung cùng với pháp danh của Lý thái hậu. Lý thái hậu ra lệnh rằng hình của Ngài phải được treo trong hoàng cung. Xa hơn nữa, bà còn bảo hoàng đế cùng bà ta cúi mình đánh lễ hình ngài Hám Sơn để nhận pháp danh. Mặc dầu hoàng đế rất hiếu thảo, nhưng không thể dẫn được sự tức giận vì việc này.

Lập thái tử là việc rắc rối nhất đối với hoàng đế, vì ông ta phải

chọn lựa giữa Chu Thường Lạc, được Lý thái hậu cầu tự tại núi Ngũ Đài, và Chu Thường Tuân, tức con của Trịnh Quý Phi được ông ta sủng ái. Vì vậy, Ngài là "tội nhân đứng đầu" trong việc cầu tự. Lúc trước, khi chưa nắm hết quyền uy (Trương Cư Chánh vẫn còn sống), hoàng đế không dám làm theo ý mình. Sau vụ cầu tự ở núi Ngũ Đài của Lý thái hậu và bị bắt buộc phải lạy hình tượng Ngài, hoàng đế chỉ chờ cơ hội thuận tiện để bắt tội Ngài. Con dê tế thần trong buổi ban đầu là ông quan nội sử thân tín của Lý thái hậu và thường qua lại với Ngài. Duyên cớ là ông quan nội sử được Lý thái hậu phái đem Đại Tạng Kinh đến bốn núi danh tiếng như Lao Sơn, Phổ Đà, Nga Mi, Lô Nha rất ham tiền. Thế nên, công việc chuyên chở vận tải Đại Tạng Kinh rất tốn kém. Mâu thuẫn giữa Lý thái hậu và hoàng đế ngày càng trầm trọng. Những ông đại quan quyền quý nịnh bợ tìm kiếm cơ hội tâng bốc hoàng đế để được thăng chức.

Năm 1595, khi từ Bắc Kinh trở về vùng duyên hải (Đông Hải), Ngài liền bị tai nạn dòn dập. Nguyên nhân chính là hoàng đế rất ghét và ưu phiền những quan nội sử thường làm Phật sự tại hoàng cung. Đầu tiên, do lầm lỗi của quan nội sử mang Đại Tạng Kinh đến cho Ngài, khiến cho Lý thái hậu phải bị hàm oan đơn độc tại triều đình. Các đại quan tả hữu đều lo ngại. Trong triều đình, vì ghen ghét quan nội sử lo về việc chuyển vận Đại Tạng Kinh, nên nhà vua ra lệnh xử chém quan nội sử như để làm dê tế thần. Cảnh Nghĩa Lan vốn là một kẻ vô loại tại Sơn Đông. Năm xưa, hắn ta có tham dự vào những việc tranh chấp chùa chiền đất đai tại Lao Sơn. Sau này, hắn đến chùa Hải Ấn, tự vỗ ngực xưng tên và bảo rằng có đầy đủ bằng cứ để chứng minh là chùa Hải Ấn thuộc về quyền sở hữu của các đạo sĩ. Vì có sự che chở của quan phủ trong vùng, nên Ngài không thèm để ý đến tên đạo sĩ vô loại kia. Thấy yếu thế, hắn định rút lui nhưng lại cầu xin Ngài là hãy dứt lót tiền thì hắn sẽ hủy bỏ chứng cứ. Biết hắn là loại người nào, nên không những không đưa tiền cho mà Ngài còn trách mắng, khiến hắn phải xuống núi. Hắn nhục nhã, không biết cách gì để báo thù, nên tìm gặp và thuật lại chuyện đó cho những ông đại quan nịnh bợ (Triều Minh là triều đại của quan lại tham ô hoành hành, còn quan quân thanh liêm thì rất ít).

Những ông đại quan nịnh bợ kia nắm lấy cơ hội này, bèn đem

hắn vào mật thất ở kinh đô để chỉ dẫn cách thức vu oan Ngài. Ngày thứ hai, họ sai đông đảo vệ sĩ giả dạng đạo sĩ cùng đi với Cảnh Nghĩa Lan vào triều nội đánh trống trước cửa hoàng cung để dâng sớ biểu nghị. Đọc qua bài sớ vu khống đó, và vì đã hận ngầm Ngài, nên thừa dịp này vua Thần Tông sai người bắt Ngài lên kinh đô phán xét. Trong triều nội, những đại quan có cảm tình với Ngài thấy hoàng đế 'nổi giận lôi đình' nên không dám hở miệng để bào chữa cho Ngài.

Nghe tin hoàng đế muốn bắt mình vào kinh đô để phán xử, Ngài điềm nhiên chuẩn bị tư tưởng và vận tập các tín chúng đệ tử, bảo: "Phật vì muôn loài, không xả bỏ chúng sanh trong ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Đông Hải, vùng biên địa nghèo hèn kém phước, xưa kia chưa từng nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Tôi đã đến đây giáo hóa hơn mười hai năm. Nay, ngay cả đứa bé ba tuổi cũng biết niệm Phật. Biết bao người bỏ tà quy chánh. Lời nguyện của tôi đã hoàn mãn, nên chẳng chút sợ chết. Duy chỉ còn một việc đau buồn là dự định trùng tu lại chùa Báo Ân chưa hoàn thành."

Khi Ngài rời chùa Hải Ấn đến thành Tức Mặc, các sĩ phu, dân chúng, già trẻ đều rơi lệ tiễn đưa; điều này chứng minh rằng Ngài đã chiếm được lòng dân chúng. Ngài bị bắt vào kinh đô để làm con mồi cho sự tranh chấp quyền thế giữa thái hậu và hoàng đế. Bao năm, bộ mặt giả dạng nhân nghĩa hiếu đức của hoàng đế nay đã lộ rõ. Đến Bắc Kinh, hoàng đế ra lệnh cho Ngài ra chất vấn trước phán quan. Tại nơi tòa, Ngài bị đánh đập. Phán quan nhận được lệnh hoàng đế, gán cho Ngài tất cả tội lỗi. Ông ta chất vấn Ngài về việc Lý thái hậu cúng dường khoảng vài trăm ngàn đồng vàng cho các tự viện nổi tiếng trong toàn quốc. Tuy bị tra tấn cực hình, nhưng Ngài vẫn cố nhẫn chịu, không thể nói rõ hết vì sợ liên lụy đến thái hậu. Những hình phạt vào đời Minh rất tàn bạo và thường khùng bổ tội nhân. Trong vụ này, đích thân hoàng đế ra lệnh phán quan tra khảo đánh đập Ngài dã man. Sau này trên đường bị giải vào Nam, trong tập thơ "Tụng kinh Viên Giác" Ngài viết:

"Cửa sắt khóa chặt khó mà mở

Xiềng xích trùng trùng thật khổ thay

Rên rỉ thương thay khách đêm dài

Chẳng biết nhân nào đưa vào đây.

(Chúng Sanh Tướng).

Gậy đánh máu tuôn rất vô tình

Xúc trước thuận dạy đoạn sống chết

Chạm đến đau buốt thấu mũi

Mới biết vương pháp thật phân minh."

(Thọ Giả Tướng)

Trước phán quan, Ngài nói: "Tôi hối tiếc là làm tăng sĩ, không thể báo đáp ân trọng quốc gia. Nay nếu chết cũng vẫn an lòng, nhưng tiếc thay sẽ làm tổn thương đến lòng đại hiếu của hoàng đế (Nếu như Ngài từ chối hết tất cả những tội bị gán ghép thì Ngài gián tiếp bảo rằng hoàng đế hoàn toàn sai lầm vì không chuẩn y lệnh xây cất chùa chiền, tức chẳng làm tròn chữ Hiếu đối với Lý thái hậu. Việc này rất cấm kỵ đối với các vua Tàu). Ngay cả nếu tôi dùng ý của mình mà bóp méo sự việc để phù hợp với lời khai hầu mong lợi ích cho mình, và nếu tôi nghe theo lệnh của hoàng đế để gia hại nền đạo đức luân lý thì thật không hợp với tâm của người quân tử. Xa hơn nữa, lịch sử sẽ viết gì về việc này? (Mọi vua Tàu đều muốn để lại tiếng thơm. Họ rất sợ các sử gia thanh liêm chính trực)"

Ngài dùng hết sức bình sinh để trả lời mọi chất vấn. Ngài chấp nhận là có thọ nhận tiền cúng dường khoảng trên bảy trăm đồng vàng. Còn số tiền ba ngàn đồng vàng mà Lý thái hậu đã cúng dường cho núi Lao Sơn, Ngài yêu cầu hoàng đế nên thẩm tra lại số tiền được ghi lại trong sổ biên nhận của triều đình. Khi kiểm tra lại biên nhận thì chỉ thấy số tiền này được dùng vào việc cứu trợ nạn nhân nghèo đói. Do đó, sự tố cáo được chứng minh là vô căn cứ. Hoàng đế đã thấy rõ sự tình. Từ đó, tình mẹ con giữa Lý thái hậu và hoàng đế được hàn gắn. Tuy nhiên, vì thọ nhận từ ân của Lý thái hậu, Ngài bị xử phạt tội xây chùa Quán Âm tại Lao Sơn trái phép. Thế nên, Ngài bị bắt hoàn tục và lưu đầy đến Lôi Châu.

***Lời bàn của Trầm Đức Phù*:**

Trương Bồn là một trong những quan nội sử thân tín của Lý thái hậu. Ông gởi rất nhiều bản Đại Tạng Kinh đến Lao Sơn, thay vì gởi đến những nơi khác. Việc này khiến cho rất nhiều người ganh ghét. Một đạo sĩ, tên Cảnh Nghĩa Lan, giả dối tuyên bố chùa Hải Ấn nằm trong vùng của các đạo sĩ. Ý chính của hắn là muốn kiếm chút tiền từ ngài Hám Sơn. Tuy nhiên, không những Ngài không chịu đút lót mà còn trách mắng hắn. Do đó, Cảnh Nghĩa Lan giả dạng làm học trò đạo sĩ, dâng sớ thỉnh nghị đến hoàng đế. Có thể Cảnh Nghĩa Lan là viên chức của bộ Hình miền Đông Hải, được lệnh của các quan nội sử quyền thế trong triều giả danh là đạo sĩ, lên kinh đô đánh trống Đẳng Văn (Khi đánh trống lên, tức thỉnh cầu hoàng đế xét những nỗi oan ức). Các đạo sĩ dùng kế thuật tạo những tin đồn thất thiệt để chiếm đoạt lại núi Lao Sơn. Đây cũng nói lên sự căng thẳng giữa đạo sĩ và tăng sĩ sau việc lập đàn tràng cầu thái tử tại núi Ngũ Đài và Võ Đang. Sau này quan nội sử Trương Bồn bị xử chém vì làm sai lệnh triều đình, mặc dầu ông ta nghe theo lệnh của Lý thái hậu.

Rõ ràng, việc ngài Hám Sơn bị bắt là vì sự quan hệ mật thiết với Lý thái hậu. Đây là sự tranh giành quyền thế giữa Lý thái hậu và hoàng đế. Sự chọn lựa Đông Cung thái tử là trọng tâm chính của sự tranh chấp, bắt đầu tại núi Ngũ Đài vào năm 1581, khi bà thái hậu thỉnh cầu chư tăng lập đàn cầu Thái Tử.

Lúc ngài Hám Sơn bị bắt vào năm 1595, con trai của Vương cung phi là Chu Thường Lạc (1582-1620) được mười bốn tuổi. Trịnh quý phi, người được hoàng đế sủng ái, sanh một hoàng nhi tên là Chu Thường Tuân vào năm 1586. Ngài Hám Sơn bị bắt vào lúc sự tranh chấp ngôi vị thái tử giữa hoàng đế và Lý thái hậu đang căng thẳng. Lý thái hậu thì muốn lập ngôi thái tử cho Chu Thường Lạc. Ngược lại, hoàng đế lại muốn chọn Chu Thường Tuân làm thái tử. Đa số quan lại triều đình trong nội cung và ngoại cung đều ủng hộ ý muốn của hoàng đế. Chỉ có số ít quan lại ủng hộ Lý thái hậu như thừa tướng Trương Vị. Nhóm thứ ba đề nghị rằng không nên lập ngay đông cung thái tử liền, mà hãy lập vương vị cho Chu Thường

Lạc, Chu Thường Tuấn, Chu Thường Hạo. Thật tế, vì không đủ sự ủng hộ của tất cả quan triều trong việc lập Chu Thường Tuấn làm thái tử, nên vào năm 1593 hoàng đế ban sắc lệnh là ba vị hoàng tử Chu Thường Lạc, Chu Thường Tuấn, và Chu Thường Hạo đều được nhậm chức thái tử. Đây là cách trì hoãn việc giao ngôi vị thái tử chính thức cho Chu Thường Lạc. Song, sau này sắc lệnh trên được hủy bỏ vì sự chống đối của một số quan triều. Năm 1594, nhân nhượng áp lực của quần thần, hoàng đế cho phép Chu Thường Lạc được học hành đằng hoàng, nhưng từ chối không ban cho ngôi vị thái tử. Năm 1595, một quan triều kiến nghị lên hoàng đế là pháp hội cầu thái tử tại núi Ngũ Đài và chùa Tu Thọ là hành động xâm phạm quyền lợi quốc gia, do một tăng sĩ (tức ngài Hám Sơn), tổ chức. Thật ra, ngài Hám Sơn chỉ là con dê tế thần cho Lý thái hậu. Vì lý do hiếu thuận, nên hoàng đế không thể đối đầu trực diện với Lý thái hậu.

Song, tại tòa án ngài Hám Sơn không bị tố cáo là xen vào chuyện lập thái tử, nhưng lại bị tra tấn và ép buộc phải chấp nhận là Lý thái hậu đã cúng dường hàng trăm ngàn đồng vàng cho các tự viện nổi tiếng trong toàn quốc. Tuy vậy, ngài Hám Sơn không chịu nhận vì nếu làm thế sẽ làm tổn thương đến "lòng hiếu thảo cao siêu" của hoàng đế. Thực sự, đây là tòa án kết tội Ngài và Lý thái hậu. Cuối cùng Ngài bảo là có nhận khoảng bảy trăm đồng, còn ba ngàn lạng vàng thuở xưa do Lý thái hậu cúng dường đều dùng hết vào việc cứu trợ dân chúng tỉnh Sơn Đông bị chết đói vì thiên tai hoạn nạn. Việc đó có thể tra xét trong sổ bộ của quốc khố. Sau khi thẩm tra sổ bộ, hoàng đế không còn cách nào để bắt tội, nên phán xử Ngài được vô tội. Tuy nhiên, hoàng đế không thể tha bổng Ngài được vì sẽ bị mất mặt với triều thần, nên lợi dụng việc tranh chấp đất đai chùa chiền giữa Phật giáo và Đạo giáo tại Lao Sơn, hoàng đế phán rằng Ngài bị phạm tội 'tự ý xây chùa' Hải Ấn (do sự bảo trợ của Lý thái hậu, chứ không phải hoàng đế). Kết quả chùa Hải Ấn bị phá hủy. Ngài bị bắt phải hoàn tục và đày đến vùng biên cương, tức Quảng Đông, như tù nhân chính trị."

LƯU ĐÀY

SỰ TRANH CHẤP VỀ NGÔI VỊ ĐÔNG CUNG THÁI TỬ

Sau cái chết của Tể Tướng Trương Cư Chánh, Lý thái hậu là nhân vật có thế lực nhất mà hoàng đế phải đương đầu. Sự tranh chấp về quyền độc lập của hoàng đế, khiến cho tình mẹ con bị sút mẻ. Ngôi vị Đông Cung thái tử là đề mục chính của sự tranh chấp.

Theo sử nhà Minh, vào ngày nọ Lý thái hậu hỏi hoàng đế về lý do tại sao không lập Chu Thường Lạc lên ngôi thái tử. Hoàng đế trả lời là Chu Thường Lạc chỉ là con của một cung phi. Lý thái hậu tức giận bảo: "Người cũng là con của một cung phi thôi mà!"

Hoàng đế nghe thế, liền quỳ xuống không dám đứng dậy. Song, hoàng đế trì hoãn việc lập ngôi thái tử cho Chu Thường Lạc. Những quan triều ủng hộ việc lập Chu Thường Lạc đều bị bãi chức hay bị tù đầy. Sau vụ ngài Hám Sơn bị bắt, hoàng đế không tìm được cơ gì để gán tội cho Ngài (có liên quan với thái hậu), nên đành chịu tội với thái hậu. Cuối cùng hoàng đế phải lập Chu Thường Lạc làm thái tử vào năm 1601, lúc ông được hai mươi tuổi. Hôn lễ của Chu Thường Lạc cũng được tổ chức vào dịp đó. Hơn chín triệu đồng vàng được dùng vào buổi lễ đó. Chu Thường Tuân được phong chức Phúc Vương, nhưng từ chối đi Lạc Dương nhận đất thái ấp. Khi ở tại kinh đô, lợi dụng quyền thế Chu Thường Tuân tự làm giàu bằng cách sung công các đất đai, tiếp thu vàng bạc của nông dân.

Mẹ của Chu Thường Tuân, tức bà Trịnh quý phi, cũng là nhân vật chính ảnh hưởng một nhóm quan nội sử trông coi việc thu thuế "khoáng vật" trong toàn quốc, gồm có việc thu thuế và lấy vàng bạc từ những ngôi mộ cổ xưa, và những châu báu của những người

khác, đặt biệt là những người thương buôn cùng các công xã khoáng chất.

Sự có mặt của Chu Thường Tuân tại kinh đô khiến cho quan triều ngoại cung nghi ngờ là ông ta muốn chiếm đoạt ngôi thái tử của Chu Thường Lạc. Năm 1603, những tấm giấy "Yêu Thư" chỉ trích và trách mắng xuất hiện, do một người lạ mặt tung ra, nói rằng Chu Thường Tuân đang lập kế chiếm đoạt ngôi thái tử. Hoàng đế tức giận, ra lệnh bắt rất nhiều người. Khi đó, Thiền Sư Đạt Quán, hiệu Tử Bá, đang ở tại kinh đô, tìm cách cứu ngài Hám Sơn ra khỏi tù. Quân lính tìm thấy một lá thư của Thiền Sư Đạt Quán biện hộ cho Lý thái hậu và chỉ trích sự tàn phá chùa Hải Ấn cùng sự đày ải ngài Hám Sơn trong túi của một đệ tử Thiền Sư Đạt Quán. Người đệ tử này cũng bị bắt vì có sự liên hệ với nhóm "Yêu Thư". Bởi thế, Thiền Sư Đạt Quán cũng bị bắt vào tù. Nghĩ rằng không có hy vọng sống sót, Thiền Sư Đạt Quán nhập vào thâm định rồi thị tịch (Một phần của lá thư viết là Lý thái hậu muốn xây chùa chiền, nhưng hoàng đế lại không giúp mẹ mình. Hành động này sao gọi là hiếu thảo?)

Vì việc Chu Thường Tuân vẫn còn ở lại kinh đô, nên nhiều chuyện rắc rối xảy ra. Vì vậy, lần cuối hoàng đế khuyến khích Chu Thường Tuân hãy mau rời khỏi kinh thành để đến Lạc Dương. Trịnh quý phi cầu xin hoàng đế cho phép con bà ta ở lại kinh đô đến ngày lễ sinh nhật của Lý thái hậu. Tuy nhiên, Lý thái hậu ra lệnh Chu Thường Tuân phải rời kinh thành ngay lập tức. Mặc dầu Chu Thường Tuân đã rời kinh đô, nhưng hoàn cảnh vẫn chưa được yên ổn cho lắm. Năm 1615, có một gã cầm dùi và cổ tình chạy vào hoàng cung bằng cách đánh quân giữ thành. Cuối cùng gã bị bắt. Phát hiện ra, gã là người anh bà con của Trịnh quý phi, tên là Trịnh Quốc Thái. Vì vậy, bà Trịnh quý phi và Trịnh Quốc Thái bị nghi ngờ là mưu sát người để giết thái tử Chu Thường Lạc. Lo sợ tin đồn thất thiệt này, bà Trịnh quý phi cầu xin thái tử Chu Thường Lạc đừng hiểu lầm. Hoàng đế cũng ra lệnh cho thái tử Chu Thường Lạc thuật rõ sự tình trước mặt bá quan văn võ. Trịnh Quốc Thái bị cho là điên khùng và sau này bị xử tử. Sự việc này được viết trong sử, gọi là Án Đình Kích.

Năm 1620, Chu Thường Lạc trở thành hoàng đế Thái Xương. Một quan trong bộ lễ dâng một viên thuốc hồng để chữa trị bệnh cho hoàng đế do Trịnh quý Phi chăm nom. Kết quả, hoàng đế Thái Xương qua đời sau khi làm vua được một tháng. Đây là vụ án Hồng Hoàn, được ghi trong lịch sử. Vụ án này khiến khơi lên thêm sự tranh luận, liên hệ với việc nghi ngờ đầu độc nhà vua. Cuộc đời của Chu Thường Lạc thật rất bi đát. Có thể nghĩ rằng ông là một phẩm vật được chư Phật ban cho. Đợi chờ trong ba mươi tám năm, cuối cùng ông được lên ngôi vua một cách kỳ lạ. Kết quả này có thể khiến cho ngài Hám Sơn vững lòng tin hơn về việc chọn đúng con đường, tức phò Lý thái hậu và Chu Thường Lạc (được sanh ra là nhờ pháp hội cầu nguyện do Ngài tổ chức tại núi Ngũ Đài năm xưa). Mặt khác, ngài Hám Sơn cũng chắc buồn vì nhìn thấy bi kịch cuối cùng qua vụ án 'hồng hoàn'. Địch thủ của Chu Thường Lạc, tức Chu Thường Tuân cũng bị chết bi thảm. Ông ta bị Lý Tự Thành, một thủ lĩnh nông dân, chém chết vào năm 164. Khi chiếm kinh thành Lạc Dương, quân lính của Lý Tự Thành lấy máu của Chu Thường Tuân hòa với rượu mà uống; họ gọi rượu này là rượu Phước Lộc, vì lấy tên hiệu của Chu Thường Tuân, tức Phước Vương.

Tuy nhiên, công nghiệp của ngài Hám Sơn không bị quên lãng trong triều nội vì hai vị vua kế tiếp chính là con của Chu Thường Lạc. Sau khi Lý thái hậu qua đời vào năm 1614, một ngôi điện đường Cửu Liên Bồ Tát Đường, được xây ngay tại trong nội cung để tưởng nhớ bà. Hình Ngài cũng được treo nơi đó. Vua Sùng Trinh (1628-1644) viết bài kệ tán thán ngài Hám Sơn:

"Lão Tăng này

Hình tượng gì!

Giữ thành pháp

Tự được Ngài ủng hộ

Tin tưởng như tay phải của thiên tử

Ngài là bóng hình của chư Phật Tổ."

Nếu còn sống, ngài Hám Sơn chắc buồn lắm khi biết Sùng Trinh

là vị vua cuối cùng của triều Minh (Ông đã tự tử mà chết.)

Tháng Ba năm đó, khi Ngài bị cầm tù tất cả tự viện chùa chiền trong kinh thành đều tụng kinh bái sám, cầu nguyện chư Phật chư Bồ Tát gia hộ cho Ngài. Có chư tăng đốt hương trên tay cúng dường, tụng kinh chú, cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài. Tại Kim Ngô, công tử Phạm Khê, con của quan đại tư mã An Túc Trịnh, tuy chưa từng gặp mặt Ngài, nhưng vẫn thiết lập buổi tiệc, mời những quý khách trưởng lão, trợ giúp trong việc cứu giúp Ngài. Với những giọt lệ ưu sầu, công tử Phạm Khê nói rõ sự vô tội của Ngài. Tất cả người tham dự buổi tiệc đều chia sẻ nỗi buồn cho Phật pháp. Việc này biểu hiện sự cảm thông Phật pháp của nhân tâm thời bấy giờ.

Ngài bị giam trong ngục tám tháng liền. Trong lúc đó, chỉ có thị giả Phước Thiện là người duy nhất mang cơm nước cho Ngài. Tháng mười, Ngài bị đày về miền Nam. Các quan chức triều đình tống biệt Ngài đến bờ sông nơi kinh đô. Lúc rời kinh đô, thị giả Phước Thiện cùng ba tăng sĩ đồng theo Ngài.

Tháng mười một, khi được giải đến Nam Kinh, đứng bên bờ sông, Ngài chia tay từ biệt thân mẫu. Khi đó, Ngài viết bài thơ Mẫu Tử. Khi đó, Ngài cũng dẫn theo đứa cháu mồ côi cha mẹ là Khả Cửu.

Xưa kia, lúc trú tại núi Thạch Kinh (Đại Tạng Kinh được khắc lên đá), Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán, vì thấy sự suy đồi của Thiền tông, nhất là mạch nguồn tại Tào Khê bị mai một, nên đồng có ý chí phục hưng. Do đó, Thiền Sư Đạt Quán đến Khuông Sơn trước đợi Ngài. Lúc đang ở tại Thiên Trì, nghe tin Ngài bị nạn, Thiền Sư Đạt Quán bảo: "Thế là cuộc đời của ngài Hám Sơn đã chấm dứt, nhưng chí nguyện đến Tào Khê chẳng dứt."

Trước hết, Thiền Sư đi Tào Khê, rồi trở lại Bắc Kinh. Khi biết Ngài vừa ra ngục và được giải đến Liêu Thành, Thiền Sư liền trở lại Kim Long chờ đợi. Khi đến Kim Long, Ngài từ biệt Thiền Sư tại một am tranh cạnh bờ sông. Thiền Sư muốn dùng hết sức lực để giải bày nỗi oan uổng của Ngài, nhưng Ngài ngăn lại, bảo: "Vua như

cha. Thần dân như con. Không thể làm nghịch lời. Hơn nữa, đây là định nghiệp của đệ. Sư huynh chớ nên giải bày làm chi."

Trước khi giã từ, Thiền Sư nói: "Tại Thiên Trì, nghe sư đệ bị nạn, huynh liền phát nguyện tụng một trăm bộ kinh Pháp Hoa, để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho sư đệ. Tâm huynh tức là lữ ỡi của sư đệ vậy. (Ngài yêu cầu Thiền Sư Đạt Quán chớ giải bày chi. Thường thường, nếu bị bắt tội oan ức, thì phải dùng lữ ỡi mà giải bày. Vì Ngài không chống lệnh triều đình, nên tâm của Thiền Sư Đạt Quán sẽ thay thế lữ ỡi của Ngài để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài)

Ngài đa tạ cảm ơn lòng thành của Thiền Sư rồi từ biệt. Thiền Sư Đạt Quán tặng Ngài bài thơ "*Tổng Khách Thuyết*".

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Khi ngài Hám Sơn lập pháp hội cầu thái tử thì cả triều đình đều biết đến. Ngài tránh được những sự rắc rối là nhờ lánh nạn tại vùng duyên hải. Song, vì nhớ lời nguyện trùng tu lại chùa Báo Ân, Ngài vẫn thường tới lui kinh đô nhiều lần trong ba năm liền. Sự dành dụm chi tiêu trong triều đình khiến nhiều người bàn tán chỉ trích Ngài.

Lại nữa, vì đề nghị với Lý thái hậu giảm một trăm đồng vàng mỗi ngày về sự chi tiêu của triều đình trong ba năm, nên Ngài khiến cho quan chức trong triều khó làm việc. Vì luật hoàng gia không cho phép thái hậu xen vào chuyện quốc sự, nên nhiều người trong hoàng cung và ngoài kinh đô lợi dụng việc này để chỉ trích lên án Ngài.

Vì Lý thái hậu tự ra lệnh xây cất chùa Hải Ấn tại Đông Hải ở núi Lao Sơn, nơi Ngài hoằng pháp trong mười năm, chứ chẳng phải lệnh của hoàng đế, nên Ngài bị ghép tội là cất chùa trái phép. Trong tiểu sử tự truyện, Ngài không nói rõ lệnh đập phá chùa, nhưng việc này được nhắc đến trong bài hồi ký về sự xây dựng tháp kỷ niệm Thiền Sư Đạt Quán.

Trong quyển nhật ký về cuộc lưu đày, Ngài kể: "Tôi bị khó khăn trong công cuộc hoằng pháp, như việc khơi dậy sự tức giận của hoàng đế. Âm thanh tức giận đó chát chúa như sấm sét. Tôi nghĩ

rằng nếu mẹ mình mà biết được thì chắc sẽ sợ hãi lắm. Mạng sống còn là nhờ từ ân của hoàng đế, chỉ bị lưu đày tại Lạc Dương. Tôi gặp bà mẹ bên bờ sông Trường Giang khi được giải ngang qua làng quê. Lúc đó, chúng tôi vui mừng và cười hớn hở. Không có nỗi đau buồn thống thiết.

Tôi hỏi bà mẹ: "Khi nghe Thầy trở về, tránh được cái chết trong lần tơ kẽ tóc, mẹ có buồn không?"

Bà đáp: "Việc chết sống là định nghiệp, sao mẹ lại buồn rầu cho thầy? Ngay chính mình còn không lo lắng, sao mẹ phải lo lắng cho Thầy chứ? Song, nghe tin đồn mà mẹ không thể nghĩ rằng Thầy bị đày như thế này. Nay thấy Thầy khỏe mạnh là mẹ mừng lắm rồi."

Đến chiều tối, tôi từ biệt mẹ mình lần cuối. Mẹ tôi bảo: "Vì Phật pháp, hãy bảo trọng. Phải biết tự trọng, chớ làm trái với lương tâm."

Ngài đáp: "Xin vâng lời mẹ! Chỉ vì mẹ tuổi tác già nua, Thầy sống xa xôi nơi miền biên giới, không thể xả bỏ được tâm lo lắng cho mẹ."

Bà mẹ đáp: "Chớ lo lắng cho mẹ. Mẹ đã chuẩn bị hành trang rồi. Xưa kia mong muốn gặp mặt Thầy lần cuối. Nay gặp lại đây, mẹ đã mãn nguyện lắm rồi. Hiện tại mẹ phải đi. Hôm nay là ngày mà mẹ con phải vĩnh biệt. Thầy hãy tự bảo trọng". Vui vẻ, mẹ tôi bỏ đi thẳng không quay ngó lại."

Sau này, Ngài viết bài thơ Mẫu Tử:

"Tình mẹ và con

Nam châm hút sắt

Thiên nhiên huyền diệu

Bồn gốc tròn đầy

Tôi thấy mẹ mình

Như gỗ phụt lửa

Khi gỗ cháy xong

*Lửa lại vô ngã
Sống không quyền luyến
Chết cũng chẳng màng
Xét thấy thân mình
Là con của đá."*

BỊ LƯU ĐÀY VÀO NAM

Năm 1596, vào tháng Giêng, Ngài vượt sông Văn Giang, đến thăm quân sư họ Châu. Cư sĩ Vương Tánh Hải ở Lô Long đến lễ bái và thỉnh Ngài viết chú giải về kinh Lăng Già, bên bờ sông. Tháng hai, Ngài leo lên đỉnh Độ Dữu, nơi Huệ Minh truy tầm Lục Tổ Huệ Năng để lấy y bát. Nhân xúc cảnh, Ngài làm kệ:

*"Nghĩ về hành trình vượt đêm lạ lòng của người xưa
Nay đạt được tâm gì trên đỉnh núi!"*

Vì thấy người bộ hành trên đường phải đi vất vả, nên Ngài bảo một thị giả, lập quán trà trên núi. Vì đường lộ quá gồ ghề khó đi, nên Ngài khuyến tấn các Phật Tử trong vùng cùng nhau sửa sang lại. Qua vài năm, đường xá được bằng phẳng.

Đến Thiều Dương, Ngài vào núi lễ tháp Lục Tổ. Uống nước Tào Khê, Ngài làm kệ:

*"Tào Khê trích nước từ nguồn Linh
Lưu nhập biển khơi sóng vỗ nền trời
Vài con cá rô biến thành rồng.
Nơi nguồn một làn gió lạnh thổi qua
Tiêu phu vừa bỏ đá đeo lưng
Hoàng Mai nửa đêm buồn tịch tĩnh*

Từ lúc cầm binh bát vào Nam

Thằng bé khí khái ngày một kiêu."

Năm xưa, Ngài đã từng cùng với Thiền Sư Đạt Quán phát nguyện đến Tào Khê chấn chỉnh Thiền tông. Đại nguyện chưa thành thì Ngài bị nạn lưu đày, còn Thiền Sư Đạt Quán vì muốn cứu Ngài nên phải bị tù đày và chết trong ngục tối. Nay do bị lưu đày vào Nam mà Ngài mới đến được Tào Khê. Thật tình trong họa hoạn vẫn có phần phước.

Tiếc thay, tổ đình Tào Khê đã bị hư hoại quá lắm. Ngôi chánh điện bị hư mục. Tượng Phật Tổ nay làm hang động của trùng rắn. Cỏ lau cao ngất mọc đầy chùa. Tăng sĩ chẳng khác với người thế tục.

Vì lúc đó vốn là tội nhân của triều đình, không thể lưu lại Tào Khê được, nên Ngài rơi lệ xót xa mà giã từ, nhưng tâm nguyện khôi phục lại tổ đình Tào Khê vẫn mãi nung nấu trong lòng. Đến Ngũ Dương ở Quảng Châu, Ngài trình giấy tờ cho tướng quân họ Vương. Ngài không ngờ được là ông ta đích thân ra ngoài cõi trời và mời Ngài vào dinh nghỉ ngơi.

Ngài từ chối, bảo: "Thân tôi đang mang tội, không dám làm phiền Ngài."

Tướng họ Vương bảo: "Việc của Ngài tôi đã biết rõ ràng. Ngài là vị thế ngoại cao nhân, vì việc cầu thái tử cho quốc gia mà phải bị tội vạ, và vì do người hãm hại nên mới bị hoạn nạn như vậy. Ngài chớ lo lắng thủ hạ của tôi sẽ không đối xử với Ngài như những tội nhân bình thường đâu!"

Nói xong, ông ta thiết buổi cơm chay mời Ngài dùng. Ngài cùng ông ta hàn huyên tâm sự thật rất tương đắc. Sau này, ông ta đưa Ngài về trú tại chùa Hải Châu. Chiếu theo lệ thường, nếu tăng sĩ bị bắt hoàn tục làm lính vùng biên cương thì không được mặc y ca sa và cũng không được coi là tăng sĩ. Trường hợp của Ngài thì lại khác hẳn. Tuy bị bắt hoàn tục và mặc y phục thế tục, nhưng tướng họ Vương vẫn đối đãi Ngài như một danh tăng. Ông thiết đãi cơm

nước, mời trú tại tự viện, và cho Ngài quyền lợi mà kẻ tội nhân không bao giờ được hưởng, đó là đi đứng tự do.

Thật vậy, trong thời gian bị lưu đầy tại Lôi Châu, Ngài được đi lại tự do trong vùng Quảng Châu. Đồng thời, Ngài cũng thường qua lại với các danh nhân nhĩ sĩ trong vùng. Các quan sử trong vùng đó cũng ưu đãi Ngài rất thâm hậu.

Khi quan triều Châu Nhữ Đăng đang dạy về Vương Dương Minh, nghe tin Ngài đến, bèn dẫn vài mươi bạn hữu và đồ đệ đến thăm Ngài. Khi tất cả đều ngồi xuống, Châu Nhữ Đăng hỏi câu: "Chỉ biết chân lý khi hiểu việc ngày đêm", nghĩa là gì?

Trong nhóm có một đạo trưởng đáp: "Tri giác của mọi người tại nơi việc làm hằng ngày. Tối đến, trong mộng cũng có cái tri giác đó. Vì thế bảo rằng chỉ hiểu rõ chân lý sau khi biết việc ngày đêm."

Mọi người trong nhóm lần lượt trình tri kiến của mình.

Châu Nhữ Đăng bảo: "Đại chúng đều trình bày ý kiến, nhưng tôi chưa hài lòng cho lắm."

Sau đó ông ta xoay qua hỏi Ngài: "Lão Thiền Sư! Thỉnh Ngài trình bày lời chỉ giáo và cho ý kiến."

Ngài hỏi: "Lời này xuất phát từ kinh sách nào?"

Châu Nhữ Đăng đáp: "Xuất phát từ Kinh Dịch."

Ngài đáp: "Đây là lời Thánh Nhân dạy bảo phạm phu là phải giác ngộ đạo lý sanh tử."

Châu Nhữ Đăng nói: "Lời của lão Thiền Sư thật rất có lý. Một lời chân đế vượt hơn sách vở để trong kệ cả chục năm!"

Vì các đệ tử Châu Nhữ Đăng không hiểu rõ, nên yêu cầu ông giải thích cặn kẽ thêm. Ông đáp: "Sanh tử đồng như ngày đêm. Khi hiểu rõ lý này thì siêu vượt ngày đêm."

Đại chúng đồng tán thán.

Tên tuổi của Ngài vang lừng khắp vùng Lôi Châu. Quan lại trong

vùng cũng rất chiều cố đến Ngài. Vì vậy, tuy mang tiếng là bị đi tù đầy tại vùng biên cương, nhưng việc tu tập và hành Phật sự của Ngài tại vùng đó không khác gì với lúc trú tại núi Ngũ Đài hay Lao Sơn. Chế phủ đại tư mã Trần Đại Liệu sau này cũng đối đãi với Ngài rất thâm hậu.

(Ghi chú: Ngài bị đầy ải và đặt dưới sự kiểm soát của quan quân. Bị bắt hoàn tục, Ngài được biết đến với tên tục là Thái Đức Thanh. Ngài phải mặc quần phục thay cho y ca sa. Râu tóc Ngài cũng để dài ra. Ngài được chính thức ân xá trở lại làm tăng vào năm 1607, khi Hoàng Tôn (cháu nội) của vua Vạn Lịch ra đời. Mãi cho đến lúc Lý thái hậu qua đời vào năm 1614, Ngài mới cạo râu tóc và mặc y ca sa trở lại. Trong khi bị tù đầy, Ngài được hưởng quy chế tự do đi lại tối thượng vì quen biết các quan lại cao cấp trong triều. Ngài chỉ bị yêu cầu trình quan quân trong một thời điểm nhất định. Hầu hết trong mọi thời gian, Ngài ở tại chùa viện với các đệ tử. Lúc trùng hưng lại chùa Nam Hoa ở Tào Khê, vị trí Ngài vẫn là tù tội. Mặc dầu không mặc áo quần tù nhân, nhưng Ngài mặc y phục thường dân, cùng để râu tóc rất dài. Dẫu có hình tướng như dân thường, nhưng ý chí và lòng Ngài vẫn là tăng sĩ.

Trong mười tám năm, những chỗ chính mà Ngài thường tới lui là Lô Châu, Tào Khê. Ngài thường phải hiện diện tại các doanh trại ở Lô Châu trong thời gian đó).

Mồng một tháng tư, Ngài bắt đầu chú giải kinh Lăng Già. Năm ấy vùng này bị nạn hạn hán kéo dài cả một năm mà không mưa. Người chết nhiều không thể kể. Ngài cảm giác như đang ngồi trên nghĩa địa. Nhờ Phật pháp gia trì nên Ngài được yên ổn. Các giếng nước đều khô cạn. Mỗi ngày, thị giả Phước Thiện phải đợi đến nửa đêm mới múc được một thùng nước để dùng cho cả ngày. Đối với người khát nước, một giọt nước là một giọt cam lồ. Trong và ngoài thành, đâu đâu cũng có xác người chết. Mùa Thu, Ngài cùng hiếu liêm Khả Thời Phục kêu gọi dân chúng chôn những xác chết. Có hơn mười ngàn xác chết được chôn. Khi ấy, Ngài lập đàn tràng vừa cầu siêu độ vong linh vừa cầu mưa. Vào ngày đó, trời mưa tầm tã. Nước đầy ngập cả ba tấc. Từ đó, nạn hạn hán chấm dứt.

Vào triều Minh, vùng Quảng Châu vốn là nơi hoang dã. Lôi Châu lại nằm về phía Nam tỉnh Quảng Châu. Dân chúng lại rất ít biết đến Phật pháp. Song, sau sự linh ứng của việc cầu mưa, dân chúng tin tưởng Phật pháp ngày một đông đảo. Vào mùa Xuân năm kế, lại thêm một bệnh dịch lan tràn khắp vùng. Ngài lại kêu gọi dân chúng chôn cất hàng ngàn xác chết. Ngài cũng lại lập đàn tràng cầu siêu và cầu mưa trong bảy ngày bảy đêm.

Tháng tám, quan phủ ra lệnh Ngài phải đi Ngũ Dương. Ngài cư trú tại doanh trại huấn luyện quân sĩ. Nơi đó, Ngài viết hai mươi bài kệ kể việc tới lui trong doanh trại. Trên đường đến Ngũ Dương, Ngài đi qua Khổ Đằng thuộc vùng Điện Bạch, là cửa ải của miền nam núi Lĩnh Nam. Nơi đây, Ngài cũng viết kệ kỷ niệm và bảo thị giả lập một quán trà để phục vụ khách qua đường. Quan Đinh Hữu Võ vì chủ trương lập Chu Thường Lạc làm thái tử nên bị vua Thần Tông bãi chức và đày xuống Lôi Châu. Ngài cùng ông ta bị lưu đày vì cùng một nguyên nhân. Thế nên, Ngài và ông ta kết tình bạn hữu rất thân mật.

Mùa Xuân năm 1597, trên đường phố ở trấn Ngũ Dương, có la liệt các xác chết vì nạn hạn hán. Ngài khuyên dân chúng hãy cùng nhau chôn người chết, khoảng vài ngàn người. Ngài cũng tổ chức pháp hội cầu siêu độ trong bảy ngày bảy đêm. Ông Đinh Hữu Võ cũng giúp Ngài. Từ đó, dân ở Quảng Đông bắt đầu tin tưởng Ngài. Mùa hè, tháng tư, Ngài chú giải xong bộ kinh Lăng Già. Do có những đệ tử quy y chưa thể nhập lý lẽ nhà Phật, Ngài trước tác bộ Trung Dung Trực Chỉ (Vì hầu hết đệ tử là nho sĩ, nên Ngài phải giải thích quyển Trung Dung, một trong bốn quyển Tứ Thư của Nho giáo, theo nhãn quan Phật giáo).

Quan đại tư mã Trần Đại Liệu hành pháp rất nghiêm minh, không thiên vị công hay tư. Dân thường không ai dám gặp mặt ông trực tiếp. Song, ông thường gọi người đến gặp và thăm hỏi Ngài. Tháng chín, Ngài cùng ông Đinh Hữu Võ, đến yết kiến ông ta. Quân giữ cổng báo tin Ngài và ông Đinh Hữu Võ đến thăm, nhưng không ai ra đón tiếp, nên phải trở về. Tối đó, quan đại tư mã Trần Đại Liệu gọi người đến mời Ngài lên một chiếc thuyền để tiếp đãi trà nước. Họ

đàm luận cho đến khuya canh ba. Việc này khiến cho mọi người kinh ngạc, vì trước kia thấy Ngài là vị tăng bị phạm tội, họ rất khinh thường. Sau cuộc thăm viếng, quan đại tư mã Trần Đại Liệu, ca ngợi Ngài trước mặt các quan triều: "Ngài Hám Sơn là bậc lân phượng giữa các tăng sĩ."

Quan đại tư mã Trần Đại Liệu cũng ra lệnh cho quan triều thuộc ba bộ (bộ hình, bộ văn, bộ võ) ở Quảng Châu đến bái kiến Ngài. Từ đó, dân chúng vùng Lĩnh Nam đều kính phục tăng sĩ.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Ngài Hám Sơn thuật lại như sau: "Khi đến thăm doanh trại của quan đại tư mã Trần Đại Liệu, tôi phải đứng ngoài sân nhưng không được cho phép trở về. Tôi nghĩ rằng phải hô to tên của mình (như trong những trường hợp tội phạm bị chất vấn). Không còn cách nào khác, nên tôi phải cố gắng hô to lên là yêu cầu được gặp mặt quan đại tư mã. Tôi không được tiếp đãi, nhưng lại được cho phép trở về chùa. Hôm sau, tôi đến lần thứ hai, nhưng cũng bị đối xử tệ hại như lần đầu. Sau này mới biết được hảo ý của ông ta là vì tôi thường có những liên hệ mật thiết với các quan lại, nên đi đến đâu đều được tiếp đãi trọng hậu. Nếu ông ta cứ đối đãi tôi như thế thì sớm muộn gì hoàng đế cũng biết việc này và chắc gì tôi sẽ tránh tội chết. Lại nữa, ông ta tự bảo: "Quan võ làm sao biết cách đối đãi vị tăng trí thức!"

Cuối cùng, quan đại tư mã Trần Đại Liệu hẹn gặp tôi trên một chiếc thuyền. Nơi đó, ông ta sắp đặt buổi cơm chay để tiếp đãi tôi. Lúc đến đó, tôi được mời ngồi vào hàng ghế danh dự. Quan đại tư mã cười bảo: "Tại hạ biết Đại Sư có tánh tự cao. Thế nên, hai ngày trước tại hạ cố tình làm như thế để giúp Ngài thành công trên đường đạo. Xin Đại Sư miễn chấp".

Chúng tôi ngồi trò chuyện thân mật. Tôi rất ngưỡng mộ ông ta và rất ngạc nhiên khi biết được rằng giữa các đại quan, vẫn có người tâm lượng rộng rãi, nhân từ hiền hậu như ông ta. Song, đối với người phạm nhân như tôi, thủ hạ của ông ta rất khinh rẻ. Biết được việc này, ông ta trách phạt và bảo họ phải xin lỗi tôi. Từ đó, họ không còn dám khinh khi tôi nữa. Sau khi đến Lôi Châu, tuy bị bỏ

nhập vào quân binh, nhưng tôi thường trú tại một ngôi cổ tự ở Tây Thành, và được tự do đi lại cùng chú giải bộ kinh Lăng Già. Lúc đó, tôi cũng viết rất nhiều bài thơ hoài niệm".

Năm 1598, quan ngự giám Phàn Hữu Hiên, có liên hệ việc giảm tiền chi tiêu trong cung nội để dành tiền trùng tu lại chùa Báo Ân, nên bị đày tới Lôi Châu. Đầu tiên, ông ta đến gặp Ngài tại Ngũ Dương. Khi ấy, Ngài đang thảo lại bản văn chú giải kinh Lăng Già. Lúc ông ta hỏi về phong cảnh của Lôi Dương như thế nào, Ngài liền đưa bản thảo chú giải kinh Lăng Già cho ông xem và bảo: "Đây là phong cảnh của Lôi Dương."

Xem xong, ông ta rất kinh ngạc và tán thán Ngài. Ông cũng gom góp tiền cúng dường để khắc bản chú giải này lên bản gỗ để ấn loát. Chu Hải Môn, trưởng quan thuế muối tại Quảng Đông, thường tới lui hỏi han Phật pháp nơi Ngài. Vì trú tại Nam Thiều, nên ông ta thỉnh Ngài viết biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê (Biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê, nói rõ về lịch sử thành lập chùa, quy chế tự viện được các vị cao tăng lập ra, tên những vị pháp sư trú ngụ tại chùa để tu học trước và sau ngài Lục Tổ, cùng những việc liên hệ đến Phật pháp).

Khi ấy, có rất nhiều người tại Quảng Đông không hiểu Phật pháp. Quan triều Châu Đơn Thích, đang dạy huyền học Vương Dương Minh. Ông cũng thường dẫn các đệ tử đến thăm viếng và hỏi đạo nơi Ngài. Một đệ tử của ông tên là Long Sanh, khi nghe Ngài luận nghị, tâm rất kính phục. Trở về nhà, Long Sanh bảo bạn mình là Vương An Sanh và Phùng Xương Lịch: "Lời thuyết pháp của vị Thiền Sư từ miền Bắc xuống, thật là vi diệu."

Nghe thế, Vương An Sanh và Phùng Xương Lịch đến cầu thỉnh vấn đạo nơi Ngài. Được Ngài chỉ dạy pháp hướng thượng, họ tin tưởng xác thật không nghi ngờ, nên phát khởi ý chí thiết tha tham tàm tu học. Hai cậu học trò này thật có phước đức. Số người quy y Tam Bảo ngày một tăng thêm. Từ đó, người biết đến Tam Bảo (Phật Pháp Tăng) tăng rất nhiều. Thế nên, sự giáo hóa của Phật pháp lan tràn khắp nơi. Ba cậu học sinh cống hiến sức lực rất nhiều trong việc giúp đỡ Ngài truyền bá Phật pháp. Khi xưa, Thiền Sư Đạt Quán

có nguyện rằng sẽ tụng kinh Pháp Hoa một trăm lần để cầu chư Phật gia bị cho Ngài mau sớm thoát cảnh khổ tù đầy. Mùa Hè năm đó, để đền đáp ân nghĩa của Thiền Sư Đạt Quán, Ngài cho xây một Thiền đường bên trong thành. Ngài mặc khăn đóng trong khi giảng kinh thuyết pháp giống như Thiền Sư Đại Huệ thuở xưa (Lúc xưa, ở Tàu, dân thường mặc khăn đóng, nhưng tăng sĩ thì không. Thiền Sư Đại Huệ và ngài Hám Sơn mặc khăn đóng vì không muốn tăng đoàn bị mang tai tiếng do lỗi lầm của cá nhân mình).

Để tụng kinh cùng giảng thuyết kinh Pháp Hoa, Ngài nhóm họp những đệ tử xuất gia tại chùa Pháp Tánh dưới cội cây Bồ Đề như Thông Ngạn, Siêu Dật, Thông Quýnh,...tổng cộng hơn một chục người. Khi giảng đến phẩm Hiện Bảo Tháp, Ngài chợt liễu ngộ ý của đức Phật. Nơi cội Ta Bà, Ngài thấy trước mặt mình là cội Tịnh Độ của chư Phật. Sau đó, Ngài viết bài chú giải Pháp Hoa Kịch Tiết (bài chú giải tán thán kinh Pháp Hoa.)

Đinh Hữu Võ tánh tình rất nóng nảy, nhưng rất khẳng khái. Ông biết cung kính chư Tăng, nhưng không hiểu Phật pháp. Khi tiễn đưa ông ta ra bến tàu để trở về quê quán, Ngài véo ông ta một cái khiến cho ông ta chợt đại ngộ. Sau đó, Ngài đặt pháp danh cho ông ta là cư sĩ Giác Phi. Ngài cũng viết kệ "*Trừng Tâm Minh*" để thức tỉnh ông ta trong mọi trường hợp:

"Chân tánh thậm thâm

Như nước lắng trong

Nếu bị ái dục động

Sóng phiền não khởi

Khởi rồi không ngưng

Tự tánh vẫn đục;

Phiền não vô minh

Lại tăng bất giác

Dùng ngã buộc người

Như bùn trong nước
Dùng người động mình
Như mỡ thêm lửa
Người loạn ta chân
Loạn thật ngã sanh
Nếu không sanh ngã
Kiếp hỏa thành băng
Thế nên người trí
Phải không ngã tướng
Nếu không ngã tướng
Chướng kia sao sanh
Công phu bỏ ngã
Phải nên kiên nhẫn
Tập khí vừa phát
Phải mau tỉnh giác
Nơi tỉnh tức giác
Một niệm hồi quang
Quét sạch dấu vết
Lập tức mát trong
Mát trong tịch tĩnh
Thản nhiên độc lập
Điềm đạm di thân
Vật không đối địch."

Vì phải thay đổi để thích hợp môi trường mới, Ngài bắt buộc phải

viết thi kệ để diễn đạt cảm giác nội tâm. Ngài phân chia sự khác biệt giữa kệ tụng trong kinh Phật và thơ kệ (tức thơ kệ viết những việc thế sự). Trong lời giới thiệu về quyển "Mộng Du Thi Tập", Ngài bảo rằng nhận thấy theo truyền thống, thi kệ được viết với những ngôn từ mỹ miều, diễn đạt cảm tưởng dồi dào, không phải là phương tiện chân chánh để miêu tả chân lý nhà Phật. Song, Ngài biện hộ thi kệ của mình mới thật bộc lộ tư tưởng của nhà Phật; cuộc đời trôi nổi lang thang như giấc mộng dài.

Công nghiệp hoằng pháp của Ngài cũng ảnh hưởng lớn đến quần chúng địa phương. Giết hại sanh vật để cúng tế tổ tiên là truyền thống xưa nay của người Tàu. Tại Quảng Đông, phong tục này lại càng được thịnh hành. Mỗi năm vào dịp lễ Trung Nguyên tức ngày Rằm tháng Bảy âm lịch, tại các đạo tràng Phật giáo, tăng sĩ thường tổ chức những buổi lễ cầu siêu độ cô hồn tử sĩ, tụng đọc kinh điển cùng làm lễ phóng sanh. Khi ấy, Phật tử thường đến chùa cúng dường Tam Bảo. Tuy nhiên, đối với dân dã vào những ngày này, họ thường giết heo, bò, gia súc để cúng tế ông bà, cô hồn uổng tử.

Hầu mong chuyển đổi phong tục tập quán xấu xa, Ngài thiết hội lễ Vu Lan Bồn để cầu siêu độ cho vong linh quá cố cùng ngạ quỷ đói khát. Trong những dịp đó, Ngài cũng khai đường giảng 'Hiếu Thuật Sao' để khuyến khích dân chúng giữ trai giới, phóng thả súc sanh hầu mong cầu siêu độ tổ tiên, và chỉ cúng đồ chay cho tổ tiên ông bà. Ngài lại thuyết giảng về hiếu hạnh, mạnh mẽ cổ động Phật tử cúng dường trai tăng. Người nghe theo lời khuyên của Ngài rất nhiều. Từ đó, trong những dịp tang chế, sinh nhật cha mẹ, lễ cầu tiêu tai hoạn nạn, lễ sám hối, hay lễ phóng sanh, đều được thiết đãi bằng đồ chay và động vật cũng được phóng sanh. Chẳng bao lâu, hội phóng sanh được thành lập rất nhiều nơi. Các hội đoàn này trợ giúp Ngài rất nhiều trong việc chuyển hóa quần chúng quy y Phật pháp.

Theo truyền thống, tại các tự viện thường có đào ao thả cá phóng sanh. Tăng sĩ hay cư sĩ thường mang chim chóc ra đồng vắng hay lên núi cao để thả. Đại sư Liên Trì, sống cùng thời với ngài

Hám Sơn, là nhân vật quan trọng trong việc cổ động truyền thống phóng sanh.

Mặc dầu không còn mặc y ca sa, năm năm mươi bốn tuổi Ngài vẫn tiếp tục giảng kinh, viết chú giải. Vừa khi đến Lôi Châu, việc khắc bản gỗ quyển Lăng Già Bút Ký được hoàn tất. Nhân dịp đó, Ngài giảng bộ kinh Lăng Già cho các đệ tử nghe. Một trăm bộ Lăng Già Bút Ký được ấn tống và gửi đi đến các tự viện nổi tiếng cùng các đại quan triều đình, hộ pháp, nhằm chứng minh rằng tuy bị hoạn nạn, Ngài vẫn không quên làm việc Phật sự. Trong trường hợp Ngài mất đi mà không ai hay biết, quyển chú giải kinh Lăng Già này sẽ tiết lộ mục đích tu hành của Ngài. Tuy vậy, vẫn có người không tin mà lại hủy báng Ngài.

Vào tháng năm, quan đại tư mã Trần Ché Phủ đi kinh lý, đến trấn phủ. Vừa bước xuống xe, chưa kịp gặp mặt quan địa phương thì ngã lăn ra chết. Ngài bảo môn hạ của ông ta làm một trăm món thức ăn chay để làm lễ tang chế. Từ đó, ai ai cũng biết cúng chay rất là quan trọng trong những dịp tang lễ.

Quan nhân ở Huệ Châu, Dương Thiệu Tể, xưa vốn là bạn hữu thân thiết của Ngài, đã trở về quê quán để tang cha mẹ. Trong mùa Thu, khi Ngài đến viếng thăm thì ông ta đã qua đời trước đó. Sáng hôm sau, vừa định trở về núi, thì nghe tin linh cữu của ông ta được mang đến thị trấn. Ngài liền đến nơi làm tang lễ và tặng một chiếc hòm cho ông ta (Trước khi mất, ông ta chẳng để lại đồng nào.)

Quan quản đốc họ Nhậm đưa Ngài đến Huệ Dương và thỉnh Ngài đến Tây Hồ. Ngài cùng ông ta leo lên Bạch Hạc Quán, nơi Tô Đông Pha thuở xưa đã từng trú ngụ. Ngài rất khâm phục Tô Đông Pha, một đại thi hào triều Tống và là một Phật tử có kiến thức Phật pháp thâm sâu. Đối với tâm tánh và vận mạng, Ngài và Tô Đông Pha rất tương hợp. Hai vị đều có biệt tài, được thái hậu ban đặc ân, nhưng cũng bị triều đình bắt tội mà giải vào Nam.

Khi trở về, Ngài không tiếp khách và tự biệt lập tu hành Thiền Định.

Năm 1600, toàn trấn bị chấn động vì sự hiện diện của quan châu

thuế. Lại nữa, sự quấy nhiễu của hải tặc Nhật khiến nhân tâm đều lo âu sợ hãi. Ngài bảo các đệ tử phải tản mát đi nơi khác, còn Ngài và Phước Thiện ẩn cư bế quan. Song, chẳng bao lâu dân chúng hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến vì gạo lúa mà phát sanh quấy loạn, đến bao vây doanh phủ của đại tướng quân. Vì lời yêu cầu của đại tướng quân mà Ngài bắt buộc phải xuống núi giải cứu.

Tỉnh Quảng Đông sản xuất lúa gạo thơm ngon. Người Phúc Kiến thường dùng tàu bè vận chuyển lúa gạo. Vì vậy, người Quảng Đông sợ giá lúa gạo sẽ tăng, nên rất căm hận người Phúc Kiến. Do đó thường có sự xung đột giữa người Quảng Đông và Phúc Kiến. Vào năm đó, vị đại tướng quân có quan hệ mật thiết với Ngài chuẩn bị từ quan về hưu. Vị tân đại tướng quân lại là người Phúc Kiến. Công tử con của ông cựu đại tướng quân có mấy chiếc tàu mới. Người địa phương thấy vậy hoài nghi rằng ông cựu đại tướng quân cùng tân đại tướng câu thông chở lúa gạo. Quan thuế do vua Thần Tông phái đến, lợi dụng lúc ông cựu đại tướng quân sắp về hưu, định soạn đoạt quyền lực của ông tân đại tướng quân, nên cố ý đưa tin bảo rằng tân đại tướng quân đem rất nhiều lúa gạo tặng cho con ông cựu đại tướng quân. Dân chúng địa phương bèn tụ tập cả hàng ngàn người, lấy gạch ngói ném các chiếc tàu của công tử con của cựu đại tướng quân. Thấy việc này chưa đủ, ông quan thuế lại bảo quần chúng: "Việc này đều do tân đại tướng quân làm dấy động. Vậy mọi người hãy đến tìm cựu đại tướng quân thì mới được giải đáp thỏa đáng."

Vì thế, dân chúng cầm binh khí như côn, quyền đao,... đến vây và tấn công doanh phủ. Tân đại tướng quân là người khiêm hòa. Lúc đó ba ty huyện phủ quan sử đều đến Đoàn Châu dự lễ. Đại tướng quân tuy có binh mã, nhưng không thể điều động, nên đành thúc thủ. Trong cơn hiểm nạn đó, có một ông lính nghĩ đến ngài Hám Sơn. Thật ra, lúc đó họ chỉ muốn dùng ngựa chết để cứu ngựa sống. Trong vùng đó, danh tánh của Ngài ảnh hưởng quần chúng rất lớn, nên tân đại tướng quân tin tưởng lời nói của Ngài đối với dân chúng rất có tác dụng, nên cho ông lính kia đi mời Ngài đến để cứu nạn. Ông lính đó liền giả dạng thường dân, xuất thành để tìm Ngài. Đến nơi, ông ta bảo: "Đại tướng quân có nạn. Hy vọng Đại Sư mau

chóng qua doanh phủ để cứu trợ."

Thấy Ngài không phản ứng gì, ông lại nói: "Đại Sư! Hiện nay có hàng ngàn dân chúng đang vây quanh doanh phủ. Thủ hạ binh mã của đại tướng quân tuy nhiều, nhưng ba ty quan sử đều ra ngoài tỉnh, nên không cách nào điều động được. Tình hình hiện tại thật rất nguy kịch." Song, thấy việc xuất đầu lộ diện trong vụ này thật rất vô lý, nên Ngài khước từ, bảo: "Tôi chỉ là người tầm thường, không có thần thông huyền thuật thì làm sao giải được nạn đó?"

Ông lính nói: "Nếu Đại Sư không nghĩ đến tình riêng với đại tướng quân thì cũng được, nhưng còn sanh linh bá tánh trong vùng thì sao? Nếu họ xung đột lẫn nhau, tức song phương phải bị tử thương. Đại Sư nhẫn tâm ngồi nhìn được sao?"

Vì thân phận bị tù đầy, nên Ngài không muốn dính vào những chuyện thị phi. Nhưng vì tánh mạng của hàng ngàn người dân, Ngài không thể từ chối, nên đành lòng ra thất. Ngài tự một mình đi đến gặp loạn dân để chiêu an. Lúc đến gặp họ, Ngài nói to: "Quý vị tạo náo loạn để mong giảm giá gạo, nhưng thật ra đã vi phạm luật triều đình, nên tự chiêu lấy tội chết. Nếu chết rồi thì việc giảm giá gạo có ích lợi gì?" Dân chúng ô hợp nghe lời của Ngài rất có lý, nên giật mình sợ hãi mà tự động giải tán. Dinh phủ không còn bị bao vây. Cuộc sống trở lại bình thường. Các trưởng lão trong thị trấn rất cảm kích Ngài. Danh tánh của Ngài từ đó lại càng vang xa. Ngài dự biết từ đây về sau sẽ không còn tu hành an ổn. Thật vậy, sau này có rất nhiều quan lại đến thăm viếng Ngài.

Đang dự tiệc tại Tuyên Châu, ba vị quan phủ nghe việc dân chúng nổi loạn, liền trở về Quảng Đông ngay lập tức. Khi về đến, thị trấn yên ổn như bình thường, nhưng họ biết được là nhờ Ngài mà quần chúng mới chịu giải tán. Quan sử họ Nhâm nghe tin nên viết thư cho Ngài, bảo: "Nếu Ngài không xuống núi thì vùng này sẽ xảy ra chuyện gì? Nay đã xuống núi thì việc gì sẽ xảy ra đến với Ngài?"

Vào tháng Bảy, nhân dịp quan sử Chúc Tinh Tồn ở Nam Thiều mời đến Tào Khê, Ngài thừa dịp này mà vào núi hầu Lục Tổ (Ngài thích đến thánh địa để tu hành như đã dự định khi trước, còn hơn ở

lại thị trấn náo động). Trước khi đi, Đái Diệu, tân thống đốc của Quảng Đông, biết Ngài có công trong việc trấn an loạn dân, nên muốn gặp mặt Ngài. Ông ra lệnh cho viên đại tướng người Phước Kiến, dẫn Ngài đến gặp mặt. Lúc đến, Ngài được ông tiếp đãi buổi cơm chay thân mật. Được biết Ngài sẽ trở về Tào Khê, ông ta hứa rằng sẽ hết lòng hộ pháp. Nếu Ngài cần chi, ông ta sẽ giúp đỡ. Việc này khiến Ngài được an tâm đôi phần.

TÀO KHÊ

Vào đời Lương, có một vị Phạm Tăng từ Ấn Độ sang, pháp hiệu là tam tạng pháp sư Trí Dục. Vị Phạm Tăng này đã từng nói với dân chúng địa phương vùng Tào Khê: “Nơi đây phải nên kiến lập một ngôi phật sát. Trong vòng một trăm sáu mươi năm, sẽ có nhục thân Bồ Tát đến đây hoằng pháp. Các vị hãy nên hậu đãi vị đó.”

Ngôi chùa được xây sớm nhất vào thời đó là chùa Bảo Lâm. Minh triều sơ niên, chùa Bảo Lâm được gọi là chùa Nam Hoa.

Tào Khê tuy là Tổ Đình của Thiền tông, nhưng sau đời tổ Huệ Năng, Thiền tông phân thành năm phái. Tự viện tại Tào Khê dần dần bị bỏ hoang. Tự viện tuy lớn, nhưng đa số không có tăng sĩ cư trú, duy chỉ có thầy phương trượng và vị hương đăng lo việc hương khói. Không lạ gì việc dân chúng đến chiếm cứ phòng ốc đất đai mà tăng sĩ không ai có thể quản chế. Trước khi Ngài đến, tại Tào Khê, bên ngoài tuy còn hình dáng chùa chiền, nhưng nội dung bên trong lại biến thái thậm tệ.

Đất đai chung quanh chùa được tăng sĩ khai khẩn trồng trọt cày cấy và họ không trú trong tự viện mà thường sống bên ngoài nông trại như dân thường. Đến niên hiệu Hoằng Chánh, dân chúng bị nạn hạn hán thất mùa ở những nơi khác, tìm đến lập nghiệp tại Tào Khê. Họ bắt đầu làm thuê và sống chung với tăng sĩ. Tăng sĩ cũng làm ăn như dân dã. Thế nên, dần dà không biết tài sản điền địa ở đó thuộc về ai, tăng sĩ hay cư dân. Chu vi chùa Nam Hoa từ từ bị dân chúng chiếm lấy để xây dựng nhà cửa, mở mang chợ búa. Thế nên, Tào Khê không còn là đạo tràng thanh tịnh của Phật, Tổ như xưa.

Đến đời của ngài Hám Sơn, Tào Khê không còn là linh địa của Thiền tông. Tự viện nơi đó biến thành nhà cửa làng xóm chợ búa của dân thường. Tăng sĩ thường bị dân chúng khinh khi. Nhìn thấy cảnh trạng đó, Ngài rất đau lòng chua xót. Lần đầu đến Tào Khê,

Ngài tự nhủ là sẽ quyết tâm trùng tu, khôi phục lại ngôi Tổ Đình.

Lần thứ hai đến Tào Khê vào năm năm mươi sáu tuổi, Ngài miêu tả Tào Khê như sau: “Thấy phía Đông chùa có bọn du đảng tụ tập tại sơn môn, mở quán rượu thịt, thật rất bần thủ. Việc này đã kéo dài hơn một trăm năm. Trong và ngoài chùa đều dơ bẩn. Ngọn núi xây tháp thờ Tổ Sư bị các băng đảng chiếm làm nghĩa địa. Đất của tăng chúng bị phân chia. Các du đảng lập kế thông đồng với các địa chủ bên ngoài, đánh lừa và dọa nạt, khiến những vị tăng còn lại trong chùa không dám thưa kiện. Các địa chủ trong vùng dùng thủ đoạn xảo thuật xâm chiếm tài sản điền địa của tăng sĩ. Họ còn thông đồng với quan lại địa phương để đuổi các tăng sĩ ra khỏi núi.”

Đến Tào Khê, nhìn thấy hiện trạng suy đồi này, Ngài tự nghĩ là một mình không có cách gì để phục hưng lại Tổ đình Thiên tông. Vì thế, Ngài chỉ còn cách là đi cầu sự giúp đỡ của quan triều. Trong quan phủ có nhiều vị tin tưởng Phật pháp, nên rất thương hại cho tăng sĩ. Các đại quan như Trần Đại Liệu, Chu Hải Môn, Chúc Tinh Tồn, Đái Diệu đều hy vọng là Ngài sẽ chấn chỉnh lại linh khí Tào Khê. Quan sử Nam Thiều Chúc Tinh Tồn rất có cảm tình với Tào Khê. Khi Ngài vào núi chấn chỉnh đạo tràng Tào Khê, ông giúp đỡ nhiệt tình.

Sau khi Ngài giải nạn cho đại tướng quân, thống đốc Đái Diệu thấy Ngài là một người rất có tài cán, nên thiết đãi Ngài trọng hậu mong Ngài sẽ phục vụ và giúp đỡ ông ta giải quyết những vấn đề khó khăn. Do Ngài muốn ẩn cư tu hành, không thích giao du qua lại mật thiết với quan lại vì sợ sẽ tự chiêu họa, nên từ chối lời thỉnh mời của Đái Diệu. Lần này Ngài đến nhờ sự giúp đỡ, ông ta lập tức hạ lệnh cho quan huyện địa phương tự thân dẫn quân đến Tào Khê. Trong vòng ba ngày, cư dân du đảng cưỡng chiếm đất đai điền sản của chùa đều dời đi nơi khác. Từ đó, tăng chúng trong chùa Nam Hoa tại Tào Khê dọn dẹp sạch sẽ tất cả dơ bẩn tích tụ trong bao năm.

Sau đó, Ngài liền sửa sang quán rượu thịt lại thành tịnh xá cho khách lên núi lễ Phật nghỉ ngơi. Nơi phía đông chùa, Ngài lập lữ quán cho quan lại lên núi nghỉ chân. Từ từ, Ngài trùng hưng chấn

chỉnh lại đạo tràng Phật Tổ.

Biết Ngài đã chấn chỉnh xong Tào Khê, thống đốc Đái Diệu thiết đãi buổi cơm chay và cùng Ngài đàm luận. Thống đốc bảo: "Tôi đã giúp Ngài dọn dẹp sạch sẽ rác rưởi tại Tào Khê rồi. Trước mắt sanh linh đang bị lầm than. Xin Ngài hãy từ bi cứu hộ."

Ngài hỏi: "Việc gì thế?"

Thống đốc nói: "Đại Sư có biết hoàng thượng phái quan sử đến đây trông coi việc mò ngọc trai không?"

Ngài đáp: "Vâng, ai ai cũng biết hoàng thượng phái quan sử đến đây trông coi việc mò ngọc trai. Không biết đại nhân muốn chỉ giáo điều gì?"

Thống đốc nói: "Việc thứ nhất là thuyền bè mò ngọc trai có hàng ngàn chiếc. Song, những người lợi dụng hành nghề mò ngọc trai trên những chiếc thuyền này vốn là hải tặc; chúng giết người cướp của trên biển cả, gây bao việc hung ác. Hiện tại, những chiếc thuyền này lợi dụng việc cho phép mò ngọc trai của triều đình, nên lại hoành hành hơn trước. Ngày không mò ngọc trai, chúng không trở về nhà mà ở trên biển hoành hành cướp bóc, không coi pháp luật ra gì. Quan quân cũng không có biện pháp gì để ngăn chặn. Ngươi phủ trong vùng không dám ra biển đánh cá.

Việc thứ hai là nhiều quặng mỏ bị đào xới. Các thợ đào mỏ rất hung hăng. Những ngôi mộ bị đào xới và nhà cửa dân chúng bị phá vỡ. Mọi nơi, dân chúng đều là nạn nhân của những sự phá hoại này. Họ không thể sống an lành được. Vậy phải làm thế nào?"

Ngài đáp: "Những việc này không phải giải quyết dễ dàng."

Duyên lành may mắn, quan họ Lê trông coi việc mò ngọc trai và đào mỏ lại là Phật tử có tín tâm. Nghe tin Ngài đang trùng hưng pháp đường tại Tào Khê, ông ta đến đó lễ bái nhục thân Lục Tổ và lưu lại chùa vài ngày để nghe giảng kinh thuyết pháp. Nhân dịp này, Ngài khuyến khích ông ta cúng dường tiền để trùng hưng lại Tổ Đường. Quan họ Lê đáp ứng rất nhiệt tình. Ngài cùng ông ta đàm luận cả vài ngày. Hôm nọ, biết thời cơ đã chín mùi, Ngài bảo: "Bản

tăng có việc rất khó giải quyết, không biết đại nhân có thể giúp được không?"

Ông đáp: "Xin Đại Sư cứ nói."

Ngài bảo: "Bần tăng nghe nói những chiếc thuyền mò ngọc trai khi hết hạn lại không chịu trở về bến mà ở tại biển hoành hành cướp bóc. Đối với việc này, đại nhân có biết đến chăng?"

Ông hỏi: "Đại sư ở tại chùa thì làm sao biết đến những việc này?"

Ngài đáp: "Hiện tại bá tánh đang khổ sở vì bọn hải tặc hoành hành. Dân chúng ta thán oán hận đằng đằng. Chư Phật từ bi, làm sao không biết đến?"

Ông nói: "Việc mò ngọc trai là ý chỉ của hoàng thượng. Nếu như dân chúng có oán trách, tại hạ cũng không cách gì để giải quyết."

Ngài nói: "Bần tăng có lời đề nghị là xin đại nhân hãy ra lệnh cho những chiếc thuyền mò ngọc trai phải trở về bến sau khi đã mãn hạn. Ngược lại, nếu ở trên biển quá thời hạn thì phải bị triều đình trừng phạt. Việc này đâu có trái ngược với thánh chỉ của hoàng thượng!"

Ông trầm ngâm một chút rồi nói: "Đại sư còn việc gì nữa, xin hãy nói ra!"

Ngài bảo: "Việc đào mỏ lại thường nhiều nhưng dân chúng thái quá. Xin đại nhân hãy ra lệnh ngưng đào xới hầm mỏ tại nhà cửa và phần mộ của dân chúng và trả lại đất đai cho họ. Công đức này sánh bằng bố thí ngàn muôn lượng vàng, tu tạo hàng trăm chùa viện."

Nghe lời phân trần của Ngài, quan sử họ Lê hạ lệnh giám sát và gia hạn thời gian cho các chiếc thuyền mò ngọc trai và ngưng việc đào xới nhà cửa dân chúng. Sau việc này, thống đốc Đái Diệu rất cảm kích công ơn của Ngài, nên qua lại rất thân mật. Ông trở thành một vị đại hộ pháp, luôn trợ giúp Ngài trong công việc khai núi kiến tự, đào suối sửa đường, tuyển tăng thọ giới, khai đường thu đệ tử

tại Tào Khê. Trong vòng một năm, Ngài an tâm ở lại Tào Khê, phục hưng thanh thể đạo tràng Thiền tông.

Tại Tào Khê, Ngài khai khẩn đất hoang, sửa đổi phong thủy của đường lộ, (theo ý Ngài thì sự suy đồi của Thiền tông tại Tào Khê một phần do sự mất đi hình thể chính của núi. Vì thế, Ngài sửa chữa lại đường lộ để bảo tồn linh khí của núi, tức hình thể Long Tượng), tuyển trạch tăng sĩ, lập đàn truyền giới, mở trường nghĩa học (trường học miễn phí), nuôi dưỡng Sa Di, thiết lập thanh quy, kiểm tra thuế má đất đai cho mướn, lấy lại tài sản cho tăng chúng, thu hồi đất đai bị chiếm mất. Tất cả công việc được hoàn tất trong vòng một năm.

Năm 1602, sắp xếp công việc trùng hưng chùa chiến xong xuôi, bước kế là Ngài tuyển chọn đệ tử. Có chùa tức phải có tăng. Thế nên Ngài tuyển chọn tăng chúng trên hai mươi tuổi và dưới bốn mươi tuổi. Ngài cũng quy định tăng chúng mỗi ngày bốn thời công phu tụng kinh, niệm Phật, bái sám. Song, có một số tăng sĩ tuy cắt tóc vào chùa, nhưng trong tâm lại không muốn tu hành, nên không biết ý nghĩa xuất gia là gì, chỉ thích làm nghề cày cấy. Hầu mong giúp họ hiểu rõ Phật pháp, Ngài cố ra công sức dạy dỗ, nhưng thật rất khó. Ngài lại mời các nhà nho như Lương Tứ Tương, Long Chương v.v... đến dạy tứ thư, đạo lý làm người cho các chú tiểu, từ tám tuổi đến hai mươi tuổi. Sau ba năm học tập, những chú tiểu này chính thức xuất gia, trở thành đệ tử của chùa Nam Hoa.

Năm 1603, vào tháng mười một vì sự liên hệ với Ngài và vụ án Yêu Thư tại Bắc Kinh, Thiền Sư Đạt Quán bị bắt bỏ tù. Khi xưa, biết không thể trốn thoát hình phạt, Ngài yên tâm chờ đợi lệnh xử án. Nhờ hoàng đế khoan hồng, nên Ngài thoát chết và được giải vào vào Nam.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Năm đó, Thiền Sư Đạt Quán ngồi Thiền nhập định mà qua đời trong ngục tù. Trong quyển tự thuật ngài Hám Sơn không nhắc đến sự kiện này. Song, vài năm sau lúc tham dự buổi lễ trà tỳ nhục thân Thiền Sư Đạt Quán, Ngài có viết rất nhiều bài kệ tán thán vị pháp

hữu của mình và được khắc ghi trên mộ bia.

Năm 1604, vào tháng giêng, vì việc của Thiền Sư Đạt Quán, triều đình ban lệnh cho cho quan địa phương đưa Ngài về viện thẩm phán. Ngài theo lệnh triều đình, rời Tào Khê để trở về Lô Châu. Ngài nhớ lời của Thiền Sư Đạt Quán: "Kinh Lăng Nghiêm thuyết về nhân quả trong bảy loài, nhưng chưa có sách vở thế gian nào giải thích hết."

Khi đó, Ngài đáp: "Truyện Xuân Thu bàn về nhân quả rõ ràng."

Sau này Ngài viết quyển "Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp." (Trong quyển sách này, Ngài nhắc nhở gián tiếp nhà vua đương thời về việc ảnh hưởng tai hại lòng tin ngu muội vào các cung tần, mỹ nữ của các triều vua trước. Những cung tần mỹ nữ này là một trong những nguyên nhân chính làm sụp đổ triều đình).

Năm 1605, vào tháng ba Ngài vượt biển đến đảo Hải Nam, nơi vùng đất tận cùng về phía nam của Minh triều. Từ xưa đến nay, đảo Hải Nam vốn là nơi lưu trú của những quan lại, tướng sĩ, học giả, đạo sĩ, tăng sĩ bất đồng chánh kiến với triều đình. Xưa kia, Tô Đông Pha vì bất đồng ý kiến với các đại thần trong triều nên bị bãi chức và đày ra đảo Hải Nam lúc sáu mươi tuổi. Tuy cách xa cả năm trăm năm, nhưng tâm tình và hoàn cảnh của Ngài thật giống với Tô Đông Pha. Song, so với Tô Đông Pha, Ngài có phần phước nhiều hơn vì không bị triều đình bức bách quá đáng.

Ngài đến thăm am Quán Lang của Tô Đông Pha và suối Bạch Long. Ngài tìm kiếm di tích của Thiền Sư Giác Phạm nhưng không được. Ngài trú tại tháp viện Minh Xương và viết lời tựa cho quyển "Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp". Ngài đến núi Danh Sơn, viết quyển "Quỳnh Hải Thám Kỳ Ký", tức quyển sách tham tâm đảo Hải Nam, và quyển "Kim Túc Tuyền Ký", tức quyển ký sự dòng suối gạo vàng. Tại Quỳnh Châu, vào một đêm nọ, Ngài ra Quận Thành ngắm cảnh trăng khuya, nhưng đột nhiên cảm thấy có điều chi lạ lùng. Ngài phát hiện núi non suối ngàn lặng lẽ mà trong thành dường như không có bóng người, duy chỉ có phía tây của Quận Thành là còn chút sinh khí. Do đó, Ngài bảo các đệ tử: "Quỳnh Thành trong tương lai sẽ có

thiên tai hoạn nạn. Phải mau lễ sám cầu an."

Dân chúng trong vùng cho đó là lời huyền hoặc nên không màng đến. Sau khi vượt biển Hải Nam trở vào đất liền khoảng nửa tháng thì một trận động đất lớn xảy ra tại Quỳnh Châu. Tất cả nhà cửa phòng ốc phía đông Quận Thành cùng cách tường và cổng thành đều bị hủy hoại. Tháp Minh Xương bị đổ sụp. Căn nhà Ngài ở khi trước, cũng bị đổ nát tan tành.

Trước đó, khi sắp trở vào đất liền tuy được các quan dân sĩ phu trong vùng cố lưu giữ, nhưng Ngài không dám ở lại. Nếu không đi, thì chắc thân Ngài đã thành tro bụi rồi. Sau trận động đất, lòng tin tưởng của họ đối với Ngài thực rất sâu đậm. Khi lênh đèn trên vịnh Hải Nam để vào đất liền, Ngài có dịp ngắm cảnh Quỳnh Hải. Đảo Hải Nam là một trong những hòn đảo lớn nhất của nước Tàu.

Tháng tư, thống đốc họ Đái ra lệnh cho Ngài trở về Ngũ Dương.

Tháng bảy, Ngài trở lại Tào Khê, tiếp tục công trình trùng tu chùa. Khi Ngài rời Tào Khê, những phòng ốc cũ đã được phá hủy và đang được xây dựng lại. Lúc trở về, công trình trùng tu chùa chiến đã xong khoảng bảy mươi phần trăm. Tiền công và vật liệu tốn khoảng vài ngàn đồng vàng. Số tiền này đều do Ngài đi hóa duyên mà được. Song cũng chưa đủ, nên Ngài khuyến khích hai vị quan nội sử cúng dường. Số tiền cúng dường được trả tiền nợ và cũng dùng để sửa chữa am Trường Xuân ở Ngũ Dương, làm nơi thu nhận tiền cúng dường xây dựng chùa Nam Hoa ở Tào Khê.

Tháng mười, hai thị giả Quảng Ích và Quảng Nhiếp xuất gia.

TỰ DO

Năm 1606, vào tháng ba, Ngài vượt Đại Nhạn đến Nam Châu, thăm Đình Hữu Võ. Ngài đến yết kiến tướng quốc Trương Hồng Dương. Năm xưa, lúc Ngài đang bị nạn ở Bắc Kinh, tướng quốc Trương Hồng Dương đang trú tại Á Tương. Vừa nghe tin Ngài bị nạn cùng biết rõ sự tình, Trương Hồng Dương liền nỗ lực giải cứu Ngài, nhưng không thành công. Thế nên, Ngài rất cảm kích ân tình của ông ta. Biết được ông đã từ quan về hưu, nên nay Ngài đến viếng thăm ông tại nhà, cách Tào Khê không xa mấy. Gặp lại Ngài, ông rất vui mừng và mời Ngài cùng chư đệ tử đến dùng buổi cơm chay tại lữ quán Vân Lô trên sông. Ông cũng mời các danh sĩ trong vùng đến dự buổi cơm chay đó. Trong khi dùng cơm, ông bảo: "Ai ai cũng biết ngài Hám Sơn là vị đại thiện tri thức, nhưng lại không biết Ngài có công lao rất to lớn đối với sơn hà xã tắc (Trương Hồng Dương muốn nhắc về việc Ngài chuyển đổi pháp hội Vô Giá thành pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình).

Nghe thế, mọi người liền hỏi ông ta sự việc. Ông liền kể hết tự sự như công lao cầu thái tử của Ngài. Đương thời chỉ có một mình ông ta là dám luận nghị việc này. Dân dã nếu ai dám bàn luận việc này thì sẽ bị họa nạn, nếu triều đình biết được. Nhờ vậy, không khí trong buổi cơm chay hoàn toàn thay đổi.

Sau đó, Ngài trở về Tào Khê. Trên đường, Ngài ghé qua Văn Giang, thăm đại quan họ Châu, rồi ở lại nơi đó vài ngày. Ngài lại đến Chương Cống, thăm tướng quân Trần Nhị Sư. Nơi đó, Ngài được ông ta giữ lại tại đại bản doanh vài ngày. Trong tháng đó, Ngài bị bệnh nhưng cũng viết được mười hai bài kệ. Sau đó, Ngài trở về Tào Khê.

Vào tháng tám, trở về Tào Khê chẳng bao lâu, Ngài nghe tin thái tử Chu Thường Lạc sanh hạ một hoàng tôn. Thế nên nhà Minh ban lệnh đại xá phạm nhân. Các phạm nhân già yếu bệnh hoạn được ân

xá. Các phạm nhân bị hàm oan, vu khống có thể cầu biện minh để được phóng thích. Vì thuộc hạng thứ hai, Ngài đến trình tại đại bản doanh. Sau khi chấp nhận lời biện minh, họ chuyển Ngài đến chính quyền địa phương ở Lôi Châu để xét xử. Nơi đó, phán quan ra lệnh phóng thích Ngài. Từ đó, Ngài không còn bị giám sát bởi quan quân, tức công khai đăng đàn giảng kinh, thuyết pháp.

Tại Tào Khê, Ngài viết rất nhiều thơ, văn, ký thuật. Trong đó có bài 'Văn viết về thị giả Linh Thông và giới uống rượu.'

Theo truyền thuyết, thị giả Linh Thông vốn là hoàng tử của nước Ba Tư. Vì nghe oai danh đức độ của Lục Tổ Huệ Năng, vua nước Ba Tư sai ông cùng với năm vị đại thần qua Tàu cung thỉnh Lục Tổ đến quốc gia họ để truyền pháp. Vì đường xá xa xôi, Lục Tổ không thể đáp lời thỉnh nguyện đó. Thế nên, do muốn tu học, hoàng tử không trở về nước mà trú tại vùng phụ cận, rồi phát nguyện quy y và làm thị giả cho Lục Tổ. Đối với Phật pháp, thị giả Linh Thông rất chân thành khẩn thiết tu học, nhưng ngại một việc là thích uống rượu. Lục Tổ biết việc này, nhưng không trách cứ ông ta. Sau khi chết, ông được mai táng tại vùng. Biết ông hoàng tử nước Ba Tư này rất thành tâm kính phục Lục Tổ, có một vị tăng dùng đồng để đúc hình tượng ông ta và để kế bên nhục thân Lục Tổ. Tượng đồng đó giống hệt hình tượng của ông lúc còn sống. Bên trên, cũng có cái mũ mà ông thường đội. Bên dưới có cái bát mà ông thường dùng để uống rượu. Lạ thay, sau khi tạo tượng, qua ngày thứ hai, rượu ở trong bát của ông ta chợt biến thành nước, và cái mũ lại lệch qua một bên. Dân chúng trong vùng thấy thế cho là hoàng tử hiển linh biến dị.

Khi đến Tào Khê, việc thị giả Linh Thông hiển hiện uống rượu rất bất lợi cho công cuộc chấn hưng giới pháp của Ngài. Thế nên, Ngài viết bài văn về 'thị giả Linh Thông và giới uống rượu', để nhắc nhở những tăng sĩ đam mê rượu chè. Từ đó, họ chân thành tiếp thọ lời giảng dạy của Ngài về giới luật.

Năm 1607, vào tháng ba Ngài xin trở về quê quán, nhưng quan môn lại ra lệnh cho quan ở Thiều Châu đưa Ngài trở lại Tào Khê. Thời gian trụ ở núi, Ngài giảng kinh thuyết pháp cho các đệ tử. Năm

đó, Ngài hoàn tất chú giải quyển Đạo Đức Kinh.

Lúc nhỏ, Ngài đã đọc qua quyển Đạo Đức Kinh của Lão Tử, nhưng lời văn lại cổ xưa, ý nghĩa thâm sâu. Tuy nhiên, sau này Ngài đã nghiên cứu kỹ càng và hiểu rõ ý chỉ. Vì các đệ tử cư sĩ thường thỉnh cầu Ngài chú giải quyển Đạo Đức Kinh này, Ngài cũng nghĩ đến chuyện đó. Ngài bắt đầu chú giải quyển Đạo Đức Kinh vào năm bốn mươi bảy tuổi. Mỗi khi tham tàm nghiên cứu thấu triệt rồi thì Ngài mới đặt bút viết. Nếu còn một chữ nào khả nghi, Ngài nghiên cứu đến cùng tận, quyết không bỏ sót. Ngài dụng công chú giải cả mười lăm năm. Đi đâu cũng mang theo, nên nay mới hoàn tất.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Ngài Hám Sơn kể lại: “Sau khi quyết định viết lời chú giải cho quyển Đạo Đức Kinh, tôi phải bỏ ra mười ba năm mới hoàn tất. Muốn nắm được ý của quyển sách này thì phải trải qua quá trình kinh nghiệm sống. Những chữ ghi trên giấy trắng không thể diễn đạt được hết ý nghĩa.

Những khi chú giải kinh điển, tôi đều nhập định chú tâm để xem xét, nhìn thẳng vào lời kinh, hầu mong hợp với tâm Phật. Nhờ thế, những kiến giải cá nhân và nghĩa lý chân thật tự nhiên vụt ra lập tức. Khi đó tôi mới viết xuống giấy. Nếu lạc vào suy nghĩ thì ý nghĩa chân chánh của kinh điển khó mà hiểu được.

Năm sáu mươi ba tuổi, Ngài bắt đầu trùng tu chánh điện chùa Nam Hoa. Tháng hai, quan Phùng Nguyên Thành, nhậm chức tại vùng Nhạn Tây, vốn người Giang Tây, đến thăm Ngài và ngủ qua đêm tại núi. Tối đến, ông mơ thấy đại sĩ Quán Âm hiện thân cảm ứng. Sáng hôm sau, khi lên chánh điện lễ Phật, thấy ba thánh tượng bị hư bể mục nát, ông liền hỏi Ngài: "Thưa Đại Sư! Hai cây cột trụ trong ngôi chánh điện của đạo tràng hùng vĩ này đang bị hư nát nghiêng ngửa và ba tôn thánh tượng (tượng Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí) cũng bị hư hoại. Tại sao Ngài chưa sửa chữa lại?"

Ngài đáp: "Tuy có tâm muốn sửa chữa, nhưng ngặt vì rất tốn kém, mà bàn tăng chỉ có hai bàn tay trắng, thì làm sao có tiền tài để

làm?"

Ông liền hỏi cần phải có bao nhiêu tiền để làm. Ngài nói rõ số tiền cần thiết. Nghe xong, ông ta bảo: "Không gì khó cả. Con sẽ cố gắng thu góp."

Đương thời, hải tặc ở vùng biển tỉnh Quảng Đông nhiễu loạn dân chúng rất nhiều. Dân chúng các nơi lại liên tục khởi nghĩa. Thế nên việc chi phí cho quan quân rất tốn kém. Phùng Nguyên Thành không biết ông thống đốc họ Đái có muốn giúp Ngài để sửa sang lại chùa chiền trong lúc này không. Song, ông vẫn phân trần tình trạng bi đát của chùa Nam Hoa cho ông thống đốc họ Đái nghe. Nghe qua những lời này, ông thống đốc họ Đái bảo: "Quý hóa thay! Thấy trẻ con bị té xuống giếng, mình phải trèo xuống mà cứu, huống hồ chi thánh tích của chư Phật, chư Bồ Tát nay đang bị suy đồi hiểm nguy. Tại sao chúng ta ngồi yên mà nhìn?"

Khi quan thống đốc họ Đái hỏi về số tiền sửa chữa, quan Phùng Nguyên Thành liền thuật lại lời của Ngài. Nghe xong, quan thống đốc bảo: "Có thể số tiền này vẫn chưa đủ."

Quan thống đốc họ Đái liền ra lệnh cho quan vùng Nam Thiều gọi người đến xem xét tính toán tiền sửa chữa. Được ông ta mời, Ngài đến kiến nghị bàn luận. Biết ông ta có ý lấy tiền từ trong công khổ ra để cúng dường sửa chữa chùa chiền, Ngài bảo: "Nếu dùng của công mà xây dựng chùa thì thật bất tiện. Chỉ có sự phát tâm cúng dường xây chùa của dân chúng mới thật là y theo pháp."

Ông hỏi: "Vậy phải làm thế nào?"

Ngài đề nghị là thống đốc nên lập ra một ủy ban cổ động dân chúng mua công phiếu cúng dường tiền sửa chữa chùa. Việc này nên giao cho quan vùng phía tây tỉnh Quảng Đông lo liệu in mười hai quyển công phiếu. Mỗi bộ trong dinh phủ có một quyển công phiếu, được khuyến khích tùy ý cúng dường. Tất cả tiền cúng dường được thu nhận bằng cách này và được gửi thẳng về dinh thống đốc, mà không gửi đến tăng chúng (Qua kinh nghiệm gặp hoạn nạn do việc khuyến khích thái hậu dành dụm tiền của trong triều nội để trùng hưng chùa Từ Ân và lập chùa Hải Ấn, Ngài mới

đưa ra cách này để tránh việc liên hệ rắc rối với triều đình.)

Vì cách này rất dễ dàng thực hiện, nên thống đốc họ Đái đồng ý. Trong vòng một tháng, khoảng một ngàn đồng vàng được thu góp. Cá nhân Ngài đi miền Tây để mua gỗ. Vì sợ Ngài tuổi già sức yếu, không đủ sức lực để lo việc mua gỗ, thống đốc họ Đái nhờ Ngài đến Đoan Châu sửa chữa Đài Bảo Nguyệt (phía Bắc vùng Cao Yếu, do quan Phùng Nguyên Thành bỏ tiền ra xây cất. Trong chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm mặc y trắng), hầu mong lưu giữ Ngài lại trong tỉnh phủ. Việc mua gỗ do một quan địa phương trông lo. Mùa Đông, đài Bảo Nguyệt được sửa chữa hoàn thành. Do đó, Ngài vận chuyển gỗ mộc về Tào Khê. Ngài có viết bài ký truyện về việc này.

Năm sáu mươi bốn tuổi, Ngài mang gỗ từ Đoan Châu trở về Tào Khê bằng thuyền vì đương thời chưa có công lộ thuận tiện cho việc vận chuyển vật liệu. Vì gió bão nên Ngài phải ngừng tại ải Linh Dương. Sẵn dịp, Ngài du hành đến Đoan Khê. Nơi đó, Ngài viết bài kệ "Mộng Du Đoan Khê" (tức bài kệ du hành đến Đoan Khê trong mộng). Khi đưa gỗ về đến Mông Giang, Ngài trở về chùa tìm người phụ giúp việc khuân vác. Việc vận chuyển gỗ cây về Tào Khê thật rất khổ nhọc. Song, lúc Ngài dự định bắt đầu sửa chữa đại điện thì có việc không may xảy ra.

Số là đương thời dân chúng theo quân khởi nghĩa ngày một đông đảo. Quân khởi nghĩa đang đánh chiếm Khâm Châu. Vốn là thống đốc tỉnh Quảng Đông, ông Đái Diệu phải tìm cách để bảo vệ Khâm Châu. Vì thọ ơn của ông ta trong việc khôi phục lại đạo tràng Tào Khê, mộ tiền để xây chùa chiền, Ngài phải đành xuống núi để trợ giúp ông ta bằng cách khuyên nhủ quân khởi nghĩa hãy rút quân khỏi Khâm Châu. Nghĩa binh thấy việc tấn công thành Khâm Châu thật khó khăn. Họ lại nghe những lời khuyên giải của Ngài, nên quyết định rút quân. Tuy nghĩa quân rút lui, nhưng triều đình lại bắt tội thống đốc họ Đái bằng cách bãi chức ông ta. Mùa Đông năm 1608, thống đốc Đái Diệu bị bãi chức chính thức. Ngài không còn được sự ủng hộ của vị đại hộ pháp nữa. Việc này ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc khôi phục Tào Khê của Ngài. Xưa kia, nhờ có sự trợ giúp của thống đốc họ Đái mà Ngài dễ dàng chỉnh lý chùa chiền và

tăng chúng tại Tào Khê, cùng lấy lại điền sản của tăng chúng bị cư dân tiếm chiếm. Thống đốc họ Đái bị bãi chức chẳng bao lâu, một số tăng sĩ bắt đầu chống đối Ngài ra mặt. Ngày nọ, Ngài nhờ một ông tăng đem vật liệu ra để chuẩn bị khai công sửa chữa chánh điện. Như đổ thêm dầu vào lửa, ông tăng kia vốn bất mãn Ngài đã lâu, nay nhân dịp này mà nộ khí chửi mắng Ngài. Trong chùa cũng có một số tăng chúng phụ họa theo mà nhục mạ Ngài. Đối với việc này, Ngài không màng chấp trước vì đã từng bị dân chúng vây đánh chửi mắng nhiều lần. Song, đối với việc sửa chữa chùa chiền, tâm Ngài rất đau đớn vì trong phút chốc công trình dự án trùng hưng Tổ đình lại biến thành tro bụi. Ngài tự nhủ: "Vì mình làm trái ngược với lời dạy của đức Phật, tức do quá chú trọng vào hình tướng nên mới thọ nạn trong kiếp này." Những tăng sĩ bại hoại này cũng khuyến khích những người khuân vác làm loạn.

Khi họ bắt đầu làm loạn, Ngài lên chánh điện, một mình đốt hương, tụng kinh Kim Cang Bát Nhã. Lúc xưa, thường đọc tụng văn kinh, nhưng Ngài chưa hiểu rõ nghĩa. Nay tụng đọc lại, tự nhiên giải ngộ, nên Ngài chú giải quyển "*Kim Cang Quyết Nghi*".

Tên tuổi của Ngài tại Tào Khê tuy lớn, nhưng không có gốc rễ. Thống đốc họ Đái vừa bị bãi chức, một số tăng sĩ bất mãn lâu nay, liên hợp với nhau để chống đối Ngài. Nơi dinh phủ họ tố cáo Ngài tham ô tiền của thường trụ tự viện khoảng tám ngàn đồng vàng. Trong dinh phủ, Ngài không còn được ai trợ giúp, nên phải tự ra đối chất. Đối với tội trạng nào, Ngài cũng nhận thọ. Song, về việc tham ô tiền của chùa chiền, Ngài phải biện bạch vì rất hệ trọng đến thanh danh tăng sĩ. Do đó, Ngài trình cho phán quan tất cả sổ sách chi tiêu rõ ràng.

Vì đợi quyết định của phán quan và vì an toàn cá nhân, Ngài phải ở trên thuyền bên sông Phù Dong hai năm. Lần nọ, quan Hạng Sở Đông, đang trấn tại ải Hiệp Quang, gởi thơ mời Ngài đến doanh trại. Ngài chèo chiếc thuyền hư giữa sóng gió, nhưng cuối cùng vẫn đến được nơi đó. Lúc đến doanh trại, Ngài bị bệnh nặng gần chết. Nhờ quan Hạng Sở Đông mời y sĩ đến chữa trị nên Ngài đỡ phần nào. Khi trở về quận nhà, Ngài lại bị bệnh liệt giường gần cả năm

trời.

Năm 1610, vào tháng bảy, phán quan đến quận và chất vấn Ngài. Sau đó, ông ta bắt đầu xét xử vấn đề. Cuối cùng phán quan tuyên bố Ngài phạm tội. May mắn thay, quan Vương An Bộ vốn là bạn xưa của Ngài, cũng tham dự việc xử án. Xem qua án lệnh, Vương An Bộ viết: "Đại sư Hám Sơn có công lớn trong việc trùng tu lại chùa Nam Hoa, tổ đình của Lục Tổ tại Tào Khê. Đại Sư vì thường trụ mà lo xây cất, khiến cho những tăng sĩ gian xảo được lợi. Nay Đại Sư bị kết án là phạm tội, vậy Ngài có được đối xử bình đẳng không?"

Vì thế, đích thân Vương An Bộ ra lệnh cho quan phủ phải điều tra sự vụ rõ ràng. Ông phái quan họ Trần đến Tào Khê tra vấn những tăng sĩ trong chùa. Kết quả, quan họ Trần nhận thấy lời tố cáo của các tăng sĩ bại hoại hoàn toàn không đúng với sự thật. Vì vậy, quan phủ địa phương tin tưởng Ngài vô tội, nên thỉnh Ngài trở về Tào Khê.

Những tăng sĩ bại hoại cuối cùng phải khai rõ tội trạng. Nhờ điều tra sự kiện từng chi tiết, quan phủ biết được là những tăng sĩ bại hoại chỉ đặt điều vu khống, vô căn cứ. Họ vu khống cho Ngài là lạm dụng, lấy hơn tám ngàn đồng tiền vàng. Tuy nhiên, khi đặt Thanh Quy thọ nhận tiền cúng dường, Ngài đã lập sổ sách chi phiếu rõ ràng. Tiền bạc được nhận đều ghi trong chi phiếu và sổ sách đảng hoàng. Tất cả tiền thu nhận hay chi phí, đều được thư ký và tăng giám viện của chùa đảm trách. Cuối cùng, quan phủ biết rõ là Ngài chưa bao giờ chạm đến tiền chùa. Vì vậy, kẻ trong cùng người ngoài chùa đều thấy rõ là Ngài vô tội. Sự việc minh bạch rõ ràng. Quan phủ tức giận, định trừng phạt những tăng sĩ vu khống đặt chuyện. Ngài cố gắng hết sức để bào chữa cho họ khỏi bị tội vạ. Quan phủ thỉnh ở lại chùa ba lần, nhưng Ngài đều từ chối vì quá mệt nhọc trong hai năm tới lui phán viện. Cuối cùng, Ngài giao chùa lại cho đệ tử là Hoài Ngu quản lý, rồi đi đến Ngũ Dương, trú tại am Trường Xuân. Trừ thời gian qua đảo Hải Nam, trong mười năm trường tại Tào Khê, Ngài dồn hết mọi sức lực để chấn chỉnh trùng tu đạo tràng của Lục Tổ.

(Tại sao có chuyện lạ kỳ như vậy? Ngài không nói rõ chi tiết, nhưng chỉ nhắc đến việc một vài "tăng sĩ bại hoại" khơi dậy những chuyện rắc rối. Sự việc chỉ xảy ra sau khi thống đốc Đái Diệu, hộ pháp trung thành của Ngài, bị cách chức. Như lời của Phước Chứng, việc thiết lập văn phòng tài chánh tại dinh thống đốc để thu nhận tiền cúng dường xây dựng chùa, khiến cho các tăng sĩ đó mất đi dịp lấy tiền riêng như theo thông lệ. Vì không thể lấy tiền hay thức ăn theo lệ thường, họ tố cáo Ngài tham nhũng tiền bạc xây chùa, hầu mong quan quân đuổi Ngài đi nơi khác để giữ mối lợi lộc).

Năm 1611, vào tháng ba Ngài đến núi Đỉnh Hồ ở Đoan Châu để dưỡng bệnh. Sau khi được ân xá, Ngài vẫn còn bị triều đình kiểm soát. Ngài đợi triều đình chánh thức tuyên bố ân xá. Vì không nhận được tin tức gì về bộ hình sự, nên án của Ngài vẫn còn bị treo. Sau cuộc thẩm sát, cuối cùng Ngài được chánh thức tha bổng. Thế là Ngài được tự do đi lại không những miền Nam mà ngay cả miền Bắc nữa. Do các đệ tử Nho giáo thỉnh cầu, Ngài lược giảng Đại Học Yếu Chỉ (Quyển Đại Học là một trong bốn quyển thuộc bộ Tứ Thư).

Năm sáu mươi bảy tuổi, tại am Trường Xuân, Ngài giảng Luận Đại Thừa Khởi Tín, Bát Duy Thức Quy Củ, Bách Pháp Trục Giải, Pháp Hoa Kích Tiết Văn Nghĩa cho các đệ tử. Vì Ngài tổng hợp các kinh lại để giảng giải, nên các đệ tử khó hiểu ý chỉ. Do đó, Ngài viết chú giải từng phẩm rõ ràng trong từng bộ kinh.

VIÊN TỊCH

Năm 1613, trong mùa An Cư Kiết Hạ tại am Trường Xuân, Ngài giảng kinh Viên Giác. Tuy nhiên, đang giảng đến nửa bộ kinh thì lưng Ngài lại nổi một mụn nhọt lớn mà không có thuốc nào chữa trị được, nên rất nguy hiểm cho tánh mạng. Ngài ủy thác cho đại tướng quân Vương Hán Sung lo việc hậu sự cho mình. May thay, có một y sĩ người Quảng Đông, tên Lương Hạnh Sơn chuyên trị bệnh ung nhọt, nhưng lại là kẻ say rượu, đột nhiên đến am Trường Xuân. Sau khi xem xét bệnh tình, ông ta bảo Ngài: "Ung nhọt này thật nguy hiểm. Chậm trễ chút nữa chắc sẽ nguy hiểm đến tánh mạng. Song, Ngài hãy an tâm, bệnh tình sẽ thuyên giảm."

Kể đến, ông ta dùng thuốc Bắc tán nhỏ rồi xoa bóp nơi mụn nhọt. Như ảo thuật, mụn nhọt tan biến hoàn toàn. Mùa Đông, bệnh tình hết hẳn. Ngài viết thơ cảm tạ ông ta. Lúc xưa, vào năm mười chín tuổi, mới bắt đầu ngồi Thiền tại chùa Thiên Giới với Thiền Sư Vân Cốc, Ngài cũng bị mụn nhọt tương tự. Ngài tự biết rằng đó là do nghiệp chướng tiền kiếp, nên phát nguyện tụng kinh Hoa Nghiêm để giải trừ hoặc nghiệp. Thật lạ kỳ, mỗi lần đọc tụng hoặc viết chú giải kinh Hoa Nghiêm, hay lần chuỗi niệm Phật, mụn nhọt liền tan biến. Lúc ở Quảng Đông, mụn nhọt này hiện ra hai lần nhưng không nhức nhối. Trong bốn mươi tám năm, mụn nhọt này thường hiện trên lưng. Lần này, Ngài chẳng chú ý đến và không ngờ tới việc trầm trọng của căn bệnh này. Nhờ ông y sĩ háo rượu mà bệnh này được giảm bớt. Tháng mười, mụn nhọt tan biến hoàn toàn (Năm 1596, từ khi đến Quảng Đông, Ngài không thể đưa tay lên được. Phước Chưng cũng kể là Ngài không thể đứng vững một mình trong thời gian lâu được. Ngài thường chống gậy mà đi. Dầu chỉ có khoảng một trăm bước, nhưng Ngài vẫn cần có người giúp hộ. Bốn thị giả thường đi theo hầu Ngài. Tuy tuổi tác và bệnh hoạn thường xuyên, Ngài vẫn thường đi du hành rất nhiều nơi, nhất là trong những năm cuối của cuộc đời. Dĩ nhiên, lưng Ngài không đến nỗi nguy kịch lắm trong việc du

hành.)

Xưa kia, Ngài cùng hành dương Bộ Kim Giản, hẹn nhau sau này sẽ đến dưỡng tuổi già tại Nam Nhạc. Ông ta viết cả mười lá thơ, nhưng Ngài vẫn chưa đáp ứng. Hôm nay, ông ta lại viết thêm một lá thơ nữa. Thế nên, Ngài cùng với các thị giả Thông Quýnh, Phước Thiện, và Phước Huệ, rời am Trường Xuân đi Quảng Đông.

Xưa kia, Ngài có vài mươi người đệ tử tại chùa Pháp Tánh ở Quảng Đông, nhưng dần dần họ lưu lạc khắp nơi, chỉ còn lại Thông Quýnh và Siêu Dật, luôn luôn theo Ngài bên phải, bên trái mà không rời xa, cho dầu phong ba bão táp hoạn nạn bịnh tật. Nay định đi Quảng Đông, họ vẫn không muốn rời bỏ Ngài mà nguyện cùng đi theo. Đệ tử Thông An cũng thường tới lui thăm viếng Ngài. Lúc ra đi, Thông An và Siêu Dật mang cây dù lớn để che cho Ngài. Trong chuyến đi lần này, Ngài dẫn theo thị giả là Phước Hải.

Tháng mười một, Ngài cùng các thị giả đến Hồ Đông. Đệ tử Pháp Thiện và Thâm Quang đã trở về miền Bắc thăm cha mẹ vài ngày, nay cũng tìm đến tháp tùng theo hầu Ngài.

Năm 1614, những đệ tử không thể đi theo hầu, họ luôn nhớ đến Ngài. Được tăng chúng chùa Nam Hoa ủy thác, một số đệ tử của Ngài từ Tào Khê vội đi tìm và cung thỉnh Ngài trở về Tào Khê. Nhân vì sau khi Ngài được miễn án, những tăng sĩ vu khống tội vạ cho Ngài bị quan quân đuổi ra khỏi núi hoặc bị trừng phạt. Trong chùa không có ai trụ trì. Thế nên tăng chúng trong chùa đều ngưỡng vọng, mong muốn Ngài trở về Tào Khê. Song, Ngài không muốn trở về vì ám ảnh của biến cố năm xưa tại chùa Nam Hoa. Do lòng chí thành thỉnh cầu của họ, Ngài phái Phước Huệ đại biểu mình trở về Tào Khê nhậm chức trụ trì.

Năm đó, Ngài gởi Phước Thiện tháp tùng theo Phước Huệ trở về Quảng Đông. Tháng Giêng, Ngài đến Quảng Đông, lễ tháp tổ Đức Sơn. Khi ấy, Ngài cũng viết bốn bài kệ. Ngài cũng đến thăm quan Phùng Nguyên Thành tại Võ Long và gặp lại đệ tử họ Long. Tại Chu Long, Ngài nhận lời thỉnh mời của hoàng tử Vinh thọ trai tăng. Tại chùa Đại Thiện, chúng tăng cầu Ngài truyền giới pháp. Quan Phùng

Nguyên Thành và các đồng đạo cúng dường tiền sửa chữa tịnh xá Đàm Hoa.

Tháng Tư, vừa trở lại Hồ Đông nghe tin Lý thái hậu đã qua đời, nên Ngài liền kiếp lập pháp hội cầu siêu Báo Ân. Đối với Lý thái hậu, Ngài cảm kích ân đức của bà vô cùng. Vua Thần Tông lấy danh nghĩa của Lý thái hậu mà phái người đến Quảng Đông triệu Ngài trở về kinh đô làm lễ an táng. Trước bài vị của Lý thái hậu, Ngài cạo râu tóc và mặc y ca sa trở lại, chánh thức kết thúc cuộc sống lưu đầy. Bao năm sống trong vòng tù tội mà tinh thần hoằng dương Phật pháp của Ngài trước sau như một. Điều này khiến cho kẻ hậu lai phải thán phục.

Nơi linh sàng của Lý thái hậu, Ngài rơi lệ bảo: "Đau đớn thay! Đàn việt đã siêu vãng. Nguyên trùng tu chùa Báo Ân vẫn chưa thành. Phải đợi kiếp sau chăng?"

(Theo lời của Phước Chứng, trước khi qua đời, Lý thái hậu tỏ lòng nuối tiếc vì ngài Hám Sơn và Đạt Quán không thể cử hành lễ an táng cho bà được. Khi biết Ngài vẫn còn ở tại Quảng Đông, Lý thái hậu liền yêu cầu hoàng đế cho phép ngài Hám Sơn trở lại Bắc Kinh. Pháp hội Báo Ân tại Hồ Nam do ngài Hám Sơn làm pháp chủ là do lệnh đặc biệt của triều đình).

Những vị pháp hữu của Ngài đã lần lượt viên tịch như đại Sư Liên Trì, Thiền Sư Đạt Quán, Thiền Sư Triệt Không.

Năm 1639, một hoàng tử con của vua Sùng Trinh bị chết giấc trong một thời gian ngắn. Khi sống lại, vị hoàng tử kia liền thuật rằng ông thấy Lý thái hậu là một vị Bồ Tát, hiệu Cửu Liên. Vì thế, một điện đường thờ Lý thái hậu được đặt ngay trong hoàng cung có tên là Bồ Tát Cửu Liên. Hình của ngài Hám Sơn cùng với bài kệ của vua Sùng Trinh được treo bên trong điện đường thờ Lý thái hậu.

Từ khi trú tại Đông Hải, Ngài đã có ý định viết quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm, Lăng Nghiêm Thông Nghĩa. Tuy thế, Ngài chẳng có thời gian rảnh rỗi để thực hiện việc chú giải. Tháng năm, Ngài bắt đầu hạ bút và hoàn thành trong vòng năm mươi ngày.

Tháng mười một, tịnh xá Đàm Hoa đã được trùng tu hoàn toàn. Ngài viết bài kệ trú ở núi. Ngài thể độ xuống tóc xuất gia cho đệ tử là Từ Lực.

Năm 1615, Ngài giảng thông nghĩa của kinh Lăng Nghiêm. Mùa Hè, Ngài trước tác quyển "Pháp Hoa Thông Nghĩa". Tuy đã viết hai bài chú giải ngắn gọn, nhưng nghĩa lý không dung hợp và liên tục với ý của kinh. Đây là lý do tại sao mà Ngài phải viết lại bài chú giải kinh Lăng Nghiêm lần thứ ba kỹ càng hơn, trong vòng năm mươi ngày. Ngài giảng và chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín. Tháng bảy, Ngài đến Nam Nhạc. Rằm trung thu, Ngài lên núi Chúc Dung viết thi kệ. Ngày chín tháng chín, tướng Phùng Nguyên Thành sau khi được truyền chuyển từ Vũ Long đến trấn thủ tại Hồ Nam, mời Ngài cùng ông đến thăm chùa Phương Quảng. Sau khi trở về, ông ta cùng quan Ngô Sanh Bạch đến gặp Ngài tại Hồ Đông. Ông rất thích thú khi nghe Ngài đàm luận về quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm. Ông lại cùng các tùy tùng cúng dường tiền khắc gỗ để in quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm của Ngài. Sau đó, họ cùng nhau lễ hình ảnh của tám mươi tám vị Tổ. Ông rất tán thán ca ngợi và ra lệnh cho thợ vẽ những tấm hình đó vào cuốn tập ảnh. Mỗi hình Tổ, ông ta thỉnh Ngài viết kệ. Sau khi sắp xếp chuyện công xong, Phùng Nguyên Thành lại mời Ngài đến thăm núi Cửu Nghi.

Tháng mười, Ngài đến Linh Long, lưu lại đây qua mùa Đông tại Ngu Khê.

Năm bảy mươi một tuổi Ngài từ Linh Long trở về núi. Lúc sắp đi, tăng chúng chùa Hoa Dược thỉnh Ngài đến thọ trai. Ngài ghé ngang qua chùa Mai Tuyết, lễ mộ phần Thiền Sư Tồn Am. Tháng tư, Ngài rời Hồ Đông, viết bài kệ "Khứ Nam Nhạc Giải Trào." (Sau khi Lý thái hậu qua đời, Ngài quyết định rời Hồ Đông để đến vùng Tây ngạn như An Huy, Giang Tây, Triết Giang. Mặc dầu Ngài không có ghi lại gì về việc Ngài thăm viếng quê nhà tại Toàn Tiêu hay chùa Báo Ân ở Nam Kinh, nhưng cuộc hành trình này nhắm vào việc trở về vùng quê quán để tưởng niệm Ngài được thả tự do. Thật tế, Ngài được quần chúng Phật tử cùng các quan triều chào đón như một vị cao tăng. Khi đó, vì vua Vạn Lịch vẫn còn tại vị, nên để tránh sự hiềm

khích Ngài không muốn trở về chùa Báo Ân).

Một trong những lý do Ngài phát khởi cuộc hành trình này là vì muốn đến thăm linh cữu của Thiền Sư Đạt Quán, đang được đặt tại núi Kính Sơn, phía Bắc Hàng Châu tỉnh Triết Giang. Trước khi nhập tịch, Thiền Sư Đạt Quán có nhắn nhủ rằng ngài Hám Sơn hãy lo an táng giùm. Một năm sau khi Thiền Sư Đạt Quán qua đời, đệ tử là Đại Nghĩa được triều đình cho phép mang linh cữu của Thiền Sư từ Bắc Kinh trở về núi Kính Sơn (1604). Nay nghe sẽ có buổi lễ an táng Thiền Sư Đạt Quán lần thứ hai, Ngài liền quyết định tự đến núi Kính Sơn để hoàn thành lời hứa).

Các đệ tử Quảng Mộ Nhất, Phương Di Thị, Hà-trung-Ích, đưa tiễn Ngài đến phố Chương Mộc. Tháng Năm, Ngài đến Võ Xương, lễ bái tượng Phật lớn. Ngài thăm núi Cửu Phong. Tháng sáu, Ngài đến Tầm Dương, thăm Đông Lâm, viết kệ "Hoài Cổ" (nhớ người xưa). Ngài leo lên núi Khuông Lư, truy điệu Thiền Sư Triết Không. Để tránh khí hậu nóng nực, Ngài đến núi Kim Trúc. Vì thấy phong cảnh của núi này rất đẹp, Ngài có ý muốn ẩn cư nơi đó. Đi xem cùng khắp núi, chẳng thấy một bóng người ở.

Tháng Bảy, Ngài đến Quy Tông, lên đỉnh núi Kim Luân Phong, lễ tháp Xá Lợi, viết bài kệ. Đương thời, một tăng sĩ tại Ngũ Nhũ cúng dường cho Ngài một tịnh thất. Ngài lên đỉnh núi, xem thấy vùng đất này không rộng cho lắm, nhưng rất biệt lập nên thọ nhận. Đệ tử cư sĩ của Thiền Sư Đạt Quán là Hình Lai Từ, người Giang Châu, cúng dường năm mươi lạng vàng, mua vùng núi đó để thỏa mãn ý muốn của Ngài an dưỡng tuổi già nơi đó. Ông Diệt Thạch, Trần Đại Tham đến núi thăm viếng Ngài. Khi nghe ý Ngài muốn ở núi Khuông Sơn, nên cũng phát tâm hộ pháp. Tháng tám, Ngài rời núi, đến Hoàng Mai lễ Tứ Tổ và Ngũ Tổ, rồi thăm viếng quan triều Uông Tư Mã. Sau đó, Ngài vào núi Tử Vân Sơn, lưu lại nơi đây cả mười ngày. Quan họ Uông nguyện mua vùng đất này cúng dường Ngài trên đồi núi Khuông Sơn. Kế đến, Ngài tới Tương Thành, thăm thái sử họ Ngô.

Thái sử Ngô Mộc Như muốn xây am Như Ý cho Ngài tu hành. Kế đến, Ngài lên núi Phù Sơn, rồi vượt sông tới núi Cửu Hoa. Đầu tháng mười, Ngài đến chùa Đông Thiền tại Kim Sa, gặp cư sĩ Lăng

Nhai Diệu. Ông cùng đồng hành với Ngài. Cư sĩ Nhan Sanh tại Thạch Môn, đến cung nghinh Ngài tại Ngô Giang. Ngài ở lại nhà ông ta vài hôm. Vị cư sĩ này chuẩn bị thức ăn, để tham dự cuộc hành trình đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn trong khoảng một tháng.

Ngài đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn vào ngày mười lăm tháng mười. Ngài phỏng đoán ngày làm lễ trà tỳ nhục thân Thiền Sư Đạt Quán hợp với ngày mà các đệ tử của Thiền Sư dự định tổ chức. Ai nấy đều kinh ngạc sửng sốt. Ngày mười chín, Ngài làm pháp chủ buổi lễ trà tỳ nhục thân của Thiền Sư Đạt Quán. Các đệ tử tại gia và xuất gia của Thiền Sư Đạt Quán đã chuẩn bị bài vị điều tang. Ngày hai mươi lăm, Ngài nhật lấy Xá Lợi tro cốt, rồi đặt vào đài Văn Thù. Sau đó, đệ tử Ngài là Pháp Khải xây tháp, còn Ngài thì khắc tiểu sử Thiền Sư Đạt Quán vào bia đá. Ngài tự tay làm những việc này hầu mong đáp lại ân tình mà Thiền Sư Đạt Quán đã dành cho Ngài (Hai Ngài là pháp hữu thân mật, cùng có chí hướng xiển dương Phật pháp. Vì liên hệ với chính trị, nên hai Ngài càng gắn bó với nhau hơn. Với chủ tâm muốn cứu ngài Hám Sơn, Thiền Sư Đạt Quán phải bị chết trong tù. Nay cả hai Ngài đều gặp lại nhau. Một còn sống, một đã qua đời).

Ngài trú lại núi qua năm mới, cùng viết quyển "*Tham Thiền Thiết Yếu*" cho các chư tăng tu hành trên núi. Pháp Khải thỉnh Ngài thuyết giảng về "*Tướng Tông*". Do đó, Ngài viết quyển "*Duy Tướng Thông Thuyết*". Đối với những ai thỉnh khai thị, Ngài thuyết vài lời Pháp Ngữ. Ngài cũng viết bài kệ "*Đam Bản Ca*". Đệ tử Thông Ngạn từ giả Ngài xuống núi. Cư sĩ Độc Siêu thỉnh vấn Phước Thiện. Các quan Pháp Tôn, Thâm Quang cầu thỉnh Ngài thuyết pháp ngày đêm.

***Lời chú giải của Phước Chứng*:**

Lời giới thiệu của Ngài trong quyển "*Đam Bản Ca*", như sau: "Tại động Pháp Quật, núi Kim Sơn, kể từ khi Thiền Sư Đại Huệ chấn chỉnh tông phong, tông Lâm Tế được truyền thừa từ đời này sang đời nọ rất liên tục. Tuy nhiên, ngày nay Thiền Tông đã bị hủy diệt và chìm trong quên lãng. Hiện tại trên núi, chư tăng nhóm họp, tu hành Thiền định. Trong nhóm đó, có vị đạt đến trạng thái tịch tĩnh trong chớp mắt, khiến thân tâm tự tại, tức không còn cảm thọ hay tình

thức. Tuy vậy, tiếc rằng đang khi ngồi trên dãy đất trắng, tức trực nghiệm cảnh giới tịch tĩnh, họ lại cho là cứu cánh, không biết xả bỏ, nên đâu biết đang bị chướng ngại vì chấp vào pháp. Trong Giáo Tông, cảnh giới này được gọi là "*Chướng Ngại của Cái Biết*".

Các bậc cổ đức thường bảo: "Đạt đến cảnh giới trắng sáng hiện trong tuyết lạnh, chuông vang trong đêm vắng không làm gợn chút sóng cồn, nhưng vẫn còn ở bên bờ sanh tử." Thế nên bảo: "Dễ đạp gai nhọn trong bụi cây. Khó nhận thân mình dưới lùm tre trong đêm trắng sáng", hay "ngồi trên đỉnh trụ cây, trầm lặng nơi nước chết." Những ai đạt đến cảnh giới này, chớ nên trụ dừng nơi đó. Chưa đạt đến những cõi Thiền, chỉ mới đạt đến cảnh giới thô thiền, sao lại dám bảo là đạt được trí huệ chân thật!

Bịnh Thiền này xảy ra rất thông thường đối với người xưa lẫn nay. Tuy chưa đạt đến cứu cánh mà vẫn bảo là đã đạt được. Những người như thế lại dám dẫn đường, khiến cho người sau lầm lạc bước theo. Tôi đã viết bài kệ "*Đam Bản Ca*", tức bài ca của người mang gổ, cho những Thiền Sư đã từng thỉnh vấn.

Năm bảy mươi hai tuổi, vào mùng một tháng Giêng Ngài thuyết giới luật. Sau đó, Ngài xuống núi Song Kinh, đi đến vùng Đông Nam Hàng Châu, Triết Giang, làm lễ tưởng niệm Thiền Sư Vân Thê, tức đại sư Liên Trì. Khi ấy hơn một ngàn đệ tử tại gia đang đợi Ngài trên núi. Suốt hai mươi ngày, vào mỗi buổi tối, đều có những buổi thỉnh vấn Phật pháp, liên hệ với tông Tịnh Độ (vì vùng này ảnh hưởng tông Tịnh Độ, và nhất là đại sư Liên Trì được tôn sùng như một vị tổ của tông Tịnh Độ) khiến cho ai ai cũng đều hoan hỷ. Ngài cũng giảng giải mật hạnh của đại sư Liên Trì lúc sinh thời. Trong những đệ tử của đại sư Liên Trì, có vị khi nghe lời Ngài kể, không thể cầm được nước mắt. Họ bảo rằng Ngài tiết lộ những điều liên hệ với đại sư Liên Trì mà trước đây họ chưa từng biết đến (Việc giải thích mới mẻ về tông Tịnh Độ phản ánh sự khác biệt phần nào về việc tu hành của Ngài và đại sư Liên Trì. Tuy nhiên, cả hai ngài đều nhấn mạnh sự giống nhau giữa Thiền Tông và Tịnh Độ Tông, tức lý «duy tâm Tịnh Độ».)

Kế tiếp, họ thỉnh cầu Ngài khắc kệ trên bia tháp của đại sư Liên

Trì.

Khi trở về, pháp sư Huyền Tân, Ông Hác, quan triều Đồng Thông Quận, Ngu Sử Bộ, Ông Đại Tham,... thỉnh Ngài trú tại điện đường Tông Cảnh, chùa Tịnh Từ (Phía Đông Nam vùng Hàng Châu. Huyền Tân, trụ trì chùa Tịnh Từ, vốn là đệ tử của thầy Tuyết Lãng, vị sư huynh thuở thiếu thời tại chùa Báo Ân và cũng là pháp hữu đồng hành đầu tiên của Ngài. Điện đường Tông Cảnh vốn là nơi ngài Vĩnh Minh Diên Thọ thường thuyết pháp, và cũng là trung tâm thuyết giảng kinh điển nhà Phật trong triều Minh).

Chùa Tịnh Từ được xây tại núi Nam Bình, đỉnh Huệ Nhật cạnh Tây Hồ, vào đời Ngũ Đại Hậu Chu, Hiển Đức nguyên niên (954). Chùa vốn được gọi là 'Huệ Nhật Vĩnh Minh Viện', và là một trong bốn ngôi chùa lớn nhất tại Tây Hồ. Những năm đầu nhà Tống, Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ lại xây thêm Tông Cảnh Đường.

Nơi đó, Ngài thuyết giới cho cả ngàn người. Ngài cũng viết bài ký thuật "*Tây Hồ Tịnh Từ Tự Tông Cảnh Đường Ký*". Chư sơn trưởng lão, các pháp sư đạo cao đức trọng, đồng tụ hội trên hồ cạnh chùa cùng thỉnh vấn, đối đáp Phật pháp với Ngài.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Khi thuyết giảng tại giảng đường Tông Cảnh, ngài Hám Sơn thường thuyết một lần cả vài ngàn chữ trong một hơi dài mà không ngừng nghỉ. Âm thanh của Ngài rất rõ ràng và trong trẻo như tiếng chuông ngân vang, khiến thính chúng trong ngoài chùa đều nghe rõ ràng. Ngài luôn ngồi tư thế kiết già mà không thay đổi trong khi tay đang viết kệ hay những bài pháp ngữ. Ngài viết vài trăm hoặc hàng ngàn chữ trên giấy trắng mà chẳng ngừng nghỉ. Ngài viết xong, thì giả vờ vã mang bài viết đó đến cho người thỉnh pháp.

Tay trái Ngài luôn lần hạt chuỗi, còn tay phải thì luôn cầm quạt tre màu trắng. Cây quạt này không rời tay Ngài giây phút nào, dẫu mùa hè nóng nực hay mùa đông lạnh giá. Ngài chỉ cầm chứ không mở ra để quạt. Khi cần thiết ban giáo huấn cho chúng sanh trong ba cõi dục giới, sắc giới, và vô sắc giới, Ngài chỉ việc gõ quạt xuống bàn, khiến vang tiếng lớn. Âm thanh của cây tích trượng hòa cùng với

tiếng đánh hét, không thể vang to sánh bằng âm thanh của cây quạt. Âm thanh này giống như tiếng sét đánh, khiến tà ma quỷ quái đều bỏ chạy.

Trong cuộc đàm luận đó, người người đều đưa ra những câu hỏi, đề mục khó khăn. Thời ấy, pháp hội này là tối thắng vi diệu nhất tại vùng Đông Nam.

Sau đó, Ngài đi thăm viếng các danh lam thắng cảnh như Linh Ẩn, Tam Trúc, Tây Sơn,... Tại những nơi đó, Ngài khuyến khích dân chúng hành hạnh phóng sanh. Trước khi Ngài ra đi, các quan triều, cư sĩ chèo thuyền ra giữa hồ để phóng sanh cá cùng làm tiệc tiễn biệt trên hồ. Nơi đó, họ đồng dâng thơ, cầu thỉnh Ngài ở lại Vân Thê. Do nhân duyên đó, Ngài đồng ý ở lại ba năm.

Trong thời gian ở tại núi Kính Sơn, chùa Vân Thê và Tịnh Từ, Ngài cuốn hút một số đông học giả và quan triều. Ngài có dịp đến thăm đỉnh lễ tháp của Thiền Sư Vân Cốc, vị thầy dẫn dắt Ngài vào Thiền Tông. Ngôi chùa rất tịch tĩnh và tao nhã, nhưng ngôi tháp lại bị hư hoại và chìm trong quên lãng. Ngài rất đau xót vì hối tiếc không đủ thời gian ở lại để trùng tu ngôi tháp đó. Thế nên, Ngài nhờ một cư sĩ lo lắng sửa sang ngôi tháp đó và mua lại mảnh ruộng hương hỏa để trồng trọt, thu hoạch lợi tức, ngõ hầu mua hương, hoa, đèn, dầu cúng dường chùa tháp.

Ngài ủy thác cho pháp sư Huyền Tân và cư sĩ họ Hác viết bốn quyển ký sự "*Đông Du Tập*".

Lúc trở về Ngô Môn, hai pháp sư Triều Tùng và Nhất Vũ mời Ngài vào núi Hoa Sơn. Ngài đi du ngoạn đến những danh lam thắng cảnh như Thiên Trì, Huyền Mộ, Thiết Sơn. Các cư sĩ như Triệu Phàm Phu, Nghiêm Thiên Trì, Từ Trung Dung, Diêu Mạnh Tường tại núi Hàm Sơn đều thiết lập trai tăng trong núi và cầu thỉnh Ngài giảng giải Phật pháp. Quan triều Phùng Nguyên Thành và Thân Huyền Chủ đồng thỉnh Ngài đến nhà để dùng cơm chay. Lúc sắp khởi hành rời Ngô Môn, đệ tử Ngài là Động Văn Hán cùng quan thái sử họ Tiền, đồng đến Thường Thục đón tiếp Ngài. Đến núi Ngu Sơn, Ngài ở lại hai đêm. Nơi đó, Ngài được một vị Thái Sử tiễn đưa đến Khúc

Hà. Cư sĩ Hạ Tri Nhẫn cùng con trai và đưa cháu đợi Ngài tại am Tam Lý, vùng Bôn Ngưu. Họ thỉnh Ngài ở lại nơi đó qua mùa an cư kiết hạ. Ngài từ chối lời mời để trở về núi. Ông ta tặng Ngài ảnh vẽ của tám mươi tám vị tổ.

(Ghi chú: Truy cứu từ đời Minh, bốn quyển '*Phật Tổ Đạo Ảnh*', do hai thầy Chân Tịch và Vân Phúc phát tâm sưu tập tất cả hình ảnh, pháp tướng, kệ cú của chư thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc, gồm có hai trăm bốn mươi tôn tượng, được lưu trữ tại tự viện núi Ngưu Thử. Sau này, đại sư Hám Sơn tuyển chọn truyện tán; ngài Tử Bá (Đạt Quán) khắc bản lưu truyền. Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh, hòa thượng Vĩnh Giác tại chùa Đồng Tuyền, núi Cổ Sơn lại sưu tập thêm hơn một trăm ba mươi pháp tướng và kệ cú của chư Tổ Sư, rồi khắc bản lưu truyền, nhưng lâu ngày lại bị mất hết. Triều Thanh, niên hiệu Khang Hy năm thứ tư, thầy Vi Lâm gom nhóm và bổ khuyết lại. Tất cả được một trăm hai mươi hai tôn tượng và kệ cú. Sau này được khắc in, gọi là bản '*Phật Tổ Đạo Ảnh*'.

Thời cận đại, khi trụ trì chùa Đồng Tuyền, ngài Hư Vân phát hiện bản trân bảo này. Nhận thấy bản '*Phật Tổ Đạo Ảnh*' rất có giá trị về lịch sử Thiền tông, nên Ngài trùng tân chỉnh lý. Ngài lại đi khắp nơi sưu tập, các tư liệu về tông phái của chư Tổ Sư, thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc. Cộng chung với bản cũ và tư liệu sưu tập, tất cả hơn ba trăm ba mươi vị Tổ Sư. Do đó, Ngài thêm truyện kệ cú tán, rồi xuất bản thành bốn quyển, được gọi là '*Tăng Đỉnh Phật Tổ Đạo Ảnh Truyện Tán*'.

Hiện nay, bốn quyển này được cố hòa thượng Tuyên Hóa, đệ tử truyền tâm ấn của đại lão hòa thượng Hư Vân, xuất bản tại chùa Vạn Phật Thành. Xin quý vị xem qua tiểu sử và cuộc đời tu hành của ngài Hư Vân trong cuốn sách *Đường Mây Trên Đất Hoa*).

Sau đó, ông ta cùng Ngài đi Kinh Khẩu. Tại đây, Ngài được thỉnh mời dùng cơm chay do chư tăng và cư sĩ núi Tam Sơn khoản đãi. Tại giới đường Đại Giới, Ngài giảng thuyết về lễ nghi và giới luật. Sau đó, một mình Ngài tự chèo thuyền qua Nam Kinh đến An Huy, dọc theo sông Dương Tử, rồi về núi Khuông Sơn.

Mồng một tháng năm, Ngài đi qua Bạch Hạ, rồi ở qua đêm trên sông. Nơi đó, Ngài gặp lại các bạn thân tri kỷ thuở thiếu thời, tức Dương Phàm Nhi Tây.

Mồng năm tháng năm, Ngài đến Vu Hồ. Quan trấn ải, Lưu Thiện Bộ Ngọc thỉnh Ngài lưu lại vài ngày và kể những giấc mộng kỳ lạ. Quan văn Thôi Sử Bộ Lạc Lâu, đến tìm và đàm đạo trên sông.

Ngày mười sáu tháng năm, Ngài đi thuyền đến Tinh Chử, qua Quy Tông, rồi ở lại nơi đó. Bấy giờ, quan Uông Tư Mã đã cúng dường đủ số tiền để xây tịnh thất cho Ngài.

Mười lăm tháng sáu, Ngài bảo đệ tử Phước Thiện trông coi công trình xây cất tại Ngũ Nhũ. Tháng mười, công trình xây cất Tịnh xá hoàn thành. Tên của tịnh xá mới là chùa Pháp Vân. Như thế Ngài có một nơi thích hợp để an cư. Lúc ấy, Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Đệ tử Siêu Dật bế quan nhập tịch tại đỉnh núi Kim Luân.

***Lời bàn của Trầm Đức Phù*:**

Trong mọi ngôi chùa, mỗi lần giảng kinh thuyết pháp hay thọ nhận tín chúng lễ bái cúng dường, ngài Hám Sơn luôn ngồi xoay mặt về hướng Nam, trước điện thờ Phật. Các quan triều khi đến chùa đều tôn kính Ngài. Mỗi khi có các học giả Nho giáo đến chùa thuyết giảng, họ không thể ngồi nơi tòa giảng của Ngài và không thể để tượng ông Khổng Tử trước mặt được. Nếu cây quạt của Ngài có thể khuấy động trời đất thì con người, nhất là lẽ lỗi Khổng giáo, không thể ràng buộc Ngài được. Ngài đã từng được trạng nguyên Cao Phan Long (1562-1626), một lãnh tụ của phong trào Đông Lâm Hàn Viện, tiếp đãi thân thật. Xin nhắc lại ông Cao Phan Long cùng với Cố Hiến Thành phục hưng Đông Lâm Hàn Viện. Vì liên hệ với chính trị, ông bị Ngụy Trung Hiền cách chức năm 1624. Hai năm sau, ông ta tự sát.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Tôi đã chứng kiến tận mắt cả trăm trường hợp mà Ngài dùng thần thông để cứu độ dân chúng. Sau đây là vài câu chuyện:

1/ Ngày nọ, Ngài vừa thăng tòa giảng kinh thì bỗng đâu có hai vị

tăng lôi kéo một ông tăng vào thềm chùa. Hai vị tăng kia cầu thỉnh Ngài cứu giúp, thưa: "Bạch Hòa Thượng! Ông tăng khùng này đã tụng kinh Hoa Nghiêm trong năm năm liền và chưa phạm giới trọng gì. Song, hôm nay không biết vì sao ông ta lại bị ma quỷ hành hạ".

Nghe thế, Ngài bảo: "Có thể chữa trị được!"

Ngài liền bảo thị giả cho mời ba vị tăng ra tụng thần chú "Kim Cang Trừ Cấu Uế". Trên tòa giảng kinh, Ngài tự tụng thần chú "Kim Cang Trừ Cấu Uế", và bảo hai vị tăng kia cố gắng dạy ông tăng điên học thần chú đó. Mới đầu, ông tăng kia vẫn chưa tỉnh. Ngài liền dùng cây quạt vỗ lên bàn, khiến vang âm thanh rất lớn. Cùng lúc, Ngài tụng từng câu từng chữ. Ông tăng điên theo đó mà đọc đi đọc lại. Cứ như thế, ông tăng điên kia dần dần đọc được thần chú Kim Cang Trừ Cấu Uế từ đầu cho đến cuối. Thế nên, ông tăng điên đột nhiên bừng tỉnh dậy, quỳ xuống đảnh lễ Ngài. Ngài lại bảo ông tăng điên hãy nên đến trú tại am tranh cạnh nhà trụ. An dưỡng nơi đó trong một thời gian, ông tăng kia hồi phục sức khỏe lại như thường. Quan quân kho và các quan triều rất ngạc nhiên khi được chúng kiến tận mắt thần thông kỳ lạ.

2/ Ngày khác, một ông tăng đi vào chùa, đập đầu lễ bái Ngài. Trước khi ông tăng kia đứng dậy, Ngài đập cây quạt trên bàn rồi quát: "Đồ giết người! Sao dám đến đây gặp ta?" Tăng tri sự nghe tiếng Ngài quát mắng, liền chạy ra. Ông tăng kia im lặng đứng dậy, bỏ ra đi. Những ai có mặt vào hôm đó rất sửng sốt, ngạc nhiên vì không hiểu tại sao Ngài lại quát mắng như thế. Hôm sau, đại chúng nghe tin ông tăng kia phạm tội giết người và đã bị bắt. Những việc Ngài tiên đoán biết trước, xảy ra rất nhiều lần.

3/ Hôm nọ, sau khi đại chúng thọ cơm chiều xong, đèn nến được đốt lên để dùng trà và buổi Thiền tọa bắt đầu. Cửa Thiền đường đã đóng chặt. Đột nhiên, một gã nọ tay cầm roi đến trước cửa Thiền đường quát to. Khi đó, đại chúng nhận diện biết gã kia chính là người làm trong sở thuế vụ. Mọi người nghĩ rằng gã chỉ la hét vì uống rượu say sưa. Thế nên, tăng chúng lôi kéo gã đi chỗ khác, nhưng gã lại la to: "Hôm nay nhục thân Bồ Tát đã hiện xuống đây. Tôi phải được cứu độ. Tại sao lại cản trở tôi?"

Tôi (Phước Chung) rất ngạc nhiên, nên đi vào thuật lại câu chuyện cho Ngài nghe. Ngài bảo: "Hãy dẫn ông ta vào đây." Khi cho phép vào, gã thành kính chấp tay lại, cử chỉ rất giống oai nghi của người xuất gia. Gã quỳ xuống, thưa: "Ông ta là Trần Đại Phu, còn con là Chung Nguyệt Chấn. Lúc sống, con ăn chay trường và tu pháp môn Niệm Phật cả tám năm. Hôm nay là tuần thứ năm, kể từ lúc con qua đời. Con phải được vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Mong cầu Bồ Tát đại từ đại bi cứu độ dẫn dắt con." Nói xong, gã khóc sụt sùi. Ngài Hám Sơn liền bảo sáu vị thị giả thủ cữu, chuyên môn tu pháp môn niệm Phật, lên chánh điện niệm Phật. Một tay Ngài cầm tràng chuỗi, còn một tay Ngài đưa tràng chuỗi khác cho gã kia. Khi ấy, mọi người trên chánh điện đồng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Niệm Phật xong, Ngài giải thích ý nghĩa buổi lễ Mông Sơn Thí Thực cho loài ngạ quỷ. Khi nói đến câu: "Nên quán nhất thiết pháp, tất cả do tâm tạo", Ngài quát cây quạt và quát to: "Hãy mau vãng sanh!" Gã kia, khi nghe thế liền lập lại: "Hãy mau vãng sanh!"

Ngài quát ba tiếng, gã kia cũng lập lại ba lần, nhanh hơn tiếng vang. Sau đó, gã đứng dậy cảm ơn Ngài đã cứu độ ông ta qua cõi Tây phương Cực Lạc. Gã xoay qua trái, qua phải chấp tay xá lễ những người có mặt trong chánh điện, rồi nói: "Xin hãy thành tâm! Tôi sẽ gặp lại quý vị tại hội Long Hoa."

Khi đó, chánh điện đầy cả người, có người khóc vì cảm động, có người rất tán thán Ngài. Tuy nhiên, Ngài vẫn không động, bỏ đi xuống thuyền. Gã kia theo Ngài ra đến bờ sông. Nơi đó, gã lại đánh lễ, tạ ơn Ngài cứu độ, rồi trở lại Thiền đường. Nơi đây, gã lại tạ ơn ông thầy thuê vì đã cho mượn thân để được cứu rỗi. Nói xong, lập tức gã té xuống, nhưng khi tỉnh dậy thì dạng trạng chính lại là ông thầy thuê. Trong Thiền đường, có người bảo Chung Nguyệt Chấn vốn là cha của một học giả nổi tiếng tại vùng Triều Châu, hiện đang sống bên bờ sông kia. Người cha rất mực chân thành tu hành theo tông Tịnh Độ. Tôi (Phước Chung) bảo: "Vị học giả kia chính là Chung Thần Phụ, thành viên hội Liên Xã của chùa."

Sau đó, tôi dẫn vài người đến gặp Chung Thần Phụ để mời ông

ta qua gặp Ngài. Khi đó, tôi được ông ta cho biết thật đúng là tuần thứ năm kể từ khi cha ông ta qua đời. Ông thầy thuốc đã đến nhà ông ta vào ngày đó để thầy thuốc. Vì ông ta uống rượu say mềm khi đứng trước bài vị linh cữu, nên mới bị hồn của ông Chung Nguyệt Chấn nhập vào, mượn thể xác để cầu cứu độ.

Năm 1618, bảy mươi ba tuổi Ngài tu sửa Phật điện cùng Thiền đường. Tháng ba, quan triều tại Phù Lương là Trần Diệc Thạch vào núi thăm Ngài. Ông ta cùng với quan lễ Bào Trung Tổ và quan Hạ Ngã Tế, nhóm họp cả mười người để hộ trợ tiền tài trùng tu chùa viện. Tháng chạp, điện đường được sửa sang hoàn tất.

Năm 1619, đệ tử Ngài là Thông Quynh đến thăm. Tháng giêng, Ngài mở giảng đường tụng kinh Hoa Nghiêm. Ngài giảng liên tục kinh Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang, Viên Giác, Duy Ma Cật, luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v...

Ngài bảo Thông Quynh làm vị thủ chúng. Tháng tám, Ngài gửi thơ yêu cầu quan huyện nên để vùng núi Ngũ Nhũ cho tăng chúng niên trưởng ở mười phương đến dưỡng già.

Rằm tháng tám, Ngài bế quan nhập thất, không tiếp xúc khách khứa, y theo cách thức tu hành tông Tịnh Độ của tổ Huệ Viễn, sáu thời dâng hương niệm Phật, chuyên tâm tu tịnh nghiệp. Tông Hoa Nghiêm gần như bị thất truyền. Lời sớ sao về kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương thì lại quá thâm sâu khó hiểu. Vì quốc sư Thanh Lương là nhà chú giải kinh Hoa Nghiêm đầu tiên, nên nếu bỏ lời chú giải của quốc sư thì tông này sẽ đứt đoạn. Những bài dịch thuật và chú giải kinh Hoa Nghiêm của các tổ khác cũng phải bị phế bỏ hết. Thế nên, Ngài muốn diễn giảng rõ và rút gọn ý nghĩa lời chú giải của quốc sư Thanh Lương để người sau dễ dàng hiểu rõ. Ngài viết đề mục là Hoa Nghiêm Cương Yếu. Ngài viết quyển này đang khi nhập thất.

Mùa Đông, nơi thất, Ngài giảng kinh Lăng Già và luận Khởi Tín.

Năm 1620, hoàng đế Vạn Lịch qua đời. Chu Thường Lạc lên ngôi lấy hiệu là Thái Xương, tức vua Minh Tông. Tuy nhiên, lên ngôi chỉ trong vòng một tháng là vua Minh Tông lại mất (qua vụ án 'Hồng

Hoàn). Do lời thỉnh cầu của thị giả Quảng Ích, Ngài chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín, kinh Viên Giác Trực Giải, Trang Tử Nội Thất Biên Chú.

Tuy rời khỏi Tào Khê vào năm 1613, các đệ tử vẫn luôn cung thỉnh Ngài vào Nam. Quan triều Ngô Trung Vi đã từng gặp Ngài tại Hồ Đông, nay được chuyển nhiệm sở trở về Quảng Đông. Khi đến lễ tổ ở Tào Khê, Ngô Trung Vi được các đệ tử trên núi yêu cầu ông ta nên cố gắng thuyết phục thỉnh Ngài trở lại Tào Khê. Thế nên, ông ta viết một lá thư, hứa là sẽ hộ pháp hết mình khi Ngài trở lại Tào Khê, nhưng Ngài lại từ chối lấy cớ vì già yếu bệnh hoạn.

Năm 1622, đệ tử Thị Ngự, Vương An Vũ vào núi thỉnh vấn Phật pháp. Mùa hè, Ngài giảng kinh Lăng Già. Mùa đông, Ngài cũng giảng kinh Lăng Già và viết chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín. Năm 1623, vào tháng Giêng, đệ tử Khiêm Lưu, Trần Địch Tường, Trần Địch Thống, Lương Tứ Tường vào núi vấn đạo. Ngài vì họ mà giảng kinh Lăng Nghiêm và luận Đại Thừa Khởi Tín.

Tháng bảy, Vương Thị Ngự lại vào núi, thỉnh Ngài trở về Tào Khê. Lúc bấy giờ Ngài nỗ lực hoàn tất quyển Hoa Nghiêm Cương Yếu. Quan triều Ngô Trung Vi lại gửi thư đến, ý rất chân thành cầu mong Ngài vào Nam. Thái thú Thiệu Châu là Trương Dục Chấn gửi một lá thư đặc biệt đến Ngài và yêu cầu thầy Bổn Ngang, trụ trì chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, đích thân đến Khuông Sơn, thỉnh Ngài vào nam. Vì họ quá thiết tha, nên Ngài phải đành lòng rời Khuông Sơn để vào Nam.

Mồng mười tháng mười một, Ngài rời Khuông Sơn, qua Loa Giang, gặp thái sử Tiêu Chuyết Tu, Lưu Thiệu Dã, Lưu Chuyển Hoa, Mã Lý Phòng,... Trên sông Kiên Thành, Ngài viết những bài thi kệ tặng họ. Sau đó, Ngài đến am Tập Long, gặp các pháp hữu thuở xưa như Lưu Kính Nhất. Tháng chạp, Ngài đến Tào Khê. Tăng chúng hội họp đông đủ trên núi, chưng bày hương hoa la liệt khắp nơi. Người người kéo đến lễ bái và thỉnh vấn Ngài đông đảo. Khi đó, Ngài vẫn tiếp tục giảng kinh thuyết pháp.

Năm bảy mươi tám tuổi Ngài trú tại Thiên đường ở Tào Khê.

Tháng giêng, thái thú Trương Dực Chấn vào núi vấn đạo. Tháng ba, các đệ tử Tỉnh Thành, Pháp Tánh đến. Ngài truyền tâm pháp cho họ. Tháng bảy, Ngài giảng thuyết giới luật, kinh Lăng Nghiêm, luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v... Tháng bảy, Ngài lại giảng thuyết giới luật.

Tháng tám, sau khi tiếp đón khách, Ngài bảo thị giả đến cảm tạ ơn của quan triều họ Ngô. Khi thị giả sắp đi, Ngài bảo: "Giáo hóa chúng sanh bằng những lời chân thật vi diệu, chư Phật Tổ cũng phải tùy theo nhân duyên và thời tiết. Nếu không hợp với nhân duyên và thời tiết thì không đạt được kết quả tốt. Một đời hành Phật sự đã xong. Nay Thầy phải trở về."

Những người có mặt lúc ấy không hiểu lời trên, chỉ nghĩ rằng Ngài muốn trở về núi Khuông Sơn. Khi ấy, Ngài viết bài kệ "Trung Thu không trăng rằm".

Cảm thấy ngày cuối sắp kề cận, Ngài gởi thơ đến Khuông Sơn bảo Thông Quýnh và Phước Thiện vào Nam gấp.

Ngày chín tháng chín, Ngài viết bài tựa về một bài kệ "Trụ Tại Núi Cao". Trong đó Ngài viết: "Dầu lão tăng này biếng nhác dùng bút mực, nhưng một khi hơi thở không trở lại thì sẽ bước qua đời khác. Nếu chỉ xem như câu kệ tầm thường thì thật không công bằng cho lão tăng vậy."

Mồng một tháng mười, đệ tử Thông Quýnh về đến Tào Khê. Ngài vui vẻ hỏi thăm Thông Quýnh cận kề về những đệ tử và pháp hữu đang sống và tu tập rải rác khắp nơi. Khi ấy, có đệ tử thỉnh Ngài viết sơ lược về cuộc đời tu hành của Ngài.

Mồng ba tháng mười, quan triều Tiêu Huyền Phổ vào núi thăm Ngài. Ngài cùng ông ta đàm luận vui vẻ cả ba ngày ba đêm. Khi ông ta thỉnh vấn Phật pháp, Ngài viết ba bài kệ pháp ngữ tặng ông ta.

Ngày thứ sáu, Tiêu Huyền Phổ sắp rời khỏi núi thì Ngài bảo: "Dân chúng trong vùng này đặt hết niềm tin vào ông. Hãy bảo trọng." Tiêu Huyền Phổ định hỏi ngày tháng để trở lại bái kiến, Ngài bảo: "Sơn Tăng đã quá già. Bốn đại chẳng bao lâu sẽ rã rời. Hẹn gặp lại ông nơi hội Long Hoa."

Nghe lời này ông cùng đại chúng rất sửng sốt.

Năm đó, thị giả Quảng Ích và Tỉnh Thành trở về Tào Khê.

Thái thú Thiệu Dương, Trương Dực Chấn, mời y sĩ vào núi điều trị bệnh Ngài.

Mồng tám tháng mười, Ngài thị hiện chút bệnh. Khi đệ tử hỏi thăm về sức khỏe, Ngài bảo: "Lão tăng mệt nhưng không bệnh."

Mồng chín tháng mười, khi đệ tử đem thuốc vào, Ngài không chịu uống, bảo: "Lão tăng sắp đi đây. Uống thuốc có lợi ích gì!"

Đệ tử Quảng Ích nghe thế giật mình thưa: "Bạch Thầy! Nếu thật sự sắp ra đi, vậy Thầy có để lại lời di chúc, dạy bảo cuối cùng cho chúng con không?"

Ngài mắng: "Con theo hầu Thầy bao năm trường, sao còn có kiến chấp như thế? Con phải nhớ sanh tử là việc lớn, vô thường luôn tấn tốc. Hãy luôn chánh tâm niệm Phật."

Quảng Ích thưa: "Bạch Thầy! Nếu Thầy chẳng có một lời dạy bảo, vậy chúng con phải nương theo ai?"

Ngài bảo: "Ngay cả ngôn thuyết xuất phát từ kim khẩu của đức Như Lai đã trở thành những tờ giấy cũ. Lời của Thầy thật chẳng có ích gì." Thế nên, Ngài chẳng dạy thêm lời nào.

Ngày mười hai tháng mười, tức là ngày sinh nhật của Ngài. Các đệ tử xuất gia và tại gia đồng tụ hội trong chùa. Thái thú Thiệu Dương, Trương Dực Chấn cúng dường y ca sa màu tím làm quà tặng sinh nhật. Ngài và ông ta đàm luận vui vẻ cả ngày cho đến hoàng hôn.

Tối hôm đó, Ngài tự đi tắm rửa sạch sẽ. Hôm sau, Ngài mặc y ca sa màu tím vừa được thái thú họ Trương cúng dường. Khi thái thú họ Trương đến bên giường bệnh, Ngài bảo: "Sơn Tăng sắp đi đây... Chân thành cảm tạ sự hộ pháp nhiệt tình của ông." Thái thú họ Trương an ủi Ngài: "Đại Sư! Ngài không có bệnh. Xin Ngài chớ lo âu. Con là hộ pháp vùng này và sẽ hoàn thành trách nhiệm của mình."

Ngài chấp tay và cảm tạ ông ta. Giữa trưa, quan thái thú họ Trương rời núi.

Sau đó, Ngài bảo thị giả mang nước đến để súc miệng rồi nói tiếp: "Hôm nay, dây leo sẽ bị cắt đứt."

Sau đó, Ngài tắm rửa và thay đổi y phục. Những đệ tử đứng xung quanh, cùng nhau niệm Phật. Ngài lại bảo: "Đừng đau buồn. Phải làm đúng theo truyền thống Phật giáo: Không để tang, không khóc lóc, chỉ luôn nhất tâm niệm Phật."

Vào khoảng ba bốn giờ khuya, Ngài ngồi xếp bằng mà thị tịch. Đêm hôm đó, bầu trời chớp lờ mờ đầy những tia sáng. Cầm thú trên núi đều kêu rống. Bốn chúng đệ tử rơi lệ đau buồn, khiến rung động cả vùng núi non.

Ba ngày sau, sắc mặt của Ngài vẫn hồng hào như lúc sống.

Suốt cuộc đời, Ngài gặp bao tai nạn, nhưng cuối cùng viên tịch an lành tại chùa Nam Hoa, Tào Khê. Chân tay Ngài nhẹ bằng như đang nhập định. Được tin buồn, thái thú họ Trương liền đến ai điều.

Khi thân Ngài được đặt vào linh cữu khoảng năm ngày, quan triều họ Tiêu đã rời núi Khuông Sơn, nhưng vẫn còn ở tại Thiều Châu, nơi ông ta nhận được tin buồn, Ngài đã nhập tịch. Đầu tiên, ông ta rất buồn bã, nhưng khi nghe chi tiết về việc nhập tịch của Ngài, ông bảo: "Đại sư Hám Sơn đã nhập vào dòng Thánh. Nếu Ngài không thấu triệt cái khổ của sanh tử trong lúc còn sống, thì ngay lúc lâm chung làm thế nào được như thế!"

Ông ta viết hai câu liên để truy điệu Ngài và cúng dường một trăm lạng vàng. Ông ta cũng viết thơ cho hai quan huyện ở Nam Thiều kiến lập tháp cùng xây điện thờ tượng Ngài.

Nhục thân Ngài được chư đệ tử quyết định giữ lại Tào Khê. Vì sau khi nhập tịch, nhục thân Ngài vẫn còn ở trong tư thế ngồi kiết già, nên sau này được đặt vào một cái khám bằng gỗ.

Khi Phước Thiện, trụ trì chùa Pháp Vân ở đỉnh Ngũ Nhũ nghe tin Ngài nhập tịch, liền xây tháp thờ Ngài tại Khuông Sơn. Tuy nhiên,

trong chúng đệ tử, có sự tranh luận về việc nên giữ nhục thân Ngài lại Tào Khê hay Khuông Sơn. Năm 1625, Phước Thiện được sự ủng hộ của các quan triều cùng với tân thống đốc của Quảng Đông, mang nhục thân Ngài trở về Khuông Sơn vào ngày hai mươi tám tháng hai âm lịch.

***Lời bàn của Phước Chứng*:**

Ngày hai mươi một tháng giêng năm 1625, nhằm đời vua Thiên Khải năm thứ năm, nhục thân của Ngài được đưa về núi Khuông Sơn. Vì khí hậu vùng Khuông Sơn ẩm ướt, nhục thân Ngài được đặt trong khám thờ. Sau này, thái thú vùng Nam Khương chọn nơi chôn cất khám thờ nhục thân Ngài.

Mười một năm sau, vì núi Khuông Sơn thường có cọp hổ, nên chư tăng trên núi cùng Phước Thiện quyết định là vùng chôn cất khám thờ nhục thân Ngài không thích hợp. Thế nên, họ đào lên và mang khám thờ nhục thân Ngài vào thờ phụng trong tháp tự. Khi ấy, họ khám phá ra là phân nửa cái khám đã bị kiến nhấm. Vì vậy, không ai dám chôn cất nữa.

Chín năm sau, vào tháng chín năm 1643, quan bộ lễ của vùng Lĩnh Nam, vốn là đệ tử Ngài, gửi thơ và tiền cúng dường đến Khuông Sơn, cầu thỉnh nhục thân Ngài trở về Tào Khê.

Thật ngẫu nhiên, phán quan ở Thụy Châu, Lưu Khởi Tương, vốn là đệ tử Ngài, đang đi kinh lý tại Nam Khương, liền chịu trách nhiệm về việc chuyển vận nhục thân Ngài về lại Tào Khê (Năm 1622, ông đã từng thỉnh Ngài về lại Tào Khê). Chính ông ta đứng ra vận động triều đình ban sắc lệnh cho quan quân lo việc hộ tống vận chuyển nhục thân Ngài suốt hành trình về lại Tào Khê.

Khi ấy, loạn binh Lý Tự Thành nổi dậy khắp nơi. Tướng trấn thành Quảng Đông tình cờ đi kinh lý qua núi Đại Vũ chợt gặp đoàn hộ tống, nên ông ta rất mừng rỡ. Chính ông ta cùng quân lính tham gia vào đoàn hộ tống nhục thân Ngài trở về Tào Khê. Vài tháng, sau khi nhậm chức vụ mới, viên tướng này lại đến Tào Khê lễ bái nhục thân Ngài.

Trở về Tào Khê, đệ tử Ngài nhìn thấy khám thờ nhục thân Ngài có hiện ra đường nứt nẻ. Nhìn vào đường nứt nẻ, họ thấy nhục thân Ngài vẫn còn ngồi trong tư thế xếp bằng như lúc còn sống. Họ bàn luận về việc mở cái khám thờ ra, nhưng không ai dám làm. Viên tướng kia nghe họ có ý muốn mở cái khám thờ ra, nên liền dùng thanh gươm mà rạch theo đường nứt. Vừa mở ra, họ thấy nhục thân Ngài vẫn ngồi trong tư thế kiết già như lúc sống. Tóc và móng tay mọc dài ra. Mặt mũi Ngài hồng hào. Y ca sa tuy trông như còn mới, nhưng bị rã rụng từng miếng, khiến thấy da thịt rõ ràng. Đột nhiên, một vị khách tăng đến, thỉnh cầu tẩn liệm nhục thân Ngài theo truyền thống Ấn Độ, tức trét sơn mài trộn với hương trầm lên khắp nhục thân Ngài. Công việc hoàn tất xong, vị khách tăng liền bỏ đi.

Thuở xưa, khi Ngài còn trú tại Tào Khê, một đồng nữ nọ đã từng phát nguyện cúng dường cho Ngài một bộ y ca sa bằng lụa có thêu hình tượng ngàn vị Phật. Vì sợ hơi thở phát ra mùi bất tịnh, đang khi thêu y ca sa ngàn vị Phật, cô ta bịt miệng bằng miếng vải màu vàng. Khi cô ta thêu hết xong y ca sa ngàn vị Phật thì Ngài đã nhập tịch, nhục thân được để trong khám thờ. Vì thế, y ca sa ngàn vị Phật được để lại Tào Khê.

Khi khám thờ nhục thân Ngài được mang về Tào Khê và được mở ra thì thấy những miếng vải y áo rã rụng. Y ca sa được cô đồng tử kia may, nay cũng vẫn mới giống như thuở xưa, dầu được thêu trong khoảng hai mươi năm. Sau đó, các đệ tử đem y ca sa ngàn Phật ra và đắp lên nhục thân của Ngài. Kế đến, nhục thân của Ngài được đặt trong tháp tự để phụng thờ. Đương thời, ngôi chùa thờ Ngài cách khoảng chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng khoảng một dặm.

Dân chúng và tăng sĩ đến lễ bái cúng dường nhục thân của Ngài như Lục Tổ Huệ Năng. Mỗi năm, nhục thân Ngài được tắm rửa một lần và tín chúng thường dùng nước đó để trị bệnh. Vào rằm tháng hai và tháng tám, tín chúng Phật tử cùng nhau đến Tào Khê lễ bái Lục Tổ Huệ Năng và ngài Hám Sơn. Thật sự, ngài Hám Sơn được sùng bái như vị tổ thứ bảy trong Thiền tông, mặc dầu Ngài không được chín thức truyền thừa tâm ấn từ những vị tổ Thiền tông. Tuy

nhân dưới mắt của các đệ tử, ngài Hám Sơn thực sự được truyền thừa tâm ấn thực thể tại Tào Khê, vì Ngài tiếp nối chư Tổ Sư, truyền bá giáo lý trực chỉ chân tâm của Lục Tổ. Thêm nữa, nhờ công đức của Ngài mà Thiền tông tại Tào Khê được xiển hưng phát triển lại.

Ngày nay, nhục thân của ngài Hám Sơn vẫn được phụng thờ tại chùa Nam Hoa cùng với nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng. Dưới mắt tín chúng Phật tử, nhục thân Ngài là hiện thân của một vị tổ sư.

[PHẦN HAI]

KHAI THỊ CỦA
ĐẠI SỨ HẨM SƠN

LUẬN VỀ SỰ CẢM ỨNG

Đức Phật đã dạy rằng tất cả nhân quả thiện ác trên thế gian đều theo nhau như bóng với hình, không sai chạy chút nào. Tuy nhiên, những kẻ không tin tưởng vào luật nhân quả thì cho đó là lời nói ngoa. Ngoài ra, nhiều người do tin tưởng thuyết “An Mạng” (an phận thủ thường) của Khổng Tử nên thường đổ trút tất cả cho số mạng, và chỉ cầu phước báo, cùng thích nghe những điều tốt lành mà bỏ ngoài tai những việc xấu xa tai hoạ. Thật là những kẻ hàm hồ ngu muội.

Thật ra, cuộc đời sanh tử chỉ như một ngày đêm. Khái niệm luân hồi trong ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) giống như hôm nay và ngày trước. Ví như trong cuộc sống hằng ngày, lúc mời khách đến nhà dự tiệc, thì phải chuẩn bị đặt để thức ăn nước uống cho trang trọng đầy đủ. Nếu có thiếu sót món chi tức là lo lắng không chu đáo. Đó là lẽ tất nhiên.

Cuộc nhân sanh, những việc thọ mạng dài ngắn (chánh báo), gia sản tài vật (y báo), sự nghiệp công danh, cùng phú quý bần tiện đều tùy thuộc vào nghiệp nhân đã trồng trong tiền kiếp. Những sự thọ dụng trong đời nay đều không phải từ bên ngoài mang đến, mà hoàn toàn là do tự làm tự hưởng. Vì vậy cổ nhân đã có câu: “Muốn biết nghiệp nhân đời tiền kiếp, hãy nhìn báo ứng đang thọ. Muốn biết quả báo đời vị lai, hãy xem đang làm những gì”. Đa số người đời ỷ vào tài năng học thức để đạt công danh phú quý, nhưng chẳng hề biết rằng việc này khó xảy ra, vì chủ yếu chính là do nhân lành đã tự trồng trong tiền kiếp kết hợp với khả năng tài trí trong hiện tại mới tạo dựng được.

Do đó, nếu vui mừng hớn hở khi được công danh phú quý thì rất sai lầm. Lại nữa, lúc bị người khác phá mất công danh phú quý, liền khởi tâm oán hận, mà chẳng biết rằng phần phước mình chỉ có thể thôi. Phần phước báo bị người khác phá mất thật ra chẳng phải là

của mình mà chính vì thiếu nợ người đó nên phải trả. Vì vậy, đau khổ ưu sầu, oán trời trách đất, thậm chí kết thành cừu oán không thể xả bỏ, thì cũng là sai lầm. Do đó, phải nên biết rằng pháp “An Mạng” của Khổng Tử tức là thuyết nhân quả của Phật giáo. Nếu hiểu được lý “An Mạng” thì sẽ chấp nhận rằng sang hèn được mất đều tùy thuộc vào nhân xưa, vốn tự làm tự thọ. Nghèo cùng hay hiển đạt, mạng ngắn hoặc dài, đều do nhân đời tiền kiếp chủ định.

Thật vậy, nếu hiểu rõ và tin tưởng quy luật nhân quả, thì sẽ chấp nhận rằng tất cả sự thọ dụng trong hiện tại đều phát xuất từ những nghiệp nhân đã trồng vào đời tiền kiếp, chớ chẳng phải do người khác đem đến, hay nhờ tài trí mới đạt được. Dẫu có đạt được bằng tài trí, thì đó chẳng qua là phần phước của mình. Thế nên, sao lại khổ sở đăm chấp, lao tâm nhọc sức, lo lắng ưu sầu những việc được mất, thậm chí vọng tích bao oán thù! Nếu là người thông minh sáng suốt, thì phải thâm tín nhân quả báo ứng, mà không chấp trước vào những việc đắc thất trong hiện tại, chỉ nên căn cứ theo điều kiện hiện hữu, để trồng nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Ví như người nông dân, phải biết chọn đất phì nhiêu để gieo trồng giống tốt, rồi siêng năng cấy cày, thì nhất định sẽ thu hoạch được đầy ắp lúa mạ trong mùa thu. Đây là việc hiển nhiên. Có khác biệt chẳng trong sự thu hoạch là do việc bỏ phân bón ít nhiều.

Đức Phật đã dạy: “Cúng dường Phật, Pháp, Tăng thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước thù thắng. Hiếu thảo với cha mẹ thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước cung kính. Cứu giúp những kẻ nghèo cùng khốn khổ thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước tâm thức”. Tôi hy vọng quý vị sẽ không ưu sầu về những sự được thua còn mất trong quá khứ, mà chỉ lo gieo nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Nếu quý vị giảm bớt tiêu xài vào những việc phung phí hay vô ích cùng biết tiết chế chi tiêu trong việc ăn mặc, rồi dùng những phần được tiết kiệm trồng trong ba loại ruộng phước ở trên, thì không những đời vị lai được tăng phước đức trang nghiêm mà hiện thế thân an tâm lạc, và trở thành người có phước lành bậc nhất. Nếu thường gieo giống lành vào ba loại ruộng phước bên trên, lại còn biết lưu tâm về Phật Pháp như dùng cách niệm Phật để dẹp trừ tâm vọng tưởng, dùng từ bi để chuyển hoá sân si, dùng nhu hoà

để cảm hoá cường bạo, dùng khiêm tốn để chiết phục ngã mạn, thì đó là hạnh của bậc Bồ-tát phát đại tâm. Nếu có tín tâm chân thật, thì xứng đáng được gọi là đại trượng phu dũng mãnh tối thắng.

SỰ THIẾT YẾU CỦA VIỆC NIỆM PHẬT CÙNG THAM THIỀN

Người thẩm sát công án niệm Phật, phải đơn độc đề cử một âm thanh “A Di Đà Phật” làm thoại đầu. Nơi đề khởi, phải hạ nghi tình, thẩm vấn xem người niệm Phật là ai. Lại đề cử lại thẩm xét, xem coi rốt ráo người niệm Phật là ai. Quyết bám tựa câu thoại đầu này như thế, thì tất cả vọng tưởng tạp niệm đều bị đốn đoạn, như chặt dây nhợ. Lại không dung dưỡng cho chúng khởi lên, (vì nơi khởi tức tâm liễu giác bị che mất), mà chỉ còn một niệm; đơn độc sáng suốt rõ ràng, như mặt trời lơ lửng trên không trung, thì vọng niệm không sanh, hôn mê tự thoái tán, tức tịch tịch tỉnh tỉnh.

Đại sư Vĩnh Gia thuyết: Tịch tịch tỉnh tỉnh là phải, Tịch tịch vô ký là sai. Tỉnh tỉnh tịch tịch là phải, tỉnh tỉnh loạn loạn là sai. Đây là dạy rằng tịch tịch mà không lạc vào hôn trầm vô ký. Tỉnh tỉnh mà không lạc vào vọng tưởng. Tịch tỉnh song song lưu hành, và tâm phù trầm đều xả. Xem đến nơi một niệm chưa sanh, thì tiền hậu té đều đoạn, chính giữa tự cô độc, tức khắc đập thủng thùng nước sơn, bèn thấy bản lai diện mục. Thân tâm thế giới lập tức rơi xuống, như hoa rụng trong hư không. Mười phương tròn đầy trong sáng, thành một tạng đại quang minh. Như thế chính là thời tiết trở về nhà. Nhật dụng hiện tiền, viên minh trong sáng, nên không còn nghi ngờ; tin chắc tự tâm, gốc vốn như thế. Từ trên Phật Tổ, nơi tự thọ dụng, không hai không khác. Đến cảnh giới đó, chớ nên giữ chấp không kiến (thấy không). Nếu giữ chấp không kiến, thì đọa vào ngoại đạo ác kiến. Lại không thể khởi hữu kiến, cùng tri kiến huyền diệu, vì còn hữu kiến tức đọa vào tà kiến. Ngay trong công phu, xuất hiện bao loại cảnh giới, quyết chẳng nhìn nhận chúng; nghe một tiếng quát liền tiêu. Cảnh ác hiện chớ sợ, và cảnh lành chớ vui, vì chúng chính

là con ma tập khí. Nếu sanh tâm vui mừng, tức đọa vào đường ma. Phải quán biết đó là hiện cảnh của tự tâm, không từ ngoài vào. Phải biết bỏ lai thanh tịnh, trong tâm vốn không có một vật. Gốc vốn không mê ngộ, chẳng nương nơi thánh phàm, thì còn an đắc bao loại cảnh giới sao! Ngày nay vì mê bản tâm này, nên phải dụng công phu, để tiêu ma vô minh tập khí. Nếu ngộ bản tâm xưa nay không có một vật, vốn sáng suốt bao la, thanh tịnh lặng lẽ, thì thông dong tự tại qua ngày, sao còn có công phu nào để hành!

Người thời nay phải tin tâm này, xưa nay vốn không một vật. Như nay dụng công phu, chỉ vì chưa thấy được bản lai diện mục đó, nên phải quyết hạ thủ công phu, thì mới có ngày trở về quê quán. Từ đó mà thẳng bước, thì tự nhiên sẽ có lúc đón ngộ bản lai diện mục, tức là xuất ra khỏi sanh tử, mãi mãi không nghi ngờ.

KHAI THỊ ĐẠI CHÚNG

Đức Phật trụ thế, thuyết pháp lợi sanh, khiến bốn chúng đều được đắc độ. Ngài tùy cơ giáo hoá, mỗi mỗi đều có phương tiện quyền xảo, khiến tất cả mọi loài đều được lợi ích. Thí như trời mưa, cỏ cây đều được thấm nhuần, tùy theo loại lớn nhỏ mà được sung túc, sanh trưởng. Thế nên tuy pháp môn có thiên sai vạn biệt, nhưng quay về nguồn thì không hai. Nếu dùng Phật tánh mà quán sát chúng sanh, thì không có loài nào mà chẳng được độ. Dùng tự tâm mà quán xét Phật tánh, thì ai ai cũng đều tu được cả. Song, chúng sanh tự mê muội mà không biết điều này. Lại nữa, vì không có thiện tri thức chân chánh dẫn dắt chỉ dạy, nên phải cam chịu trầm luân, uổng thọ bao khổ não. Vì vậy, lúc Tổ Huệ Năng vừa đến, ngũ Tổ Hoàng Mai liền hỏi: “Người là người xứ nào?” Huệ Năng đáp: “Con là người xứ Lĩnh Nam”. Ngũ Tổ nói: “Người Lĩnh Nam mọi rợ lại có Phật tánh ư?”. Huệ Năng đáp: “Người có phân nam bắc, nhưng Phật tánh chẳng hề có hai”. Lời này lưu bố khắp nhân gian, như tiếng sấm nổ, khiến loài sâu bọ phải khiếp đảm. Vùng Lĩnh Nam trở thành cội nguồn của thiền đạo Phật Pháp, khiến xuất sanh bao bậc trí giả và ngộ đạo. Từ khi Lục Tổ hoằng hoá, đạo pháp được lưu truyền khắp Trung Nguyên.

Ngày nay, trước cửa môn đình, cảnh tượng tiêu điều, cỏ dại mọc khắp nơi cả ngàn năm. Nhiều người đàm luận cho rằng đó chẳng phải là vùng đất của thiện căn. Đây thật là chưa đạt được ý chỉ Phật tánh. Tôi mong từ ân (của nhà vua) chuyển đến Lôi Dương vào mùa xuân năm Bính Dần. Đến mùa thu năm đó thì đến Ngũ Dương. Trong thành tôi chú giải hoàn toàn bộ kinh Lăng Già. Mùa hè năm Mậu Tuất diễn giảng cho chư đệ tử. Trong mỗi lần ngồi tọa, thấy chư thiện nam tử hậu bối cố gắng mà đến, nên tôi rất mực khen ngợi. Lại có hơn mười vị thiện sĩ lễ bái, khẩn cầu thọ năm giới của Ưu- bà- tắc. Tôi vui mừng chấp thuận, nên làm pháp Yết Ma. Họ tự quy tâm ngày một tín thành, và dốc lòng lắng nghe Phật Pháp. Tôi thương

cho họ chưa liễu ngộ và chưa biết cách tấn tu công phu tự độ. Vì vậy, tôi dùng niệm Phật tam-muội, dạy họ chuyên tâm nơi tịnh nghiệp, tức là chán chường duyên khổ, mà quy hướng Cực Lạc. Trong kỳ hội mỗi tháng, lập ra quy chế; trong ba thời tu hành xưng danh lễ bái tụng đọc sám hối. Vì muốn tín tâm ngày càng khẩn thành, tội chướng ngày càng tiêu bớt, nên phải phát khởi nguyện vãng sanh. Nếu quả tình hành theo pháp môn này, thì tuy thân tại trần lao, mà có thể bảo rằng sống không hư, chết không phóng túng. Chẳng phải là công hạnh chân thật sao! Phật là giác, tức là Phật tánh của chúng sanh. Vì mê mà làm chúng sanh. Nếu ngộ thì gọi là Phật. Ngày nay niệm Phật, tức tự tánh Di Đà. Cầu vãng sanh cõi Tịnh Độ, tức duy tâm Cực Lạc.

Quý vị nếu thường niệm niệm mà chẳng quên mất, thì tâm tâm Di Đà sẽ xuất hiện, và từng bước lần hồi sẽ về đến quê hương Cực Lạc. Cần gì vọng mong nơi ngoài mười vạn ức cõi nước, còn có cõi Tịnh Độ để quy hướng! Thế nên, tâm tịnh thì cõi nước thanh tịnh. Tâm cầu uế thì cõi nước uế trước. Do đó, một niệm ác vừa dấy khởi, thì rừng kiếm cây đao liền vùng dậy. Một niệm lành sanh, thì đất báu hồ sen liền hiện rõ. Thiên đường địa ngục, sao lại ngoài tâm này ư! Chư thiện nam tử! Xin hãy suy nghĩ chín chắn; phải luôn thống niệm sanh tử đại sự, vô thường mau chóng. Một khi mất thân này, thì muôn kiếp khó hoàn phục lại. Mặt trời mặt trăng luôn xoay chuyển, và thời gian chẳng đợi mình. Nếu phụ duyên này, thì lỡ mất cơ hội. Khi đại hạn đến, hối hận chẳng kịp. Quý vị mỗi mỗi hãy nỗ lực. Trân trọng! Trân trọng!

KHAI THỊ

VỀ NHỮNG ĐIỂM THIẾT YẾU

KHI NIỆM PHẬT

Pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh cõi Tây phương Cực Lạc, vốn là đại sự cắt đứt dòng sanh tử. Vì vậy bảo rằng chỉ cần xưng niệm danh hiệu Phật là có thể cắt đứt sanh tử. Do đó, ngày nay mới phát tâm niệm Phật.

Song, nếu không biết cội gốc của sanh tử, mà cứ niệm Phật mãi thì cuối cùng sẽ đi về đâu? Nếu niệm Phật mà không đoạn được cội gốc của sanh tử thì làm sao cắt đứt dòng sanh tử? Cội gốc của sanh tử là gì? Cổ nhân nói: “Nghiệp bất trọng bất sanh Ta Bà. Ái bất đoạn bất sanh Tịnh Độ”. Thế nên, biết rõ ái dục là cội gốc của sanh tử. Khiến tất cả chúng sanh thọ khổ trong sanh tử đều do ái dục. Cội gốc ái dục này không phải chỉ hiện hữu trong một, hoặc hai, ba, bốn đời, mà nó đã tự có sẵn từ đời vô thủy cho đến ngày nay. Sanh sanh thế thế, xả thân thọ thân, đều do lưu chuyển theo ái dục.

Ngày nay, suy nghĩ nhìn lại, xem coi lúc nào có một niệm tạm rời cội gốc ái dục này đâu! Hạt giống ái căn, bao kiếp tích lũy sâu dày, nên khiến sanh tử không cùng tận. Hiện tại, vừa phát tâm niệm Phật, nếu chỉ vọng không cầu sanh Tây phương mà danh tự ái dục (tức cội gốc của sanh tử) lại không biết đến, thì khi nào mới có niệm đoạn được nó? Không biết cội gốc của sanh tử, nên một bên niệm Phật, một bên cội gốc sanh tử lại càng tăng trưởng nhiều hơn. Cả hai việc niệm Phật và cội gốc sanh tử chẳng quan hệ với nhau. Dẫu niệm cách nào đi nữa, đến lúc lâm chung quý vị chỉ thấy sanh tử ái căn hiện tiền. Khi đó lại cho rằng Phật hoàn toàn không có thần lực, nên liền oán trách niệm Phật không linh nghiệm; dẫu sau này có hối hận cũng không kịp.

Vì vậy, khuyên người niệm Phật thời nay, đầu tiên phải biết ái dục là cội gốc của sanh tử. Ngày nay dốc lòng niệm Phật, thì niệm niệm phải đoạn ái căn này. Trong cuộc sống hằng ngày, ở nhà niệm Phật; mắt thấy vợ con cháu chắt, gia duyên tài sản, đều không nên đắm trước ái nhiễm, thì làm việc nào và niệm nào cũng đều vì sự sanh tử, và cảm giác như toàn thân đang đứng trong hầm lửa. Lúc chưa biết cách chân chánh niệm Phật, thì niệm ái dục trong tâm chưa có thể xả bỏ. Vì niệm không thiết tha và chẳng biết ái dục là chủ tử, nên chỉ niệm Phật ngoài da. Nếu như thế thì Phật chỉ nghe niệm, còn ái dục thì lại tăng thêm. Lúc cảnh tình của vợ con hiển hiện, phải xoay nhìn vào tâm. Một danh hiệu Phật có thể đối địch với ái dục, thì sẽ cắt đoạn được ái căn. Không cắt được ái dục thì làm sao đoạn được sanh tử. Do tập khí của duyên ái trong bao đời đã chín mùi mà nay chỉ mới bắt đầu niệm Phật, lại không thiết thật niệm Phật, thì không thể niệm Phật được đắc lực được. Nếu trước mắt không thể kiềm chế được ái cảnh thì khi lâm chung quyết không thể tự làm chủ được.

Do đó, khuyên người niệm Phật, việc trước nhất là phải biết vì sanh tử mà thiết tha niệm Phật, tức là phải có tâm thiết tha cắt đoạn sanh tử, và phải dùng niệm niệm mà đốn đoạn cội gốc sanh tử. Lúc niệm niệm đều dứt được sanh tử thì cần gì đợi đến ngày ba mươi tháng Chạp! Đợi đến lúc đó thì đã trễ lắm rồi! Thế nên, bảo rằng trước mắt luôn nghĩ đến sanh tử đại sự. Trước mắt liễu được sanh tử vốn không. Niệm niệm thiết thật, thì đao đao đều chặt đứt. Dụng tâm như thế, nếu không vượt khỏi sanh tử thì chư Phật bị đọa vì tội vọng ngữ! Do đó, người xuất gia kẻ tại gia, biết rõ tâm sanh tử tức là biết rõ thời tiết xuất ly sanh tử, sao còn diệu pháp nào khác nữa!

KHAI THỊ VỀ TỊNH ĐỘ

Đa số các sĩ phu trong đời cận thế đều hướng về tai miệng, phóng túng đàm luận ngọn ngành, cho việc tham thiền là hướng thượng nên bài bác không tu theo Tịnh Độ. Cho đến những đệ tử của tôi, đa phần tập tành theo ngôn cú của chư cổ đức, chỉ có miệng lưỡi lanh lợi, và luôn hướng theo danh tướng, nên Phật Pháp ngày càng suy vi. Không những thực hành chẳng được gì mà lại phỉ báng kinh điển Đại thừa, tức cho là văn tự danh tướng, không muốn thân cận tu học. Gặp những kẻ tri thức u mê thì làm sao tránh được những ngọn sóng cuồng! Thật rất đáng sợ! Đa số họ không hiểu thâm sâu về thừa giáo, và không biết rõ việc độ sanh của chư Phật, vì phương tiện nên mới thuyết ra nhiều pháp môn, nhưng xoay về cội nguồn thì không hai. Thế nhân phải biết môn hạ của chư tổ sư, dùng việc ngộ đạo làm tối thượng, và ngộ tâm làm bản ý. Muốn ra khỏi sanh tử, niệm Phật chẳng phải là pháp xuất ly sanh tử hay sao? Tham thiền đa số khó ra khỏi sanh tử, mà niệm Phật thì chắc chắn sẽ xuất khỏi sanh tử, không nghi ngờ chi. Tham thiền phải rời bỏ vọng tưởng. Niệm Phật thì chuyên giữ tại tư tưởng.

Chúng sanh đã lâu nhiễm sâu trong vọng tưởng, nên muốn xa rời chúng lại rất khó. Nếu chuyển được vọng niệm ô uế thành vọng niệm thanh tịnh thì đó là cách dùng độc trị độc, tức là pháp hoán đổi. Tham cứu thiền rất khó ngộ, mà niệm Phật lại dễ thành. Nếu tâm thiết tha vì sanh tử, dùng tâm tham cứu mà niệm Phật, thì sao lo gì một đời không cắt được sanh tử! Đối với pháp môn Tịnh Độ, thế nhân dùng mắt mà cân nhắc đo lường, nào biết đó là pháp môn chân thật vi diệu. Hãy xem rõ Ngài Phổ Hiền, dùng pháp giới làm thân, và tu mười đại hạnh nguyện, mà chỉ muốn quy về Tịnh Độ. Tổ sư Mã Minh truyền tâm ấn cho chư Tổ sư, và dùng hàng trăm bộ kinh Đại thừa để viết bộ Luận Khởi Tín, mà cuối cùng lại quy kết về

Tây Phương. Chư Tổ sư truyền đăng ở cõi Đông Độ, tuy không nói rõ về Tịnh Độ, nhưng lúc đã ngộ tâm tức đã xuất sanh tử; các Ngài nếu không quy về Tịnh Độ, thì há trở thành đoạn diệt sao!

Ngài Vĩnh Minh hiểu thấu ý nghĩa hết cả đại tạng kinh chỉ quy về nhất tâm, lại cũng quy hướng về Tịnh Độ. Vào lúc Thiền tông cực thịnh, mà Ngài Trung Phong cũng cực lực tán dương cõi Tây Phương. Huống nữa pháp môn này, do đức Bồ sư Thích Ca vô vấn tự thuyết, và mười phương chư Phật đồng tán dương! Há chư Phật, chư Bồ-tát, chư đại Tổ sư lại nói những lời vọng đàm như chúng sanh nghiệp cấu hiện thời sao! Tịnh Công trung niên xả ái mà xuất gia. Đầu tiên theo đại sư Tử Bá tham thiền, và thọ yếu chỉ thiền cơ. Ngày nay đối với pháp môn Tịnh Độ, nguyện tu mà chưa quyết chắc. Vì vậy lão nhân bảo rằng việc này không cần phải hỏi người khác, chỉ xem tự mình có vì việc sanh tử hay không. Tâm phải vì sự sanh tử, như cứu lửa cháy đầu, và chí muốn giải quyết cho xong trong một đời. Ví dụ, một kẻ bệnh nặng chắc phải chết. Có người tìm được phương thuốc có thể cứu chữa. Nếu người này dùng thang thuốc này, thì có thể cải tử hoàn sanh. Song, chỉ do người bệnh có tâm quả quyết, tin phục vào thang thuốc kia. Không cần phải tìm thang thuốc khác, mà chỉ dùng thang thuốc này, thì tức khắc xuất hạn mồ hôi, rồi bèn sống lại. Lúc ấy mới tinh diệu dụng của thang thuốc này. Thế nên, phải tin chắc pháp môn này, mà chuyên tâm nhất chí. Đến lúc lâm chung, bèn tự biết cõi đó. Hà tất phải hỏi người khác! Hãy cố gắng mà hành. Quyết chẳng để người khác lừa!

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Thiền nhân Hải Dương từ xa đến Lô Sơn, cầu thọ giới pháp, được pháp danh là Thâm Ngu, rồi dâng hoa cầu pháp: “Đệ tử phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ. Thế nên, cùng giao kết với cả ngàn pháp lữ, đồng hội tụ một nơi, chuyên tu tịnh nghiệp. Xin nguyện từ bi, dạy bảo pháp yếu”. Lão nhân vì đó mà bảo rằng Phật thuyết pháp tu hành xuất sanh tử, phương tiện tuy có nhiều môn, mà chỉ có pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh là thẳng tắt. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, pháp môn viên diệu, Phổ Hiền diệu hạnh, rốt ráo chỉ quy Tịnh Độ. Mã Minh, Long Thọ, cùng chư đại tổ sư ở cõi này như Vĩnh Minh, Trung Phong, đều cực lực chủ trương pháp môn Tịnh Độ. Pháp môn này do Phật tự thuyết, vốn bao trùm ba căn, độ khắp bốn chúng, chẳng phải vì kẻ hạ căn mà quyền thiết.

Kinh nói: - Nếu muốn tịnh cõi Phật, thì phải thanh tịnh tự tâm. Ngày nay tu hành tịnh nghiệp, thì phải lấy việc thanh tịnh thân làm gốc. Muốn tịnh tự tâm, trước nhất là phải thanh tịnh giới căn. Vì mười việc ác của thân miệng ý vốn là nhân khổ của ba đường ác, nên nay phải cần trì giới, khiến cho ba nghiệp được thanh tịnh, tức tâm tự tịnh. Nếu thân không giết hại, ăn cắp, tà dâm, nói láo thì thân nghiệp thanh tịnh. Nếu miệng không nói láo, nói lười hai chiều, nói lời ác độc, nói lời thù dật thì khẩu nghiệp thanh tịnh. Nếu ý không tham lam, sân hận, si mê, thì ý nghiệp thanh tịnh. Mười việc ác này mãi đoạn dứt, ba nghiệp trong sạch, đó là điều thiết yếu của sự tịnh tâm. Trong lúc thanh tịnh thân tâm, phải dấy khởi tâm chán khổ nơi cõi Ta Bà, mà phát nguyện vãng sanh về miền an dưỡng; lập chánh hạnh niệm Phật; tâm niệm Phật phải thiết tha vì sanh tử. Đầu tiên, ngoài đoạn ngoại duyên. Kế đến, bên trong đơn độc đề khởi nhất niệm. Dùng một câu A Di Đà Phật làm mạng căn. Niệm niệm không quên, tâm tâm chẳng đoạn. Trong mười hai thời, đi đứng nằm ngồi, cử động gân cốt, xoay mình cúi ngửa, động tịnh đều quên. Trong mọi thời, không u mê không ngu muội, lại chẳng làm duyên khác.

Dụng tâm như thế, lâu ngày thuần thực, cho đến trong mộng, cũng không quên mất; thức ngủ như nhau, tức là công phu liên tục; dết thành một phiên, tức là lúc công phu đặc lực. Nếu niệm đến nhất tâm bất loạn, thì lúc lâm chung, cảnh giới Tịnh Độ hiện ra trước mắt; tự nhiên không bị sanh tử trôi giũ, bèn cảm Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn.

Đây là việc chứng nghiệm quyết định vãng sanh. Nhất tâm chuyên niệm đó là chánh hạnh, rồi phải dùng tư lương quán tưởng để xem xét rõ. Xưa kia, Phật vì hoàng hậu Vi Đề Hy mà thuyết ra mười sáu cách quán vi diệu, nên giải quyết xong một đời. Hiện nay Quán Kinh vẫn còn tồn tại. Lúc kết duyên với các tịnh lữ mà đồng tham học, thì dầu ai có chí nguyện gì, nơi mười sáu cách quán, hãy tùy duyên mà chọn một: Hoặc chỉ quán Phật cùng diệu tướng của Bồ-tát, hoặc tùy ý mà quán tưởng cảnh giới cõi Tịnh Độ, giống như kinh Di Đà thuyết về liên hoa bảo địa. Nếu quán tưởng rõ ràng, tức trong mười hai thời, hiện tiền như sống tại cõi Tịnh Độ. Đi đứng nằm ngồi, nhắm mắt mở mắt, như tại trước mặt. Nếu quán tưởng thành tựu như thế, thì lúc lâm chung, nhất niệm bèn vãng sanh. Thế nên bảo rằng sanh tức quyết định sanh, mà đi thật chẳng phải đi. Đây là ý chỉ vi diệu về lý duy tâm Tịnh Độ. Dụng công như thế, cùng tinh nghiêm hành trì giới hạnh, thì sáu căn cùng tâm địa được thanh tịnh, và mãi đoạn trừ ác nghiệp phiền não. Quán niệm tương tục, thì diệu hạnh dễ dàng thành tựu. Hạt nhân chân chánh vãng sanh qua cõi Tịnh Độ không ngoài cách này. Nếu xưng niệm Phật, cầu vãng sanh Tịnh Độ, mà không trì tịnh giới, phiền não không thể đoạn trừ, tâm địa vẫn còn cấu uế, thì Phật bảo người này, mãi chẳng thành tựu.

Vì vậy hành nhân, việc thiết yếu bậc nhất là phải trì giới làm căn bản; phát nguyện làm nhân duyên phụ trợ; niệm Phật và quán tưởng làm chánh hạnh. Tu hành như thế, nếu không được vãng sanh, thì Phật sẽ đọa vọng ngữ!..

KHAI THỊ CHO THỊ GIẢ ĐẲNG NGU

Tự tâm niệm Phật, niệm Phật niệm tâm; tâm và Phật không hai; niệm niệm nếu không trụ, năng niệm không thể lập, và sở niệm tánh không; tánh không vốn tịch tĩnh. Năng và sở đều mất, gọi là tức tâm thành tự tánh Phật. Một niệm quên mất, bèn đọa vào nghiệp ma.

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN HUỆ CẢNH

Đức Phật thuyết pháp dùng nhất tâm làm tông chỉ. Vô luận trăm ngàn pháp môn, chẳng ngoài hạnh liễu ngộ nhất tâm. Quan trọng nhất chỉ là tham thiền và niệm Phật. Nơi đây, chư tổ sáng lập pháp tham thiền liễu ngộ chân tâm. Pháp môn niệm Phật, do Phật khai thị chung cho chư Bồ-tát tam hiền thập địa, dùng niệm Phật làm hạnh thiết yếu thành Phật. Bồ-tát thập địa đã chứng chơn như, chẳng chưa ngộ sao? Các ngài đều dạy rằng không rời niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng.

Thiền Tài đồng tử tham vấn năm mươi ba vị thiền tri thức. Vị thứ nhất là Tỳ-kheo Đức Vân. Ngài dạy Thiền Tài đồng tử môn niệm Phật giải thoát. Đến gần cuối, tham kiến Phổ Hiền bèn nhập vào biển diệu giác của thiền tri thức, rồi hồi hướng qua cõi Tây Phương Tịnh Độ; Thiền Tài đồng tử bảo rằng tự thân trông thấy đức Như Lai vô lượng quang, hiện ra trước mắt, thọ ký cho đạo Bồ Đề. Do được thấy như thế, bèn thành nhất thừa tối thượng của kinh Hoa Nghiêm, mà xưng tu pháp giới hạnh, trước sau không rời niệm Phật. Thập địa thánh nhân đã chứng chân như, cũng chẳng bỏ niệm Phật, mà vọng nhân đời mạt pháp lại huỷ báng cho là hạnh thấp kém. Sao lại nghi rằng tham thiền cùng niệm Phật là khác nhau? Đa văn khiếm khuyết, không biết ý Phật, vọng sanh phân biệt. Ước theo duy tâm tịnh độ, tâm tịnh thì cõi nước tịnh. Lúc tham thiền chưa liễu ngộ, ngoài niệm Phật ra, chẳng có pháp nào để thanh tịnh tự tâm; một khi tâm được thanh tịnh, thì sẽ liễu ngộ chân tâm. Bồ Tát đã ngộ, mà không xả bỏ sự niệm Phật.

Thế nên, ngoài việc niệm Phật ra, không thể thành chánh giác. Phải biết chư tổ, không dùng niệm Phật mà liễu ngộ chân tâm. Nếu niệm Phật đến độ nhất tâm bất loạn, thì phiền não tiêu trừ, tự tâm sáng soi, tức gọi là ngộ. Niệm Phật như thế, tức là tham thiền. Từ

xưa chư tổ đều không xả bỏ cõi Tịnh Độ như thế. Niệm Phật là tham thiền. Tham thiền cũng sanh cõi Tịnh Độ. Đây là việc của người xưa và nay, chớ có nghi ngờ. Lời này phá tận tiêu tan kiến chấp phân biệt Thiền và Tịnh. Chư Phật xuất thế cũng không thuyết khác những lời này. Nếu bỏ qua lời này mà sanh vọng nghị luận, tức là lời của ma, chứ chẳng phải Phật Pháp.

KHAI THỊ

CHO NHAN TRUNG TIÊN TRÌ CHÚ

CHUẨN ĐỀ

Cư sĩ tại gia, thọ năm món dục lạc nồng hậu, cội rễ phiền não sâu dày. Nơi việc hằng ngày thường mê muội trước mắt, như nước sôi sùng sục. Vừa an được một niệm trong sạch, bèn phát tâm tu hành, nhưng khó bề hạ thủ công phu. Người thông minh xem kinh giáo; bắt quá chỉ học theo đường tri kiến, rồi đàm luận lăng xăng, chẳng có thật dụng. Họ lại xem việc niệm Phật rất ư tầm thường, nên chẳng quyết tâm tu; hoặc tuy muốn nhưng lại không đắc lực, và chỉ khởi vọng niệm thô phù. Tập khí trong tạng thức ẩn tàng lưu chuyển, hoàn toàn không thể thấy được, nên dẫu có niệm Phật nhưng không thể được chánh niệm. Niệm Phật nếu đắc lực, sao còn cầu những việc huyền diệu khác nữa! Nghe có pháp nhất đẳng thâm cao lạ lùng nên ngưỡng mộ. Nghe tham thiền đốn ngộ, tự phụ cho là bậc thượng căn, mà không màng tu hành, vì sợ lạc vào thứ lớp. Trên cơ duyên của các bậc cổ đức, ghi nhớ làm nơi hợp đầu ngữ; mở miệng đàm luận lăng xăng; chỉ vui thích vẽ vờ, rồi cho đó là cơ phong thiền môn. Những kẻ này thật rất đáng thương!

Nếu chân thật phát tâm vì sợ sanh tử, mà chưa có thể nhập vào môn trì chú, thì trước tiên phải dùng tâm khẳng khái thiết thực, thì mới dễ dàng đắc được. Nhan tiên sanh có phước trì chú, lại vấn hỏi cách tu hành thiết yếu, nên tôi mới khai thị những lời này. Người xem chớ cho là đạo lý, vì đạo lý này làm làm ngộ biết bao người!

KHAI THỊ

CHO TỪ TỊNH CHI

Phật dạy rằng pháp ở trên và dưới ba cõi, chỉ do một tâm tạo tác. Trên ba cõi, tức bốn thánh vị xuất thế gian, là Phật, Bồ-tát, Thanh Văn, Duyên Giác. Dưới ba cõi, tức sáu đường phàm phu, là trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và A Tu La. Ba đường ác cũng nằm trong mười pháp giới. Tất cả thánh phàm, nhân quả thiện ác, chánh báo y báo trang nghiêm, đều do một tâm tạo tác. Tâm này không khác với tâm liễu tri phân biệt thường ngày của chúng ta.

Thế nên, tất cả đều do tâm này, mà không có gì khác tạo ra. Hiện tiền, trong cuộc sống hằng ngày, niệm niệm tạo nghiệp, nên lưu chuyển trong mười pháp giới. Nếu một niệm do tham sân si mà tạo ra mười việc ác (thân ba: giết hại, ăn cắp, tà dâm; tâm ba: tham lam, sân hận, si mê; miệng bốn: nói láo, nói lười dối chiều, nói lời ác độc, nói lời thù dật) thì đó là tạo nhân khổ trong ba đường ác. Nếu trong một niệm mà chuyển mười việc ác thành mười điều lành, thì gieo nhân diêu lạc ở cõi trời người. Nếu nơi một niệm, thiện ác đều mất, trong không thấy có Ta, ngoài không thấy có người, nhất tâm tịch tĩnh, tức gieo nhân Thanh Văn vượt xuất khổ đau. Nếu quán thấy trước mắt những việc khổ vui, thuận nghịch đều do nhân duyên sanh diệt, hay lưu chuyển sanh diệt, tức là thành nhân của Duyên Giác. Nếu một niệm liễu ngộ nhân duyên của nhân pháp vô ngã, và hiểu rõ tánh vốn không, chẳng có kẻ làm người thọ, mà không ngại hiện hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, cùng những thiện hạnh trong sáu đường, để hoá độ chúng sanh, tức là nhân của Bồ-tát. Nếu một niệm đốn ngộ tự tâm, gốc vốn quang minh quảng đại, bao trùm muôn vật, cứu độ muôn loài, liễu ngộ không một pháp tình lự, chúng sanh và Phật đồng bình đẳng, tức là nhân thành Phật.

Tâm này quảng đại bao la, bỗng lai thanh tịnh, tròn đầy trong sáng. Nếu thường ngày niệm niệm ngộ tâm này thì tuy cư nơi trần

lao, mà làm người xuất thế. Thế nên, Duy Ma Cật xưng đây là pháp môn không hai. Cư sĩ nếu có thể hội được mà hành, thì tất cả oán ân, thị phi, nhân ngã, phiền não, căn tình, đều ứng theo niệm mà hoá thành tạng quang minh. Nơi mọi cảnh giới trong thường ngày, hãy dùng niệm giác sát, xem xét. Nếu vừa thấy mình không thể an nhẫn vì bị phiền não làm chướng ngại, phải đề khởi câu kệ “xưa nay vốn không một vật” của Lục Tổ, như dùng bảo kiếm Kim Cang chặt đứt mọi phiền não, thì băng giá liền tan, và thân tâm hoá thành hồ nước trong xanh. Dùng lực hành như thế, và năng tinh tấn bất thoái, tức đốn ngộ chứng đắc nơi tràng đại giải thoát. Sao còn chạy bên ngoài mà cầu Phật Pháp!

KHAI THỊ

CHO NGÔ KHẢI CAO

Ngô Khải Cao quy y Tam Bảo và trì trai giới đã bao năm, nay lại đến Lô Sơn, cầu thọ giới pháp, làm đệ tử trong pháp môn, để kết duyên xuất thế trong vị lai. Nhân vì đó mà có pháp danh là Phước Thường, hiệu cư sĩ Tịnh Tâm; thọ giới ưu bà tắc, rồi lại dâng hoa, đến thỉnh vấn. Lão nhân vì vậy khai thị rằng tất cả nghiệp hạnh ở thế gian, đều là vô thường, và cứu cánh đều là nhân khổ. Chúng sanh đồng hội tụ, và cảm sanh đến cõi Ta Bà đau khổ, nên gọi cõi này là kham nhẫn. Kẻ ngu mê, lấy khổ làm vui, chuyên thêm tham ái, lại tăng gốc khổ, mà không biết sự thiết yếu của việc xuất thế ra biển khổ. Thực là điên đảo! Thế nhân nếu có một niệm, biết là vô thường, khổ, không, mà phát tâm cầu xuất ly, tức là người đại trí huệ. Lại nữa, nếu có một niệm phản tỉnh, phát khởi tâm chán khổ, tức là bước trên con đường xuất ra khỏi khổ đau. Ngoài ra, nếu có một niệm nguyện cầu sanh Tịnh Độ, tức là có căn bản thành Phật.

Phật thuyết giới pháp, thiết yếu là dạy người ngưng ác hành thiện. Ác ngưng tức tâm tịnh. Tu thiện tức khổ diệt hết. Khổ diệt hết tức tăng phước. Tâm tịnh tức làm nhân cho cõi tịnh. Khổ diệt hết tức làm gốc cho cõi Cực Lạc. Tăng phước tức làm quả cho thường lạc. Thế nên, biết rõ rằng một niệm phát khởi tâm thọ giới, tức là các việc khổ có thể đoạn trừ; các việc phước lành có thể hội tụ; sanh tử có thể ra khỏi; cõi Tịnh Độ có thể vắng sanh. Tất cả đều do từ một niệm phát khởi lúc đầu tiên làm nhân địa.

Cư sĩ hôm nay đã biết rõ việc này mà phát tâm, nên mọi việc làm đều là hạnh xuất thế. Tuy chưa xuất gia, mà đã là Phật tử. Từ nay nếu dùng tâm trì giới và niệm Phật, để tịnh trừ tập nhiễm xưa (tức tham sân si ái, bao loại phiền não) thì tâm địa sẽ được thanh tịnh. Dùng tâm tịnh niệm Phật, và niệm niệm không quên, cùng tâm tâm chẳng đoạn, thì ngay nơi công việc thường ngày, mọi việc đều là

nhân Tịnh Độ. Bồ thí các đồ vật, và tứ sự cúng dường Tam Bảo, để làm tư lương trang nghiêm cõi Tịnh Độ. Vì vậy bảo đảm rằng tâm tịnh tức cõi Phật tịnh. Duy tâm tịnh độ, tự tánh Di Đà vốn không rời một niệm.

Đây là pháp hạnh chân thật, nên mới có pháp danh chân chánh là Phước Thường. Do tâm tịnh bên trong, nên mới có hiệu là Tịnh Tâm. Nếu như cư sĩ tin chắc không nghi, sao còn cầu Phật Pháp nào chi nữa! Nếu không hằng làm những việc tầm thường ở thế gian, thì trước mắt đạo tâm tự kiên cố, tín tâm ngày càng tăng trưởng. Trân trọng! Trân trọng!

BÀI TỰA

VỀ CHỈ QUY TỊNH ĐỘ

Chỉ quy Tịnh Độ: Chỉ tức ý chỉ tu hành; quy tức quy về cõi Tịnh Độ. Đức Thế Tôn nhiếp hoá quần sanh, thuyết ra bao loại pháp môn, phương tiện chẳng có một, mà pháp yếu thủy chung vốn có hai tông tánh và tướng. Vì căn cơ có đại tiểu, nên giáo có thi thiết đốn tiệm. Người sau phân hai môn thiền giáo. Giáo tức là nhiếp cả ba căn. Thiền tức là đốn ngộ nhất tâm. Như cả Đại tạng kinh Đại Thừa, cùng một ngàn bảy trăm công án, thì hướng về cái nào! Pháp môn Tịnh Độ, bao trùm ba căn, đốn tiệm đều được cứu độ; không có căn cơ nào mà chẳng nhiếp thọ. Vì vậy bảo rằng siêu vượt ra ba cõi, đây là pháp môn tối thắng nhất.

Từ trên chư tổ, dưới đến các bậc đại sĩ liễu ngộ chân tâm, chưa từng có ai không quy hướng vào đó. Bồ-tát Long Thọ, Mã Minh, cực lực xiển dương, tán thán. Có người bảo rằng pháp môn này chỉ vì những người căn cơ trung hạ, tức là họ không biết yếu chỉ Tịnh Độ. Tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới, cùng chánh báo y báo, tuy có khác biệt về sự hơn kém tịnh uế, mà đều do từ một tâm cảm hiện ra. Vì vậy, bảo rằng tâm tịnh tức cõi nước tịnh, nên gọi duy tâm tịnh độ; cõi tịnh độ này không ngoài tâm. Thanh tịnh tâm do nhất tâm bất loạn. Các vị chưa liễu ngộ được chân tâm, sao không muốn an cư nơi Tịnh Độ!

Thiền gia thượng thượng căn, chưa từng có ai không quy về tịnh độ. Các bậc trung hạ căn, tu trì tịnh giới, chuyên tâm chú niệm, quán niệm tương tục, lâm chung sẽ được vãng sanh. Tuy có tướng đến đi, mà tướng hảo Di Đà, đài hoa rừng báu, thật do tự tâm cảm hiện ra. Ví như những việc trong mộng, chẳng từ ngoài vào. Những kẻ ngu phu ngu phụ, thường tu thập thiện, tinh trì năm giới, chuyên tâm niệm Phật, lúc sắp lâm chung, tất được vãng sanh. Đây là nhờ Phật lực gia trì, và hành nhân niệm tưởng được tăng ích thù thắng.

Những niệm tưởng thù thắng kia do đại nguyện mà có. Nguyện cùng niệm giao tiếp, và tự tâm cùng Phật thâm mặc tương ưng. Tuy cảnh tịnh độ chưa hiện, mà công phu vãng sanh đã thành, thật do lực của tự tâm thâm cảm nên, mà chẳng từ ngoài vào.

Những kẻ thường gieo mười điều ác, thì lúc lâm chung sẽ bị nghiệp lôi kéo, và bao việc khổ trong địa ngục hiện ra trước mắt. Vì khổ quá bức bách, nên mới có tâm thiết tha muốn thoát khổ. Tâm này cộng với ý cùng cực khổ não mà thành niệm lực, nên khởi tâm thiết tha sám hối. Tâm sám hối đã thiết tha, thì ngay nơi ấy toàn thể ý niệm chuyển biến, nên trong một niệm, bèn tương ưng với chư Phật. Nhờ Phật lực gia trì, cảm ứng, khiến núi đao hoá thành rừng châu báu, và vạc lửa biến thành ao sen, nên những kẻ ác này cũng được vãng sanh. Cảnh Tịnh Độ do toàn thể công lực của tự tâm chuyển biến, chứ chẳng do từ ngoài mà được. Vì vậy quán thấy, vạn pháp trong ba cõi, chẳng có pháp nào mà không xuất sanh từ tâm. Cảnh tịnh uế, chẳng có cảnh nào là không do tâm hiện. Thế nên, pháp môn Tịnh Độ, không luận là người đã ngộ hay chưa ngộ, bậc thượng trí hay kẻ hạ ngu, nếu tu thì tất định sẽ được vãng sanh; tất cả đều do tự tâm, tức là ý chỉ duy tâm tịnh độ, trắng đen rõ ràng. Thể tánh của chư Phật như hư không. Tự tâm lặng lẽ thanh tịnh, thì ứng hợp với chư Phật. Tuy giả lập khởi một niệm nguyện lực trang nghiêm, mà cảnh giới tịnh độ liền hiện, chứ không cần vay mượn công huân. Đó là bậc thượng thượng, chẳng phải là việc mà kẻ trí hẹp hay lòng tin cạn cợt có thể đạt đến. Các vị trung căn hạ căn, hãy nên liên tục quán xét tâm niệm, chớ để duyên ái hay tập nghiệp làm khuynh đảo. Căn tuy khiêm khuyết, mà chí thật thượng thượng. Việc tu khó, chỉ vì khó đoạn ái căn.

Những kẻ ác được vãng sanh lại còn khó hơn. Tuy bảo rằng đời nghiệp vãng sanh, nhưng thật ra do tập khí của thiện căn trong bao đời đã huân tập mà phát khởi. Tuy căn tánh xấu xa thấp kém, nhưng nếu phát khởi một tâm niệm dũng mãnh, thì siêu vượt lên bậc thượng thượng. Vừa bỏ dao đồ tể, bèn làm Phật sự, còn gì thù thắng bằng! Song, chúng sanh mỗi mỗi không giống nhau. Thế nhân nếu mong đời cầu vãng sanh thì là sai lầm. Căn tánh không lớn nhỏ; cứu cánh chỉ do một niệm hướng thượng mà thành tựu. Vì vậy pháp

môn này, há chẳng phải đặc biệt quyền thiết cho trung hạ căn thôi sao!

Tông chỉ của Tịnh Độ Chỉ Quy là dựa vào kinh mười sáu phép quán, và phát minh những chỗ khó hỏi, để hiển lộ yếu chỉ của pháp môn tịnh độ. Kế đến dẫn các thuyết từ Liên Tông cùng Long Thụ, để biểu thị tín nguyện chánh hạnh. Thứ đến, liệt kê tiểu sử từ ngài Huệ Viễn, xuống tới hai mươi sáu vị khác, để dùng làm thật chứng. Sau đó, diễn giảng khuyến khích, cùng phát huy nghĩa lý niệm Phật, hay dẫn dụ nhân quả, hầu mong hành giả tiến bước tu hành, và chân thành chú tâm nơi pháp môn này. Tôi gọi là tập chỉ nam của Tịnh Độ. Lý và sự đều phải tu; lý nhân quả đều hiển lộ. Người xem lấy đây làm nơi nương tựa. Đó là cảnh giới diệu lạc, sáng soi tâm mắt. Cần gì phải cầu ngoài muôn quốc độ, mới thọ được sự an lạc vi diệu thù thắng! Những điều này, hiển hiện ngay trong công việc hằng ngày, chứ không đợi quả báo đến hay lúc thần thức đã siêu sanh, mà sau mới thật chứng. Lợi ích của bài này là làm chiếc thuyền từ bi trên biển khổ, và làm ánh đuốc huệ trong đêm dài tăm tối. Chớ coi là việc nhỏ!

QUY CHẾ NIỆM PHẬT TRONG MƯỜI HAI THỜI TẠI CHÙA HỒ TÂM

Phật dạy rằng sự sanh tử của chúng sanh, cứ tương tục luân chuyển trong bao số kiếp mà không ngừng nghỉ, chỉ vì niệm niệm vọng tưởng phan duyên, chưa hề dứt đoạn. Vì vọng tưởng không đoạn, nên sanh tử không cùng tận, rồi bị lôi kéo luân chuyển không dừng. Phật thuyết bao phương pháp chế ngự tâm, đều là muốn bánh xe luân hồi dừng lại. Pháp môn tuy nhiều, mà chúng sanh trần cấu nặng nề, tâm thức mê muội khó nhiếp nhập, nên chỉ có pháp môn niệm Phật là thẳng tắt và cần yếu nhất. Thế nên bảo rằng nhớ Phật niệm Phật, hiện tiền và tương lai, nhất định thấy Phật. Tất cả vọng kiến của chúng sanh đều nương nơi sanh tử. Do đó, đơn độc chỉ có chánh kiến thấy được Phật là pháp xuất khỏi sanh tử. Do có lòng nhớ đến, nên mới thấy được chư Phật.

Lúc vọng niệm ngày đêm không gián đoạn, phải dùng niệm Phật để đoạn trừ chúng. Đây là cách thức mà liên xã của ngài Huệ Viễn thường hành trong sáu thời khắc tại Lô Sơn. Đương thời, trong liên xã có một trăm hai mươi người, mà chỉ có mười tám vị được xưng là cao hiền, tức là những vị chân thật niệm Phật; những vị còn lại đa số chưa đắc được nhất tâm niệm Phật. Hiện nay, xem thấy người niệm Phật thường thuộc hàng mặt phẩm. Sao không chân thật nhận biết!

Đời cận đại, người người thường lấy trâu núi làm hạnh niệm Phật, và lấy việc luyện ma làm danh; nghĩa là kèm chế quá cứng chắc. Tuy ngày đêm niệm Phật không gián đoạn, nhưng chỉ trong ba mùa đông là thôi thất. Người người tu hành chẳng giống nhau. Hiếm có ai tâm tu hành dài lâu. Tuy ngày đêm có bốn thời, mà tối đến lại hôn mê. Tu hành thiếu sự liên tục! Thật phí cho những lời cảnh tỉnh.

Nay pháp sư Phật Thạch Huyền Tân, phát tâm trong mười hai thời thường thừa thỉnh. Pháp này phải liên tục tu trì. Trong động tịnh như lúc ăn uống rất khó niệm đến nhất tâm. Nếu điều phục chùng mực, thì mới niệm thành thực được. Đối với quy chế xưa nay, Pháp sư muốn thỉnh vấn. Lão nhân vì thế mà thiết lập quy chế, giá sự không phức tạp, để nhân tâm tập trung, mà hành diệu hạnh vi mật. Những quy chế giáo điều này chỉ là phụ trợ. Phạm kiến lập pháp hội niệm Phật, phải tùy theo người và tùy theo nguyện, rộng hẹp không đồng. Nếu có nhiều người thì lập ra nhiều pháp đường. Nếu có ít người thì chỉ cần lập một pháp đường. Song, không luận là người nhiều ít, phải phân thành sáu nhóm; ngày đêm mỗi nhóm hành hai thời, thay phiên dâng hương; lúc ra ngoài thì lễ bái tụng kinh, hành đạo sám hối; những thời gian còn lại đều ngồi tĩnh tọa, rồi nương theo âm thanh mà mặc niệm, hoặc tập môn quán tưởng; người nào thích gì thì tùy theo đó mà hành. Nơi đây phải tĩnh lặng nhiều mà động ít; không khẩn trương không loạn động, và tiếng niệm Phật không gián đoạn, thì vọng tưởng không thể sanh khởi, như vừa kêu gọi; không mê không tán loạn; lúc nhập vào chánh niệm thì động tịnh như nhau; mình người không hai không khác; thức ngủ thường tỉnh giác. Được như thế, thì không cần rời khỏi toà ngồi, bèn thấy được Phật A Di Đà. Đây chính là diệu hạnh như ý bậc nhất. Lúc ăn uống cũng phải như pháp mà điều phục. Lúc làm việc, trong ngoài đều nhất như, tức là nhân và ngã đều mất, thị phi đều lặng. Đạo tràng vắng lặng tịch tĩnh, cũng chưa vi diệu bằng như thế.

Lão nhân suy nghĩ sâu xa về pháp này, tự thẹn gót chân chưa vững, nên vẫn chưa toại ý, nhưng đặc biệt nói ra những lời này. Đa phần tâm niệm chỉ rong ruổi chạy đó đây. Ngày nào thấy nghe được chúng, thì nơi nơi đều an lạc, rồi đem tông Tịnh Độ phổ biến khắp nơi. Đây là niềm hy vọng của lão nhân.

THƯ ĐÁP ĐỨC VƯƠNG

Thừa Đại Vương luận sử, gởi thư đến hỏi sơn tăng pháp môn tu hành thẳng tắt. Xin đáp: Ngài đã có khả năng trì giới không giết hại, và đã trì trai trong ba năm, mà niệm Phật sao vẫn còn tánh nóng nảy, nên nay hỏi rằng còn có pháp nào để tu trì, hầu mong tới lúc lâm chung được an lạc, và đời sau không mê mờ. Đây là Đại Vương kiếp xưa đã tích tập căn lành. Bát Nhã thâm sâu, nên đời nay mới tiếp tục tu hành, lại được địa vị tôn quý ở xứ này ; chẳng mê muội tâm niệm xưa, lại chân thật tha thiết tham cầu yếu chỉ Phật Pháp. Sơn tăng tuy ngu dốt hạ liệt, nhưng lại dám dùng những lời chân thật để đối đáp.

Đức Phật thuyết pháp độ sanh, như cho thuốc tùy theo bệnh trạng; phương tiện lập nhiều môn, không phải có một. Giáo pháp lưu truyền qua xứ này, xưa và nay đều y theo mà phụng hành. Tu hành có hai môn là Thiền và Giáo, mà người người thường đồng quy hướng. Thiền tức là pháp truyền tâm ấn của chư Tổ, mà quý ngay nơi liễu ngộ tự tâm. Cách hạ thủ công phu là chỉ đơn độc đề khởi tham cứu thoát đầu, cho đến lúc thấy rõ tự tâm mới thôi. Pháp môn này chỉ đơn độc dành cho bậc thượng thượng căn; vừa siêu thoát liền nhập thẳng vào. Song, vị này cũng phải luôn luôn theo bậc thiện tri thức, và thường tự thủ hộ điều phục đề tỉnh, thì mới đi đúng con đường chân chánh. Xưa kia, nhiều vị vua quan cũng có khả năng này. Song, ngay cả người xuất gia cũng không thấy có mấy ai hành dễ dàng. Nay Đại Vương tôn thủ nơi thâm mật, không đi bái kiến thiện tri thức, nên sơn tăng không dám dùng những lời này mà khuyến tấn, chỉ mong Ngài y giáo phụng hành.

Ngày xưa, đại sư Trí Giả ở núi Thiên Thai có viết ra bộ “Đại Tiểu Chỉ Quán” và “Thành Phật Yếu Môn”. Bộ “Đại Chỉ Quán” văn nghĩa thâm sâu, rất khó thể hội. Bộ “Tiểu Chỉ Quán” tuy giản dị, và thuyết giảng rõ ràng về cách hạ thủ an tâm, lại cũng khó nhập vào; nghĩa là

tuy có thể hiểu biết và có thể hành, nhưng cũng khó mà thành tựu. Trong cuộc sống hằng ngày, ngay nơi các cảnh giới thuận nghịch, đều không thể dùng được, huống là vào lúc lâm chung. Pháp này cũng chẳng dễ dàng cho Đại Vương hành, nên sơn tăng không dám khuyến tấn. Nay đơn độc chỉ có một môn là Phật thuyết cõi Tây Phương Tịnh Độ, chuyên dùng niệm Phật làm sự thiết yếu, dùng quán tưởng cảnh tịnh làm chánh hạnh, dùng sự tụng đọc kinh điển Đại Thừa làm môi giới dẫn phát, dùng phát nguyện làm chỗ hướng đến, dùng bố thí để trang nghiêm ruộng phước. Đây là pháp môn mà người xưa và nay đồng tu trì. Bất luận sang hèn, thông minh ngu độn, đều có thể dụng công tu được. Thế nên, muôn người tu hành, muôn người đồng có cảm ứng.

Xin Đại Vương hãy lưu ý, mà thường ngày cẩn thận dùng pháp môn này, và tu hành đúng theo những quy tắc điều lệ. Đức Phật vì muốn cứu độ thế giới Ta Bà, và các chúng sanh khổ não, mà thuyết môn Tịnh Độ, tức là cách vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Song, phải chuyên dùng tâm niệm Phật, phát nguyện vãng sanh. Cõi nước kia có một quyển kinh A Di Đà, dùng làm chứng tín. Trong kinh miêu tả cõi nước kia, cùng cảnh giới nơi đó rất tường tận. Phương thức tu hành, cũng có tình tiết thứ lớp, như pháp làm công quả tăng ích lợi. Phải dùng niệm Phật làm chủ yếu. Mỗi sáng sớm thức dậy lễ Phật, rồi tụng một quyển kinh A Di Đà, hoặc kinh Kim Cang; lần chuỗi niệm danh hiệu Phật A Di Đà, hoặc ba bốn ngàn lần, hoặc một trăm ngàn lần, xong bèn đối trước tượng Phật mà hồi hướng công đức, phát nguyện vãng sanh qua cõi nước kia; lời này tại trong kinh Công Quả thuyết rõ ràng. Đây là công quả vào buổi sáng, còn lúc buổi chiều cũng nên hành như thế. Ngày ngày cứ định đặt công phu tu hành như vậy, mà không thiếu sót bề trễ. Pháp này đã từng dạy chư cung nhân quyến thuộc trong hoàng cung. Nếu theo như pháp mà thánh mẫu của thánh tông Nhân Hiếu thường hành. Pháp này cho đến ngày nay trong hoàng cung cũng không bỏ phế, mà lại thường hành. Nếu vì đại sự lâm chung, thì phải dụng công phu này, và phải thường chân thành tu hành thiết tha.

Mỗi ngày, trừ hai thời công quả, trong mười hai thời đều đơn độc khởi một âm thanh Phật A Di Đà nơi ngực, mà niệm niệm không

quên, và tâm tâm chẳng u muội. Tất cả việc đời đều không nghĩ đến, mà chỉ dùng một câu A Di Đà Phật này, làm mạng căn của mình, quyết trì giữ mãi, không thể xả bỏ. Cho đến lúc ăn uống ngủ nghỉ, đi đứng nằm ngồi, một âm thanh A Di Đà Phật thời thời luôn hiển hiện. Nếu gặp cảnh giới phiền não, thuận nghịch vui buồn, và lúc tâm bất an, thì phải cố khởi âm thanh niệm Phật liên tục, thì phiền não liền bị tiêu diệt. Tâm phiền não vốn là gốc khổ của sanh tử. Nay dùng niệm Phật để tiêu diệt phiền não, tức là nơi mà Phật cứu độ khổ não sanh tử, chứ chẳng còn pháp nào khác. Niệm Phật cho đến lúc làm chủ được phiền não, thì ngay trong mộng cũng tự làm chủ được. Nếu trong mộng tự làm chủ được, thì ngay trong lúc bệnh khổ cũng tự chủ được. Nếu trong lúc bệnh hoạn khổ đau mà tự chủ được, thì lúc lâm chung tâm sáng suốt rõ ràng, bèn biết nơi sắp đến. Việc này hành không khó, chỉ thiết yếu là tâm phải tha thiết vì sự sanh tử. Đơn độc nương tựa một câu niệm Phật, chớ hướng ra ngoài nghĩ ngợi chuyện khác. Lâu ngày thuần thục, tự nhiên đắc được đại tự tại an lạc, và đắc được đại hoan hỷ thọ dụng, mà dục lạc thế gian không thể nào sánh bằng. Xin Đại Vương hãy lưu ý đến pháp này, cùng chân thật tu hành. Bỏ qua pháp môn này, thì không còn pháp môn thẳng tắt nào khác.

Lại nữa, quyết không thể nghe theo bọn tà kiến tà thuyết để bị mê hoặc. Ngoài ra, nếu Đại Vương muốn biết nơi đi của mình vào lúc lâm chung, còn có một diệu pháp; xin hãy nhớ cho. Pháp này có thể dùng trong lúc niệm Phật; nghĩa là thời thời thường tĩnh mặc quán tưởng trước mặt có một đoá hoa sen lớn, hình dạng như bánh xe lớn, mà không màng xanh đỏ trắng vàng. Quán tưởng hình dạng hoa sen phân minh rõ ràng, rồi lại tưởng nghĩ thân mình đang ngồi an nhiên bất động trong hoa sen. Quán tưởng Phật phóng ánh sáng chiếu đến thân mình. Lúc quán tưởng, không câu nệ đi đứng nằm ngồi, lại cũng không màng năm tháng ngày giờ, chỉ cần thiết là cảnh quán phải rõ ràng tường tận; mở mắt nhắm mắt phải hằng tỉnh giác không mê; cho đến trong mộng cũng thấy Phật A Di Đà, cùng Quán Âm, Thế Chí đến, đồng ngồi trong hoa sen, như thấy rõ sự việc vào ban ngày. Nếu quán tưởng thành tựu, thì đó là lúc cắt đứt được sanh tử. Đến lúc lâm chung, hoa sen hiện ra trước mắt, và tự thấy

thân mình ngồi trên hoa đó; ngay lập tức, Phật A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí đồng đến tiếp dẫn. Trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh qua thế giới Tây Phương Cực Lạc, rồi cư nơi địa vị bất thối, mãi chẳng trở lại thọ khổ sanh tử. Một đời chân thật tu hành thì quyết sẽ có thật hiệu nghiệm. Pháp môn thẳng tắt này, không phải chỉ nói suông, mà trong kinh điển, nơi nơi Phật đều khai thị tường tận. Thế nên, bảo rằng tuy có nhiều cách thức tu hành, mà nếu bỏ niệm Phật A Di Đà, thì không còn diệu pháp nào khác.

Nghe tâm Đại Vương, không cầu trường sanh, chỉ nguyện phút cuối được sáng suốt. Trừ pháp này ra, không còn pháp nào nữa. Nếu sợ bệnh hoạn mà học cách điều hơi vận khí, thì chẳng phải là pháp hay. Nếu không thể vận được khí, thì ngược lại sanh ra trọng bệnh, khiến không thể cứu chữa. Chớ nên mê hoặc vì pháp thức này. Nếu là pháp niệm Phật thì phải nhất quyết bước vào, còn những pháp khác chẳng màng lưu tâm tới. Xin Đại Vương hãy chân thật lắng nghe những lời đó, chớ có hoài nghi!

Lại nữa, vào ngày hai mươi bảy tháng giêng, tăng Uẩn Chân phụng lệnh chỉ của Đại Vương, đem thơ đến vấn hỏi. Sơn tăng đọc qua nhiều lần, nhận thấy Đại Vương muốn nghiên cứu thể hội đại sự sanh tử, và muốn hiểu rõ căn tông tánh mạng, cùng liễu đạt chỉ thú thiền giáo của Phật Tổ. Sơn tăng ngu muội, không dám vọng đàm, chỉ kính cẩn dùng giáo điển để phân trần đối đáp rõ ràng những điều hỏi đó. Xin hãy xét rõ. Hỏi: Đạo của ba thừa, nguồn gốc của tánh mạng, thuyết của thiền giáo, đạo của Đạt Ma, sao thường bảo: “không có ngôn từ”, thì tâm địa nơi đâu mà dụng công, nhân sanh đến đâu, gì là hạ lạc? Lại bảo: “Màng chi đến việc có Phật hay không có Phật”. Lại bảo: “Trong một tĩnh niệm, không nhân không ngã, ví như hư không”, ý chỉ như thế nào? Xin hãy dùng ngôn từ thượng trung hạ căn, niệm độ sanh của Phật Tổ, mà giải thích tường tận. Đáp: Tông chỉ Phật giáo, chỉ lấy nhất tâm làm tông. Nguyên vì tâm này, bản gốc vốn tròn đầy, sáng soi bao la, thanh tịnh chẳng dính một hạt bụi. Trong đó vốn không có mê ngộ hay sanh tử, và chẳng lập thánh phàm; chúng sanh cùng Phật đồng một thể, không hai không khác. Đây chính là việc mà ngài Đạt Ma từ Tây Vực sang, chỉ thẳng chơn tâm sẵn có, dùng làm Thiền tông, nên đối đáp

với vua Lương Võ Đế:

-Lãng nhiên vô thánh. Nếu đồn ngộ tâm này, thì sẽ cắt đứt đường sanh tử. Dẫu cho người nào, chỉ trong một niệm mà đồn ngộ, thì được gọi là như Phật, không cần phải tu chứng theo giai đoạn tiệm thứ của ba thừa giáo. Đây là mục đích con đường hướng thượng của Thiền tông. Từ xưa chư tổ đã truyền, tức là chỉ tâm này, mà dùng làm tông chỉ; đó gọi là thiền. Tông này không lập văn tự, chỉ quý tại minh tâm kiến tánh. Bàn về cách dụng công tiến tu, buổi ban đầu tổ Đạt Ma hỏi nhị tổ Huệ Khả:

-Ông thường làm gì?

-Khất cầu Thầy dạy con phương pháp an tâm.

-Đem tâm ra đây để Ta an cho.

-Con tìm tâm mãi chẳng được.

Tổ Đạt Ma bèn ấn chứng:

-Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Không thể dùng lời nói mà đạt được tâm này. Đó là ý chỉ của Tây Lai.

Nhị Tổ lại hỏi:

-Còn phương tiện nào chẳng?

Ngoài ngưng các duyên, trong không cấp bách; tâm như tường vách, mới có thể nhập đạo. Đây chính là lời dạy tham thiền đầu tiên. Đạo của tổ Đạt Ma, chỉ như thế thôi. Trừ tâm này ra, lại không còn pháp nào khác. Người sau tuy vào thiền đạo đã lâu, nhưng vẫn chưa đồn ngộ, nên mới có thuyết tham thiền quán thoại đầu. Thoại đầu này không hạn cuộc là ai, chỉ dùng công án của người xưa, giữ tại nơi ngực mà hạ nghi tình, và chẳng dùng một chữ; đó là công án; thẳng đến chỗ phát xuất nghi tình, tức là tham cứu. Lâu ngày tham cứu tới lui, rồi tâm địa bỗng nhiên khai mở, như tỉnh giấc từ cơn đại mộng; gọi đó là ngộ.

Dùng tham cứu tức là dụng công. Lúc tham cứu chân chánh,

trong tâm một niệm chẳng sanh một vật, nên gọi là vô ngã vô nhân, đồng như hư không. Nơi ngộ tức là hạ lạc, nghĩa là đã liễu ngộ được tự tâm, thì căn tình sanh tử trong bao kiếp, nhất tề bèn đốn đoạn. Đã ngộ được tâm này rồi, thì còn thuyết gì là Phật và chúng sanh! Thế nên, từ đó bước ra ba cõi, rồi tùy ý qua lại mà độ chúng sanh, mãi mãi dứt các khổ não, không còn bị sanh tử trôi giũ; đó gọi là Bồ-tát. Đây là tham thiền đến nơi hạ lạc (giải thoát); tánh mạng từ đó đoạn dứt. Nếu chưa ngộ tâm này, thì suốt đời luôn bị nghiệp thiện ác dẫn dắt, luân chuyển trong sáu đường khổ não. Chưa đến nơi hạ lạc (giải thoát), thì gọi là biển khổ sanh tử, không có bến bờ, chính là như thế.

Hỏi: Đạo của ba thừa là gì?

Do Phật độ sanh, tùy theo căn cơ mà thuyết lập ra các pháp môn phương tiện quyền xảo. Thuyết đại tạng kinh, cũng do ý đó. Pháp của nhất tâm (chúng sanh cùng Phật đồng chung bản thể) vốn không có thân tâm thế giới. Chỉ vì một niệm vọng động lúc ban sơ, khiến mê mất tâm này, nên mới kết thành thân tâm huyền vọng, tức nay là thân máu mủ thịt thà của mọi người; đó gọi là sắc thân. Tri giác suy nghĩ hôm nay, chính là vọng tưởng. Tâm kinh thuyết năm uẩn vốn là nó. Năm uẩn tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhục thân tức là sắc uẩn. Tâm tức là bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức. Thân tâm biết khổ vui là thọ. Phân biệt tham cầu, niệm niệm không đoạn ngừng là tưởng. Tưởng này tương tục không đoạn là hành. Chúng là tâm thức tri giác suy nghĩ. Thức tức là mạng căn. Lúc chưa mê, chỉ gọi là tánh. Khi đã mê chân tâm, thì trở thành thân tâm huyền vọng. Thức đó giữ mất sắc thân, nên gọi là mạng, cũng là cội nguồn của tánh mạng. Phật vừa xuất thế, chỉ dạy người liễu ngộ tâm này. Song, vì mê muội đã lâu, nên không thể liễu ngộ. Vì vậy, Phật quyền thiết phương tiện; đầu tiên dạy người nên biết thân này là gốc khổ. Khổ đó do sự huân tập của tham sân si ái, phiền não mà sanh. Vì vậy, trước tiên con người phải đoạn phiền não, thì mới có thể vượt qua khỏi khổ này. Các người trung căn hạ căn, y theo đó mà tu hành, đoạn dứt phiền não, thì ra khỏi khổ não sanh tử. Đó gọi là Thanh Văn, Duyên Giác, tức là hạ trung nhị thừa. Họ chỉ có khả năng tự độ, không thể độ người. Họ chẳng biết ý chỉ chúng sanh

đồng thể tánh, mà chỉ đắc được nửa phần, nên gọi là tiểu thừa.

Người có tâm quảng đại vì chúng sanh, tức là có khả năng tự độ, lại độ được người; tự lợi lợi tha, rộng tu lục độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Hành lục độ này, khiến tâm kia rộng lớn; đó gọi là Bồ-tát, hay đại thừa, cũng gọi là thượng thừa. Hai thừa pháp này, đại tạng kinh đều thuyết rành rẽ. Người nào liễu ngộ tâm này, cuối cùng quy về tâm đó, được gọi là tối thượng thừa nhất thừa, hay là Phật thừa. Đây là pháp cao siêu nhất trong thiên giáo.

Pháp tu hành của ba thừa rất nhiều, kể không thể hết. Song, nếu y một pháp mà tu hành, thì đều có thể xuất ra khỏi sanh tử khổ não, chứ chẳng hạn cuộc vào cái nào. Lập ra các loại phương tiện, chỉ vì muốn chúng sanh liễu ngộ tâm này. Chưa đến nơi hạ lạc, tức là chưa liễu ngộ tâm này, thì vẫn còn ở trong biển khổ, và mãi mãi lưu chuyển tùy theo nghiệp thiện ác. Nếu làm thiện, thì sanh vào loài trời người. Nếu từ tham sân si ái mà gieo nghiệp ác thì đọa vào ba đường ác, thọ khổ vô lượng. Trong ba thừa pháp này, nếu tu học theo trung hạ thừa, thì đa số khi bị ái dục quyến rũ, liền tham đắm nơi thọ dụng, nên không thể cắt đứt tâm vọng tưởng. Người tu học theo thượng thừa, phần nhiều tuy có thể hành bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, nhưng chưa có thể vẹn toàn, cũng chưa có thể xuất ra khỏi sanh tử. Lo mãi tu pháp thiện, nên sanh lên trời. Phước báo tận hết thì lại bị đọa, như trục quay kéo nước giếng, cuối cùng không thể hạ lạc (giải thoát). Nếu cầu ngộ sáng tâm này, để có thể liễu sanh tử, thì cần chi dùng những pháp xen kẻ như trên.

Lại nữa, nếu không quyết tâm tham cứu, hay tùy tiện phóng túng tham cứu mà không được thiện tri thức chỉ dạy, thì e rằng sẽ dụng tâm sai lầm, rồi trở lại bị đọa vào tà kiến, khiến một đời trôi qua vô ích. Tuy muốn cầu hạ lạc (giải thoát) mà không thể được. Chỉ thọ phước báo trên trời, sao miễn khỏi luân hồi! Thế nên, Phật đặc biệt thiết lập phương tiện thẳng tắt, tức là pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Nếu trong một đời tu hành thành tựu pháp môn này, thì khi lâm chung, quyết định hạ lạc (sẽ được vãng sanh). Nay vì Đại Vương mà giảng giải pháp môn Tịnh Độ.

Hỏi: Vì sao thiết lập pháp môn Tịnh Độ?

Đáp: Phật thiết lập pháp ba thừa, cần yếu cho người tu hành, không phải chỉ một đời mà có thể thành tựu. Vì sợ đọa lạc vào trong biển khổ sanh tử, khó mà ra khỏi, nên hành tham thiền, có thể trong một đời được liễu ngộ, xuất ra khỏi sanh tử. Song, vì vọng tưởng rối rắm, tập khí sâu dày, nên không thể tham cứu. Nếu chưa ngộ sáng tâm này, thì không miễn luân hồi. Thế nên, Phật mới đặc biệt thiết lập pháp môn cầu vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Không luận thượng trung hạ căn, cùng giàu sang nghèo hèn, nếu y chiếu theo đó mà tu hành, thì trong một đời có thể thành tựu. Vì vậy, bảo rằng tuy có nhiều đường lộ tu hành, mà không có pháp nào vi diệu thù thắng bằng pháp môn Tịnh Độ.

Hiện tại, nơi cõi Ta Bà đầy dẫy các sự khổ nhọc, sao chúng ta lại trú ở? Nào là khổ vì sanh, già, bệnh, chết, cho đến khổ vì cầu không được, hay khổ vì oan gia tụ hội, bao loại khổ não, kể không thể hết. Tuy là vương hầu tể tướng, được hưởng thọ sung sướng, nhưng đều là nhân khổ. Những sự khổ cực này, khó mà tránh khỏi. Thế nên, Đức Phật thuyết về cõi Tây Phương Tịnh Độ, mà gọi là Cực Lạc thế giới. Trong cõi nước đó, chỉ thọ các sự sung sướng, nên gọi là Cực Lạc; cõi nước kia không có sự dơ bẩn, nên gọi là Tịnh Độ; không có người nữ, và hoá sanh từ hoa sen, nên không có khổ vì sanh. Thọ mạng dài vô cùng, nên không có khổ vì già, bệnh chết. Y phục thức ăn, tự nhiên sẵn có, nên không khổ vì cầu chẳng được. Chư thượng thiện như đồng tụ hội một nơi, nên không khổ vì oan gia tụ hội. Cõi nước này dùng bảy loại châu báu để trang nghiêm, nên không có đất đá ngói sỏi, hay phần tiểu bất tịnh. Bao loại thanh tịnh, hoàn toàn không đồng với thế giới này. Những lời trong kinh A Di Đà, mỗi mỗi đều là sự thật.

Hôm nay, tất cả mọi người nên cầu sanh qua cõi nước đó, chứ không nên cầu pháp gì khác. Nhất tâm niệm Phật dùng làm chánh hạnh, rồi ngày ngày hồi hướng; dùng tâm quán tưởng hoa sen, và thân ngồi trong đó. Đến lúc lâm chung, liền thấy Phật A Di Đà phóng ánh hào quang tiếp dẫn; thấy hoa sen lớn, vụt ra trước mắt; thấy tự thân đang ngồi trên hoa. Trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh. Đã vãng sanh qua cõi đó rồi, thì mãi mãi không bị đọa vào đường khổ sanh tử; đó gọi là Bồ Tát Bất Thối Địa. Đây là kết quả

của một đời tu hành. Đời sau hạ lạc (giải thoát) rõ ràng như thế. Trừ pháp này ra, nếu có nói cảnh giới gì khác vào lúc lâm chung, thì đó là tà thuyết. Nếu không niệm Phật, thì đến lúc lâm chung, tùy theo nghiệp lành ác đã tạo, cảnh giới thiện ác bèn hiện bày, hối hận cũng không kịp. Đây là pháp môn tu hành thẳng tắt quan trọng nhất, vốn do Đức Phật đặc biệt quyền thiết phương tiện.

Lúc tu Tịnh Độ, không cần cầu ngộ sáng tâm tánh, chỉ chuyên dùng niệm Phật và quán tưởng làm chánh hạnh; lại bổ thí, cúng dường chư tăng, tu bao công đức phước điền, để trợ cho việc trang nghiêm cõi Phật. Trong tâm niệm Phật, tuy phát nguyện vãng sanh, mà trước hết phải nên cắt đứt cội gốc sanh tử, thì mới mau có hiệu nghiệm.

Cội gốc sanh tử là gì? Tức là tham đắm hưởng thọ vật chất trên thế gian, cùng sắc đẹp, lời hay, vị ngọt, khẩu nồng. Tất cả đều là gốc khổ. Hiện nay, một hạng người tà có đủ cả tâm sân hận phẫn nộ, cùng tâm chấp trước si ái, và đồng với tà ma ngoại đạo, tà thuyết của tà sư, tà pháp của tà giáo, mà dám tự vọng xưng là hành giáo pháp Đạt Ma Viên Đốn, cùng vọng lập giáo pháp Nam Dương Tịnh Không Vô Vi, Quy Gia. Mỗi mỗi đều là lời nắn tạo của bọn tà nhân trong đời cận đại, khiến làm rối loạn mê hoặc luật pháp của thế nhân. Người người phải lánh xa chúng. Cho đến những thuật toán chân nắm bả âm dương, thuyết nội đơn ngoại đơn, đều là tà pháp, không thể tin được, mà chỉ đơn thuần tin chắc pháp môn niệm Phật. Mỗi ngày tụng kinh A Di Đà hai quyển. Niệm vài ngàn danh hiệu Phật, hoặc không cần đếm số. Tâm tâm không quên danh hiệu Phật, tức là thoại đầu, và cũng là căn gốc của tánh mạng. Lại nữa, không cần hỏi tánh mạng là gì, bản lai diện mục là gì, cùng những thuyết ba hồn bảy vía nguyên thần là gì.

Nếu nhận thức sai lầm nơi luận đàm tông chỉ, thì không thể hạ lạc (giải thoát). Nếu hỏi rằng cuộc đời này như thế nào, và đời kế ra sao, thì nên biết rằng đời này nếu tạo nghiệp ác thì đời sau cảnh ác hiển hiện. Đời này niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, thì đời sau cảnh giới Phật hiển bày. Toại ý theo sở cầu của mình, đó là việc tốt. Nếu không phải theo đúng sở cầu của thiện tâm, thì đó là việc của tà ma;

quyết không thể tin làm theo. Nếu không, sẽ bị ngộ nhận trong trăm kiếp ngàn đời. Kinh Lăng Già và Lăng Nghiêm nói rõ tường tận. Nếu nói lời rằng phàm có tướng đều là hư vọng, thì đó là lời của pháp môn tham thiền. Đơn độc chỉ cầu chân tâm thanh tịnh, mà chẳng dung chứa một vật; phàm có tướng tức là hư vọng. Niệm Phật cầu vắng sanh qua cõi Tịnh Độ, vốn là do tâm tưởng mà thành tựu.

Kinh nói - Nếu quán tướng vi tế thì cõi nước sẽ thành. Tham thiền muốn đoạn vọng tưởng thật khó. Thế nên, nay dùng tâm tưởng thanh tịnh để tẩy rửa tâm tưởng nhiễm uế. Nếu hoa sen hiện trước mặt thì quán tướng thành tựu, sao còn bị tướng vọng thôi thúc nữa! Các pháp môn tu hành chẳng đồng, nên không thể bàn luận tóm tắt.

Những lời đối đáp bên trên, mỗi mỗi đều y theo kinh giáo của Phật Tổ mà kiểm nghiệm rõ ràng, chẳng phải là lời đàm luận hư vọng. Nếu tham thiền, tức là lấy việc minh tâm kiến tánh làm chủ. Nếu niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, thì không cần phải mong cầu minh tâm kiến tánh, mà đơn thuần chỉ luôn niệm Phật, tức tự tâm niệm đều minh giác sáng suốt. Nếu quên mất Phật, tức là chẳng giác. Nếu niệm đến độ trong mộng cũng có thể niệm, tức là thường giác không mê. Hiện tại, nếu tâm này không mê, thì lúc lâm chung tâm này cũng không u muội. Nơi tâm không u muội, tức là hạ lạc (được giải thoát). Hiện tại, Hiền Vương vì quốc sự đa đoan, quyết không thể tham thiền, mà chỉ nên niệm Phật là hay nhất. Không câu nệ trong động tịnh, tức là tại mọi nơi đều niệm được. Đạt được nhất niệm không quên, thì đâu còn pháp vi diệu nào nữa! Trước mặt vẫn biết những việc thần thông, nhưng không thể cần cầu. Xưa kia, đức Phật không hứa khả cho sự tu tập việc đó. Nếu được thành Phật, thì tự nhiên sẽ có thần thông, chẳng cần mong cầu. Đây là việc mà quý thần biết trước, chứ con người không thể học được. Vì vậy, không nên nghĩ tưởng đến những việc này. Nếu niệm Phật được nhất tâm bất loạn, thì khi lâm chung, tự nhiên sẽ dự biết thời tiết; đó là thành tựu niệm Phật tam muội. Những điều như trên, xin Hiền Vương tinh tường lưu ý xem xét.

KHAI THỊ THAM THIỀN THIẾT YẾU

Tông chỉ thiền môn là truyền tâm ấn của Phật, vốn chẳng phải là việc nhỏ. Khởi đầu, Tổ Đạt Ma từ Tây Thiên sang Đông Độ, đơn độc đứng ra truyền tông chỉ, rồi dùng bốn quyển kinh Lăng Già làm tâm ấn. Tuy truyền ngoài giáo lý (giáo ngoại biệt truyền), mà thật ra Thiền tông lại dùng giáo để ấn chứng, mới thấy đạo của Phật Tổ không hai. Công phu tham cứu, cũng từ giáo mà ra.

Kinh Lăng Già thuyết: - Ngồi thiền tĩnh tọa trong núi rừng, bậc thượng trung hạ, nên xem xét tự tâm vọng tưởng lưu chú. Đây chính là bí quyết công phu của đức Thế Tôn. Kinh lại nói: - Ý thức kia do tự tâm mà hiện; tướng của cảnh giới tự tánh vốn là hư vọng. Sanh tử mênh mông như biển cả. Nghiệp thức mù mờ vô tri. Những việc này, quyết phải độ tận hết. Đây là lời dạy của đức Như Lai về diệu chỉ ngộ tâm. Kinh lại thuyết: - Từ trên chư thánh, tương chuyển truyền thọ, đều dạy rằng vọng tưởng vốn vô tánh. Đó là nơi biểu thị tâm ấn bí mật, và là chỗ ông già mặt vàng (đức Phật) dạy người nơi tham cứu thiết yếu. Lại nữa, tổ Đạt Ma dạy ngài Huệ Khả (487-593): - Ngoài ngưng các duyên, trong không cấp bách. Tâm như tường vách, thì mới có thể nhập đạo. Đây là lời dạy thiết yếu đầu tiên của tổ Đạt Ma về phương pháp tham cứu. Lúc ngũ tổ Hoằng Nhẫn (602-674) tầm cầu người kế thừa, vừa nghe Lục Tổ (638-713) nói: “Xưa nay không một vật”, nên bèn truyền y bát cho. Đó là tông chỉ tương truyền tâm ấn.

Sau này, khi vào nam (tức Tào Khê) Lục Tổ lại dạy Huệ Minh: - Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi đó, gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh? Đó là bí quyết tham cứu mà Lục Tổ dạy người trong buổi đầu. Đây mới biết rằng từ trên Phật Tổ chỉ dạy người liễu ngộ tự tâm, nhận ra tự tánh, mà chưa thuyết công án hay thoại đầu.

Sau đời tổ Hành Tư (660-740) ở Thanh Nguyên và tổ Hoài

Nhượng (677-744) ở Nam Nhạc, chú tổ sư tuý theo căn cơ mà khai thị; phần nhiều đánh vào những chỗ nghi ngờ, khiến người xoay đầu chuyển não để đến nơi ngồi nghỉ. Nếu có những kẻ chưa khai ngộ, tuý theo thời tiết nhân duyên, các ngài giảng búa kèm. Đến đời tổ Hoàng Bá (776-856), Ngài bắt đầu dạy người tham khán thoại đầu. Qua đời thiền sư Đại Huệ (1089-1163), Ngài lại cực lực chủ trương dạy người tham khán công án của cổ nhân. Đây là năm mũi mà gọi là thoại đầu, vì muốn người thiết thật tỉnh ngộ.

Tại sao? Chỉ vì trong ruộng thức thứ tám của các học nhân, chứa đầy bao chủng tử tập khí xấu xa, mà niệm niệm đã huân tập sâu dày, nên mãi mãi bị tương tục lưu chuyển. Vọng tưởng không thể đoạn, thì chẳng làm gì được. Cứ nắm chặt một câu thoại đầu vô vị vô nghĩa, hầu mong xả bỏ hết nội ngoại tâm cảnh vọng tưởng. Vì xả bỏ chưa nổi nên dạy đề câu thoại đầu, như chặt dây nhợ; vung một đao lên bèn đoạn dứt hết. Dòng ý thức chảy tương tục đến đây bị cắt đứt.

Đó chính là quy tắc pháp thức ngoài ngưng muôn duyên, trong không cấp bách, tâm như tường vách của tổ Đạt Ma. Nếu không dùng phương pháp đó mà hạ thủ công phu, thì quyết không thể thấy được bản lai diện mục của mình. Không phải dạy quý vị tham tầm suy nghĩ nơi ngôn ngữ của công án, như bàn thảo đàm luận về nghi tình. Thiền sư Đại Huệ chuyên dạy người tham khán thoại đầu, như hạ độc thủ bằng tâm lạnh lùng. Ngài dạy đại chúng:

-Tham thiền chỉ cần yếu bỏ hư tâm. Lấy hai chữ sanh tử dán lên trán như nhắc mình đang bị thiếu nợ trăm nghìn đồng. Ngày đêm ba thời, lúc ăn cơm uống trà, đi đứng nằm ngồi, cùng bạn bè đối đáp, nơi nào nhiệt chỗ tĩnh lặng, đều giữ câu thoại đầu. - Con chó có Phật tánh không? Tổ Triệu Châu (778-897) đáp: - Không. - Quý vị chỉ lo xem khán thoại đầu tới lui, mãi đến lúc không còn mùi vị, như đánh vào tường vách. Cuối cùng, như chuột chui vào sừng trâu, bao diên đảo đều đoạn dứt. Phải lập tâm lâu dài cùng tự nhắc nhở tiến bước, thì tự nhiên hoa tâm khai sáng, chiếu khắp mười cõi quốc độ. Một lần ngộ bèn ngộ tận cùng triệt để. Trên đây là búa chày tâm thường mà lão nhân Đại Huệ hằng dùng. Ý chỉ này dạy quý vị dùng

thoại đầu để cắt đứt ý căn, hạ vọng tưởng. Nơi vọng tưởng lưu chú không hành, phải nhìn lại bản lai diện mục của mình, chứ không phải dạy quý vị tham tầm suy nghĩ về công án, rồi cho là nghi tình, mà khởi tâm phân biệt thảo luận.

Lại nữa, bảo rằng hoa tâm được khai sáng, tức là chẳng do từ người ngoài mà được. Đó là mỗi mỗi lời chỉ dạy của Phật Tổ, nhắc quý vị phải tham cứu chính mình, chứ không tìm kiếm diệu ngữ của người khác. Ngày

nay tham thiền tạo công phu, người người đều bảo tham khán thoại đầu, phát khởi nghi tình, mà không biết hướng vào gốc để tham cứu, cứ lo tầm cầu trên thoại đầu. Cầu đến cầu lui, rồi chợt loé ra một tia sáng, bèn bảo là đã liễu ngộ, liền thuyết kệ trình câu cú. Vì cho là rất hiếm được, nên nghĩ rằng đã đắc đạo, mà không biết hoàn toàn đọa trong lưới của vọng tưởng tri kiến. Tham thiền như thế, có phải là làm cho mắt của người hậu thế bị mù loà chăng? Những kẻ thiếu niên ngày nay, ngồi bồ đoàn chưa vững, mà dám xưng ngộ đạo. Nói càn nói bậy, đùa giỡn với con quỷ tri kiến; xem việc tham thiền như món đồ chơi. Khi cơ phong chợt vụt lên, thì tưởng rằng dùng ý kệ đó để đối đáp với cổ nhân. Nếu ngộ đạo quá dễ dàng như người đời nay, thì người xưa chắc đã bắt tài hết rồi. Ngài Trương Khánh ngồi rách cả bảy chiếc bồ đoàn. Triệu Châu trong ba mươi năm không dụng tâm tạp loạn. Nếu dựa vào dữ kiện này, thì căn tánh của người xưa chắc rất đần độn, và chắc cũng không xứng để cầm đôi giày cỏ của người đời nay. Cứ mãi tăng thượng mạng khinh người, và chưa được mà tự bảo đã được. Thật rất đáng sợ.

Thuở xưa, khi Thiền tông thanh hành, nơi nơi đều có các bậc minh nhãn thiện tri thức. Thiền hạ đầy dẫy những kẻ tham cứu thiền cơ, cho đến nơi đây cũng còn khai phát, thì hà huống bảo rằng không có thiền. Thật ra, chỉ vì hiếm tìm được thiện tri thức. Ngày nay nhà thiền vắng vẻ hoang tàn đã lâu. Đôi khi, có nhiều người phát tâm tham cứu, rồi may mắn gặp được thiện tri thức xem xét huyền cơ, tùy theo đương tình mà ấn chứng. Song, những học nhân còn tâm thức thô thiển, tự cho rằng đã đạt đạo. Lại nữa, họ không tin thánh giáo của Như Lai, chẳng tầm cầu đường lộ chân chánh, chỉ u

mê tu hành, tức lấy dấu ấn rẻ mạt mà cho là chân thật, nào biết tự mình lầm lạc và kéo người khác lạc theo. Có phải đáng sợ lắm không! Y cứ theo quyển Truyền Đăng Lục, có rất nhiều vị tể quan và cư sĩ đạt đạo. Song, người trong trần lao vào thời nay, giới thô không giữ, lại xúc loạn vọng tưởng, ý mình thông minh. Vừa xem qua pháp tắc cơ duyên của người xưa, mỗi mỗi đều tự phụ, cho mình là bậc thượng thượng căn, rồi ganh tỵ cơ phong, cũng tự bảo là đã ngộ đạo. Kẻ mù dẫn đoàn người mù, tệ hại đến thế!

Ngày nay, lão nhân đề khởi tôn trọng nơi dụng công phu chân chánh thiết thật của Phật Tổ, để cùng mọi người thương lượng. Các bậc cao minh đạt sĩ, mỗi người hãy tự sửa mình chân chánh.

KHAI THỊ

CHO TIÊU HUYỀN ĐOÀN

Tâm thể của chúng ta, xưa nay vốn tròn đầy trong sáng. Hiện tiền không thể đốn ngộ hay đắc được thọ dụng, đều vì từ vô lượng kiếp đến nay, do tham sân si ái cùng bao loại phiền não chướng ngại che lấp tự tâm. Thế nên, không thể dụng công phu tiêm tu ít ỏi.

Ngài Quy Sơn bảo: - Học nhân nếu nơi một niệm mà đốn ngộ tự tâm, rồi lại dùng sở ngộ đó, tịnh trừ nghiệp thức lưu chuyển trong hiện tại; đó mới gọi là tu, chứ chẳng có cách nào khác.

Nếu có học nhân vì cầu đốn ngộ, mà cho rằng không có công phu nào để dụng, đây là do tập khí tiềm ẩn thâm sâu, vừa gặp cảnh bèn phát khởi, nên mới lưu nhập vào ma giới dài lâu. Vả lại, công phu tiêm tu, chẳng có thứ lớp; trong nhật dụng thường ngày, hướng vào nơi tâm chưa khởi động niệm, lập định vững chân, phản quán chiếu soi vào trong. Nơi một niệm vừa khởi, bèn thâm xét niệm đó, từ đâu phát ra. Truy cứu đến nơi nhất niệm vừa sanh xuất, liền nhận rõ nó vốn vô tánh, thì tất cả vọng tưởng tình lự đều ngưng lập tức, như nước chảy băng tan. Song, những kẻ quên tâm mình, không phát lực đồng mãnh, và không thể đoạn dứt yết hầu, chẳng giác tâm tương tục, thì mãi bị lưu chuyển mà không biết xoay về.

KHAI THỊ

CHO CƯ SĨ VƯƠNG HIỂN NGUNG

Thế nhân dùng thân tâm cảnh giới huyễn vọng mà sinh hoạt sống còn. Từ sanh đến tử, chưa từng có một niệm giác biết lại tự tâm bản lai diện mục. Vì chưa giác ngộ, nên không biết gốc rễ của bệnh tật. Nơi nước lửa xung đột, bốn đại cùng nhau công phá, đó là thân bệnh. Vọng tưởng phan duyên, thương ghét thủ xả, đó là tâm bệnh. Thân bệnh thì thuốc có thể trị, mà tâm bệnh thì không có thuốc để trị.

Đức Phật là đấng y vương ở thế gian, có thể điều trị tâm bệnh của chúng sanh. Ngài tuy dạy bao loại phương tiện, mà rốt ráo chỉ dùng chánh giác để phá vọng tưởng vô tánh; đó gọi là lương dược hoàn sanh vi diệu. Học nhân muốn cầu pháp môn an lạc, trước tiên phải nhận rõ thân vốn chẳng có bản ngã. Hãy quán xem trước khi cha mẹ sanh ra, thân máu thịt này từ đâu mà có? Lúc bốn đại phân ly, thân này an lập tại nơi nào? Thời thời quán sát như thế, lâu ngày đột nhiên sẽ có một niệm tỉnh giác, thì không còn khổ vì thân này nữa; đó là thang thuốc vi diệu trị thân bệnh. Tất cả bệnh tật đều từ tâm vọng tưởng sanh ra. Thường ngày, dùng niệm quán sát, xem coi nơi khởi của tất cả niệm thiện ác, tức là phát hiện cội gốc của bệnh khổ. Dùng niệm lực quán sát nơi khởi, xem coi nó từ đâu mà nổi dậy, và rốt ráo diệt về đâu! Lúc vọng tưởng diệt, phải truy cứu nó diệt tới đâu. Truy cứu cho đến nơi khởi và chẳng khởi, cùng nơi diệt và chẳng diệt, mà nhận thấy rằng khởi diệt không từ đâu đến, thì tâm thể liền an nhiên, đắc đại tự tại. Chặt đoạn cửa ải trọng yếu như thế, trước sau không ngừng; trung gian nhất niệm tự cô độc, thì niệm này đứng nơi độc lập. Lâu ngày thuần thực, thì căn bệnh vọng tưởng tự nhiên sẽ bị nhổ trừ. Tất cả tâm dơ bẩn cũng không còn có nơi để nương tựa. Đó là phương thuốc vi diệu trị tâm bệnh. Vương Tử Ngung thiết chí hướng thượng, nhưng vẫn còn tầm cầu trên

ngôn ngữ văn tự, không biết hướng vào chính mình mà cầu. Tự tâm vọng tưởng đó vốn là căn bệnh. Cứ dùng ngôn ngữ của người, cho là pháp thật, đó gọi là tăng thêm một lớp chướng ngại.

Từ nay, phải biết phá trừ tự tâm vọng tưởng, không để chúng trối buộc xoay chuyển. Phải xem xét nơi khởi của vọng tưởng, quyết không để chúng cứ tiếp tục chạy. Phạt bảo rằng tâm cuồng loạn nếu ngừng, tức là Bồ Đề. Tâm thanh tịnh sáng soi thù thắng, vốn không từ ngoài mà đắc được. Ngay nơi tự tâm hiện tiền, tức là pháp môn đại giải thoát. Lão nhân do ông thỉnh cầu khai thị nên đặt cho pháp danh là Phước Giác, tức là dùng giác này làm phước vô lượng bậc nhất. Xin hãy cố gắng!

ĐÁP QUAN TRUNG THỪA TRỊNH CÔN NHAM

Bàn luận phần đại sự nhân duyên này, thì ai ai cũng đều có đầy đủ, và mỗi mỗi đều hiện thành, không thiếu một sợi lông tóc; chỉ vì từ vô thủy đến nay, hạt giống ái căn, vọng tưởng tình lự, tập khí nhiễm ô thâm sâu, nên chướng chur tự tánh vi diệu sáng soi, khiến không thể được chân thật thọ dụng. Cuộc sống dựa trên tâm vọng tưởng, và thế giới hư huyền, nên cứ mãi trôi giạt trong sanh tử.

Phật Tổ ra đời, dùng ngàn lời muôn lẽ, thuyết thiên, thuyết giáo, bao loại phương tiện, chẳng ngoài việc tùy thuận theo căn cơ, phá chấp cho chúng sanh, mà hoàn toàn không có pháp thật và người thật. Bảo là tu, chỉ vì tùy thuận tự tâm, tịnh trừ bóng ảnh của vọng tưởng tập khí, mà mới dùng lực nơi đó. Nếu nhất niệm vọng tưởng chột ngưng, bèn thấy rõ tự tâm, xưa nay vốn tròn đầy sáng soi bao la, bản nhiên thanh tịnh, chẳng chứa một vật, đó gọi là ngộ. Trừ ngoài tâm này, chẳng vật gì là có thể tu có thể ngộ. Tâm như thể tấm kiếng; vọng tưởng phan duyên như bóng hình; làm nhiễm ô chân tâm, nên gọi tướng vọng tưởng là trần, thức tình là cấu. Nếu vọng tưởng tan mất, thì bản thể tự hiện. Ví như lau kiếng, sạch bụi bặm thì ánh sáng tự hiện ra.

Chúng ta tích tụ tập nhiễm kiên cố đã bao kiếp, nên cội gốc ngã ái thâm sâu khó nhổ trừ. Đời nay may mắn gặp được pháp Bát Nhã. Trong huân tập làm nhân. Ngoài nhờ thiện tri thức dẫn dắt làm duyên. Tự biết bản hữu của tâm tánh, nên phát tâm chí nguyện hướng đến việc giải thoát khỏi sanh tử, há là việc nhỏ ư!

Nếu không phải là người khỏe mạnh, tự thân đơn độc mang đao nhập thẳng vào, thì rất là khó khăn. Cổ nhân bảo rằng như một người mà chống với muôn người, chẳng phải là lời nói hư vọng. Nói chung, đời mạt pháp người tu hành rất nhiều, nhưng đắc chân thật

thọ dụng lại rất ít. Phí sức lực thì nhiều, mà đắc lực thì ít. Tại sao? Vì không đi thẳng đến nơi hạ thủ công phu, chỉ lo tu trên ngôn từ thấy nghe tri giải, cùng bám chấp thức tình, đè ép vọng tưởng, và dụng công phu trên bóng hình. Họ lấy những lời huyền ngôn diệu ngữ của cổ nhân chấp chứa trong ngực, mà làm pháp thật, rồi tự cho đó là tri kiến của mình, chứ chẳng biết trong đó dùng một điểm nhỏ cũng không thể được. Đó chính gọi là y theo người mà tác giải, khiến làm bế tắc cửa tự ngộ.

Nay dụng công phu, trước hết phải chẻ dẹp tri giải, chỉ nhắm vào nơi một niệm mà dụng công. Phải tin chắc tự tâm, bản lai thanh tịnh trong sạch, chẳng quấy một tác duyên, tròn tròn sáng sáng, tràn đầy khắp pháp giới, vốn không có thân tâm thế giới, cùng chẳng có vọng tưởng tình lý. Một niệm này, vốn tự vô sanh. Bao loại cảnh giới trước mắt đều là vọng huyễn không thật, chỉ xuất phát từ trong chân tâm mà hiện ra bóng hình. Thấy rõ như thế, ngay nơi vọng tưởng khởi diệt, nhất định tìm xem nó từ đâu khởi và từ đâu diệt. Dùng lực ép chặt như thế, chẳng màng đến bao vọng niệm; kẹp nát chúng khiến tan thành phần vụn, thì băng tan ngói bể. Thiết yếu chẳng nên chạy theo chúng, cũng không thể khởi tâm tương tục.

Đại sư Vĩnh Gia bảo rằng phải đoạn tâm tương tục là như thế. Tâm thô phù hư vọng, vốn không có chỗ tựa. Chớ nên cho chúng là thật. Cứ giữ tại ngang ngực, lúc chúng khởi lên liền quát. Vừa quát chúng liền tiêu. Thiết yếu không đè ép, hãy để chúng tự nhiên khởi, như nước trên quả hồ lô, chỉ ném phứt thân tâm thế giới qua một bên. Đơn độc để khởi một niệm nghi tình; vùng bảo kiếm trong hư không, dầu là Phật là ma, một đao liền chặt hết, như chém dây nhợ. Phải dùng niệm lực mà giữ chúng. Đó gọi là trực tâm chánh niệm chân như. Chánh niệm tức là vô niệm. Quán được vô niệm thì mới gọi là hướng đến tri kiến của Phật.

Vừa mới phát tâm tu hành, cần thiết phải tin chắc pháp môn duy tâm. Phật thuyết ba cõi duy tâm, vạn pháp duy thức. Đa số, giáo lý Phật Pháp, thường giải thích tám chữ này rõ ràng để người người tin nhận. Hai đường thánh phàm chỉ nằm trong hai con lộ mê ngộ của tự tâm. Tất cả nhân quả thiện ác, trừ ngoài tâm này, chẳng một

mảnh gì có thể đắc được. Diệu tánh thiên nhiên của chúng ta, vốn không nương nơi ngộ, sao còn có mê! Hôm nay thuyết mê, chỉ vì chưa nhận rõ tự tâm vốn không có một vật; không đạt được lý thân tâm thể giới vốn không, nên bị chúng làm chướng ngại. Cứ chuyên cho tâm vọng tưởng sanh diệt là chân thật, nên nơi cảnh duyên của sáu trần, bao loại huyễn hoá nhận lầm là thật có. Bây giờ phát tâm tu hành, tiến bước đi ngược dòng để hướng thượng, thì hoàn toàn phải tận tình vứt hết những tri giải thuở xưa.

Một điểm tri kiến hay pháp thiện xảo dùng cũng không được. Chỉ việc nhìn suốt thân tâm thể giới, hoàn toàn là do tự tâm hiện ra sắc thô phù hình huyễn, như ảnh tượng trong kiếng, như trăng soi mặt nước. Quán tất cả âm thanh, như gió thổi qua cây. Quán tất cả cảnh giới, tựa như mây nổi trên nền trời; chúng đều là những việc huyễn hoá không thật, và chẳng đơn độc từ ngoài đến. Vọng tưởng tình lự của tự tâm, và tất cả hạt giống ái căn, cùng tập khí phiền não, đều là hư phù huyễn hoá không thật. Quán sát thâm sâu như thế, phàm một niệm khởi, quyết định nhìn thấu nó đến khi hạ lạc (đốn ngộ). Thiết yếu không thể khinh nhờn mà bỏ qua, cũng không để chúng làm che mờ. Phải dụng công phu như thế, cùng thêm thiết tha chân thật. Trừ pháp này ra, hợp lại những xảo pháp huyền ngôn tri kiến, hoàn toàn không có chút liên hệ. Dầu gọi là dụng công phu, cũng chỉ là bắt đắc dĩ mà làm. Ví như dụng binh, nếu quân không có vũ khí tốt, thì bắt đắc dĩ mới dùng.

Cổ nhân thuyết tham thiền đề thoại đầu, đều là việc làm bắt đắc dĩ. Công án tuy nhiều, mà đơn độc chỉ có niệm Phật đích thật mới là thoại đầu, vì dễ dàng tu đắc lực trong trần lao. Song, bắt quá chỉ như đập ngói cửa thành quân địch, và cuối cùng cũng phải ném vứt đi. Chỉ là ít vì không dụng được một lần. Nay dụng công phu, phải có lòng tin vững chắc, tâm quyết định vững chắc, trì giữ vững chắc, quyết không do dự. Không thể ngày nay như vậy, rồi ngày mốt như kia, vì sợ không đắc ngộ, và hiềm ngờ không huyền diệu. Tính toán như thế, đều là chướng ngại. Trước hết phải phá sạch chúng, để lúc lâm chung không sanh nghi ngờ. Lúc công phu đến nơi đắc lực, ngoại cảnh không thể nhập, chỉ có phiền não trong nội tâm, đột nhiên ngang ngạnh khởi; hoặc dục niệm chợt phát, hoặc tâm sanh

ưu sầu, hoặc khởi bao loại phiền não, cho đến tâm mỗi lực mệt, không thể làm gì được.

Đây là trong thức thứ tám, hàm chứa bao hạt giống tập khí trong vô lượng kiếp. Nay bị công phu bức bách, đều hiện xuất ra. Việc quan trọng nhất là phải sớm nhận biết ra chúng. Trước tiên phải nhận thức phá trừ, nhìn thấu suốt; quyết không để chúng giam nhốt; quyết không để chúng khống chế; quyết không cho đó là thật, mà chỉ phân chấn tinh thần, phát khởi tâm dũng mãnh, đề khởi câu thoại đầu đang tham cứu. Nơi thoại đầu vừa khởi, thì bèn chống cự đuổi chúng đi. Bản ngã chân thật nguyên chẳng có những việc như thế. Hỏi nó đến từ chỗ nào, rốt ráo là gì! Quyết định phải nhìn đến khi hạ lạc (đốn ngộ).

Như thế mà ép đuổi chúng đi, thì khiến quỷ thần đều khóc lóc, tuyệt tung ẩn tích; phải đuổi tận giết tuyệt không lưu một tác duyên. Dụng lực như thế, tự nhiên sẽ nghe tin tức lành. Trong một niệm nếu phá được chúng, thì tất cả vọng tưởng nhất thời đều rơi, như hoa rụng từ trên hư không, khiến tâm thể sáng soi tĩnh lặng.

Qua được chặng này, thì đắc được vô lượng khinh an tự tại. Song, đây chỉ là nơi đắc lực của người sơ phát tâm, chẳng phải là huyền diệu. Nơi bình lặng khinh an tự tại, chớ sanh tâm vui mừng, vì nếu như thế, sẽ bị con ma vui mừng bám vào tâm, tức tăng thêm chướng ngại. Ngay nơi tạng thức, hạt giống tập khí ái căn kiên cố thâm sâu ẩn tàng, không thể dụng lực thoại đầu nổi lên, quán chiếu tâm cũng không được, tự mình hạ thủ công phu không xong, thì phải lễ Phật tụng kinh sám hối; lại cần phải mật trì tâm chú, nương nhờ mật ấn của chư Phật mà tiêu trừ chúng. Các bài mật chú, như bảo xử kim cang đập nát tất cả vật. Vật vừa chạm vào bèn bị tan nát như hạt bụi. Từ trên Phật Tổ tâm ấn mật quyết, đều không vượt ngoài lý này. Vì vậy, bảo rằng mười phương Như Lai, nhờ trì tâm chú này, mà đắc thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Lời của Phật rõ ràng; sợ môn hạ của tổ sư bị lạc vào thường tình, nên thêm thuyết mật chú, chẳng phải là vô dụng.

Thế nên, ngày thường phải định thời khoá, thì lâu sau thuần thục, đắc lực được nhiều, nhưng không thể hy vọng cầu mong thần

thông cảm ứng. Phàm người tu hành, có ngộ rồi mới tu, hay tu rồi mới ngộ, mà ngộ có giải và chứng không đồng. Nếu y theo ngôn giáo của Phật Tổ mà mình tâm giải ngộ, thì đa phần lạc vào tri kiến. Nơi mọi cảnh duyên, đa phần không thể đắc lực. Tâm cảnh đối lập nhau, không thể dung hoà, nên trở thành ngưng trệ, và đa phần tự làm chướng ngại.

Đây gọi là danh tướng tựa như Bát Nhã, chẳng phải là nơi tham cứu chân thật. Người chứng ngộ, mọi việc từ trong tự tâm, thật đã xả bỏ hết. Bức ép đến nước cùng non tận, thì một niệm chợt ngưng, khiến thấy rõ tự tâm, như giữa ngã tư đường, gặp lại cha mình.

Lại nữa, không thể nghi ngờ; ví như người uống nước, lạnh nóng tự biết; không thể thối lộ với người; đó mới là tham cứu chân thật và liễu ngộ chân thật. Sau đó, dùng nơi chỗ ngộ mà dung hội tâm cảnh, để tịnh trừ nghiệp chướng đang lưu chuyển trong hiện tại. Ý thức vọng tưởng tình lự, đều chảy tan ra thành một vị chân tâm, tức là chứng ngộ.

Chứng ngộ này, sâu cạn không đồng. Từ cội rễ mà khởi công phu, phá được hang ổ của thức thứ tám, lấp trừ hầm hố của vô minh; vừa siêu thoát liền nhập vào, mà không có thừa pháp nào khác. Đây là nơi chứng đắc thâm sâu của bậc thượng thượng căn; còn lại thì là tiệm tu, sở chứng rất ít. Việc đáng sợ nhất là thường lấy ít cho là đủ, khiến lạc nơi bóng ảnh. Chưa phá trừ được cội gốc của tám thức, sao mãi buông lung làm bậy!

Đó là việc bên ngoài thần thức. Nếu cho rằng chúng là thật, tức nhận giặc làm con. Cổ nhân bảo rằng người học đạo, không nhận thức chân thật được, chỉ vì nhận lầm thần thức trước mắt. Cội gốc sanh tử từ vô lượng kiếp đến nay, người ngu nhận lầm chính là mình. Ngay nơi đó, việc tối trọng là phải nhìn thấu suốt. Thế nên, bảo rằng đốn ngộ rồi tiệm tu, nghĩa là trước ngộ đã triệt thấu, nhưng vẫn còn tập khí, chưa có thể tẩy rửa liền. Ngay trên tất cả cảnh duyên, dùng lý ngộ này, khởi lực quán chiếu, duyệt cảnh kiểm nghiệm tâm. Dung hoà đắc được một phần cảnh giới, thì chứng đắc một phần pháp thân, tiêu một phần vọng tưởng, hiển lộ một phần căn bản trí; tất cả hoàn toàn đều do nơi công phu liên tục. Dụng

công ngay trên cảnh giới, thì mới đắc lực.

Đối với người lợi căn, tín tâm dũng mãnh, lúc dụng công phu, sự chướng dễ trừ, nhưng lý chướng khó thay đổi. Bệnh này lược kê có vài phần.

Trước nhất, không thể tham cầu huyền diệu. Việc này vốn thanh tịnh khắng khít, thật hiển nhiên rõ ràng, chỉ là một vị bình thường, chẳng có chi là huyền diệu. Thế nên cổ nhân dạy rằng đã ngộ đồng với chưa ngộ; y nhiên chỉ như người xưa, lại chẳng có huyền diệu. Công phu nếu đủ, thì tự nhiên trở nên bình thường chân thật, và tập khí tri giải sẽ được tẩy trừ. Ngược lại, bên trong huân tập trí Bát Nhã; khởi các huyền hoá xảo kiến bao đời, rồi buộc ràng tâm đó, mà gọi là huyền diệu, và chấp vào không xả. Đó chính là bóng ảnh của thần thức, và là cội gốc vọng kiến phân biệt, cũng gọi là kiến chấp, khác biệt với vọng tưởng thô phù khi trước. Song, sanh diệt vi tế vẫn còn trôi chảy, cũng gọi là tri chướng, chính làm ngăn ngại chánh tri kiến. Người nào nhận lầm đó là chân thật, bèn khởi bao loại kiến chấp điên cuồng. Phải nên bỏ đi. Thứ đến, không thể đem tâm chờ ngộ. Chân tâm vi diệu tròn đầy, xưa nay vốn không có mong chờ. Nhân vì vọng tưởng kết tụ, khiến tâm cảnh căn trần đối đãi, nên khởi mê hoặc tạo nghiệp. Nay người tu hành, chỉ nên nhất niệm xả bỏ thân tâm thế giới. Đơn độc đề khởi niệm này hướng về phía trước. Cần thiết là chẳng màng ngộ hay không ngộ, chỉ lo là niệm niệm bước bước chưa vững được. Công phu nếu đến nơi đến chốn, thì tự nhiên sẽ thấy bản lai diện mục, sao còn tính toán chi! Dùng tâm mong đợi ngộ, tức nó là gốc rễ của sanh tử. Đợi đến cùng kiếp, cũng không thể ngộ.

Thế nên, không thể mong đợi chân tâm, mà bảo rằng sẽ có. Tâm mong đợi nếu không trừ, thì dễ dàng sanh mỗi một chán chường, và đa phần trở thành thói đạo. Ví như tìm vật mà không thấy, thì khởi tâm muốn nghỉ ngơi. Lại nữa, không thể hy vọng mong cầu diệu quả. Vọng tâm sanh diệt, nguyên là thể tánh chân thật của Như Lai. Ngày nay, sống trong mê muội, khiến thần thông diệu dụng của chư Phật, biến thành vọng tưởng tình lự, và tri kiến phân biệt. Đem pháp thân chân thật thanh tịnh biến thành chất nghiệp sanh tử. Đem cõi

thanh tịnh vi diệu, biến thành cảnh giới sáu trần. Dụng công phu hôm nay, nếu một niệm đốn ngộ tự tâm, thì như cái lu đổ hồng chảy tan thành muôn hình tượng. Thân tâm thế giới, vốn là thể tánh chân thật của Như Lai. Vọng tưởng tình tự, vốn là thần thông diệu dụng. Thay danh chứ không đổi thể.

Đại sư Vĩnh Gia bảo: - Vô minh thật tánh, tức Phật tánh. Huyền hoá không thân tức pháp thân. Liễu ngộ được pháp môn này, thì việc chấp xả đều mất; tâm vui mừng chán chường đều ngừng; bước chân đến mọi nơi đều là cõi tịnh độ Hoa Tạng; tâm tâm đều là Di Lặc hạ sanh. Vọng tâm vừa cầu diệu quả, (tức tâm hy vọng mong cầu), thì đó là cội rễ của sanh tử, làm chướng ngại chánh tri kiến. Càng cầu càng đi xa, nên lực mong cầu mỗi một, bèn sanh tâm chán chường.

Lại nữa, không thể tự sanh nghi ngờ. Phàm dụng công, chỉ việc xả bỏ thân tâm, tuyệt dứt kiến văn tri giải; phải thoát khỏi bước đó. Kẻ mù vọng hướng đến nơi chẳng phải chỗ an thân lập mạng; thấy không có liễu ngộ được gì, nên thôi thất dừng nghỉ. Trước sau nếu do dự, thì sanh tâm nghi ngờ, rồi khởi vô lượng tính toán, suy lường được mất; hoặc lại sanh ức kiến phỏng đoán, phát động tà tư, làm ngăn ngại chánh tri kiến. Phải nên nhìn thấu việc này, quyết định đi thẳng vào, không còn xoay đầu lại.

Tự chung, không màng có dụng được công phu hay không, đó mới là nơi đắc lực. Lại nữa, phải khiến tinh thần tăng thêm sự sáng khoái, mà không thôi thất. Ngược lại, sẽ bị đọa làm ma ưu sầu. Ngoài ra, chớ sanh tâm sợ hãi. Công phu niệm lực nếu cấp thiết bức ép, thì vọng tưởng trong một niệm liền ngưng. Thân tâm đột nhiên trống không, rồi thấy đại địa chẳng có một tác đất, thậm chí đến tận vô cực, bèn sanh tâm sợ hãi. Không nhìn thấu cảnh giới này, bèn chẳng dám tiến bước; hoặc ngay nơi đó chợt đạt lý không, bèn cho là vi diệu thù thắng. Nhận lầm lý không này, khiến sanh đại tà kiến, rồi bác không nhân quả. Đây là việc rất nguy hiểm. Lại nữa, quyết định tin tự tâm là Phật. Phật chẳng khác Phật. Lý duy tâm là như thế. Pháp chân thật của Phật giống như hư không. Đạt được vọng tưởng vốn không, thì bản hữu pháp thân tự hiện, quang minh tịch

chiếu, tròn đầy biến khắp, chẳng thiếu chẳng thừa. Không thể đem tâm hướng ngoại truy cầu. Bỏ tâm này mà chạy đi tìm cầu bên ngoài, thì trong tâm khởi ra vô lượng cảnh giới mộng tưởng. Đây chính là thần thức biến hiện, quyết không cho là kỳ đặc. Trong tâm thanh tịnh của chúng ta, vốn không một vật, cùng không có một niệm. Vừa khởi tâm động niệm, liền đi ngược với pháp thể. Người dụng công ngày nay, đa số không biết tự tâm vọng tưởng, nguyên là hư vọng. Dem vọng tưởng này, nhận làm là chân thật, chỉ chuyên cùng nó đối đầu, như trẻ em đùa giỡn với lửa; càng giỡn càng không có liên hệ gì; đùa mãi bèn tự sanh tâm sợ hãi. Lại có người sợ vọng tưởng, rồi hận không thể nắm bắt được, bèn liệng qua một bên. Ví như bắt gió nắm hình, cả ngày đùa giỡn phí tận khí lực. Lúc chưa có một niệm nào ngưng được, lâu dài ngày càng bị trói buộc, thì tín tâm càng mỗi một, rồi bảo rằng tham thiền không linh nghiệm, bèn sanh tâm huỷ báng, hoặc sanh tâm sợ hãi, hoặc sanh tâm thối sụt.

Đây là bệnh của kẻ sơ phát tâm, chẳng có gì khác hơn. Do chưa đạt được chân tâm thường trụ, tánh không sanh diệt, nên nhận làm vọng tưởng là pháp thật. Gặp những cảnh giới này, cần yếu phải nhìn xuyên thấu. Vượt qua được cửa ải này, thì tự nhiên có con đường hướng thượng; chỉ nên rời tâm ý thức mà tham quán, và xa lìa tâm vọng tưởng mong cầu cảnh giới. Nơi một niệm vừa khởi, chẳng màng lành hay dữ, hãy ném phứt chúng đi, chớ cùng chúng đối đầu. Tin chắc trong tự tâm, vốn không có những việc đó, rồi đề khởi câu thoại đầu xưa, như bảo kiếm kim cương, ma Phật đều chém. Nơi đây phải có đại lực dũng mãnh, đại tinh tấn, đại nhẫn nhục, quyết không nghĩ trước tính sau; quyết không khiếm nhượng. Phải trực tâm chánh niệm, thẳng bước hướng phía trước, thì tự nhiên đường đường cao ngất; chớ bị những vọng tưởng này trói buộc, như thoát khỏi mối chim ừng, thì trong mười hai thời, nơi tất cả cảnh duyên, tự nhiên không bị ràng buộc, và tự nhiên đắc đại khinh an cùng đại tự tại. Đây là nơi đắc lực đầu tiên của người sơ phát tâm.

Những lời lẽ bên trên, giống như vẽ thêm chân rắn, cũng chỉ là lời phương tiện, chẳng phải là cứu cánh chân thật. Vừa bước ra cửa, ngay bên đường lộ, sợ đi làm lạc, uống phí tâm lực, lãng phí

thời giờ, thì phải thẳng dùng pháp môn chân chánh, siêu xuất trên con đường vi diệu trang nghiêm. Đó gọi là bước trên chánh lộ bằng phẳng. Nếu cố gượng tu hành mau gấp, mong sớm thành tựu, thì kiếp sống luân hồi lại càng dài thêm. Phải bước theo đường lộ hướng thượng của Phật Tổ, mà không màng đến những lộ trình khác. Đây là phương tiện cho người sơ phát tâm. Phải nhìn xuyên thấu đáo.

KHAI THỊ

CHO PHÙNG SANH VĂN PHỤ

Người học đạo, trước hết phải quyết định phát khởi ý chí tu hành dài lâu. Đến suốt cuộc đời, mãi tới ba đời, năm đời, mười đời, trăm đời, ngàn đời, muôn ngàn đời, cùng đến sanh sanh kiếp kiếp, nhất định tới khi nào đại ngộ mới thôi. Không đại ngộ được tâm này thì quyết chẳng ngơi nghỉ. Dầu có đọa lạc vào ba đường khổ địa ngục, hay nhập thai lừa bụng ngựa, thì chí nguyện thành Phật cũng quyết không xả bỏ. Lại nữa, ngày nay không vì bao khổ não bức bách mà thôi thất tín tâm. Ví như có người phát tâm đi muôn dặm đường, quyết định đến được mục đích mới thôi. Từ ngày vừa bước chân ra cửa, đi thẳng đến nơi cửa nhà của người đó, thân cận người muốn gặp đó, cùng người đó giao thiệp, mãi tới lúc mất mạng mới thôi. Đây mới gọi là có ý chí quyết định. Nếu như không có ý chí quyết định rõ rệt, chỉ bảo bước ra cửa là đủ, rồi xoay đầu nhìn lại chỗ cũ; bao tham ái không xả, hoặc dè dặt ngập ngừng. Miệng nói đi mà tâm không muốn tiến. Hoặc may mắn gặp bạn bè thông minh mạnh khỏe, rồi cùng vị này bước chân ra cửa. Vừa lên đến đường lộ thì phóng túng buông lung. Hoặc gặp phường hát xướng tại những nơi phú quý giàu sang, khiến mắt tai tham luyến mà đến gần để vui chơi, rồi quên mất tâm nguyện bước ra cửa nhà khi trước. Hoặc mơ màng chẳng biết nơi phải đến, hoặc giữa đường thấy duyên sai biệt, (tức là gặp bạn ác duyên xấu), đùa giỡn mãi đến khi hao của hư tài, lại thêm tật bệnh bủa vây, nên tiến thôi bàng hoàng, sanh vô lượng khổ sở. Hoặc thân thể mỗi mệt vì đã lâu chịu bao lao khổ gió sương, rồi lại sanh tâm thôi thất. Hoặc gần đến cửa nhà, mà gặp những cảnh cơ sai biệt. Hoặc cho những lời sai tiếng bậy là chân thật, nên đến gần mà không thể gặp được người đó. Đã đến được cửa mà không thể vào nhà. Những người như thế đều bỏ phí công huân may mắn. Nói chung, không thể chân thật đến nơi cứu cánh, vì lúc vừa phát tâm không có ý chí quả quyết. Cứ như thế mà muốn có

chút ít công danh sự nghiệp ở thế gian, quyết chẳng làm được, hà huống Phật đạo vô thượng, cắt đứt sanh tử, chứng quả Bồ Đề!

Vì vậy bảo rằng Phật đạo dài dằng dặc, tinh cần thọ khổ nhọc, mới có thể thành tựu. Sao muốn sớm có hiệu nghiệm, và cầu thành tựu mau chóng! Ngoài ra, khi đã có ý chí kiên quyết rồi, cần phải có tri kiến chân thật. Nếu tri kiến không chân thật thì chí nguyện không thể hướng tới, hạnh nguyện không thể hành đến, khiến uổng phí công phu.

Chúng ta đã có chí nguyện cầu đạo, thì phải tin tự tâm, thể vốn là Phật; bản lai thanh tịnh không chứa một vật, và vốn sáng soi bao la. Ngay tại công việc hằng ngày mà chưa đắc được thọ dụng chỉ vì bị các huyễn vọng làm mê muội, và bị bốn đại làm che mờ, cùng vọng tưởng tâm phù làm chướng ngại, nên khó được thấu triệt. Vượt qua cửa ải sanh tử không chỉ là ngàn đời vạn kiếp! Chúng ta đã biết tâm này, thì phải tin chắc chẳng nghi. Ngày nay phát tâm, quyết lấy sự đắc ngộ làm kỳ nhật, rồi từ đó phát khởi công phu, tức là đã đi ra cửa một bước. Bây giờ thân cận và thừa sự những lời chỉ dạy của thiện tri thức, tức là đã xuất phát đi. Xuất phát khởi hành, trên đường gặp bao cảnh giới, bao khó khăn, bao việc trì hồi chậm trễ, bao việc bịn rịn không bịn rịn, bao việc thoái lui không thoái lui. Tất cả đều do học nhân tự kiểm nghiệm xem xét coi có hợp với bốn phạm sự của mình không, chứ thiện tri thức chẳng giúp gì được hết!

Nguyên Sanh Văn Nhự có chí như thế, phải chọn nhật ra lông mi, và xem coi gót chân đầu tiên vừa bước ra cửa như thế nào!

KHAI THỊ THIỀN NHÂN TRÍ VÂN

Người học đạo phải hội đủ những điều kiện sau:

1. Phải nhìn thấu suốt mọi cảnh giới ở thế gian. Không để vọng duyên xoay chuyển.

2. Phải chuyên tâm vì đại sự sanh tử. Tâm tràng sắt đá quả quyết. Chẳng để vọng tưởng phan duyên xâm đoạt ý chí.

3. Phải tẩy rửa sạch tận hết tất cả tập khí xấu xa và ác giác tri kiến thuở xưa, mà không chứa một cọng lông nào.

4. Phải chân thật xả bỏ thân mạng. Không để bị sanh tử, bệnh hoạn ác duyên làm chướng ngại.

5. Phải phát khởi chánh tín, chánh kiến. Không thể nghe theo tà sư khiến mê lầm.

6. Phải nhận rõ chỗ dụng tâm chân thật thiết thực của cổ nhân, rồi dùng tâm đó mà tham cứu thoát đầu.

7. Nơi công việc làm hằng ngày, luôn trì giữ chánh niệm, chớ để duyên huyễn hoá làm mê hoặc. Tâm tâm không ngừng tu đạo; động tịnh nhất như.

8. Phải trực niệm hướng phía trước. Không thể đem tâm mong đợi giác ngộ.

9. Phải có tâm lâu dài. Chớ chưa đến nơi thành tựu của cổ nhân thì quyết chẳng cam ngừng nghỉ. Không thể được ít cho là đủ.

10. Trong lúc dụng công phu, niệm niệm phải vừa xả vừa nghỉ. Vừa xả mà xả. Vừa nghỉ mà nghỉ. Xả cho đến lúc không thể xả được nữa. Nghỉ cho đến nơi không còn chỗ để nghỉ, thì tự nhiên sẽ được tin tức lành.

Học nhân dụng tâm như thế, thì bốn phận sự có chút phần tương ứng.

Phải có chí hướng thượng, và phải tự thúc đẩy tinh tấn tiến bước.

KHAI THỊ CHO THIỀN SỬ THỪA MẬT

Công việc hằng ngày của học nhân là phải quán bốn đại như bóng hình; quán những việc trước mắt như mộng; quán tâm như dòng nước chảy cuộn cuộn; quán động tác như người gỗ; quán âm thanh như tiếng vang trong hang; quán cảnh giới như hoa rơi trên không. Lúc quán như thế, không còn ngã và ngã sở, và không người làm không người tạo; đến đi đứng ngồi, không khởi không ngừng; ứng niệm nhớ vô sanh. Đó gọi là nhập vào tam muội vô tránh.

KHAI THỊ

CHO SA DI TẠI TỊNH

Phật dạy hai mươi việc khó được, mà trong đó có: “Được thân người là khó; sanh tại trung quốc là khó; được gặp Phật Pháp là khó; thân cận thiện tri thức là khó; sanh chánh tín là khó”. Đây là năm việc khó trong những cái khó. Sa di Tại Tịnh đã đủ bốn việc, chỉ còn thiếu việc sanh chánh tín. Hôm nay, may mắn xuất gia, gặp được đại thiện tri thức mà quy y, lại đem thân vào biển Phật Pháp. Việc này do duyên tu hành như thế nào mà được? Nếu không phấn tấn dũng mãnh, sanh đại chánh tín, rồi đem thân tâm huyễn vọng tẩy rửa cho thanh tịnh trong sạch, lật ngược tánh mạng, chí xuất sanh tử, rộng tu vạn hạnh, kết đại duyên thành Phật vô thượng, thì chẳng phải xấu hổ, làm mất hạt giống thiện căn trong bao đời sao!

Cổ đức dạy rằng thọ khổ trong ba đường ác, chưa gọi là khổ. Làm mất y ca sa trên thân mới thật là khổ. Phật bảo rằng tâm như dây tơ thẳng, mới nhập đạo được. Dây tơ thẳng tức là không có tướng cong vạy. Tướng cong vạy là gì? Tức là tâm tình xảo máy móc, tâm trộm cướp, tâm láu lỉnh, tâm che đậy, tâm chẳng biết xấu hổ, tâm làm biếng, tâm thấy lỗi của người, tâm cống cao ngã mạn, tâm tự thị khi dễ người, tâm không sanh hiểu thuận từ mẫn. Tổng quát, tất cả tâm bất thiện đều là tướng cong vạy của tự tâm. Nay muốn phát tâm tu hành, chỉ đem tất cả tâm như trên, tận hành quét sạch. Thời thời kiểm điểm, niệm niệm chiếu soi quản thúc, chớ xả bỏ chúng. Sợ không thể đốn ngộ, hãy lấy một công án của cổ nhân, giữ trong ngực. Lúc tập khí phát khởi, bèn đề lên câu thoại đầu này, chống cự với chúng. Lâu sau thuần thục, thì tâm tự điều phục ngay thẳng, mà đạo tâm ngày càng tăng trưởng, hạnh môn ngày càng tinh tấn, tâm địa ngày càng sáng suốt. Suốt đời hành như thế, thì gọi là không uổng phí đời tu. Ngược lại, đợi lúc sanh tử đến, thì dùng gì để đề đối chúng!

Sa di Tại Tịnh hãy tự suy nghĩ, quyết chẳng nên bỏ qua, xem thường những lời này.

KHAI THỊ

CHO THẦY ĐẠI TỊNH

Hỏi: Ngài luôn bảo là trừ phi được ấn giáo, không thể cho rằng có chánh tri kiến. Song, tham tầm giáo lý vốn là tập khí sâu xa, thật khó tẩy trừ, ví như dầu đã bị đổ vào bún. Nếu nơi sự ấn chứng, hành nhân “liễu ngộ” vẫn còn bám vào sợi dây ý thức, khiến堕 vào những ám ma và tăng trưởng tà kiến, thì phải làm sao? Tại hại thật không thể lường! thỉnh cầu Ngài khai thị chúng con tại điểm thiết yếu này.

Đáp: Lão nhân thường nhấn mạnh rằng hành nhân phải so sánh kinh nghiệm cá nhân theo đúng tông giáo để được ấn chứng. Nghĩa là nếu tự dùng tri kiến của mình mà không thể gặp được minh nhãn thiện tri thức, (những vị năng phân biệt chánh tà), thì phải tầm cầu kinh điển ấn chứng. Các bộ kinh như Lăng Nghiêm, Lăng Già, Viên Giác đều chỉ rõ công phu tu thiền cùng thể ngộ chân thật của tâm. Phải so sánh cảnh giới tự tâm với những tấm kính đó, và kiểm nghiệm xem coi có đúng như lời của đức Phật dạy bảo chẳng. Thế nên, có câu: “Dùng thánh giáo lượng làm minh cảnh (kiếng sáng) để chiếu soi tự tâm”. Đây không có nghĩa là lạm dụng những câu cú ẩn mật của kinh điển để biện minh cảnh giới tự tâm. Câu hỏi này là một ví dụ điển hình mà những kẻ đã bị mất câu thoại đầu thường nói đến. Chỉ có đức Phật mới hoàn toàn chân thật chỉ bày tâm thức bệnh hoạn của chúng ta. Phần “năm mươi ám ma” của kinh Lăng Nghiêm và “tính chất thăng trầm của bảy loài” của kinh Lăng Già hiển bày rõ ràng về tà kiến của ngoại đạo và nhị thừa. Nếu đức Phật không diễn đạt rõ ràng, thì làm thế nào có thể biết cách thận trọng ngăn ngừa chúng? Tôi nói nghĩa “ấn chứng” tâm chỉ là như thế. Do đó, phải dùng tấm kiếng của thánh giáo mà chiếu soi tự tâm, chứ không cần màng đến việc tham tầm giáo lý hay không. Nếu vẫn còn bị xoay về tập khí cũ, thì do nhiều nhân duyên khác, chứ không hẳn chỉ hạn

cuộc ở việc tham tằm giáo lý!

KHAI THỊ

CHO THIỀN SỬ NHƯ LANG

Phật dạy:

-Cạo bỏ râu tóc, mà làm Sa Môn. Rồi tham dục được tịch tĩnh, là điều quan trọng nhất.

Thế nên, biết rõ tham dục vốn là sanh tử, cũng là lộ đường đại sự quan trọng nhất. Vì vậy, phải nên tha thiết trì giới. Rồi xa tham dục, bèn được an ổn tịch lạc. Sở dĩ chúng sanh trầm luân trong biển khổ, không thể mau lên bờ giác ngộ, đơn độc chỉ vì tham dục quá lắm.

Phật dạy:

-Trong các khổ đau, tham dục làm gốc. Nếu diệt tham dục thì các khổ đau không còn nơi nương tựa. Chỗ nương y nhà cửa của mọi chúng sanh trong ba cõi, đều lấy tham dục làm nền tảng. Trần lao đau khổ, đều do tham dục làm điên đảo. Hôm nay, vừa bỏ tham dục, thì gọi là phá ba độc, xuất ra ba cõi, chặt lưới ma cả. Khi ấy, đức Như Lai rất hoan hỷ. Cho nên biết rõ, không rời năm dục, thì ba cõi khó phá, và muốn cầu tịch tĩnh giải thoát cũng khó thành, khiến Như Lai phải bi sầu. Như Lang thiếu niên xuất gia, tham phương hành cước. Nay gặp lão nhân, phát tâm Bồ Đề thọ giới Sa Di, chí tu hạnh ly dục. Đây chính là diệu hạnh phát nguyện xuất ly sanh tử bậc nhất, chỉ sợ chí không kiên cố, hành không đắc lực thôi. Phật dạy rằng cần cù nhẫn thọ các sự khổ nhọc lâu dài, thì mới có thể thành tựu đạo quả. Kế tiếp là phải có ý chí quyết định, tu thẳng đến khi thành Phật mới thôi. Đó chính là ý chí rời tham dục chân thật.

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN THẠCH NGỌC

Học nhân đời mạt pháp, đa số hướng về những sự tu tập thô phù, mà không đi thẳng đến chỗ chân thật. Vì vậy, ngay nơi những lời dạy của đức Phật, chỉ chấp trên danh tự ngôn ngữ, mà không đạt được tông chỉ cứu cánh, khiến tăng thêm tri kiến, sanh đại ngã mạn. Đây là dùng Phật Pháp mà kết thêm cội gốc sanh tử, cũng không biết sanh tử là vật chi, cứ bảo rằng chẳng có can hệ gì. Mê mờ đi trong đêm tối, nên không thể thấy được chánh lộ tu hành. Ngôn từ của Phật dạy, đều là pháp xuất ly sanh tử, sao người đời nay ngược lại bị đọa? Việc này chẳng phải lỗi của Phật, mà lỗi tại học nhân không có chánh tri chánh kiến, cùng chưa từng thân cận và được thiện tri thức chỉ điểm thuyết phá trừ căn mê lầm. Học nhân Thạch Ngọc với lòng chân thật và nghiệp trong sạch, xưa đã từng tham kiến lão nhân tại ngoài miền Lĩnh Nam, Lão nhân đi về miền đông, sang Ngô Việt, khắc tên số sao Lăng Nghiêm Pháp Hoa. Thạch Ngọc xem lại, tham cứu tinh tường rồi chiêm chước, nên đặc được yếu chỉ bên ngoài lời nói của lão nhân. Nay lão nhân trở về Khuông Sơn dưỡng già. Ngày nay, Thạch Ngọc có khả năng làm bạn trong không gian u tịch, để tham cứu việc hướng thượng, mà không bị tập khí văn tự làm sở tri chướng. Thật hay lắm thay!

KHAI THỊ

CHO THIỀN SỬ NHƯ THƯỜNG.

Phật dạy:

-Từ bỏ cha mẹ, xuất gia tu đạo; liễu ngộ chân tâm, đạt đến bốn tánh, giải pháp vô vi, gọi là Sa Môn, thường hành hai trăm năm mươi giới.

Lại bảo:

-đoạn tham dục tẩy trừ ái chấp, nhận thức nguồn tự tâm; đạt được lý thâm sâu của Phật, mà ngộ pháp vô vi.

Lại bảo:

-Cạo bỏ râu tóc, mà làm Sa Môn, lãnh thọ Phật Pháp; bỏ tiền tài riêng tư ở thế gian, chỉ cầu biết đủ; ngày ăn một bữa, mỗi đêm ngủ dưới một gốc cây; cẩn thận chớ xoay trở lại. Khiến người bị ngu si che mờ, đều do ái dục. Những pháp như thế, Phật dạy rõ ràng; chẳng ngoài việc nhắc nhở chư Sa Môn, lúc vừa xuất gia, hạnh đầu tiên phải hành là xa rời dục lạc. Hậu thế tử tôn, thân tuy xuất gia, mà tâm lại say sưa nơi năm món dục; không biết sao phải hành pháp viễn ly, và đạo nào là đạo xuất khổ não, chỉ miên man hôn mê, mà không tự giác; lại giả bộ phục sức oai nghi, dối trá hiện tướng oai đức; ngoài dối người, trong khi tâm mình; che đậy lỗi lầm mà chẳng biết tự giác. Người muốn cầu chân tâm chánh niệm, thật hiếm có. Kinh Tịnh Danh nói rằng trực tâm là đạo tràng.

Như Thường có chí cầu pháp xuất ly, phải lấy trực tâm làm đệ nhất nghĩa. Trân trọng

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN KHÁNH VÂN

Người xuất gia phải rõ đại sự. Thứ nhất, tâm phải chân thật tha thiết vì sự sanh tử. Thứ hai, phải quyết định phát khởi ý chí xuất ra khỏi sanh tử. Thứ ba, phải xả mạng cho đến chết, quyết không thay đổi. Thứ tư, phải chân chánh biết rõ thế gian là đau khổ, nên cực lực sanh tâm nhằm chán xa rời. Thứ năm, phải thân cận thiện tri thức tuyệt thắng, và đầy đủ chánh tri chánh kiến. Thời thời thừa thỉnh, thừa sự theo lời giáo huấn, rồi y như lời dạy mà hành, tinh cần không giải đãi; không để năm món dục phiền não làm che chướng; không để tập khí xấu xa sai sử; không bị giao động vì bạn xấu; không bôn ba chạy theo duyên ác; không cho rằng vì độn căn mà tự thôi thối. Như thế mà phát tâm và tiến bước, rồi lâu ngày thuần thực, thì tự nhiên sẽ tương hợp với sở cầu nguyện xưa. Hiện đời, tuy chưa có thể liễu ngộ, thấy rõ tự tâm, nhưng trăm kiếp ngàn đời, cũng dựa theo ngày nay mà làm nhân địa sở khởi tu hành. Nếu không như thế, chỉ dùng tri kiến thấp kém hẹp hòi, tập khí sôi nổi mỏng manh, tâm đua đòi theo thói cũ, tâm cuồng vọng, khẩu đầu thiền, khí trọc uế, căn tà kiến, để làm chánh nghiệp xuất gia, rồi lấy đó mà vọng cầu xuất ra khỏi biển khổ; đó là thích chí siêu việt mà lại an nghỉ, và không chịu đi mà cầu tiến bước.

Hy vọng người chánh tín trong đời mật pháp, và những thiền nhân đã biết chỗ hướng tới, phải thẩm xét nhận biết bản tâm, dùng đó làm đệ nhất nghĩa chân thật.

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN VÔ SANH

Cổ nhân vừa mới phát tâm, chân chánh vì đại sự sanh tử, quyết chí xuất ly, nên cắt ái từ thân, tham phương tầm cầu thiện tri thức; trải qua bao gian nan khổ cực, tâm tâm niệm niệm, chỉ vì nhắm thẳng vào việc chưa sáng; ưu bi thống thiết, như khóc mẹ đã già chết. Gặp được thiện tri thức như con thấy mẹ. Được nghe một lời hay nửa câu, liền khai mở tâm địa, như bệnh được thuốc. Một niệm tương ưng, liễu ngộ nơi tâm, như kẻ nghèo được châu báu. Quẳng thân bỏ mạng, nổi trôi bị bao khinh rẻ, mà chưa từng than van nản lòng.

Nhị tổ Huệ Khả vì muốn an tâm mà chặt cánh tay. Lục tổ Huệ Năng đeo đá giã gạo. Bá Trượng làm chấp sự bao lao nhọc. Dương Kỳ làm công quả cúng dường đại chúng. Phàm danh tiết được truyền đăng chiếu soi thiên cổ, chẳng ngoài sự khắc khổ mà nên. Chư Phật trong đời quá khứ, cầu vô thượng Bồ Đề, xả thân mạng như số cát vi trần; không loài nào mà chẳng thọ thân; không thân nào mà chẳng tu khổ hạnh. Trăm kiếp tu nhân, nên cảm thiên thượng nhưn gian cúng dường vô lượng. Mạt pháp tử tôn, vì lãng phí thọ dụng nên mất phần công đức bất tận. Sao lại có trời sanh Di Lặc, và có tự nhiên Thích Ca! Đau đớn thay! Đời mạt pháp, đã xa quá thời thánh giáo; phép tắc pháp môn để dùng quét đất. Hậu bối xuất gia, không biết vì việc gì. Sanh ra chỉ biết sợ đói lạnh, nên mãi lo việc ẩm no.

Vừa bước vào cửa không, bèn trở lại theo tập quán thế tục; đàm luận suông cả ngày, phúng phệ tưng tình, để sáu căn chạy rong; chuẩn bị tạo các việc ác; không làm lụng cực nhọc mà hưởng thức ăn ngon; không chần tằm mà mặc y đẹp; hư tiêu của tín thí, lãng phí thời giờ; chẳng biết sanh tử đâu đến, chết sẽ đi về đâu! Sao lại không biết nhân quả khó trốn thoát, và tội phước không sai chạy!

Đại hạn lâm chung đến, như đá chìm thẳng xuống nước; ba đường ác khổ cùng cực; một quả báo phải chịu cả năm ngàn năm, biết ngày nào mới được thoát khỏi!

Nhắc những lời này, lão nhân đau xót chua cay! Mục kích thời lưu hiện tại, đều buông lung như thế. Hy vọng người tu phải như đãi cát lấy vàng, chẳng nên bảo là không có, vì vàng vẫn còn nguyên. Lao tù ba cõi, gông cùm trong bốn loài, lửa lớn cháy phừng phụt, nhà sanh tử hiểm họa, làm thế nào để dừng mãnh thoát các khổ, đến nơi vô úy?

Chẳng phải là đáng trọng phu đầy đủ linh căn, hàm chứa bao cốt cách, thì không thể phấn tấn dừng mãnh, vừa siêu vượt liền nhập vào. Các thầy sanh ra may mắn được gặp Phật Pháp; sáu căn đầy đủ, hình vóc nường nhờ y ca sa, sớm gặp minh sư. Nếu không thống niệm vô thường, nghĩ ngợi thâm sâu về đại sự, tư duy khổ nơi địa ngục, mà phát tâm Bồ Đề, sửa đổi tâm tánh, để ngày đêm tinh cần, sớm cầu xuất ly, mà cứ dần dà sống qua ngày, phóng túng thân tâm, thì lúc đại hạn đến, hối hận sao kịp! Hãy nên cố gắng mà hành. Nếu quên lời khuyên rằng nhắc nhở của tôi thì phụ lòng tôi và cũng chính là tự phụ mình!

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN TỰ TÔNG

Phật dạy đệ tử tu pháp xuất thế, chỉ có hai loại diệu hạnh là tự lợi và lợi tha. Lợi tha gọi là tu phước. Tự lợi gọi là tu huệ. Bồ Tát phát tâm, cần cầu đạo Bồ Đề vô thượng. Bồ Tát tuy biết pháp tánh là lặng lẽ không tịch, mà chẳng xả bỏ các hạnh hữu vi. Biết các pháp vốn không tịch tức là tự lợi. Không xả bỏ các hạnh hữu vi gọi là lợi tha. Từ trên chư Phật Tổ, chưa có ai chẳng từ hai hạnh này mà được xuất ra khỏi sanh tử. Đức Thế Tôn muôn kiếp tinh cần tu bao khổ hạnh khó hành. Chúng ta từ bao kiếp dài lâu, lặn hụp trong biển sanh tử, đầu xuất đầu mất, xả thân thọ thân, không thể nghĩ bàn, đều là sống hư chết phí, thì làm sao có một chút gì là hạnh môn chân thật! Nếu có hạnh chân thật thì quyết sẽ không như mặt mũi đời nay. Sao không thống niệm, mà hồi quang phản chiếu, dừng mãnh tự suy gẫm!

Đời nay thiền nhân do túc duyên may mắn, sớm đã thoát tục, mãi rời biển khổ, lại được an cư tại danh sơn, nơi đạo tràng thù thắng vi diệu mà chư tổ thường thuyết pháp. Đây là duyên lành muôn kiếp khó gặp. Chính là đối gặp tiệc vua. Bệnh được gặp vương. Tự phải biết mình may mắn vô ngần, rồi tận suốt cả đời, xả bỏ thân mạng, làm các việc công đức, thì vượt trội trăm kiếp ngàn đời thường sống vô tích sự. Thiền nhân hãy tin lời của lão nhân; từ rày về sau, phát tâm kiên cố bất thoái, trì chí dũng mãnh can cường, tận hết sức lực, lượng hết tài năng, biện một mảnh tâm khăng khít, nhậm duyên tùy nguyện, nhịn tâm nhịn phiền, nhẫn khổ nhẫn lao, thì sẽ có một ngày thành tựu công đức, tức sống đời hữu ích. Thiền nhân tự bảo thân yếu thần suy, không thể lãnh nhận công tác. Cổ nhân quý tại tâm lực cường, nguyện lực lớn, chứ không kể tại sắc thân khỏe hay không khỏe. Nay tuy có ít bệnh, không quá khổ đau. Nếu tạo nghiệp ác, đọa nơi ba đường dữ, thì có cầu như hôm nay

bệnh ít, thân tâm phiền não ít, hay muốn gieo lợi ích trong ruộng phước, cũng chẳng được.

Phật bảo chúng sanh, phải nhớ các nỗi khổ nơi địa ngục, mà phát tâm Bồ Đề, tức là bây giờ phải nên tự thúc đẩy, phát khởi tinh tấn. Cổ đức bảo rằng thà chết mà có pháp, còn hơn sống mà chẳng có pháp. Xả bỏ thân mạng này, làm những điều hạnh đó; ví như chiếc thuyền Bát Nhã, có thể đạt đến bờ giác. Cầu nệ chi mà không cố gắng cương ý chí, để phụ bạc bỏ phí cuộc đời này! Đã đến núi báu, lại trở về tay không. Sao không tiếc thay!

Nếu thường an tâm nơi vô sự, tức là tâm không. Tâm không tức thần chẳng suy. Thần chẳng suy tức thần không lao nhọc. Đó là điều hạnh vô tác.

Gặp duyên tức là tông thú tu hành; quyết không để công việc thường ngày xoay chuyển. Nơi nơi đều thành tựu môn đại giải thoát. Xin hãy suy gẫm cho kỹ!

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN TỰ GIÁC

Phật bảo chư Tỳ-kheo rằng mỗi sáng sớm phải tự lấy tay xoa đầu. Lời này thật thâm thúy. Lão nhân mỗi mỗi suy gẫm, đức Phật từ bi thống thiết triệt xương tủy. Ngài hằng bảo rằng mật pháp Tỳ-kheo, đa số thường thích thọ dụng, an nhiên hưởng thụ tứ sự cúng dường. Mỗi mỗi tự bảo đó là điều ưng phải được, mà không xét coi mình là người gì, cùng vật cúng dường từ đâu đến, và làm thế nào mà thọ nhận! Người biết ân thì hiếm, và người báo ân thì ít, chỉ vì chưa chịu rờ đầu. Nếu chịu xoay lại rờ đầu, thì bất giác tự hoảng sợ, thốt lời rằng tại sao mình cắt bỏ râu tóc, không mặc y phục người thế tục! Biết hình dạng khác tục, nên không dám cư trú gần người thế tục; thân không dám vào chốn thế tục; tâm không dám niệm nhớ thế tục. Như thế tức là an lạc nơi hạnh viễn ly. Không đợi thiện tri thức dạy bảo, mà tự phát tâm đồng mãnh; vào núi chỉ sợ núi không sâu.

Song, có những hạng thầy tu lại an nhiên trú ngụ trong phồn hoa đô thị hỗn tạp; phóng túng thân tâm, để làm người vô loại, và hành bao hạnh vô ích. Thiền nhân Tự Giác vốn trụ ở nhân gian, nay đến Khuông Sơn lễ bái lão nhân, nguyện khô tâm trụ núi, tu hạnh xuất thế. Lão nhân vì đó chỉ dạy hạnh phước huệ song tu. Tu huệ tức tại quán tâm. Tu phước tức hành nơi vạn hạnh. Quán tâm dùng niệm Phật làm phương pháp tối thắng. Vạn hạnh dùng sự cúng dường làm đầu. Hai việc này, chính là hạnh tổng trì.

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta khởi tâm động niệm, đều là vọng tưởng, (tức cội gốc của sanh tử), nên phải chiêu lấy quả khổ. Ngày nay dùng tâm vọng tưởng đó, chuyển làm tâm niệm Phật, tức niệm niệm thành nhân Tịnh Độ, đó là quả an lạc. Nếu niệm Phật mà tâm tâm không gián đoạn, thì vọng tưởng sẽ tự tiêu diệt. Ánh sáng của tự tâm phát lộ, và trí huệ hiện tiền, tức trở thành pháp thân

Phật. Chúng sanh bần cùng không phước huệ, do sanh sanh thế thế, chưa từng có một niệm cúng dường Tam Bảo, để cầu phước đức. Sanh tử làm khổ thân; niệm niệm tham cầu sự vui của năm món dục lạc, mà đó chính là tư lương của gốc khổ. Bây giờ, dùng tâm tham cầu, chuyển thành tâm cúng dường Tam Bảo. Đem thân mạng hữu hạn, tùy tâm lượng lực, mà cúng dường mười phương. Dùng một cây hương, một nhánh hoa, một hạt gạo, một cọng rau, để cúng dường Tam Bảo như nhỏ một giọt nước vào biển cả, và như một hạt bụi vi trần rơi xuống đất. Biển có lúc khô, và đất có lúc cùng tận, mà phước báo kia chẳng cùng tận, nên cảm Phật quả, trang nghiêm cõi Hoa Tạng, để làm nơi tự thọ dụng trong tương lai. Bồ hạnh này thì không có diệu hạnh thành Phật khác.

Thiền nhân nếu sanh mỗi một chán chường, hãy lấy tay xoa đầu, tức sẽ tự phát tâm dũng mãnh vô lượng.

KHAI THỊ ĐẠI CHÚNG

Gần đây các thiếu niên ở khắp nơi, thường tự bảo có chí tham thiền. Song lúc tương kiến đối đầu, tôi nhận thấy họ đều là những kẻ điên đảo. Họ gìn giữ vọng tưởng làm thệ nguyện, dùng sự làm biếng giải đãi làm công phu khổ nhọc, dùng phô trương ngã mạn làm hạnh cao, dùng môi lưỡi giỡn

chơi làm cơ phong, dùng chấp ngu si làm sự hướng thượng, dùng việc phản bội Phật Tổ làm tự thị, dùng trí huệ ranh mãnh làm diệu ngộ.

Thế nên, mỗi khi vào tùng lâm, thân nghiệp không thể nhập vào đại chúng, và miệng ý không thể hoà với mọi người. Buông lung tình ý, chẳng tu ba nghiệp, mà cho lẽ bái tụng niệm là hạ liệt, cho hạnh môn (công việc trong chùa) là thấp kém, cho Phật Pháp là oan gia, cho văn lợm lặt làm tri kiến của mình. Tuy họ có khả năng khởi công phu khán thoại đầu, nhưng lại đem tâm tầm cầu giác ngộ. Ngồi trên tám bờ đoàn chưa vững, ngủ gật chưa tỉnh, mộng cũng chưa thấy chính mình, mà cống cao tự phụ, rồi viếng thăm chư thiện tri thức, thuyết huyền thuyết diệu, trình ngộ trình giải, và đưa câu cú chưa hạ lạc (liễu ngộ), hàm đồ cầu chứng. Nếu có phước duyên, gặp minh nhãn thiện tri thức, được đập vỡ khuôn sáo sai lầm, thì đó là điều may mắn. Nếu không may mắn, chỉ gặp những kẻ với tay khua đàn, tu thiền mù, thường dùng ấn giả đóng dấu, rồi bị ném xuống hang hổ ngoại đạo, khiến bị đọa lạc trăm ngàn muôn kiếp, không có cơ may ngoi đầu lên được. Chẳng đáng thương lắm sao! Những kẻ hậu bối ngu si này, tự làm mất chánh nhân, vì gặp nạn tà độc. Nếu gặp được Lâm Tế hay Đức Sơn, chắc cũng không thể cứu giải mê chấp cho họ. Thật đáng thương thay! Bệnh trạng của thiền môn là tại chỗ này. Xin hãy xem rõ, từ xưa cổ nhân quyết không phải như thế. Tổ Bá Trượng hầu Mã Tổ, và thường ra đồng làm ruộng, cùng hành công án “chạm vào cái xương” và “vịt trời” để nghiệm

công phu chân thật.

Thế nên, tổ Bá Trượng mới để lại lời răn nhắc:

-Một ngày không làm là một ngày không ăn. Lại nữa, thầy Dương Kỳ là tri sự cho ngài Từ Minh; hơn hai mươi năm hành môn chấp sự tháo vát, chịu trăm ngàn khổ cực, mà chưa từng nản lòng hay than phiền vì lao nhọc,

nên đắc được tạng quang minh rộng lớn, soi sáng cổ kim. Ngài Lại Dung lưng vác gạo, và tổ Hoàng Mai xay gạo; xem qua cổ nhân, không ai chẳng trải qua bao khổ nhọc mới đạt thành tựu. Làm thế nào mà những kẻ thiếu niên, vừa vào tùng lâm, liền muốn lấy việc tham thiền làm hướng thượng, chỉ vẽ toà ngồi, cho là nơi thọ dụng, chứ không lay động tay áo, chẳng nhật một cọng cỏ nhánh cây. Những người bạc phước, tuyệt không có tâm xấu hổ. Dẫu có diệu ngộ, mà chỉ biến thành những điều trơ trẽn, nên không được trời người cúng dường. Huống là không chân thật dụng công tu hành, chỉ làm hư tiêu của tín thí, cam đoạ trầm luân!

Nếu người vì sự sanh tử, phải quán xem đức bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, nơi ba ngàn đại thiên thế giới, không có một hạt cải vi trần nào mà chẳng phải là nơi xả bỏ đầu mắt tuỷ não để cầu Bồ Đề. Phải phát tâm đồng mãnh như thế. Phải xả bỏ tận cùng tánh mạng. Bỏ thí bộ xương thú cho mười phương, và cúng dường thân sắc cho đại chúng. Nơi tất cả hạnh môn, chuyên cần khổ nhọc tháo vát mà hành. Làm những việc khó làm. Nhấn những việc khó nhấn. Trong những hoạt động hằng ngày, nơi cửa ngõ của sáu căn, nhìn xuyên và thấu suốt, thì đắc được pháp giải thoát.

Cổ nhân bảo:

-Thuận theo nhân duyên mà nhập vào, liền được tương ứng. Dụng tâm như thế, trong ba mươi năm không thay đổi, nếu chưa ngộ đạo, quyết sẽ là người đầu đội trời chân đạp đất.

Quý vị! Lão nhân nay yết cáo với chư đồng tham học!

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN BẢO QUÝ BỒN TỊNH

Thiền nhân Bảo Quý, tự dụng tâm thủ hộ Phật Pháp. Lúc trẻ viết kinh Pháp Hoa và các bộ kinh khác. Một tiền tạo hai thánh tượng Thích Ca và Di Đà bằng chiên đàn, để nơi Đỉnh Hồ ở Đoan Châu. Lúc qua lại Ngũ Dương, nghiêng đầu thỉnh vấn. Tôi bảo rằng Phật dạy các pháp từ duyên sanh, các pháp từ duyên diệt; duyên hội mà sanh, tức là duyên chưa sanh thì không có; duyên chưa có, tức là tuy có mà tánh thường tự không. Tánh không tức là chư pháp vốn chẳng có tự tánh. Vì vậy bảo rằng biết pháp thường vô tánh. Hạt giống Phật từ duyên khởi. Người năng đạt duyên khởi vô tánh, tức là hạt giống chân chánh thành Phật.

Thiện tai Phật tử! Thầy đã viết các quyển kinh pháp, cùng tạo các thánh tượng Như Lai bằng gỗ chiên đàn. Dùng tín lực làm nhân, và mượn các việc huyễn hoá làm duyên; đó là Phật từ duyên khởi, mà pháp cũng từ duyên sanh. Nơi trong pháp tánh, pháp tức là Phật, và Phật cũng là pháp.

Song, nếu không xem xét kỹ rằng pháp tánh là không, thì tánh chẳng không. Nếu bảo tánh không, tức nay thấy tướng hảo trang nghiêm của Phật, quang minh sáng chói, hừng thạnh như núi báu, mà tám mươi quyển kinh linh văn Hoa Nghiêm, thứ lớp ba mươi chín phẩm, năm vòng nhân quả hạnh bố, bốn mươi hai quả vị thâm nghiêm, không thiếu một chữ. Ba lần thọ ký trong kinh Pháp Hoa, cùng lễ lạy chư Phật trong hồng danh sám pháp, không thiếu một người. Hình thể sáng soi, rực rỡ đầy khắp, có thể bảo là tánh không vô vật chăng? Nếu bảo tánh này chẳng phải là không, thì lúc duyên hội tụ, giấy vẫn là giấy, mực vẫn là mực, vàng tự là vàng, hương tự là hương. Giấy mực như thế, đều vì thế đế mà lưu bố. Vàng hương như thế đều vì ác nghiệp mà trang nghiêm. Danh từ Phật Pháp từ đâu mà có! Cầu kia vốn không, tức tánh tự không. Nay do duyên tụ

hội, tức dùng vàng hương của thế đế mà cho là tượng Phật, và dùng giấy mực của thế đế mà cho là kinh. Hiện thời, tượng giấy mực không khác, và xưa kia thế không tăng. Danh từ Phật Pháp đã rõ rệt; người thành thực bèn khởi tâm cung kính hay ngạo mạn khiến cách ngăn, mà cơ thiện ác thấu suốt trời xanh. Do đó, quán xét tất cả pháp, vốn không tự tánh, rõ ràng chỉ từ duyên khởi mà sanh. Năng liễu đạt Phật Pháp vốn không có tự tánh, đấy chính là hạt giống chân chánh thành Phật.

Song, tuy tạo bao nghiệp lành thù thắng, mà không thẩm xét liễu đạt vô tánh mà làm, thì do làm nên sau này sẽ liễu đạt được vô tánh. Nếu liễu đạt vô tánh mà làm, tức Phật Pháp ngay nơi mình mà không ở nơi vật. Nếu không liễu đạt mà làm, thì Phật Pháp ngay nơi vật chứ không ở trong tâm mình. Nếu do làm mà sau này được liễu đạt, thì mình và vật đồng vô tánh. Đạt được vô tánh, tức là không có người năng tác. Đạt được pháp vô tánh, tức là không có pháp để làm. Người và pháp đều không, thì thị phi đều tiêu mất; mình và vật đều không còn dấu tích, sao còn phân biệt chỗ nào! Nếu đạt được như thế thì công đức không thể nghĩ bàn. Đạo Bồ Đề cũng không thể nghĩ bàn. Chư Phật tử! Hiểu biết như thế, chính là hiểu biết chân chánh. Hành được như thế, thì chính là diệu hạnh. Sao dùng tâm suy nghĩ mà làm những việc Phật sự khó suy tư! Ví như tay cầm lửa đom đóm mà muốn đốt núi Tu Di, thì chỉ tự mệt nhọc chứ có ích lợi gì, và cứu cánh ở chỗ nào!

Lành thay chư Phật tử! Hãy quán xem pháp vương pháp. Pháp vương pháp là như thế; phải nên biết mà hành và trì theo đó, mới gọi là vượt trên hết các loài hữu tình!

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN CHÂN NGỘ

Thiền nhân Chân Ngộ sanh trưởng tại Lô Lăng, chán vợ con mà xuất gia; thích hạnh viễn ly, chí hướng danh sơn, tham tâm tri thức. Huyền nhân dùng nghiệp huyền, chọn đến Lãnh Hải. Vừa đến tham tâm, thiền nhân lại từ biệt qua Phổ Đà lễ thầy Quán Âm, thọ kệ chúc phó của Phật Tỳ Xá Phù, rồi lại đến Ngũ Dương. Huyền nhân nơi đạo tràng huyền hoá, làm Phật sự như huyền, khai thị chư huyền chúng, thuyết pháp môn như huyền. Thiền nhân lễ bái cầu pháp. Huyền nhân lại y tam muội như huyền, mà thuyết tất cả chư pháp như cảnh giới mộng huyền, bảo:

-Lành thay Phật tử! Hãy suy nghĩ chính chắn! Tất cả chư Phật y huyền lực mà thị hiện. Tất cả Bồ Tát y huyền lực mà tu trì. Tất cả nhị thừa y huyền lực mà trầm không thủ tịch. Tất cả ngoại đạo y huyền lực mà hôn mê. Tất cả chúng sanh y huyền lực mà sanh rồi tử. Thiên cung tịnh độ y huyền lực mà kiến lập. Quỳnh lâm bảo thọ y huyền lực mà bày biện. Giường thiếc trụ đồng y huyền lực mà thi thiết. Vạc nóng lò than y huyền lực mà xông lên. Chim chóc rùa cá y huyền lực mà bay ẩn. Sâu bọ nhện gián y huyền lực mà sống còn. Chỗ chứng đắc của ba đời chư Phật, và sự truyền thừa của sáu đời tổ sư, cũng hoàn toàn không vượt ngoài lưới huyền. Tam muội thiền nhân vừa được mà lại bỏ mất. Hãy thử suy nghĩ cho kỹ, vì sao bị đọa lạc vào vòng sanh tử, vì sao nhập vào thai mẹ, vì sao chìm trong ái tình triền phược, vì sao nguyện xuất trầm luân, vì sao khởi bước du phương, vì sao tầm cầu thiện tri thức, vì sao lê gày đến danh sơn leo lên vùng đất phước? Xuyên tủng lâm vào hệ xã, rồi nay đến Nam Hải, năm kế tới Ngũ Đài, năm kế nữa đến Nga Mi, cứ đi khắp hoàn vũ, trải qua bao trần kiếp, cùng tận mười phương quốc độ nhiều như số vi trần, thừa sự mười phương chư đại thiện tri thức, mà chẳng thoát khỏi vòng huyền hoá, vì không phải là nơi cứu cánh

chân thật. Lúc mê lầm cho bóng là đầu, không do dẫm được đường về nhà, mà có thể đạp một cú đứt đoạn được lưới huyễn kết tụ, thì vô biên lưới huyễn nhất thời đều đứt đoạn. Bao bờ bể huyễn hải, nhất thời đều khô cạn. Vô lượng huyễn nghiệp, nhất thời đồn tiêu. Vô biên huyễn hạnh, nhất thời bèn dứt được. Vô lượng chúng sanh huyễn hoá, nhất thời bèn độ tận. Đây tức là dùng huyễn để tu huyễn. Vì vậy bảo rằng tâm huyễn hoá của chúng sanh lại phải y huyễn mà diệt. Nếu chưa được như thế, thì phải trải qua ba lần sanh sáu mươi kiếp, tôn Văn Thù làm cha, kính Quán Âm làm mẹ, thờ Phổ Hiền làm thầy, để nương nhờ thân cận những vị này, cầu mong xuất sanh tử. Hãy suy nghĩ cho kỹ! Đây chẳng phải bảo rằng Ta vì người huyễn hoá, và lời nói cũng không chân thật. Tham khán! Tham khán!

KHAI THỊ

CHO THIỀN NHÂN PHÁP CẨM

Pháp Cẩm tự bảo tánh nhiều sân hận. Lão nhân vì thế mà chỉ dạy phương tiện để điều phục, tức là pháp môn nhẫn nhục.

Đại sư Vĩnh Gia có dạy: - Thầy của Ta được thấy Phật Nhiên Đăng nhiều kiếp, do vì làm tiên nhẫn nhục. Do đó, biết rõ nhẫn nhục là diệu hạnh thành Phật bậc nhất. Vì thế, thầy của Ta, tức Phật Thích Ca, sanh sanh thế thế, bị Đề Bà Đạt Đa phỉ báng hãm hại, cho đến đời nay cũng dùng bao cách phá hoại Phật Pháp, chẳng có việc gì mà không dám làm. Đề Bà Đạt Đa đã giết hại thân mạng tiền thân của Phật chẳng phải là một. Song, trong pháp hội giảng kinh Pháp Hoa, đức Phật lại thọ ký cho ông ta:

- Ta được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, công đức thù thắng vi diệu, đều nhờ thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa hỗ trợ mà thành tựu. Đây chẳng phải do yếu hạnh nhẫn nhục sao!

Phật lại bảo:

- Xưa kia, lúc bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, Ta không thấy có tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn có tướng ngã, chúng sanh, thọ giả thì chắc có lẽ Phật Nhiên Đăng sẽ không thọ ký cho Ta.

Do đó, quán xem tất cả chúng sanh, sanh tử khổ não tràn đầy, đều do có bản ngã. Thành tựu đạo Bồ Đề vô thượng, trang nghiêm phước huệ, đều do vô ngã mà đạt được. Do ngã địch đối với vật nên sanh thị phi. Thị phi sanh khởi tức thương ghét lập ra. Thương ghét lập rồi thì thêm nhiều vui buồn giận tức. Tự tánh vốn đục thì tâm địa hôn mê. Tâm địa hôn mê thì các việc ác sanh trưởng. Các việc ác sanh trưởng thì các khổ hội tập. Các khổ hội tập thì sanh tử dài lâu. Tất cả đều do chấp ngã mà ra. Cái ngã này thật rất lợi hại, giống

như quân binh giữ thành trì nghiêm ngặt, không thể phá dễ dàng.

Lão Tử có bảo:

- Đem nhu thắng cương. Lấy yếu thắng cường bạo. Đây là chỗ hành sơ khởi nhất của hạnh nhẫn nhục.

Chúng sanh nương nhờ vào cái ngã kiên kiên cố khó phá này. Vì vậy, một lời nào trái tai thì không thể nhẫn thọ được; một việc trái ý thì không thể an nhẫn. Một lạnh một đói cũng không thể chịu nổi. Một niệm dục không thể tẩy tịnh. Tất cả đều không biết phương được của nhẫn nhục, cứ mãi tăng thêm kiên chấp về bản ngã. Vì vậy, Phật dạy chư đệ tử phải nên tu hạnh hoà hợp. Lại bảo:

- Khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí.

Lại bảo:

- Vô sanh pháp nhẫn. Bồ Tát bát địa mới đắc được.

Vì vậy, biết rõ sanh khởi pháp nhẫn, nhẫn đến vô sanh, tức là thành tựu diệu hạnh viên giác Phật quả. Hạnh nhẫn nhục, há thô thiển sao!

Thế nên bảo rằng làm tất cả mọi việc, đều phải dùng sức nhẫn nhục; nghĩa là nơi cử tâm động niệm đều là chỗ thử thách tâm nhẫn nhục. Nơi cử chân động bước, phải lấy hạnh nhẫn nhục làm đầu. Nơi xoay sở động tịnh, phải trì nhẫn nhục. Nơi buồn vui giận tức, phải dùng nhẫn để thử nghiệm. Hành được như thế, thì tâm không tán loạn vọng động. Thân không tán loạn vọng tác. Sự không tán loạn vọng hành. Tình không tán loạn vọng phát.

Thế nên Lão Thị bảo:

-Bất tán loạn là hạnh đầu tiên của thiên hạ. Bất tán loạn tức là tên khác của nhẫn, và là hạnh đầu tiên của thiên hạ. Vì thế, nhẫn là hạnh thành Phật bậc nhất. Hành được thì nhẫn nhục thêm lớn và bản ngã lại nhỏ đi. Nhẫn có khả năng che khuất bản ngã và sự vật. Đức tự lợi lợi tha, không ngoài hạnh nhẫn nhục. Y phục nhu hoà nhẫn nhục là như thế đó.

Thiền nhân cầu pháp ngữ, nên tôi đề viết: “*Hãy lấy nhĩn nhục làm y giáp*”.

Thiền nhân nên gắng sức mà hành. Đây chẳng phải là lời lẽ trên đầu môi chót lưỡi, cũng chẳng phải là bày biện tiệc cơm.

KHẮC BÀI TỰA VỀ PHẬT SỰ DU GIÀ

Đức Phật thiết giáo, chú trọng về lý dứt sanh tử, thông tới cõi u minh, đạt đến tình thức loài quỷ thần, độ tận tất cả chúng sanh, dẹp trừ tất cả khổ não. Vì vậy bảo rằng từ bi làm duyên. Gieo duyên với chúng sanh khổ não. Nếu chúng sanh không bị khổ não kịch liệt, thì không thể thấy lòng từ bi quảng đại. Do đó mà xuất ra giáo lý Du Già. Tiếng Phạn chữ Du Già, nơi đây gọi là Tương Ứng, tức bảo rằng tâm và cảnh hoà hợp như một. Song, giáo có hiển và mật. Hiển tức là chỉ thẳng bản nguyên tâm thể của chúng sanh, khiến họ liễu ngộ, để thoát khỏi sự ràng buộc ràng rịt của sanh tử. Lại nữa, chư Phật ẩn tâm là dùng thần chú để gia trì, khiến chúng sanh mau thoát các khổ não kịch liệt. Do đó mới thiết lập quy thức độ sanh.

Chân ngôn vốn từ bộ Quán Đảnh, để phá trừ u minh, và cứu vớt vong hồn lưu lạc. Khởi đầu do tôn giả A Nan, vào một buổi tối nọ, đang ngồi thiền trong rừng, thì thấy quỷ vương hiện ra trước mặt, cầu khai mở pháp thí thực, cùng chú nguyện thức ăn nước uống, để tế độ hà sa chúng sanh. Nhân duyên này xuất phát từ thần tăng Tây Vực, rồi lưu truyền qua cõi Chấn Đán. Từ đó, ngài tam tạng Bất Không tuyên dương mật ngôn. Dần dần đến đời vua Lương Võ Đế; nhân hoàng hậu Hy Thị bị đọa làm thân rắn mãng xà, hiện hình cầu cứu độ, nên nhà vua thỉnh hoà thượng Chí Công, vân tập chư đại đức sa môn, soạn ra văn nghĩa đàn tràng Thủy-Lục, u hiển linh kỳ, tức thông ba cõi, thấu tới loài tình thức. Từ đó đến nay, tăng đồ nương theo nhân này, làm Phật sự Du Già. Đến đời vua Hồng Võ (Chu Nguyên Chương), ông lập quy chế, dùng ba khoa thiền, giảng, Du Già để độ tăng; dùng ba bộ kinh Lăng Nghiêm, Lăng Già, Kim Cang của Phật Tổ để khảo hạch chư tăng giảng pháp và hành thiền; dùng diệm khẩu thí thực, văn sao tân tế để khảo hạch chư tăng hành pháp Du Già. Nếu đâu một trong những điều kiện thi đó, thì

mới được làm tăng. Ngày nay ở vùng nam bộ, chùa Thiên Giới theo thiền, chùa Báo Ân theo giảng pháp, chùa Năng Nhân theo Du Già. Nơi nơi đều tôn thủ chế độ của quốc gia. Song, kể từ đó, pháp này dần dần theo thế tục mà sinh lắm điều tệ hại. Họ dám phá luật nghi, xem như trò chơi, làm mất đi bốn hoài độ sanh của Như Lai. Biết chư hiếu tử thương mến thân bằng quyến thuộc, nên ngài thuyết ra chân ngôn mật chú, để diễn bày tâm ấn của Như Lai; thuyết một bài kệ bèn biến địa ngục thành tịnh độ; tuyên một lời, khiến vạc dầu trở thành ao sen; pháp âm vang khắp chốn, khiến tội đều tiêu diệt; nghe tiếng chuông bèn trở về quê quán, thì sao lại cho là việc nhỏ

! Bỏ mất ý chỉ đó, mà làm những việc vô ích, khiến tự tổn hại, cứ vẫn chưa tỉnh!

Sở tăng nọ vì muốn học Du Già, nên theo Tuyết Lăng cùng chư đại đức, nghe giảng kinh luận, bèn hiểu ý chỉ độ sanh của Như Lai, cùng nơi quy hướng. Bui ngùi vì pháp môn này ngày càng lưu hành thậm tệ, nên lấy quyển văn nghi thức Thủy-Lục mà soạn lại khoa nghi, và tùy thời mà sửa đổi; phân điều chiết lý, chương chương rành rẽ, khiến cho những ai cầu nguyện, vì thân bằng quyến thuộc, tận khởi tâm thành, thì được cảm ứng. Ngoài ra, sa môn Thích tử cũng triển chuyển được tam bi, và khởi lòng chí thành, để làm lợi ích cho chúng sanh, hầu mong không quên mất bốn ý của Như Lai. Soạn tập xong, thì Thầy tịch mất. Môn nhân chúng ta, phải nên kế thừa chí nguyện của Thầy, mà khắc bản này để lưu truyền, giúp người làm Phật sự, tránh khỏi sai lầm, phiền hà về những thuật thần bí. Những ai có ý chí khẩn thiết tinh thành, và hiếu tử vì từ thân trong đời hiện tại, mỗi mỗi phải tận tâm cầu đạt thần minh cảm ứng, thì công đức này không phải là ít ỏi. Hôm nay do lời thỉnh cầu, tôi vì diệu hạnh, và vì những vị có tâm làm lợi ích cho quần sanh, mà viết lời tựa cho pháp Du Già, hầu mong người người đều biết bốn hoài ý chỉ của Phật để lại.

BIÊN SỬ CUỘC ĐỜI CỦA NGÀI HÁM SƠN

Năm	Sự tích đời Ngài Hám Sơn	Sự kiện lịch sử xảy ra đồng thời
1522	Ngài Liên Trì ra đời (1535-1615).	Năm Gia Hưng (1522-1566).
1535		Bồ Đào Nha chiếm Ma Cao.
1543	Ngài Tử Bá ra đời (1543-1603).	
1546	Ngài hạ sanh ngày 5, tháng 11.	
1550		Mông Cổ đe dọa chiếm kinh đô.
1557	Ngài trở thành Sa Di tại chùa Báo Ân.	
1564	Ngài được hòa thượng Tây Lâm truyền giới.	
1565	Ngài hành Thiền tại chùa Thiên Giới. Bị mụn nhọt sau lưng.	Trụ trì chùa Báo Ân, đại sư Tây Lâm viên tịch.
1566	Chùa Báo Ân bị cháy.	
1567	Ngài dạy học tại trường Nghĩa Học.	Long Khánh nguyên niên (1567-1572). Trương Cư Chánh thăng chức. (1524-1582).
1571	Ngài du hành đến Giang Tây.	Đại sư Liên Trì trụ tại núi Vân Thê.
1572	Du hành đến Bắc Kinh.	Vạn Lịch nguyên niên (1573-1620). Trương Cư

		Chánh làm Tể Tướng.
1574	Ngài sống chung với các văn sĩ ở Bắc Kinh. Cùng du hành với Diêu Phong đến Sơn Tây. Đạt giác ngộ.	
1575	Trụ tại núi Ngũ Đài (đến 1582).	
1576	Đạt giác ngộ. Gặp đại sư Liên Trì. Tham quan Triều Hồ Thuận Am. Viết ' <i>Hám Sơn Trứ Ngôn</i> '.	
1577	Viết kinh Hoa Nghiêm bằng máu. Được Lý Thái Hậu biết đến.	Thuế má và cải cách ruộng đất theo lệnh của Trương Cư Chánh.
1578	Mộng ba giấc mơ lành.	
1579	Ba ngàn công nhân được Lý Thái Hậu gởi đến núi Ngũ Đài.	Hoàn tất chùa Từ Thọ tại Bắc Kinh.
1580	Cứu núi Ngũ Đài khỏi bị thuế.	
1581	Lập pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình.	
1582	Rời núi Ngũ Đài.	Trương Cư Chánh qua đời. Vương Cung Phi sanh thái tử Chu Thường Lạc.
1583	Ngài đến núi Lao Sơn (ở cho đến 1589).	
1584	Lý thái hậu cúng dường ba ngàn đồng vàng.	
1585	Chuyển tâm các Nho Sĩ tại Sơn Đông.	
1586	Một bộ Đại Tạng kinh được gởi đến núi Lao Sơn. Xây chùa Hải Ân. Gặp Tử Bá. Viết Lăng Nghiêm Huyền Cảnh.	Trịnh Quý Phi sanh hoàng tử Chu Thường Tuân.

1587	Viết <i>Tâm Kinh Trực Thuyết</i> . Nhận Phước Thiện làm đệ tử.	
1588	Giảng pháp tại chùa Hải Ấn.	
1589	Trở về Nam Kinh. Thăm cha mẹ. Lập dự án mười năm trùng tu chùa Báo Ân.	
1590	Đổi đầu với các đạo sĩ tại Lao Sơn. Viết " <i>Quán Lão Trang Ảnh Hưởng</i> ".	
1592	Thăm ngọn núi khắc Đại Tạng kinh gần Bắc Kinh với Tử Bá.	Nhật xâm chiếm Cao Ly (1592-98).
1593	Cứu trợ nạn đói tại Sơn Đông.	
1594	Dự hội tết tại Bắc Kinh. Bãi bỏ dự án mười năm.	
1595	Bị bắt và xử án tại Bắc Kinh.	Tranh chấp về sự chọn lựa Thái Tử.
1596	Bị giải đày đến Lôi Châu.	Nạn đói tại Quảng Đông.
1597	Đến Quảng Đông. Viết " <i>Lăng Già Bồ Di</i> " và " <i>Trung Dung Trực Chỉ</i> ".	
1598	Viết " <i>Pháp Hoa Cổ Tiết</i> ".	Nhật Hoàng Toyotomi qua đời. Vụ án Yêu Thư thứ Nhất.
1599	Cổ động phong trào phóng sanh theo truyền thống Phật Giáo.	
1600	Giải hòa vụ nổi loạn tại Quảng Đông.	Bộ khai mỏ đào xới nhà cửa mộ bia.
1601	Đến Tào Khê (cho tới năm 1610).	Lễ đăng quang cho thái tử Chu Thường Lạc.
1602	Cải cách tại Tào Khê.	
1604	Trở về Lôi Châu. Viết " <i>Xuân</i>	Thành lập viện <i>Đông</i>

	<i>Thu Tả Thị Tâm Pháp".</i>	<i>Lâm hàn lâm.</i>
1605	Đến Hải Nam. Trở về Tào Khê.	
1606	Thăm Trương Vị tại Giang Tây. Trở lại Lôi Châu. Được xác nhận ân xá.	Triều đình ban lệnh ân xá trong dịp Hoàng Tôn của vua Vạn Lịch ra đời.
1607	Thành tăng sĩ trở lại. Viết " <i>Đạo Đức Kinh Chú</i> ".	
1608	Trùng tu am Bảo Nguyệt.	
1609	Chống đối tại Tào Khê. Viết " <i>Kim Cang Quyết Nghi</i> ". Đến Cao Yếu mua gỗ.	
1610	Rời Tào Khê. Đến trú trên sông Phù Dong. Ra pháp viện.	
1610	Ở tại Cao Yếu. Viết " <i>Đại Học Quyết Nghi</i> ". Chánh thức được ân xá.	
1612	Giảng pháp tại Quảng Đông. Viết " <i>Pháp Hoa Phẩm Tiết</i> ".	
1613	Bị nhức lưng dữ dội. Rời Quảng Đông đến Khuông Sơn.	Chu Thường Tuân rời Bắc Kinh, đến Lạc Dương.
1614	Cạo tóc, đắp y ca sa lại. Viết " <i>Lãng Nghiêm Thông Nghĩa</i> ".	
1615	Viết " <i>Pháp Hoa Thông Nghĩa</i> ", và " <i>Khởi Tín Sơ Lược</i> ".	
1616	Đến miền đông duyên hải. Viết " <i>Triệu Luận Chú</i> ", và " <i>Tánh Tướng Thông Thuyết</i> ". Đến Kính Sơn làm lễ an táng Tử Bá.	
1617	Đến lễ diếu đại sư Liên Trì tại Vân Thê. Giảng kinh tại Tông Kính Đường. An dưỡng tại	

	Khuông Sơn.	
1618	Xây chùa Pháp Vân tại Khuông Sơn.	Nurhachu tự tuyên bố là Hoàng Đế của Mãn Châu và xâm lăng Liêu Đông.
1619	Nhất tâm tu pháp môn Tịnh Độ. Viết " <i>Hoa Nghiêm Cương Yếu</i> ".	
1620	Giảng giải và viết "Khởi Tín Luận Trục Giải, Viên Giác Kinh Trục Giải, Trang Tử Nội Thất Biến Chú".	Vua Vạn Lịch mất. Chu Thường Lạc lên ngôi, hiệu Thái Xương. Vụ án Hồng Dực. Chu Do Giáo lên ngôi, tức vua Hy Tông, hiệu Thiên Khải.
1621	Giảng pháp tại Khuông Sơn. In " <i>Mộng Du Thi Tập</i> ".	Quan thái giám Ngụy Trung Hiền thăng chức.
1622	Hoàn tất quyển " <i>Hoa Nghiêm Cương Yếu</i> ". Trở về Tào Khê.	
1623	Nhập tịch ngày 5 tháng Mười Một tại Tào Khê.	
1625	Nhục thân được chuyển đến Khuông Sơn.	
1627		Bắt đầu cuộc khởi nghĩa của nông dân.
1643	Nhục thân Ngài được chuyển về lại Tào Khê.	
1644	Nhục thân của Ngài được thờ phụng tại chùa Hám Sơn.	Triều Minh chấm dứt. Triều Mãn Thanh dựng lập.

CHÚ THÍCH

[1] Minh Thái Tổ (1328-1398): tên thật là Chu Nguyên Chương, còn gọi là Hồng Vũ Đế, là hoàng đế thuộc vương triều nhà Minh, Trung Hoa từ năm 1368 đến 1398. Ông được xem là hoàng đế lập quốc của Trung Hoa khi chinh phục Trung Hoa, buộc người Mông Cổ phải rút vào thảo nguyên Trung Á, chấm dứt nhà Nguyên và lập ra nhà Minh.

[2] Minh giáo (hay còn gọi là Mani giáo) là một tôn giáo cổ của Iran, do Mani (216-277) người Ba Tư sáng lập vào khoảng thế kỷ thứ ba. Mani giáo được truyền sang Trung Hoa, chính thức được Võ Tắc Thiên công nhận vào năm 694, và phát triển mạnh vào năm 806, đời Đường.

[3] Dưới triều Minh, làm tăng sĩ là một nghề chuyên môn, phải mua giấy phép hành nghề của triều đình, tăng sĩ phải thi đọc kinh cúng tế như các đạo sĩ.

[4] Cầu đảo: lễ bái xin thần linh.